

**LONGUAN**  
GROUP



NHÔM THANH ĐỊNH HÌNH KỸ NGHỆ VÀ CHẤT LƯỢNG NHẬT BẢN

---

CATALOGUE KỸ THUẬT - 2015

# LONGUAN GROUP

CHÚNG TÔI ĐÓNG GÓP CHO TƯƠNG LAI THẾ GIỚI  
THÔNG QUA NGÀNH CÔNG NGHIỆP NHÔM

— CÔNG TY TNHH LONG VÂN NTV

*LONG VAN NTV Co., Ltd.*

Kinh doanh và Phân phối - *Sales & Exclusive Agent*

Tư vấn thiết kế và Nhận đặt khuôn - *Consulting, Design*

T: +84 8 38 660 887 - 38 638 500

F: +84 8 38 651 081

E: [info@longvan.com.vn](mailto:info@longvan.com.vn)

Office: 299/4 Ly Thuong Kiet St.,

Ward15, Dist.11, HCMC, Vietnam

— CÔNG TY TNHH LONG VÂN

*LONG VAN Co., Ltd.*

Sơn & Gia công Nhôm - *Surface finishing & Processing*

Xuất nhập khẩu - *Import & Export*

T: +84 650 375 8593

F: +84 650 375 9469

E: [loval@hcm.vnn.vn](mailto:loval@hcm.vnn.vn)

Office: 76 Binh Duong Ave, Lai Thieu,

Thuan An Town, Binh Duong Province

— CTY TNHH HONDA METAL INDUSTRIES VN

Sản xuất với kỹ nghệ & chất lượng Nhật Bản

*Japan's Technology & Standard based Aluminum extrudate*

Nấu, đùn, ép Nhôm định hình

*Melting, Processing, Anodizing, Fabrication*

T: +84 650 376 7478

F: +84 650 376 7482

E: [soumu@hondalex.co.jp](mailto:soumu@hondalex.co.jp)

W: [www.hondalex.co.jp](http://www.hondalex.co.jp)

Office: 31 Dai Lo Tu Do, VSIP1, Lai Thieu

Thuan An Town, Binh Duong Province

— ALV, LLC.

Tư vấn thiết kế - *Consulting & Design*

Dịch vụ sản xuất - *Manufacturing & Service*

T: +1 425 329 2583

F: +1 425 483 1058

E: [info@thealv.com](mailto:info@thealv.com)

W: [www.thealv.com](http://www.thealv.com)

Office: 19125 North Creek Pkwy - Ste. 120

Bothell, WA 98012, USA



LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN | History

1992

Mọi thứ được bắt đầu từ một cửa hàng nhỏ mang tên 295



1992: It all started from a small store called 295

1994

Chính thức đổi tên thành Cửa hàng nhôm Long Vân



1994: The founder officially changed the store's name to Long Van

2000

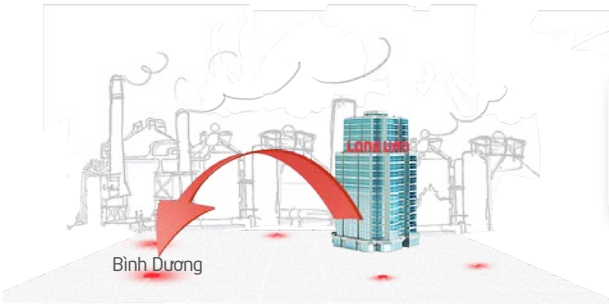
Chính thức thành lập Công ty TNHH Long Vân NTV



2000: The Long Van store was formally upgrade to Long Van NTV Co., Ltd.

2002

Thành lập Chi nhánh, Nhà máy Long Vân tại Bình Dương



2002: Long Van established its first branch, a factory in Binh Duong Province - Vietnam.

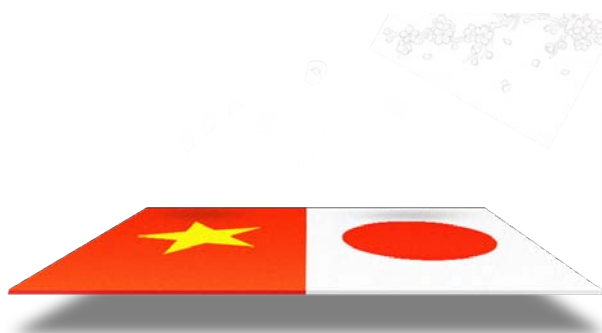


2003

Nhà máy Công ty TNHH Long Vân  
tại Bình Dương chính thức lấy tên  
là LOVAL



*2003: The factory with the official name  
of Long Van Co., Ltd, started to trade with  
trade mark name LOVAL*



*2005: Joint venture with Honda Metal Industries  
a leading group in extruded aluminum industry*

Liên doanh giữa  
Công ty TNHH Long Vân NTV và  
tập đoàn Nhôm Nhật Bản  
Honda Metal Industries

2005

2006

Thành lập chi nhánh thứ 2,  
Công ty ALV, tại Mỹ



*2006: ALV, L.L.C, the third members of  
Long Van Group was established in WA, USA*



*2007: Grand opening of  
Honda Metal Industries Vietnam's first factory in Vietnam  
it is located in Vietnam - Singapore industrial zone, VSIP,  
Binh Duong Province, Vietnam*

Khánh thành nhà máy  
Honda Metal tại Khu công nghiệp  
VN - Singapore VSIP (Bình Dương)

2007

— QUY TRÌNH SẢN XUẤT | Manufacturing Process



KHÁCH HÀNG  
*Customer*



PHÒNG THIẾT KẾ  
*Design Dept.*



KHUÔN  
*Dies*



PHÔI NGUYÊN LIỆU  
*Ingot 100% aluminium*



LÒ LUYỆN KIM  
*Furnace*



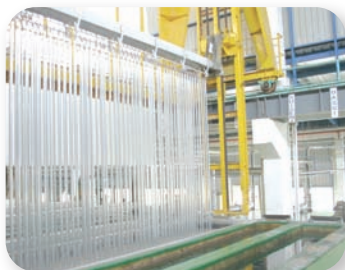
PHÔI CÂY  
*Billet of Alloy*



KHO  
Warehouse



ĐÓNG GÓI  
Packaging



ĐIỆN PHÂN PHỦ TUYAKESHI (ED)  
Electrodeposit



ĐIỆN PHÂN PHỦ ANOD  
Anodize



THANH NHÔM THÔ  
Mill-finished Products



MÁY ÉP  
Extrude



LÒ Ủ  
Aging





Tập đoàn **HONDA METAL INDUSTRIES** được thành lập năm 1954 đặt tại Naka-ku Nagoya Nhật Bản

**HONDA METAL INDUSTRIES VIETNAM LTD** là công ty liên doanh giữa *Honda Metal Industries Nhật Bản* và Công ty TNHH Long Vân NTV

**HONDA METAL INDUSTRIES** was found in 1954 at Naka City, Nagoya Province, Japan

**HONDA METAL INDUSTRIES VIETNAM CO., LTD** is a joint venture company between *Honda Metal Industries Japan Corp* and *Long Van NTV Co., Ltd*



## Thành lập - Establishment

Tháng 4 năm 2005 - April, 2005

Vị trí - Location : KCN VSIP 1, Bình Dương

## Vốn đầu tư - Capital

Ban đầu - Initial :       \$ 6,000,000 USD

Tổng đầu tư - Total :     \$25,000,000 USD



## Diện tích - Area

Tổng diện tích - Total :                   40,000 m<sup>2</sup>

Diện tích xây dựng - Contrustion area :   22,000 m<sup>2</sup>

## Công nhân viên - Human Resource 2014

Tổng - Total : 476

Chuyên viên Nhật trực tiếp quản lý - Japanese experts & specialists : 9

NV cao cấp đào tạo tại Nhật - Trained specialists : 8

NĂNG LỰC SẢN XUẤT | Production Capacity

|            |                                                                                                                    |            |                                                                                                                    |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| ĐÚC:       | Công suất 500 tấn/tháng                                                                                            | CASTING:   | Capacity 500 tons/month                                                                                            |
| MÁY ÉP:    | 4.0 inch (690 tấn)                                                                                                 | EXTRUSION: | 4.0 inch (690 tons)                                                                                                |
|            | 5.5 inch (1250 tấn)                                                                                                |            | 5.5 inch (1250 tons)                                                                                               |
|            | 7.0 inch (1800 tấn)                                                                                                |            | 7.0 inch (1800 tons)                                                                                               |
|            | 8.0 inch (2500 tấn)                                                                                                |            | 8.0 inch (2500 tons)                                                                                               |
|            | Công suất 1000 tấn/tháng                                                                                           |            | Capacity 1000 tons/month                                                                                           |
| ANODIZING: | Dây chuyền Anod<br>hoàn toàn tự động<br>loại thẳng đứng<br>(Bạc, Đồng, ED bóng, ED mờ)<br>Công suất 1000 tấn/tháng | ANODIZING: | Full automatic vertical type<br>anodizing line<br>(Silver, Bronze, ED Clear, ED Matte)<br>Capacity 1000 tons/month |

ỨNG DỤNG | Applications

|                      |                                                                                        |                             |                                                                                         |
|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| Kiến trúc, xây dựng: | Cửa chính, cửa sổ,<br>Khung sườn nhôm,<br>Vách ngăn, mặt dựng,<br>Mái hiên             | Architectural, contruction: | Door, window, partition,<br>curtain wall, porch roof,<br>indoor & out door<br>furniture |
| Ngành công nghiệp:   | Khung máy,<br>thùng xe tải,<br>thanh tản nhiệt,...                                     | Industrial Branch:          | Engine frame,<br>curtain truck,<br>heat sinks ...                                       |
| Hàng tiêu dùng:      | Tủ trưng bày,<br>thanh treo màn,<br>bảng treo tường,<br>thang, giường,<br>bàn ghế nhôm | Consumer application:       | Wardrobe, curtain poles,<br>wall panel, ladder,<br>furnitures,...                       |



— **THÀNH PHẦN HÓA HỌC (%) | Chemical Composition Limits (% weight)**

| <i>Alloy</i><br>Hợp kim<br>Nhôm | <i>Silicon</i><br>Si | <i>Iron</i><br>Fe<br>(Max) | <i>Copper</i><br>Cu<br>(Max) | <i>Manganese</i><br>Mn<br>(Max) | <i>Magnesium</i><br>Mg<br>(Max) | <i>Chromium</i><br>Cr<br>(Max) | <i>Zinc</i><br>Zn<br>(Max) | <i>Titanium</i><br>Ti<br>(Max) | <i>Other</i><br>Khác<br>(Max) | <i>Aluminium</i><br>Al      |
|---------------------------------|----------------------|----------------------------|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|----------------------------|--------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|
| 6005                            | 0.5 - 0.9            | 0.35                       | 0.3                          | 0.5                             | 0.4 - 0.7                       | 0.3                            | 0.2                        | 0.1                            | 0.15                          | Còn lại<br><i>Remainder</i> |
| 6061                            | 0.4 - 0.8            | 0.7                        | 0.15 - 0.4                   | 0.15                            | 0.8 - 1.2                       | 0.04 - 0.35                    | 0.25                       | 0.15                           | 0.15                          | Còn lại<br><i>Remainder</i> |
| 6063                            | 0.2 - 0.6            | 0.35                       | 0.1                          | 0.1                             | 0.45 - 0.9                      | 0.1                            | 0.1                        | 0.1                            | 0.15                          | Còn lại<br><i>Remainder</i> |

— **ĐẶC TÍNH CƠ HỌC | Mechanical Information**

| <i>HỢP KIM NHÔM</i><br><i>Alloy</i> | <i>BỀN KÉO</i><br><i>Tensile S.</i> | <i>BỀN NÉN</i><br><i>Proof S.</i> | <i>ĐỘ CỨNG</i><br><i>Hardness</i> | <i>ĐỘ GIẼN</i><br><i>Elongation</i> | <i>MÀNG ANOD</i><br><i>Anod</i> | <i>MÀNG ANOD ED</i><br><i>Anod ED</i> |
|-------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------|
| A6005S - T5                         | ≥ 250 MPa                           | ≥ 200 MPa                         | ≥ 85 HV                           | 8%                                  | 8 - 25 µm                       | 15 - 35 µm                            |
| A6061S - T6                         | ≥ 265 MPa                           | ≥ 245 MPa                         | ≥ 95 HV                           | 8%                                  | 8 - 25 µm                       | 15 - 35 µm                            |
| A6063S - T5                         | ≥ 165 MPa                           | ≥ 110 MPa                         | ≥ 58 HV                           | 8%                                  | 8 - 25 µm                       | 15 - 35 µm                            |

— **ƯU ĐIỂM SẢN PHẨM | Advantage**

- Nhẹ và bền  
*Lighweight and durable*

- Tính thẩm mỹ kỹ thuật cao  
*High technical aesthetics*

- Không từ tính & độc hại  
*Non-magnetic & Non-toxic*
- Dễ hàn hồi, gia công  
*Easy to fabricate, twist and weld*

- Nhiều kiểu dáng và màu sắc  
*Multi-form and colors*

- Tái sử dụng được nhiều lần  
*Recyclable*

# CÔNG NGHỆ XỬ LÝ BỀ MẶT | Surface Treatment Technology

Với quy trình xử lý bề mặt theo công nghệ tiên tiến của Nhật Bản, sử dụng phương pháp Anod hóa, phủ màu (ED) bề mặt, đặc biệt với **kim loại Niken** để tạo màu cho sản phẩm làm cho sản phẩm có chất lượng màu và độ bóng cao, chống ăn mòn và không phai màu theo thời gian

*With the latest Japanese technology of Surface treatment processing, anodizing, tinting (ED) surface, especially with **Nikel** to color the products, the quality of color and glossiness of products are superior and protect the surface against corrosion and color fading*

Sử dụng nguyên liệu hợp kim nhập 100% từ nước ngoài, không sử dụng nguyên liệu tái chế từ nhôm phế liệu

*Using 100% imported alloy, no recycled aluminum scrap*

## KIJI THÔ - Mill Finished

sản phẩm sau khi ép ra để nguyên trạng thái, không xử lý bề mặt  
*the products are kept in original state after extrusion, without surface treatment*

## NOMI - Anodized

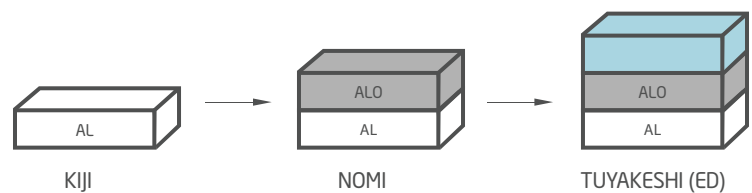
sản phẩm sau khi ép ra được xử lý bề mặt và được phủ một lớp oxit nhôm  
*the products are processed for surface treatment process and tinted with aluminum oxide*

## ED BÓNG - (C)

sản phẩm sau khi ép ra được xử lý bề mặt, phủ một lớp nhôm oxit sau đó được phủ một lớp ED bóng  
*the products are processed for surface treatment, tinted with aluminum oxide and application of Electronic Deposition (ED) **glossy** paint*

## ED MỜ - Tuyakeshi

sản phẩm sau khi ép ra được xử lý bề mặt, phủ một lớp nhôm oxit sau đó được phủ một lớp ED mờ  
*The products are processed for surface treatment, tinted with aluminum oxide and application of Electronic Deposition (ED) **luster** paint*



# ĐỘ BỀN VỮNG VỚI HOÁ CHẤT

Durability of Tuyakeshi layer - ED

THÍ NGHIỆM CHỨNG MINH  
Experiment

MẪU NHÔM SỬ DỤNG  
Aluminum sample

| Nhôm thô<br>Mill - finished | Nhôm phủ lớp<br>bảo vệ<br>ED | Nhôm xi mạ<br>Anodized |
|-----------------------------|------------------------------|------------------------|
| No.1<br>KIJI                | No.2<br>TUYAKESHI            | No.3<br>NOMI           |
| 1                           | 1                            | 1                      |
| 2                           | 2                            | 2                      |
| 3                           | 3                            | 3                      |

HÓA CHẤT SỬ DỤNG  
Used Chemical

- ← (1) Nước Xi măng = xi măng 1 : cát 1 + nước  
Liquid cement = cement 1: sand 1+ water
- ← (2) Xút ăn mòn NaOH 20%  
Corrosive caustic 20% NaOH
- ← (3) Axit sunfuric 15%  
15% Sulfuric acid

Thời gian: 2h ở nhiệt độ bình thường  
Experiment time: 2 hours in the room temperature

KẾT QUẢ  
Result

| No.1<br>KIJI | No.2<br>TUYAKESHI | No.3<br>NOMI |
|--------------|-------------------|--------------|
| 1            | 1                 | 1            |
| 2            | 2                 | 2            |
| 3            | 3                 | 3            |

Nhôm thô bị ăn mòn  
aluminum is corroded

Không thay đổi  
unchanged

Lớp xi mạ bị ăn mòn  
The aluminum oxide layer is corroded

## KẾT LUẬN - CONCLUSION

Kết quả của thí nghiệm trên cho thấy khả năng bền vững tuyệt vời của lớp Tuyakeshi trước các hoá chất xi măng, axit và các chất kiềm ăn mòn

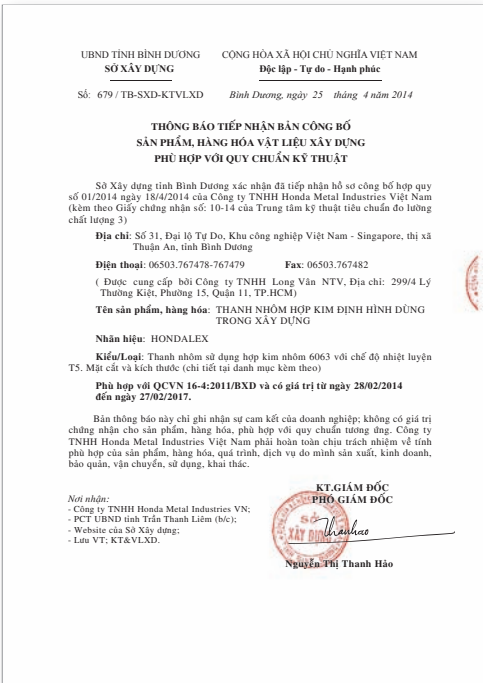
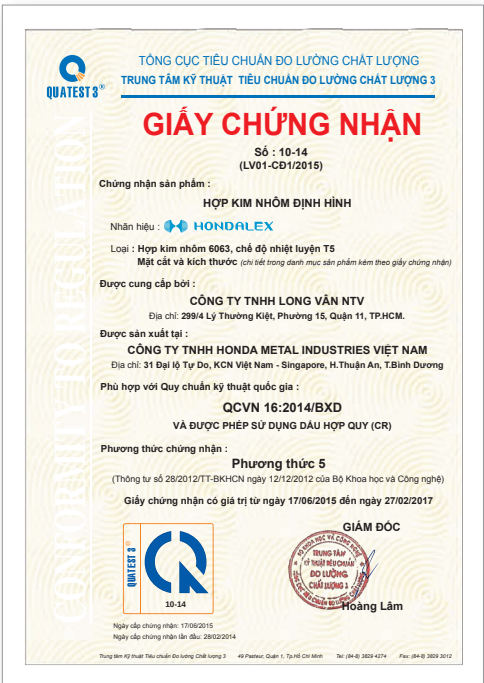
The result of this experiment showed the superior durability of the Tuyakeshi layer (ED) in the effect of 3 types of chemicals: cement, acid and corrosive alkalis. However, the Tuyakeshi layer (ED) is soft so must be handled with care when transporting

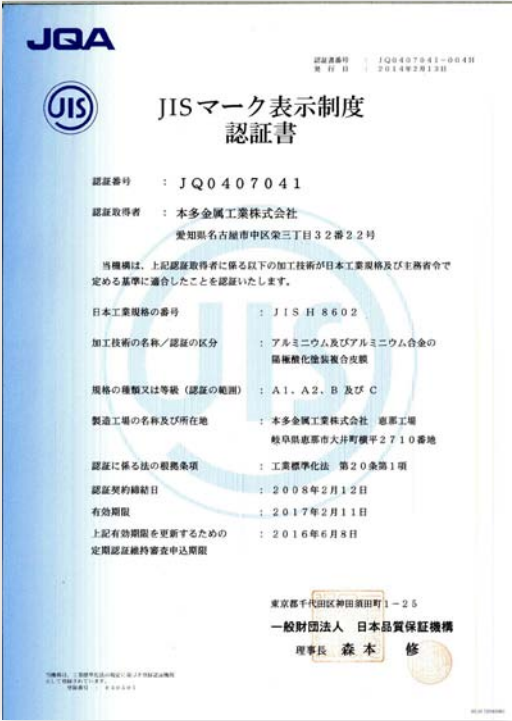


— TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT | Standard

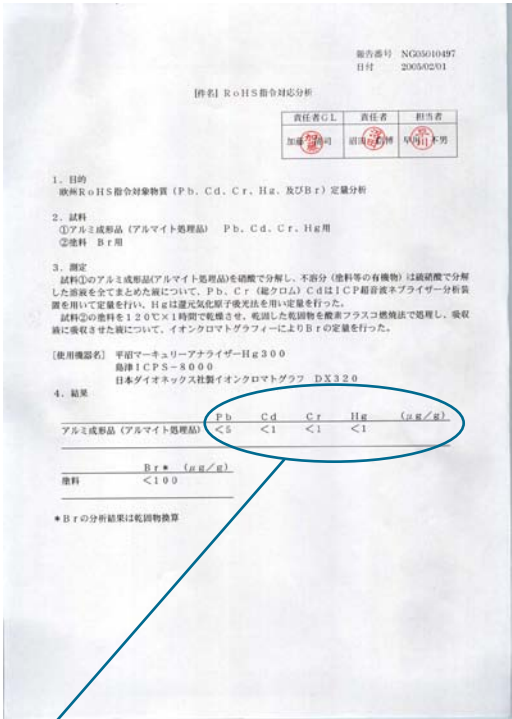
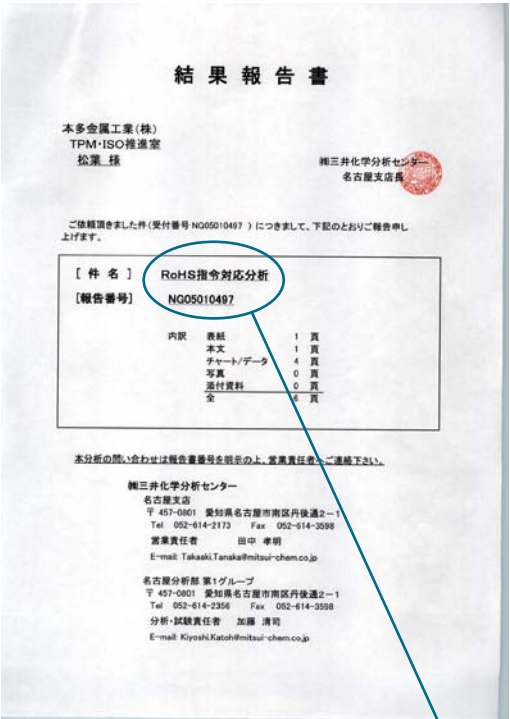
Sản phẩm được sản xuất theo quy trình ISO 9001:2008, JIS H4100 của Nhật Bản và tương đương ASTM B211M của Mỹ  
Bề mặt được xử lý theo tiêu chuẩn Nhật Bản JIS H8601 và JIS H8602  
Được công bố và sử dụng dấu Hợp Quy theo QCVN 16:2014/BXD Việt Nam

Products are manufactured under quality control standard ISO 9001:2008, and JIS H4100 [Japanese] and ASTM B211M [American]  
Surface treatment is processed under Japanese standard JIS H8601 and JIS H8602  
Certified by Vietnam Ministry of Construction, Decree No. QCVN 16:2014





Tiêu chuẩn xử lý nước thải  
của KCN VSIP 1 - Vị trí nhà máy



Giấy test sản phẩm chứng minh lớp bảo vệ bền vững Tuyakeshi  
hoàn toàn không độc hại với môi trường

THỊ TRƯỜNG PHÂN PHỐI SẢN PHẨM | Market



Với năng lực sản xuất và chất lượng sản phẩm thỏa mãn yêu cầu của khách hàng, sản phẩm của công ty đã có mặt trên khắp các tỉnh thành Việt Nam và xuất khẩu đi nhiều nước trên thế giới:

- |             |             |         |             |
|-------------|-------------|---------|-------------|
| - Hong Kong | - Indonesia | - Na Uy | - Hà Lan    |
| - Nhật Bản  | - Bolivia   | - Mỹ    | - Ý         |
| - Singapore | - Đức       | - Ấn Độ | - Thụy Điển |

*With manufacturing capability and product quality satisfying customer requirements, our products appear over VietNameese provinces and are exported to many countries in the world:*

- |             |             |                 |           |
|-------------|-------------|-----------------|-----------|
| - Hongkong  | - Indonesia | - Norway        | - Holland |
| - Japan     | - Bolivia   | - United States | - Italia  |
| - Singapore | - Germany   | - India         | - Sweden  |

CÔNG TRÌNH  
TIÊU BIỂU  
*Typical Projects*



CÔNG TRÌNH TIÊU BIỂU | Typical Projects



Văn Phòng Đài Tiếng Nói Việt Nam  
*The V.O.V Center*



Cao ốc Long Hải  
*Long Hai Building*



Hầm Thủ Thiêm  
*Thu Thiem Tunnel*



Bệnh Viện Quốc Tế Đồng Nai  
*Dong Nai International Hospital*



Công trình đường Kinh Dương Vương, Q.6  
*Kinh Duong Vuong Building*



City Ford Thủ Đức



Chung Cư Sao Mai  
*Sao Mai Luxury Apartments*



Tòa nhà Charm Residence  
*Charm Residence Building*





Văn Phòng HMTc  
HMTc Building



KS Sài Gòn - Ban Mê  
Sai Gon - Ban Me Hotel



Phòng thí nghiệm ĐH Bách Khoa - TP.HCM  
University Technology Laboratory - HCMC



Cao ốc Mỹ Vinh  
My Vinh Building



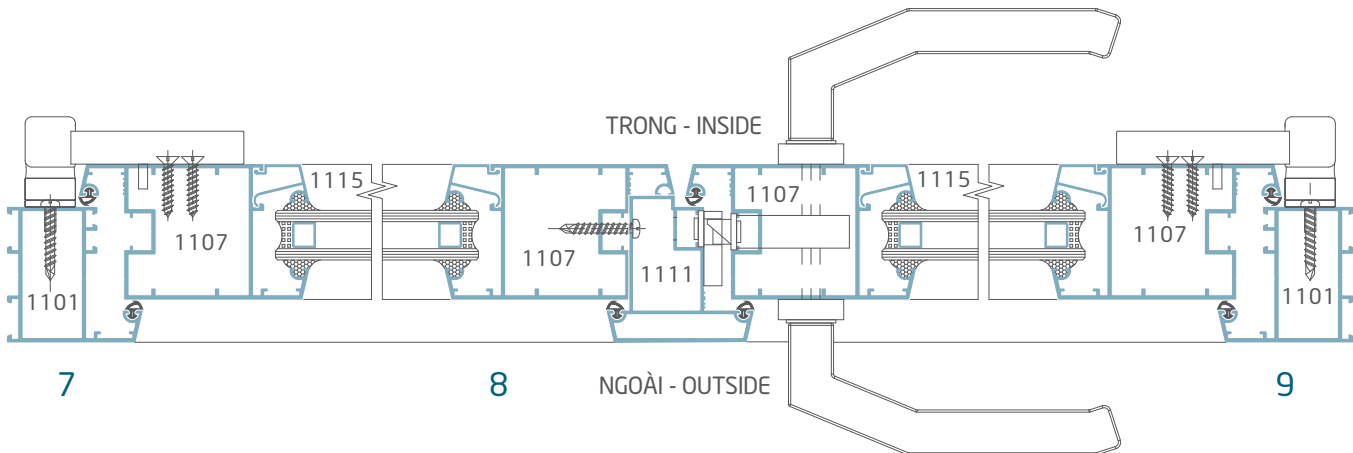
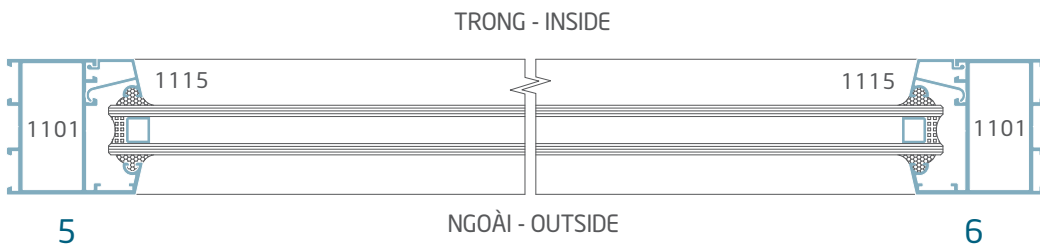
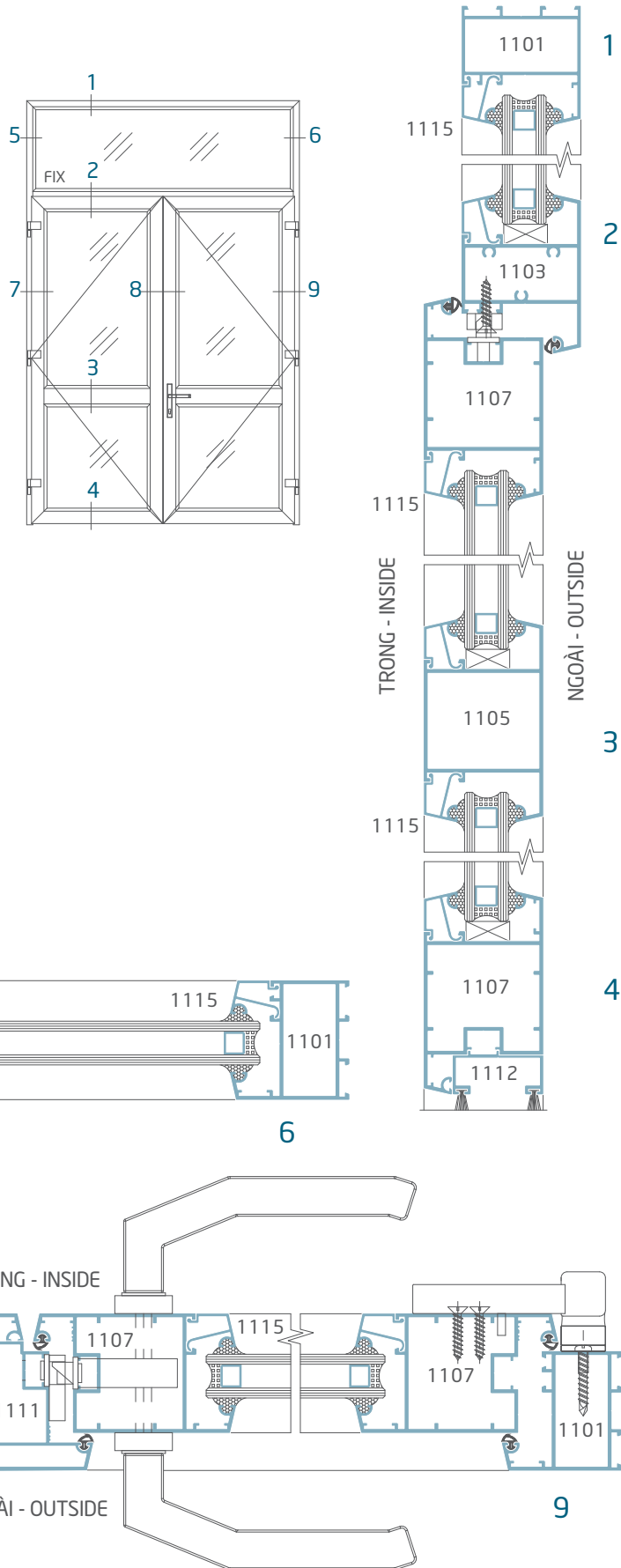
Bệnh Viện Đa Khoa Đồng Nai  
Dong Nai General Hospital

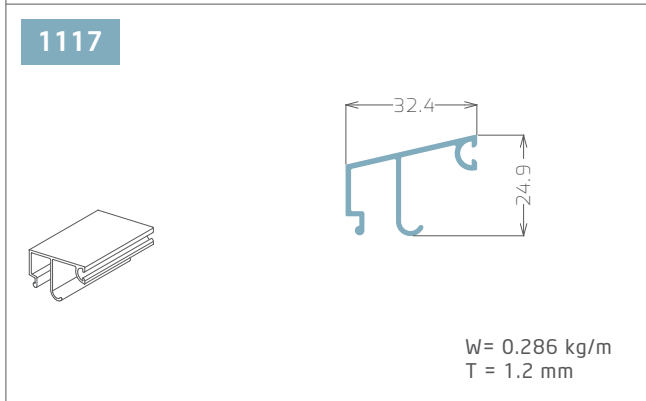
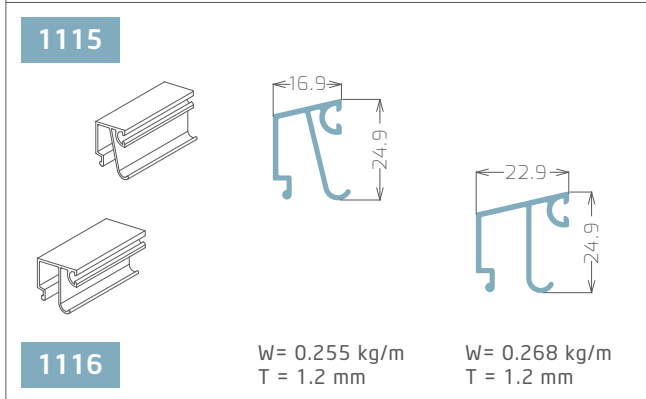
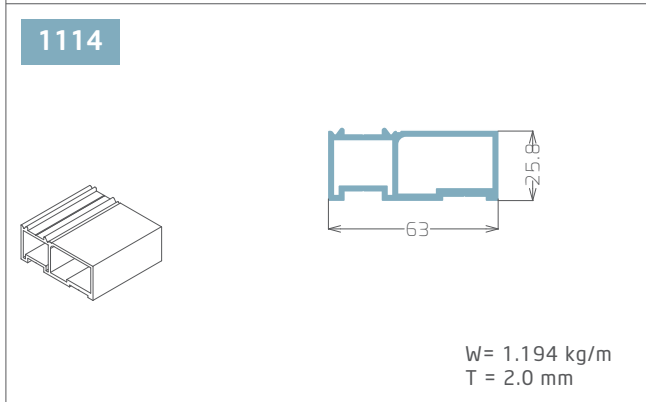
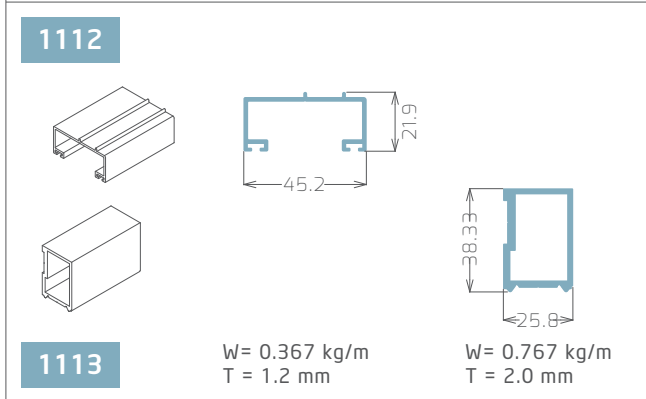
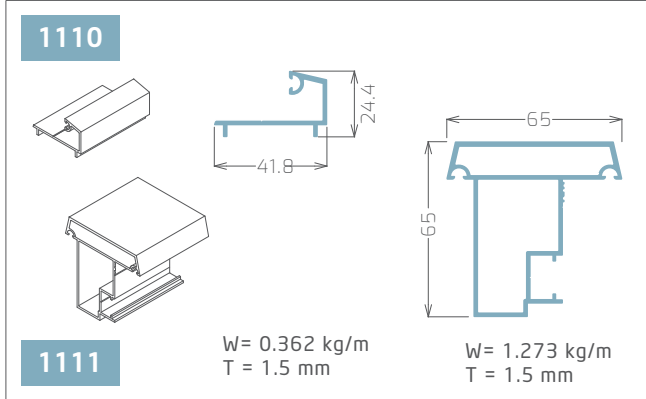
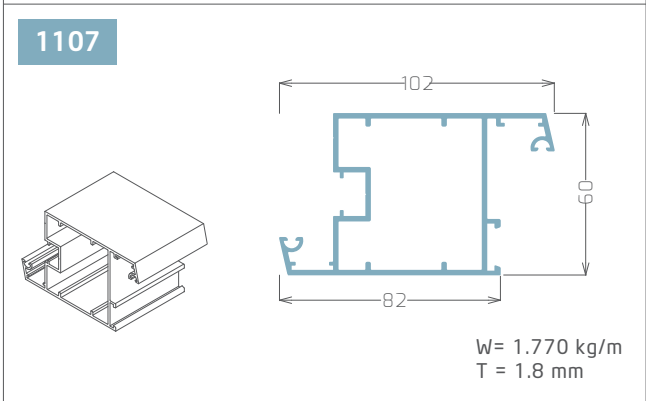
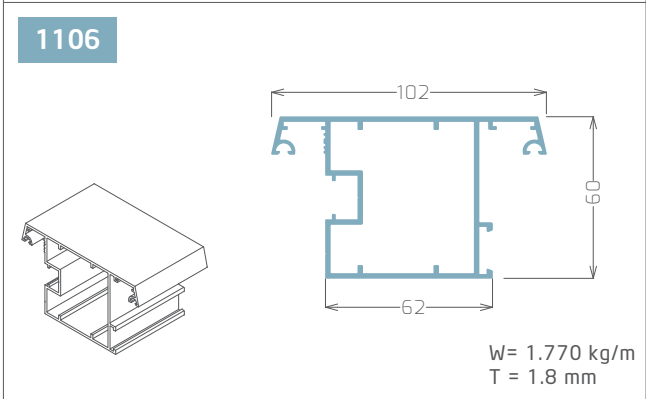
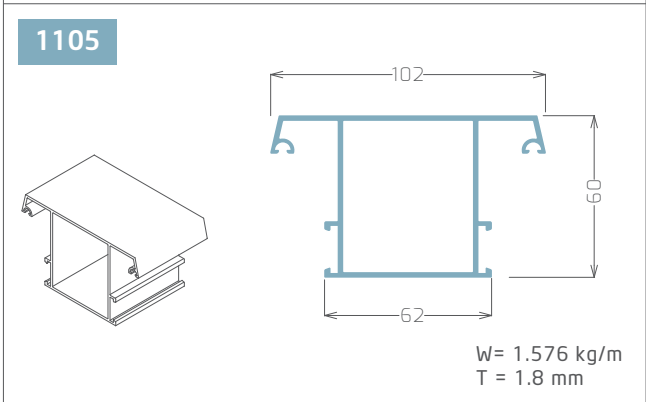
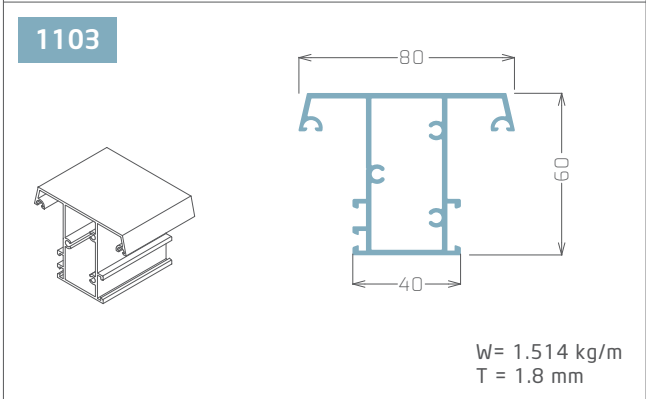
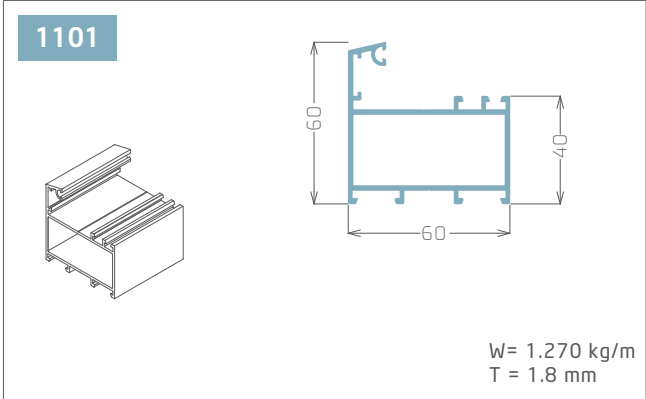
CỬA ĐI  
*Door*



# CỬA ĐI LV 60 | Door LV 60

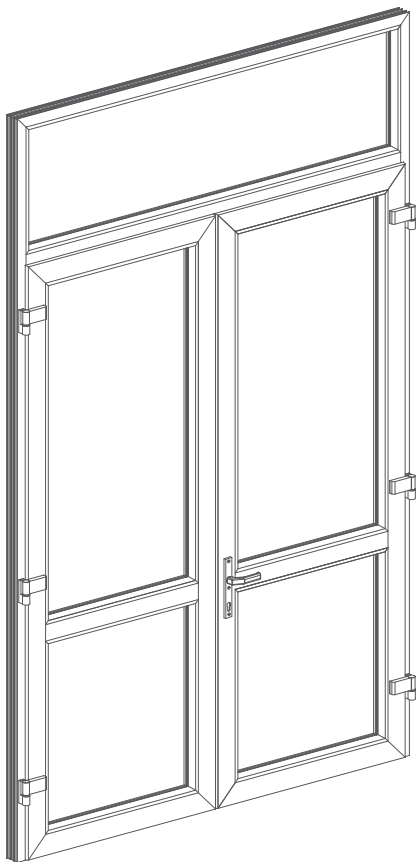
Độ dày trung bình / Average thickness: 1.8 mm





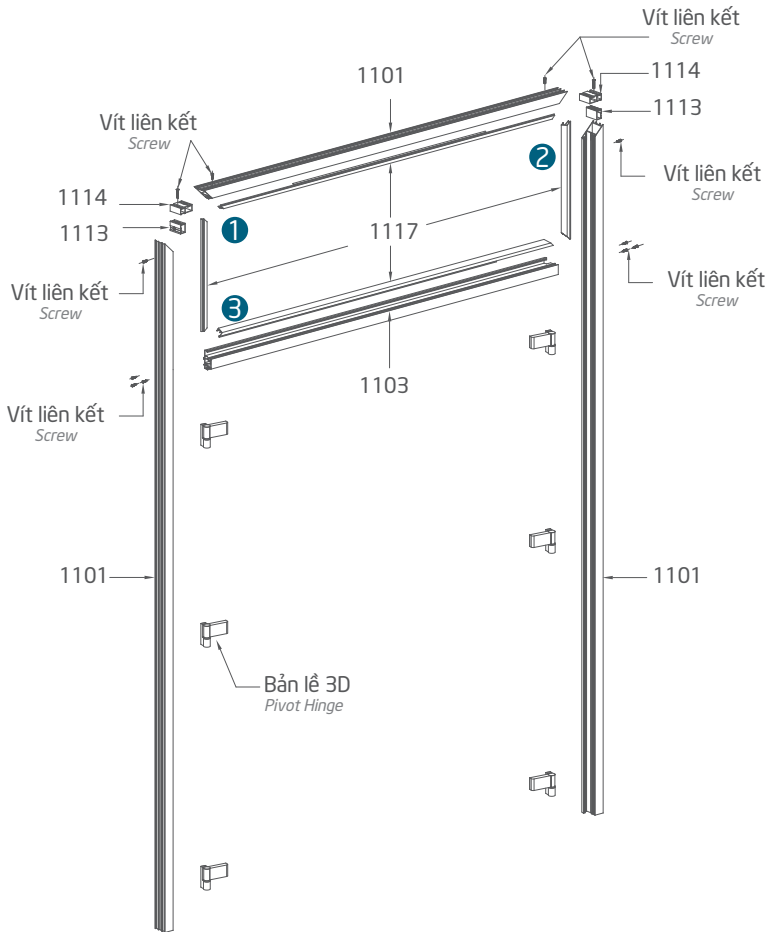
# CỬA MỞ VÀO TRONG

Door open inside



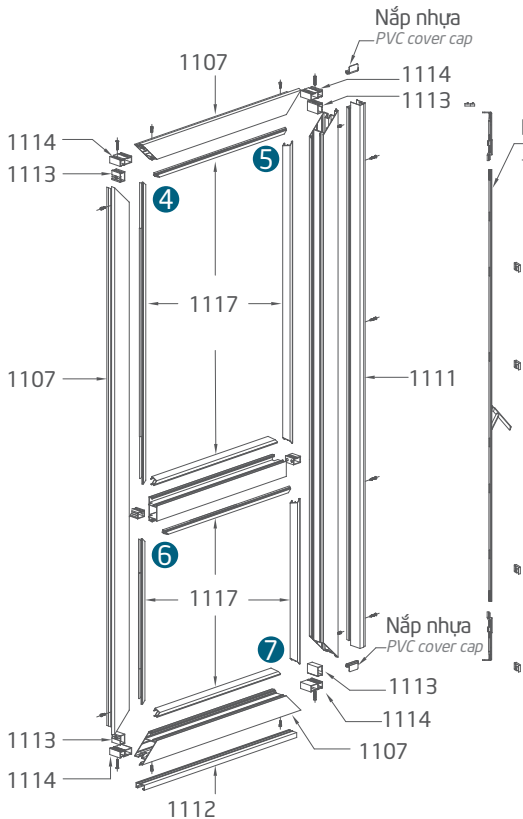
Lắp ráp hoàn thiện

Complete assembly diagram



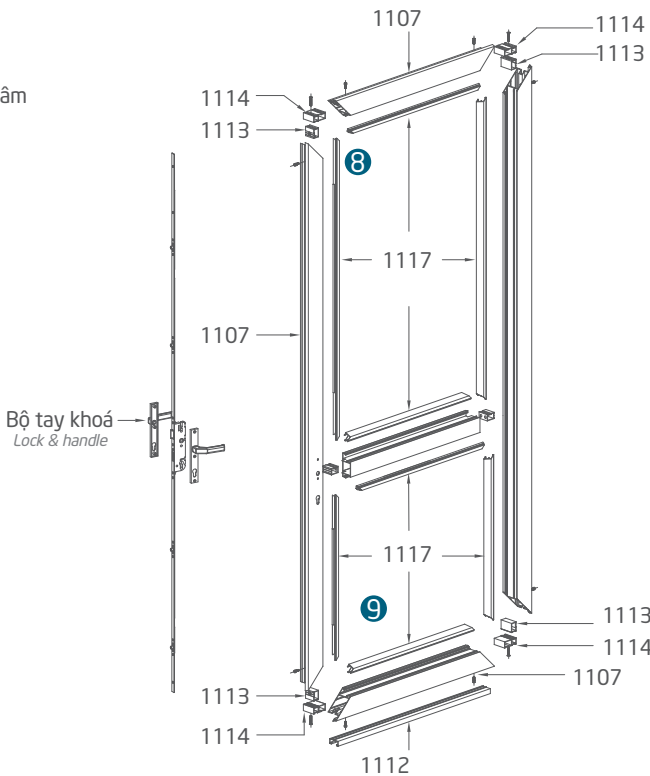
Chi tiết ráp khung bao

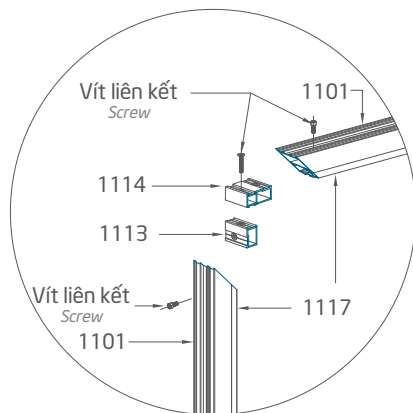
Outer frame details



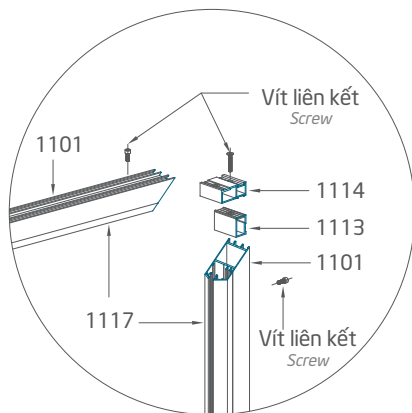
Chi tiết ráp khung cánh

Leaf frame details

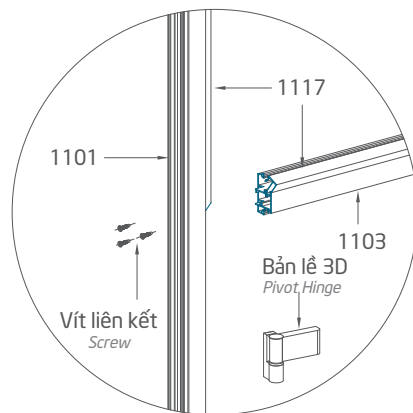




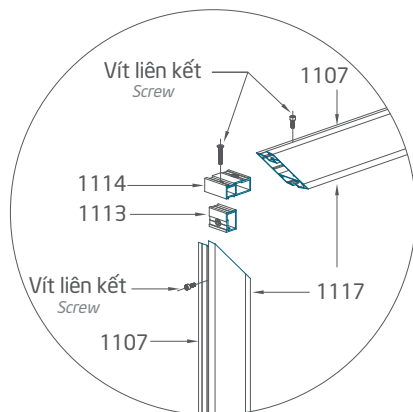
1



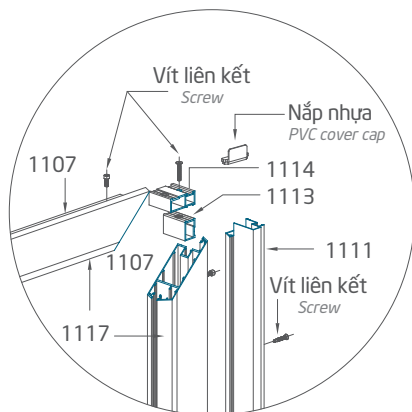
2



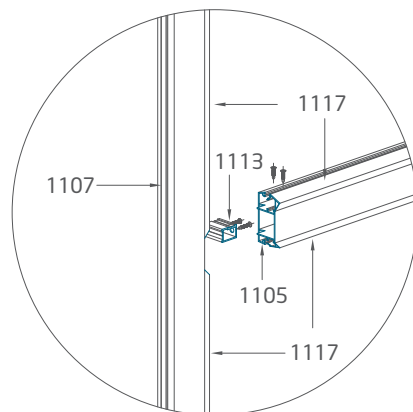
3



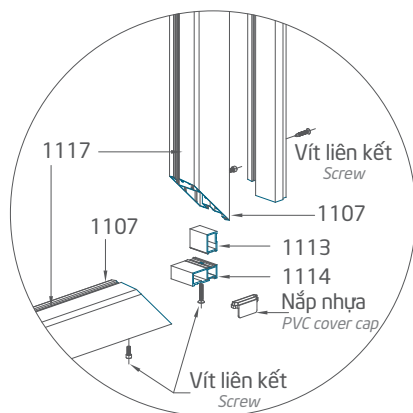
4



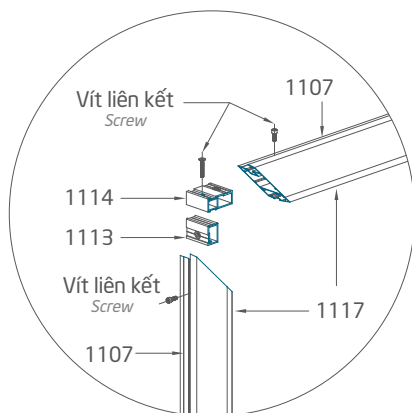
5



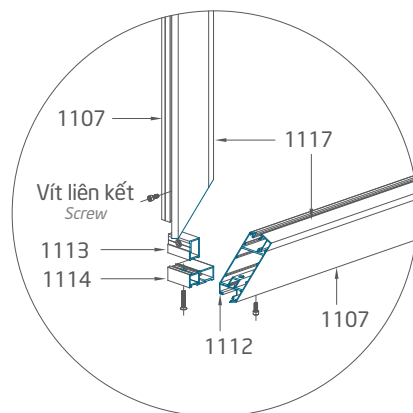
6



7



8

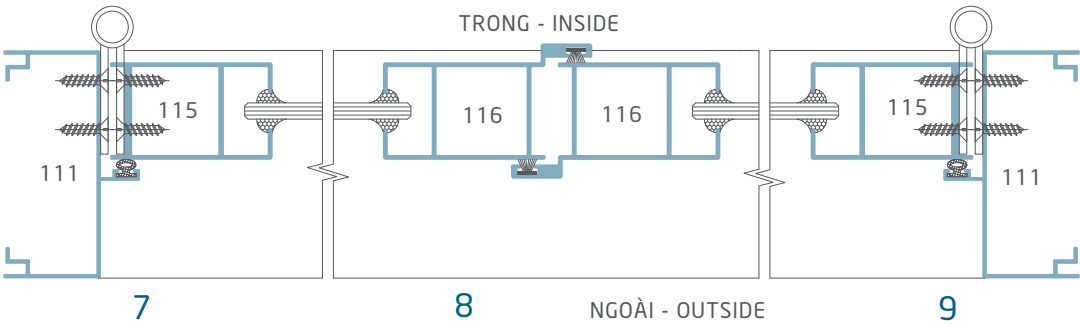
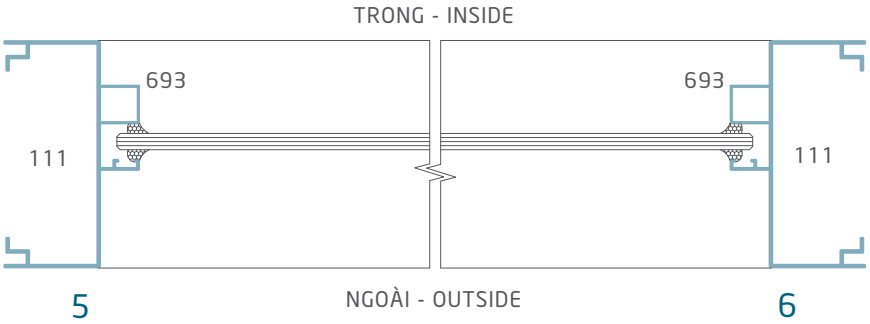
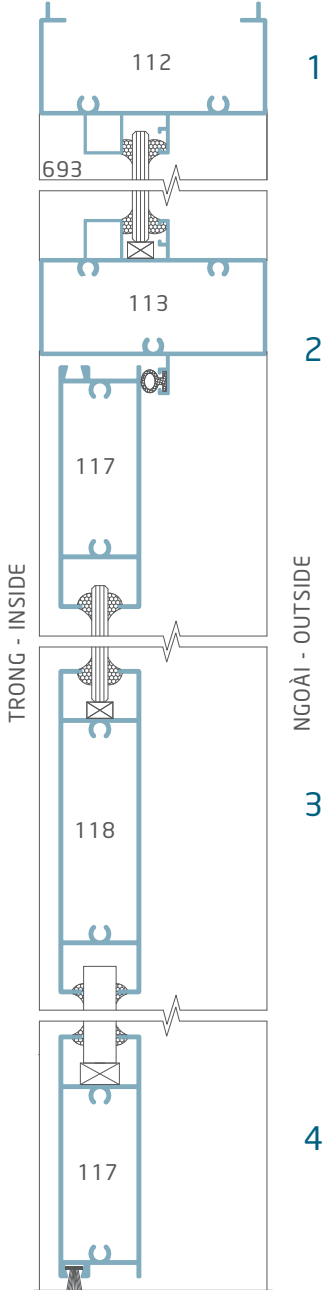
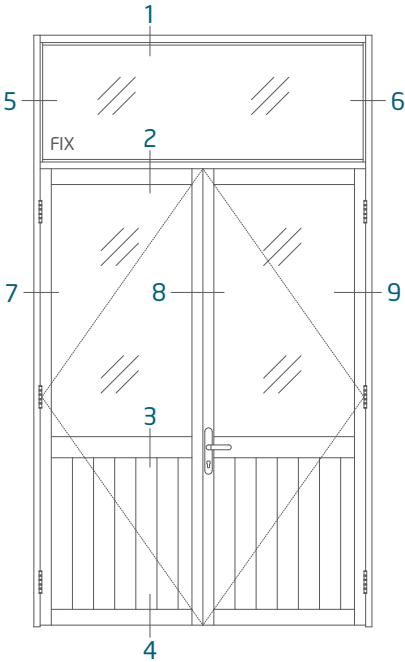


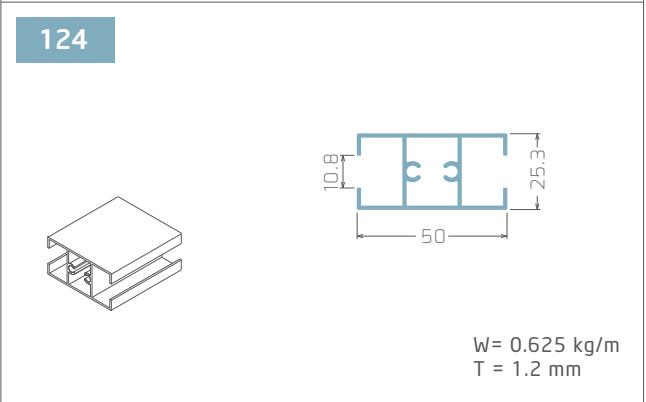
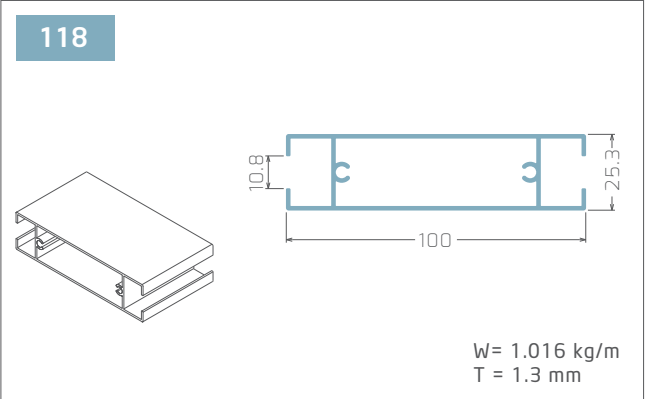
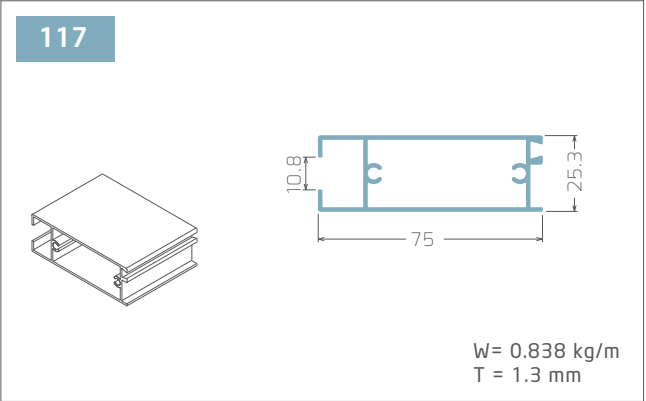
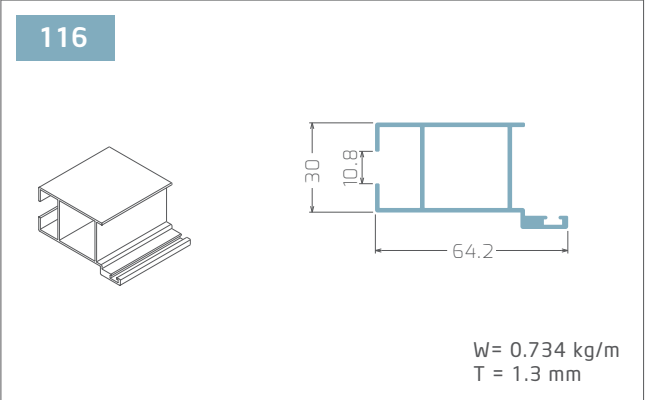
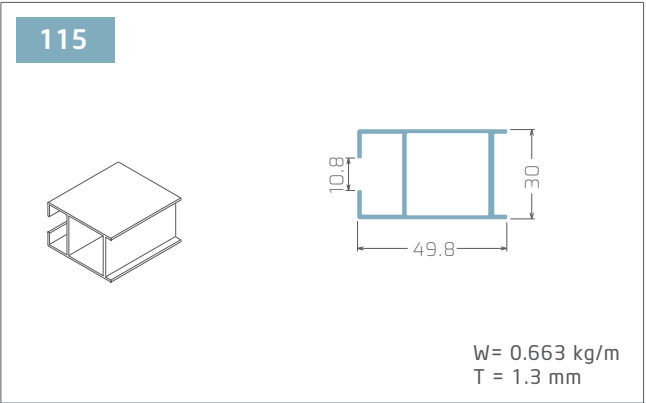
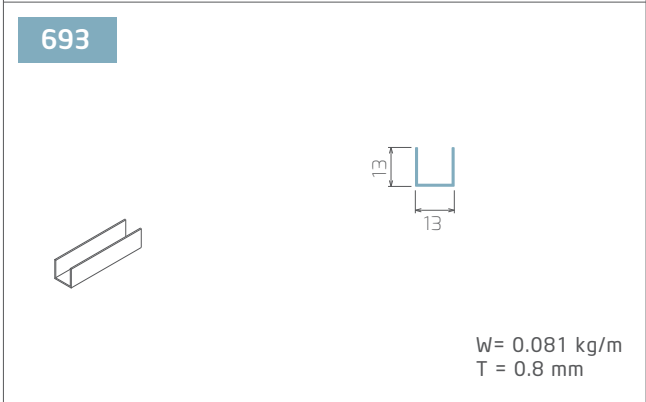
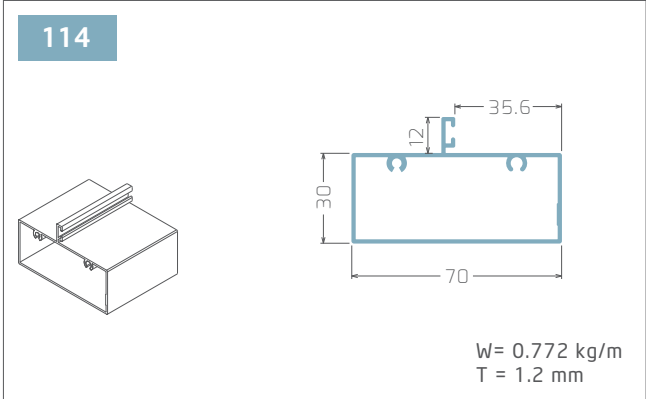
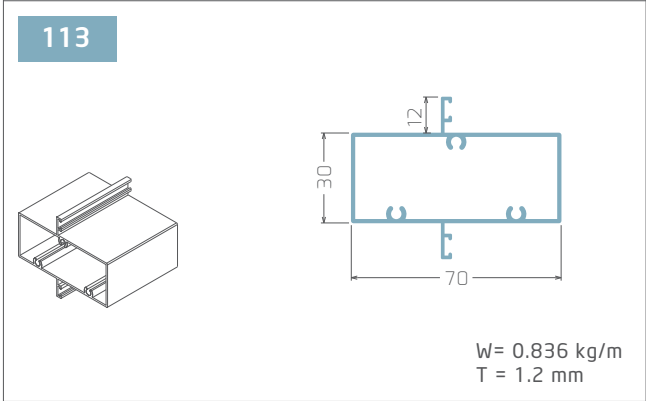
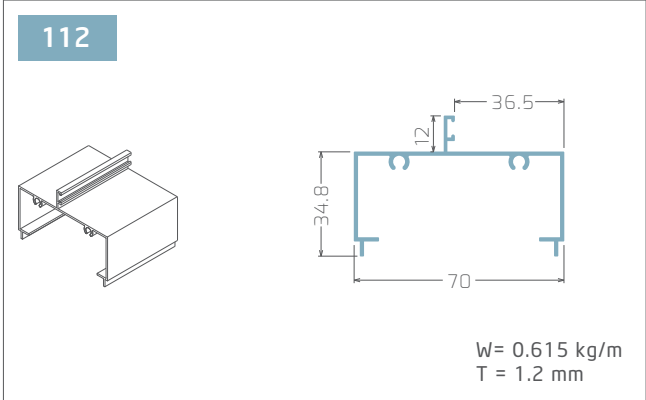
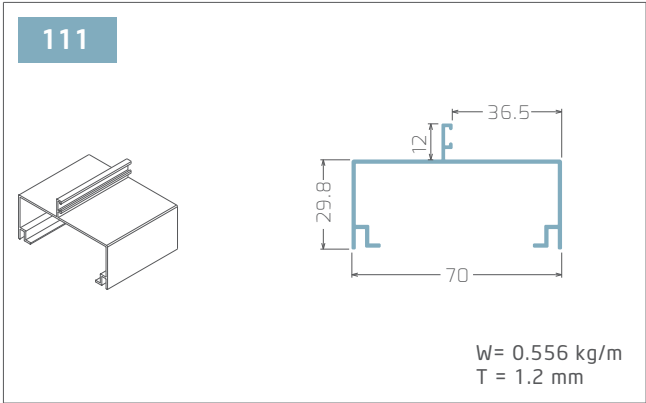
9



# CỬA ĐI 70 | Door 70

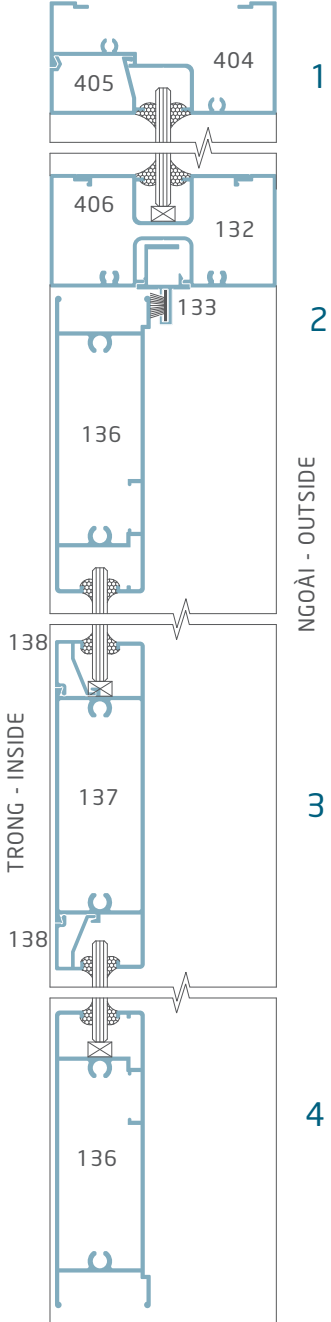
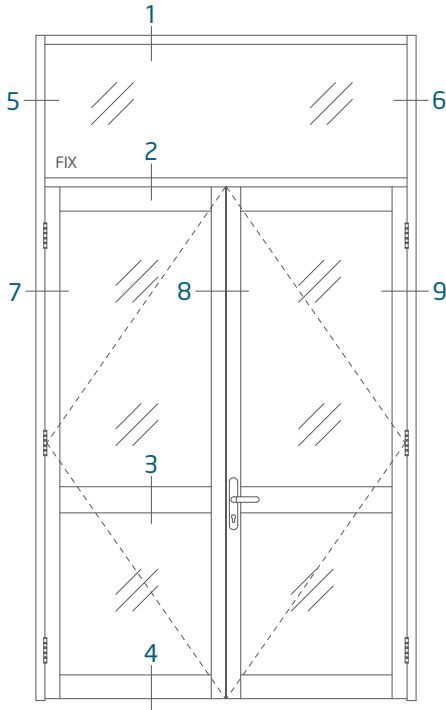
Độ dày trung bình / Average thickness: 1.2 - 1.3 mm





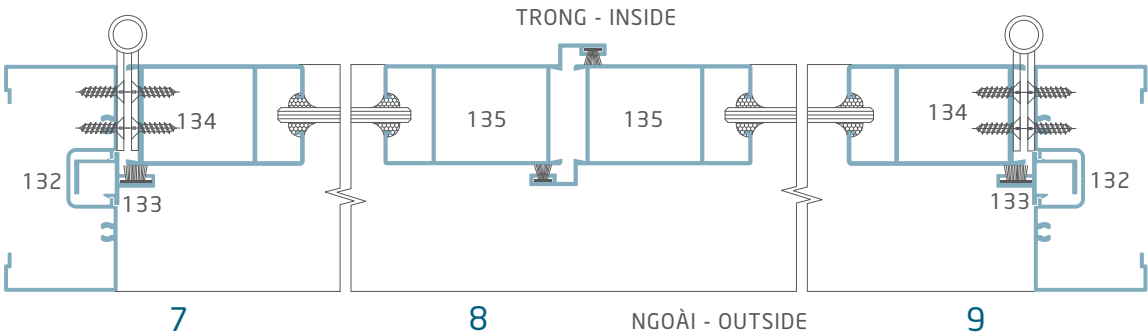
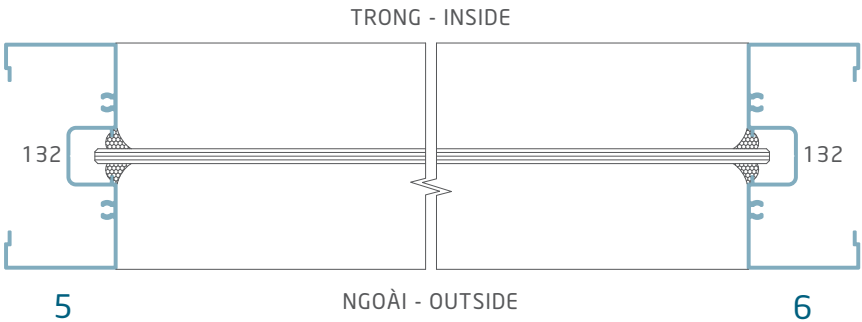
# CỬA ĐI 76 | Door 76

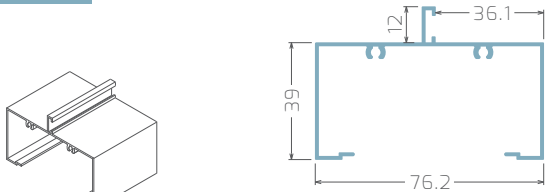
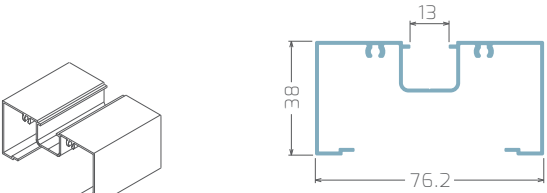
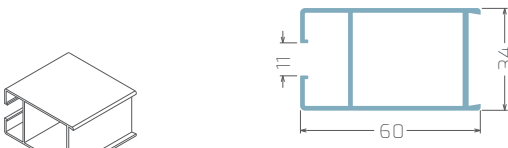
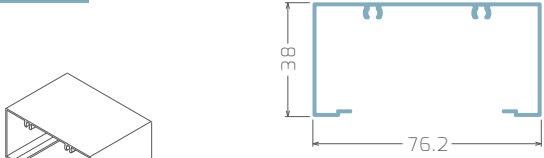
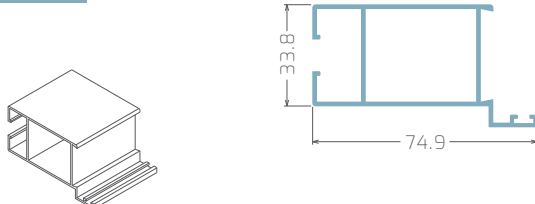
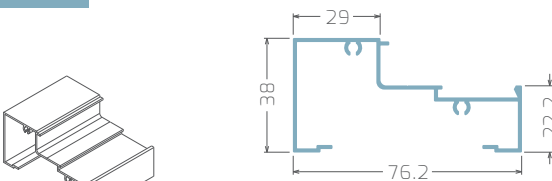
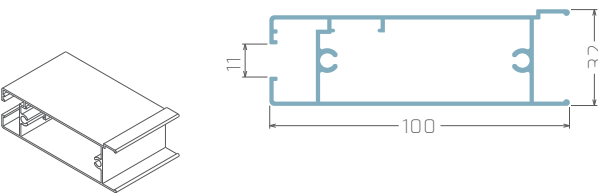
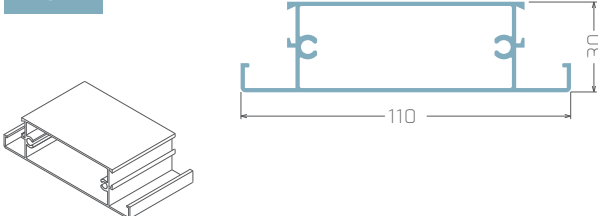
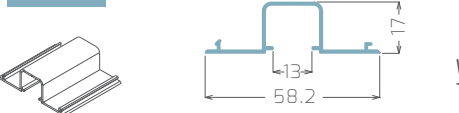
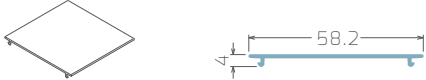
Độ dày trung bình / Average thickness: 1.2 - 1.5 mm



Lựa chọn thay thế tương đương  
Replacement options

| Mã số<br>Code | Thay thế<br>Option |
|---------------|--------------------|
| 132 + 133     | 131                |



|                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                             |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <div>131</div>  <div>W= 0.713 kg/m<br/>T = 1.2 mm</div>                                                                                                                                               | <div>133</div>  <div>W= 0.225 kg/m<br/>T = 1.35 mm</div>  |
| <div>132</div>  <div>W= 0.704 kg/m<br/>T = 1.1 mm</div>                                                                                                                                               | <div>134</div>  <div>W= 0.852 kg/m<br/>T = 1.5 mm</div>   |
| <div>401</div>  <div>W= 0.601 kg/m<br/>T = 1.1 mm</div>                                                                                                                                               | <div>135</div>  <div>W= 0.77 kg/m<br/>T = 1.2 mm</div>   |
| <div>404</div>  <div>W= 0.633 kg/m<br/>T = 1.1 mm</div>                                                                                                                                             | <div>136</div>  <div>W= 1.036 kg/m<br/>T = 1.2 mm</div> |
| <div>405</div>  <div>W= 0.203 kg/m<br/>T = 1.0 mm</div>                                                                                                                                             | <div>137</div>  <div>W= 1.011 kg/m<br/>T = 1.2 mm</div> |
| <div>406</div>  <div>W= 0.299 kg/m<br/>T = 1.1 mm</div> <div>407</div>  <div>W= 0.203 kg/m<br/>T = 1.15 mm</div> | <div>138</div>  <div>W= 0.143 kg/m<br/>T = 1.0 mm</div> |



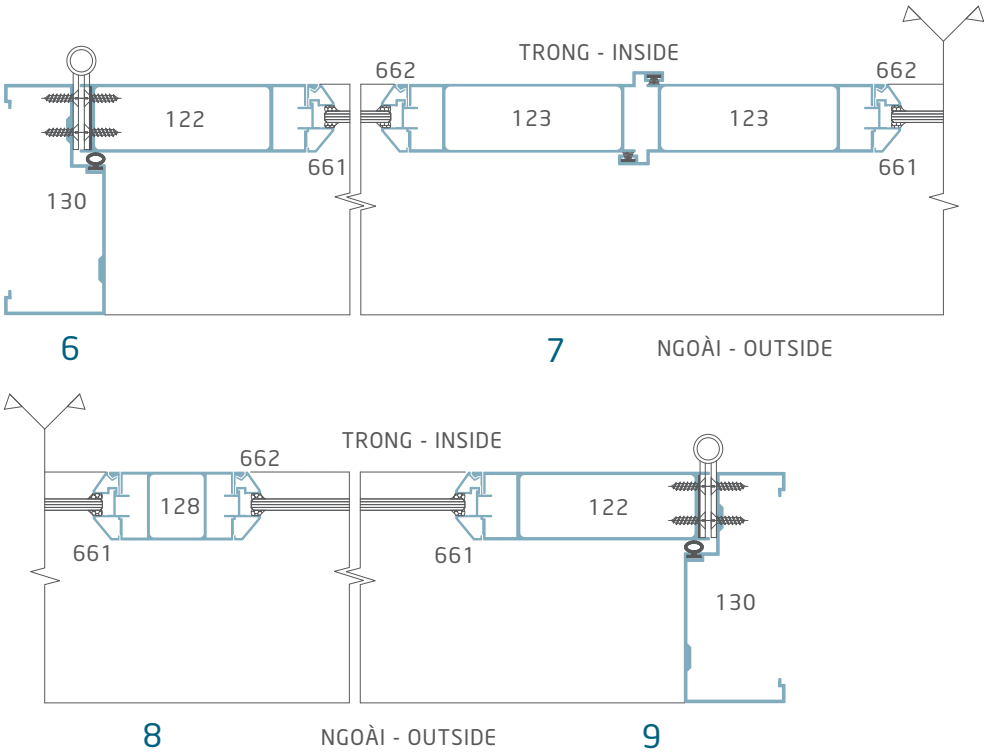
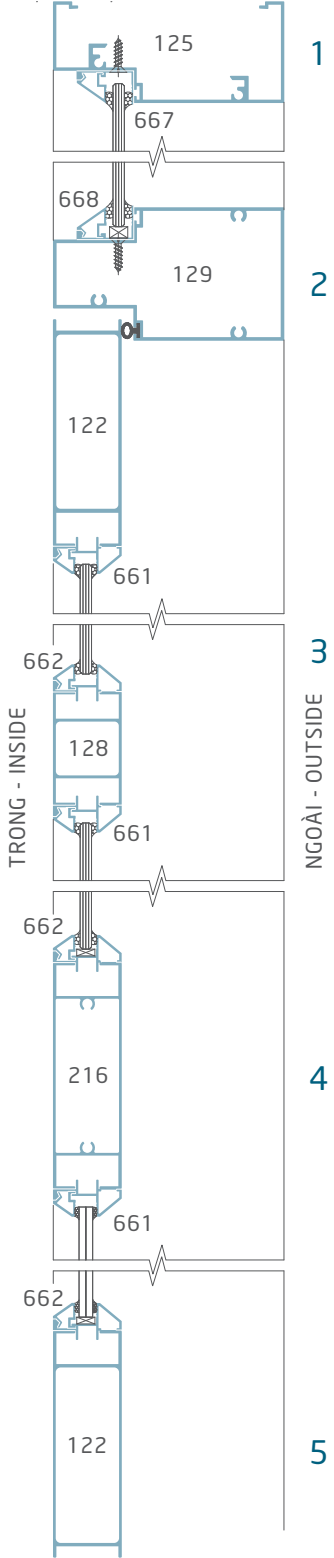
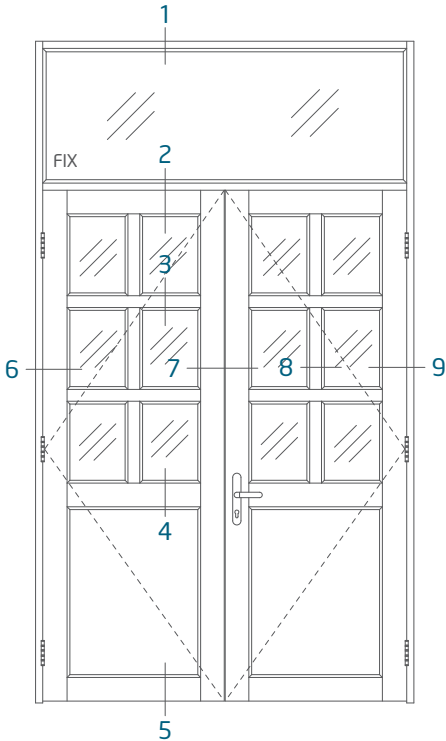
# CỬA ĐI 100 | Door 100

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.2 - 1.3 mm

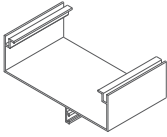
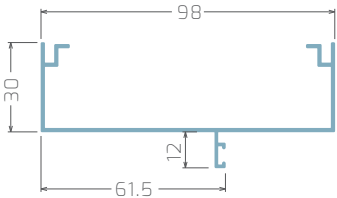


Lựa chọn thay thế tương đương  
Replacement options

| Mã số<br>Code | Thay thế<br>Option |
|---------------|--------------------|
| 121           | 125                |
| 124           | 128                |



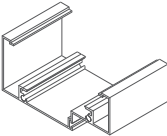
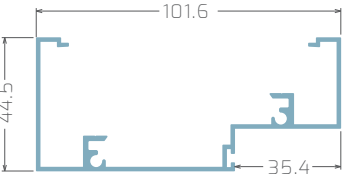
121

W= 0.647 kg/m

T = 1.2 mm

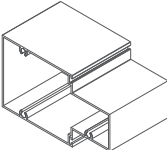
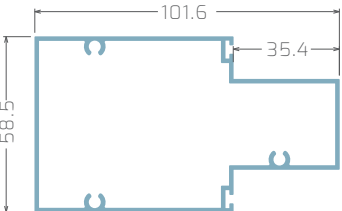
125

W= 0.961 kg/m

T = 1.3 mm

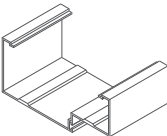
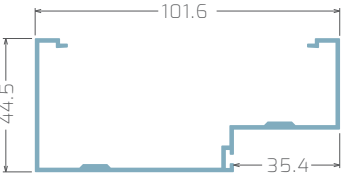
129

W= 1.261 kg/m

T = 1.3 mm

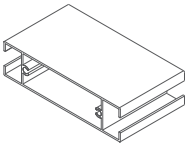
130

W= 0.815 kg/m

T = 1.3 mm

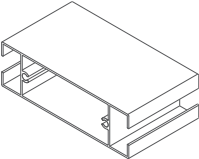
118




W= 1.016 kg/m

T = 1.3 mm

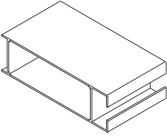
216




W= 1.018 kg/m

T = 1.2 mm

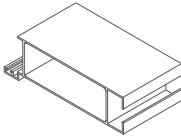
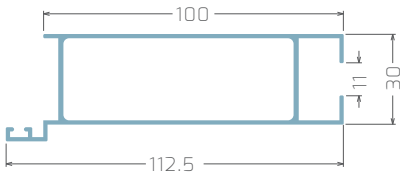
122




W= 0.934 kg/m

T = 1.2 mm

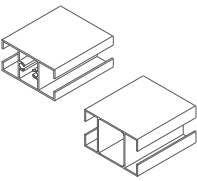
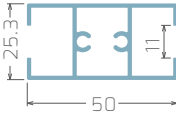
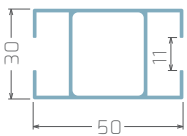
123

W= 1.022 kg/m

T = 1.2 mm

124

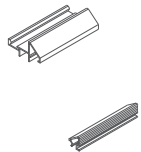
W= 0.625 kg/m

T = 1.2 mm

W= 0.522 kg/m

T = 1.0 mm

128





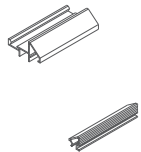
W= 0.150 kg/m

T = 0.75 mm

W= 0.069 kg/m

T = 0.8 mm

661





W= 0.150 kg/m

T = 0.75 mm

W= 0.069 kg/m

T = 0.8 mm

662





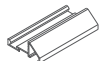
W= 0.150 kg/m

T = 0.75 mm

W= 0.069 kg/m

T = 0.8 mm

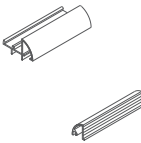
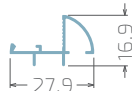
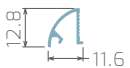
679




W= 0.134 kg/m

T = 0.8 mm

684

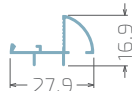
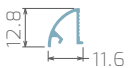
W= 0.141 kg/m

T = 0.8 mm

W= 0.079 kg/m

T = 0.8 mm

685

W= 0.141 kg/m

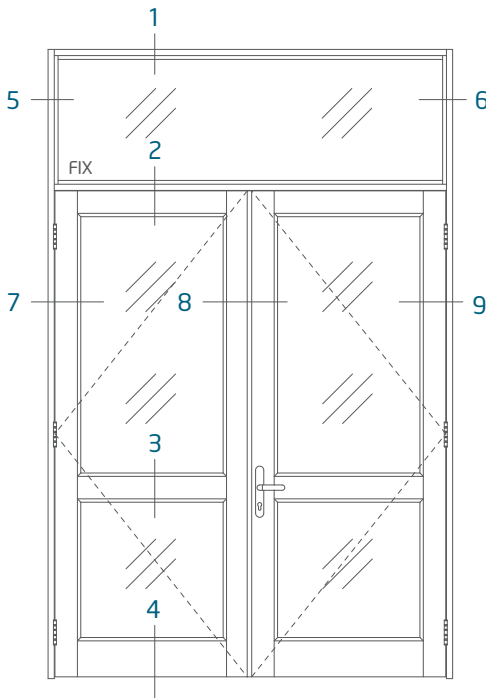
T = 0.8 mm

W= 0.079 kg/m

T = 0.8 mm

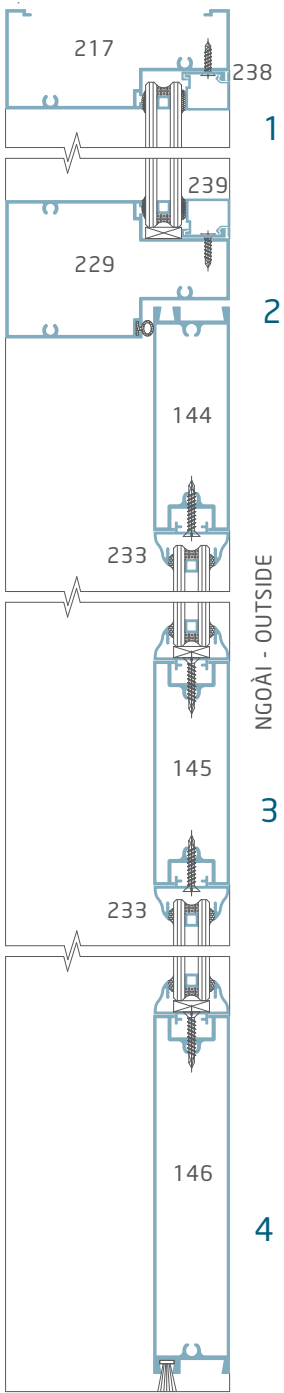
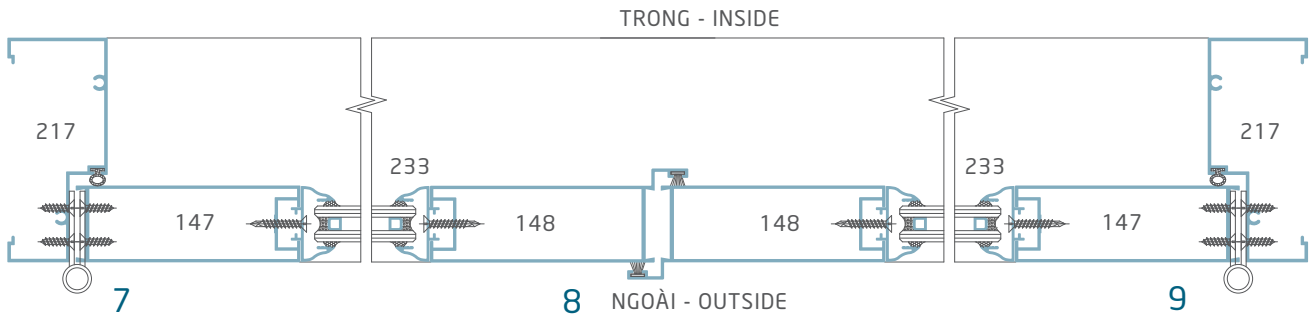
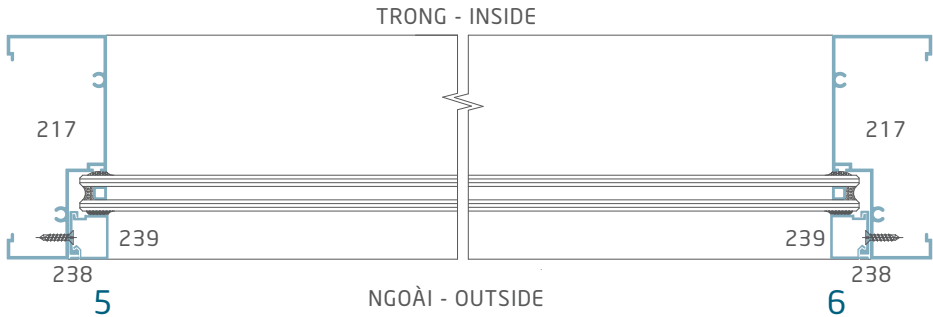
# CỬA ĐI LV 34 | Door LV 34

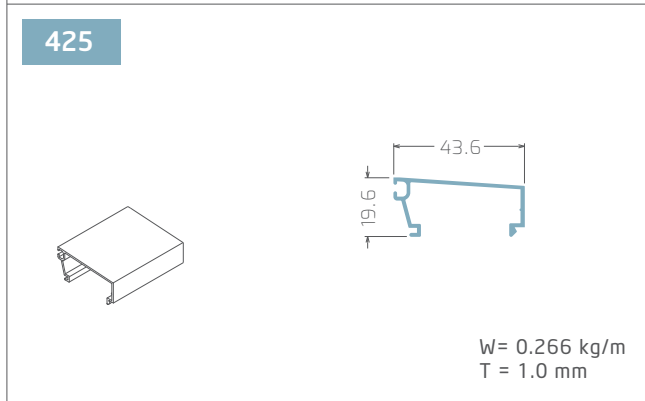
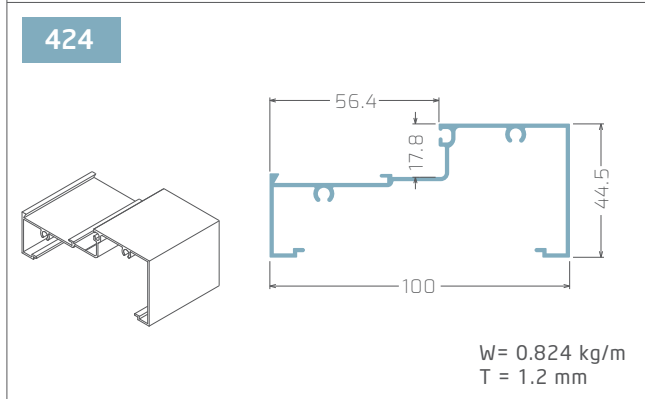
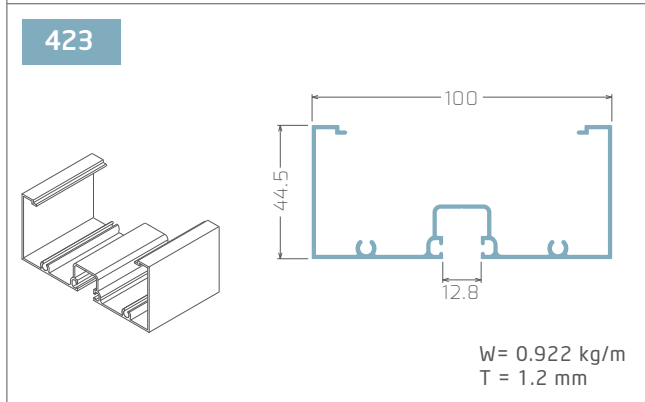
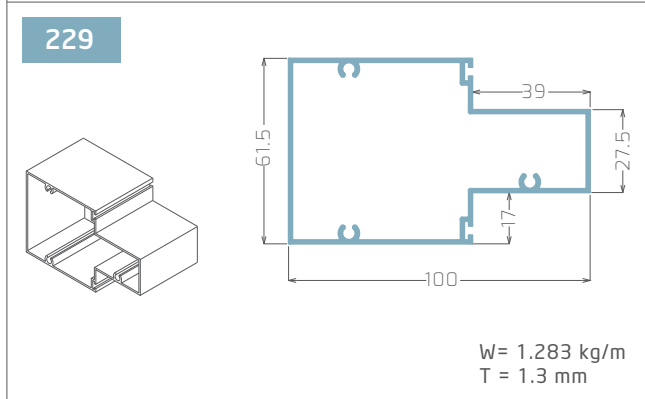
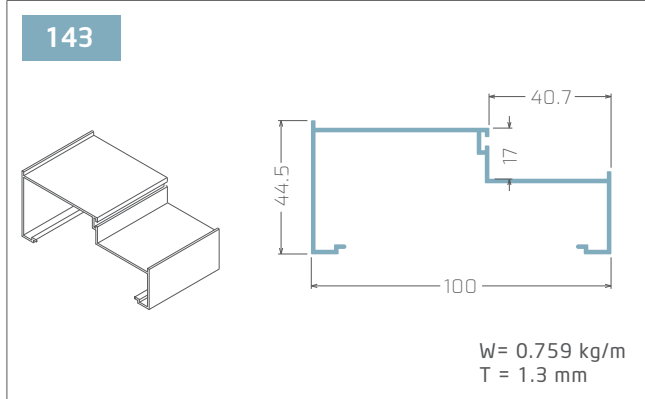
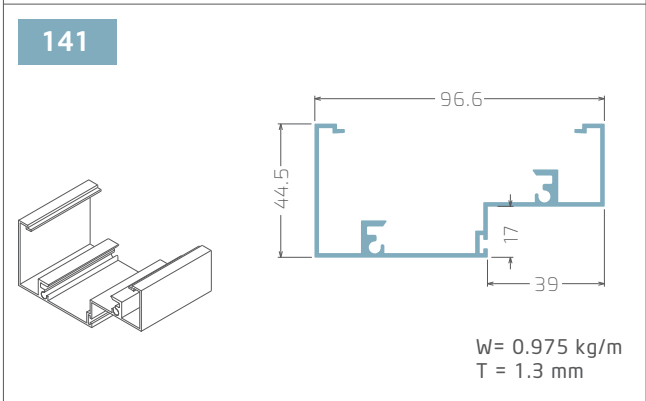
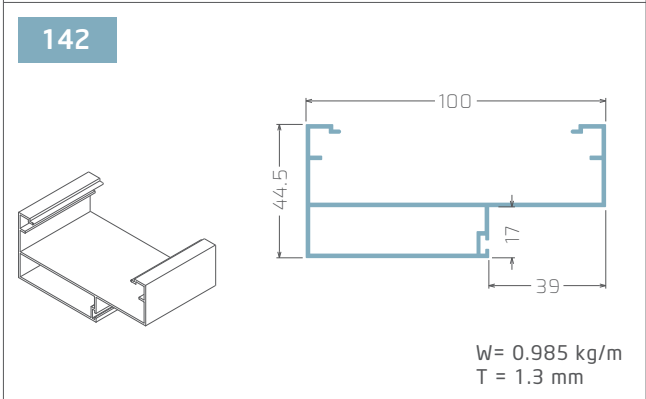
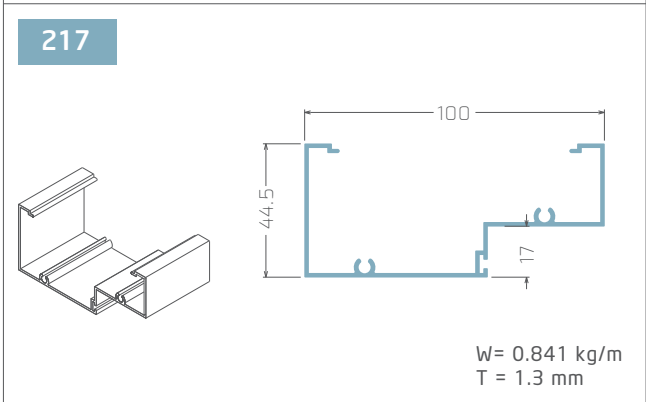
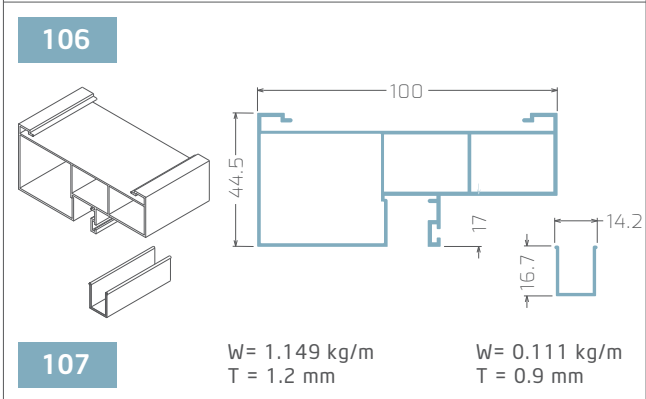
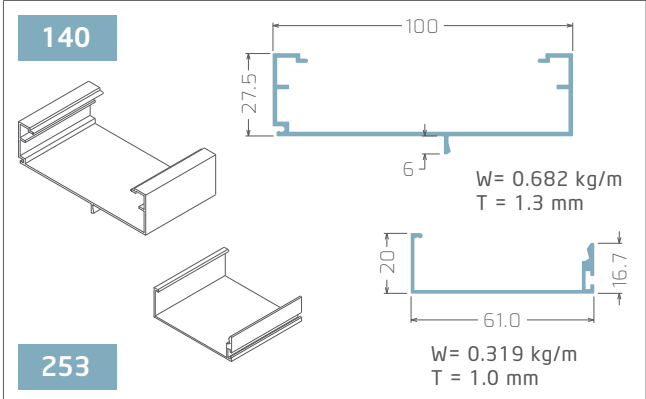
Độ dày trung bình / Average thickness: 1.2 - 1.3 mm

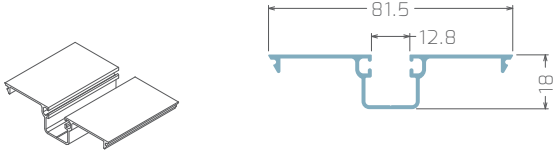
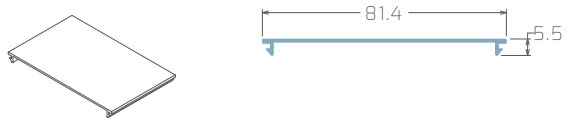
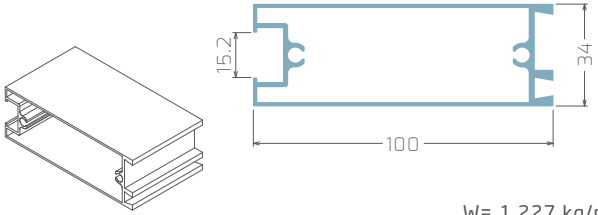
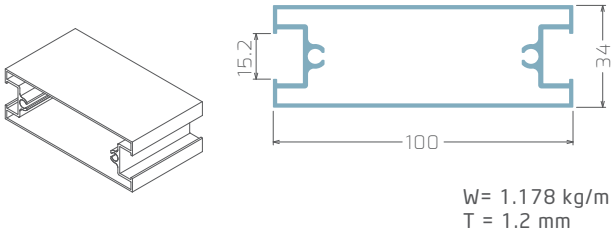
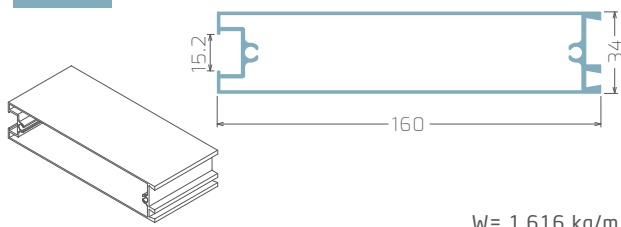
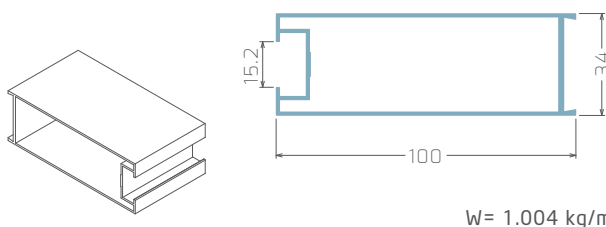


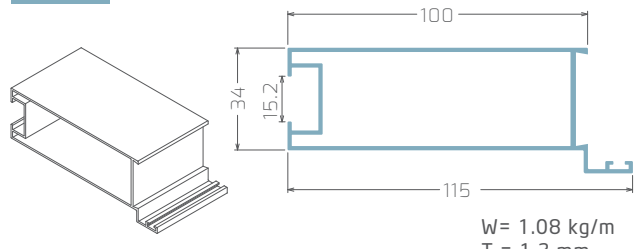
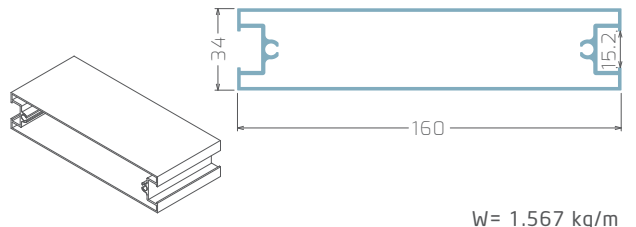
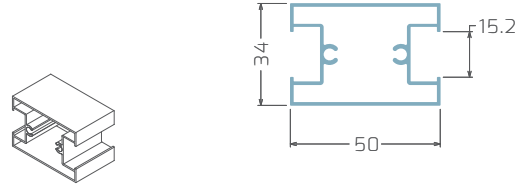
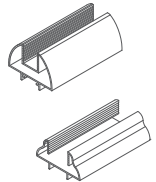
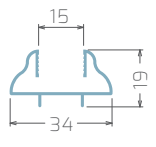
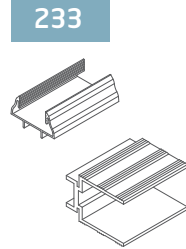
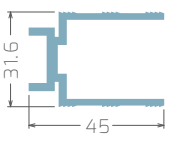
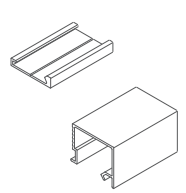
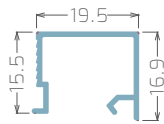
Lựa chọn thay thế tương đương  
Replacement options

| Mã số<br>Code | Thay thế<br>Option | Thay thế<br>Option |
|---------------|--------------------|--------------------|
| 217           | 142                | 140 + 253          |
| 660           | 674                | 233                |





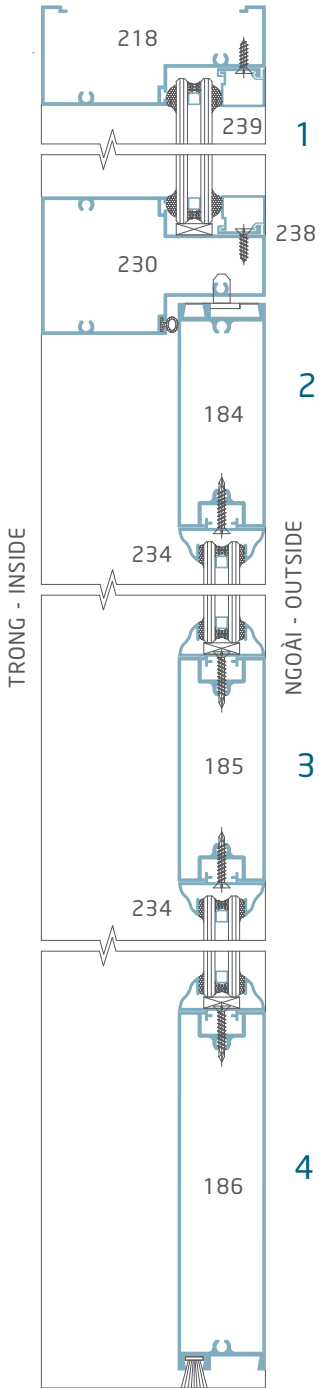
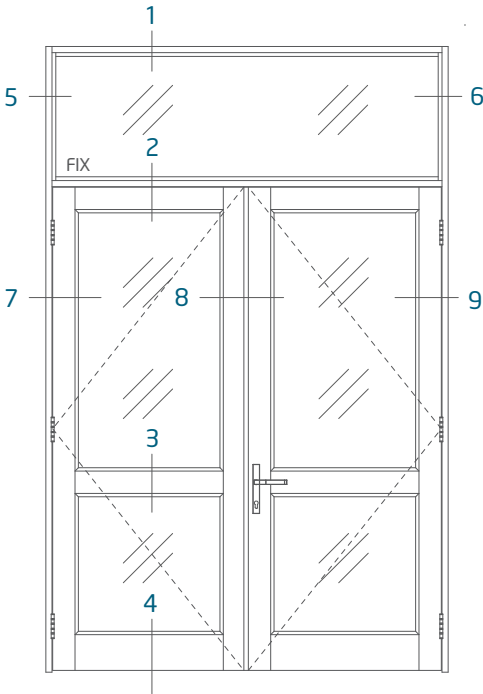
|     |                                                                                     |                             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| 426 |    | W= 0.436 kg/m<br>T = 1.1 mm |
| 252 |    | W= 0.281 kg/m<br>T = 1.1 mm |
| 144 |   | W= 1.227 kg/m<br>T = 1.2 mm |
| 145 |  | W= 1.178 kg/m<br>T = 1.2 mm |
| 146 |  | W= 1.616 kg/m<br>T = 1.2 mm |
| 147 |  | W= 1.004 kg/m<br>T = 1.2 mm |

|     |                                                                                       |                             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| 148 |     | W= 1.08 kg/m<br>T = 1.2 mm  |
| 149 |     | W= 1.567 kg/m<br>T = 1.2 mm |
| 169 |    | W= 0.64 kg/m<br>T = 1.0 mm  |
| 660 |    | W= 0.292 kg/m<br>T = 0.8 mm |
| 674 |  | W= 0.202 kg/m<br>T = 0.8 mm |
| 233 |    | W= 0.24 kg/m<br>T = 1.0 mm  |
| 215 |  | W= 0.785 kg/m<br>T = 2.5 mm |
| 238 |    | W= 0.082 kg/m<br>T = 0.8 mm |
| 239 |  | W= 0.133 kg/m<br>T = 0.8 mm |



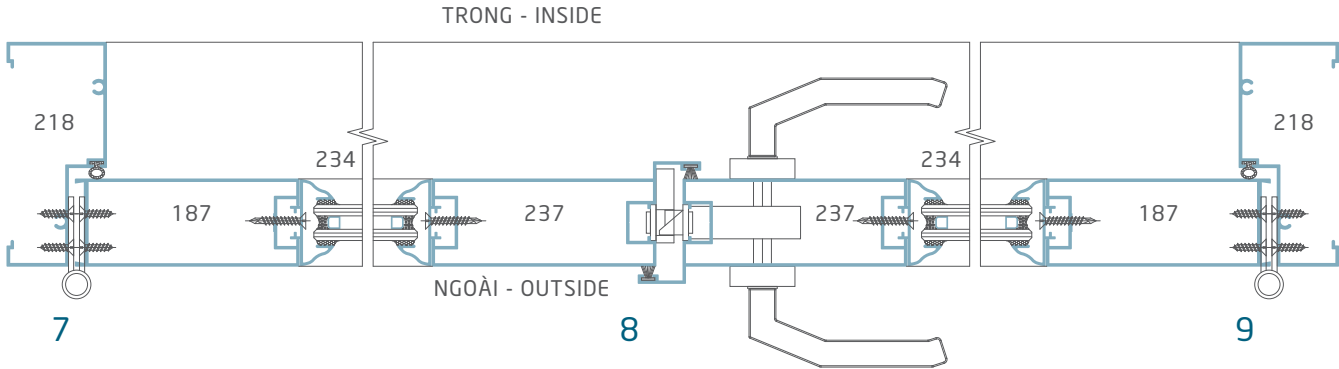
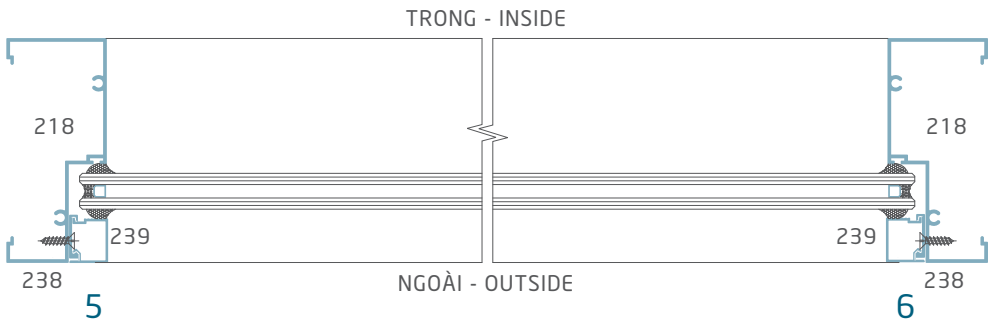
# CỬA ĐI LV 39 | Door LV 39

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.2 - 1.8 mm



Lựa chọn thay thế tương đương  
Replacement options

| Mã số<br>Code | Thay thế<br>Option | Thay thế<br>Option |
|---------------|--------------------|--------------------|
| 218           | 181                | 182                |
| 675           | 676                | 234                |



180

W= 1.034 kg/m

T = 1.3 mm

182

W= 1.324 kg/m

T = 1.3 mm

218

W= 0.841 kg/m

T = 1.3 mm

181

W= 0.976 kg/m

T = 1.3 mm

183

W= 0.758 kg/m

T = 1.3 mm

230

W= 1.283 kg/m

T = 1.3 mm

421

W= 0.84 kg/m

T = 1.2 mm

422

W= 0.763 kg/m

T = 1.2 mm

423

W= 0.922 kg/m

T = 1.2 mm

424

W= 0.824 kg/m

T = 1.2 mm

425

W= 0.266 kg/m

T = 1.0 mm

426

W= 0.436 kg/m

T = 1.1 mm

489

W= 0.211 kg/m

T = 1.2 mm

254

W= 0.305 kg/m

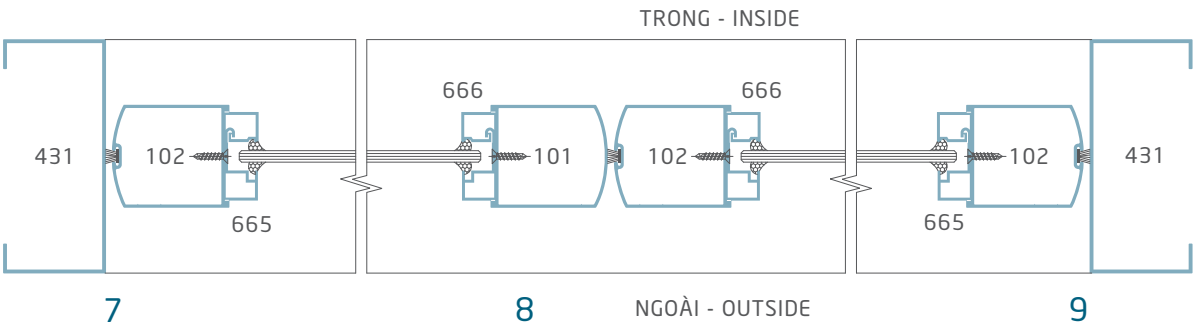
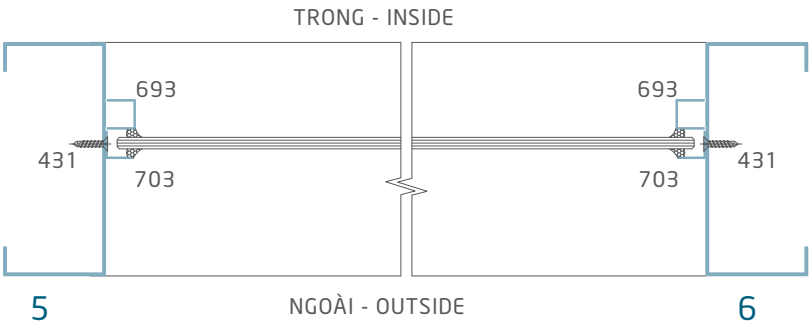
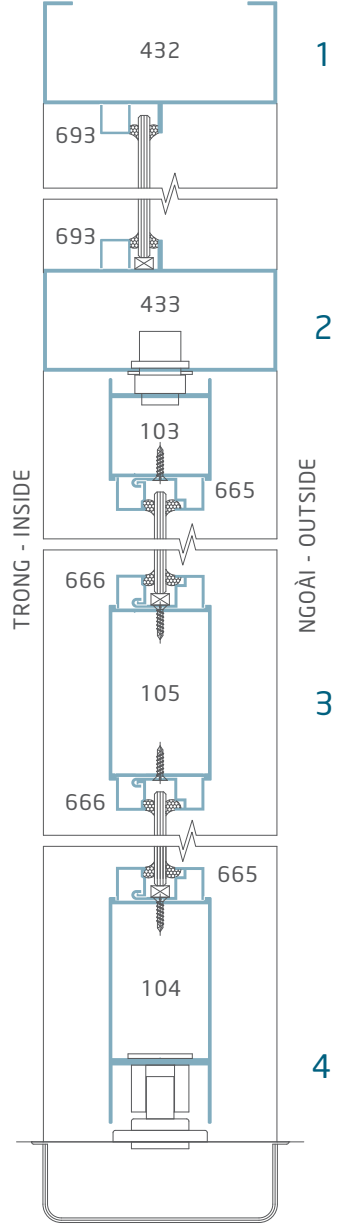
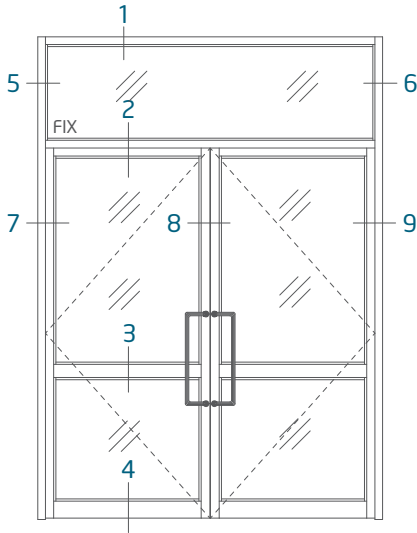
T = 1.0 mm

|                                                       |
|-------------------------------------------------------|
| <p><b>184</b></p> <p>W= 1.267 kg/m<br/>T = 1.2 mm</p> |
| <p><b>185</b></p> <p>W= 1.21 kg/m<br/>T = 1.2 mm</p>  |
| <p><b>186</b></p> <p>W= 1.656 kg/m<br/>T = 1.2 mm</p> |
| <p><b>187</b></p> <p>W= 1.045 kg/m<br/>T = 1.2 mm</p> |
| <p><b>188</b></p> <p>W= 1.113 kg/m<br/>T = 1.2 mm</p> |
| <p><b>189</b></p> <p>W=1.599 kg/m<br/>T = 1.2 mm</p>  |

|                                                       |
|-------------------------------------------------------|
| <p><b>166</b></p> <p>W= 1.51 kg/m<br/>T = 1.8 mm</p>  |
| <p><b>167</b></p> <p>W= 1.569 kg/m<br/>T = 1.8 mm</p> |
| <p><b>237</b></p> <p>W= 1.207 kg/m<br/>T = 1.2 mm</p> |
| <p><b>168</b></p> <p>W= 0.729 kg/m<br/>T = 1.2 mm</p> |
| <p><b>675</b></p> <p>W= 0.311 kg/m<br/>T = 0.8 mm</p> |
| <p><b>676</b></p> <p>W= 0.223 kg/m<br/>T = 0.8 mm</p> |
| <p><b>234</b></p> <p>W= 0.259 kg/m<br/>T = 1.0 mm</p> |
| <p><b>249</b></p> <p>W= 0.677 kg/m<br/>T = 1.5 mm</p> |

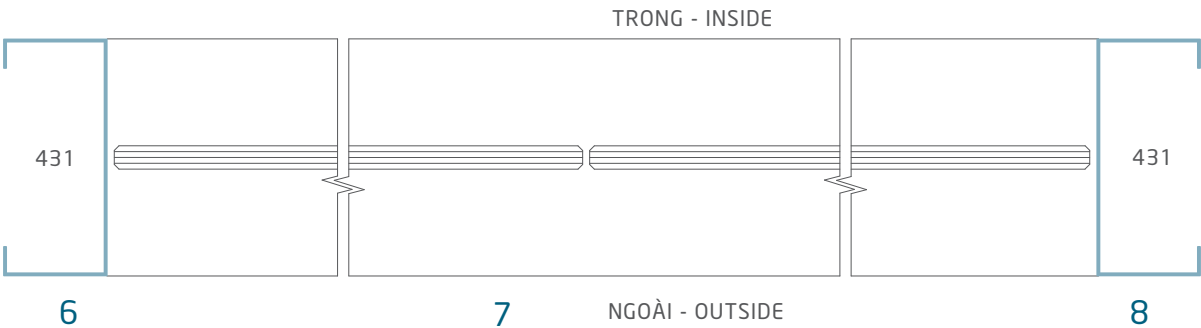
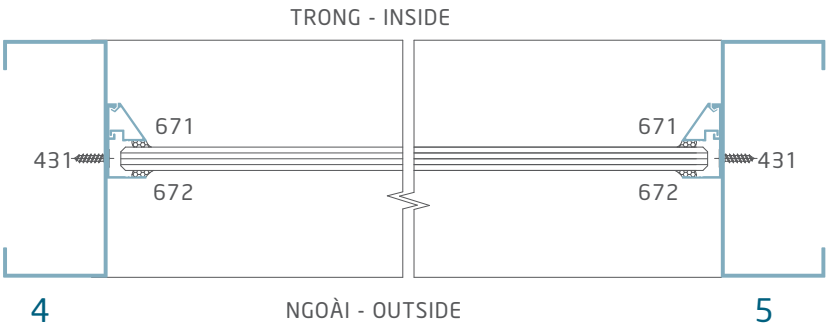
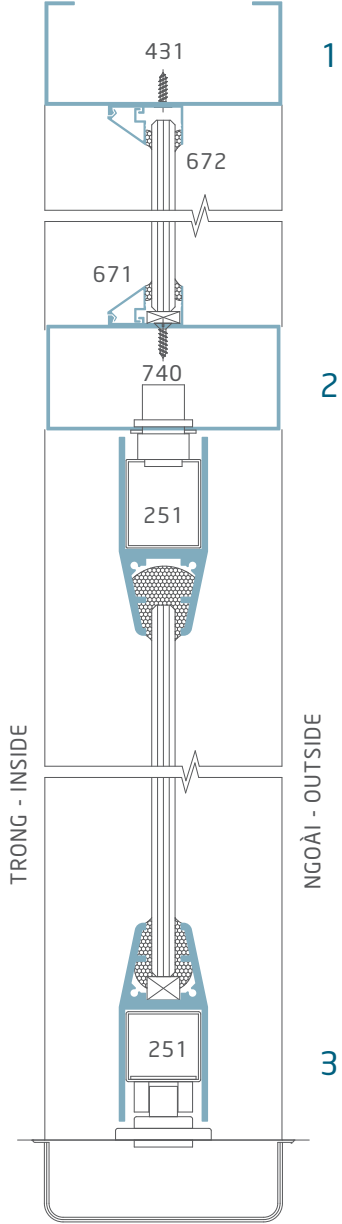
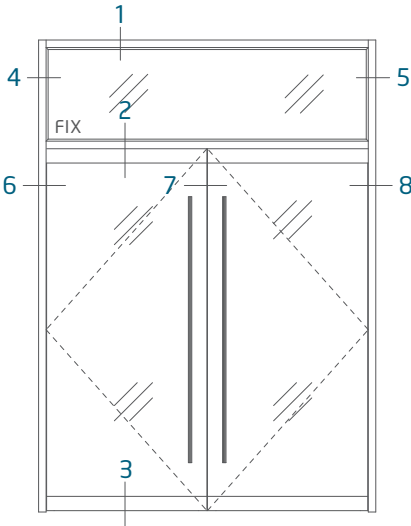
# CỬA ĐI 46 | Door 46

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.4 - 1.5 mm

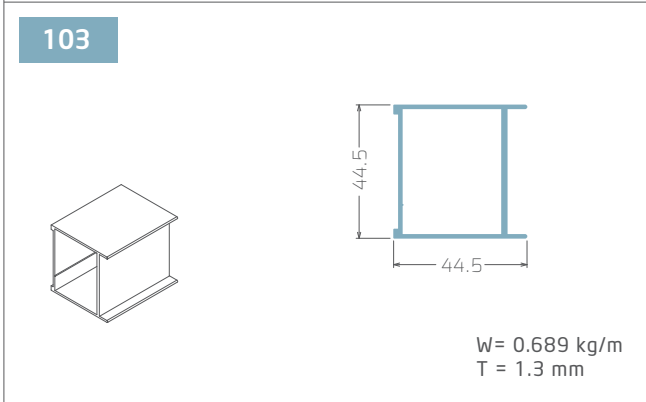
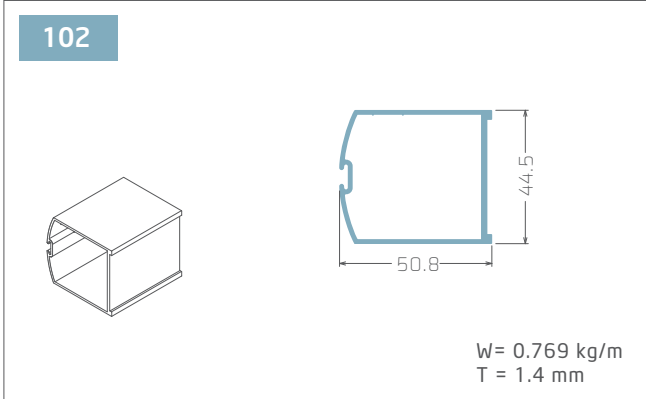
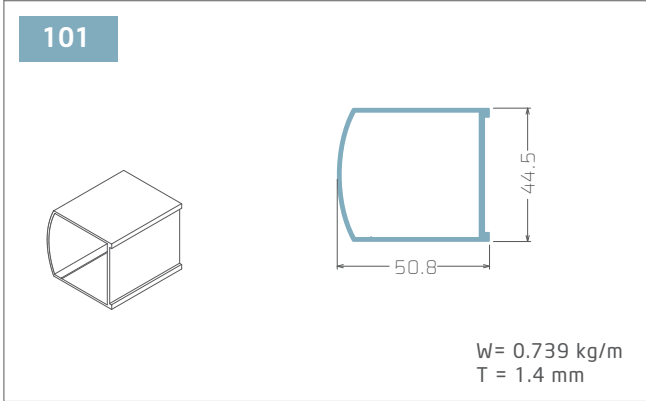
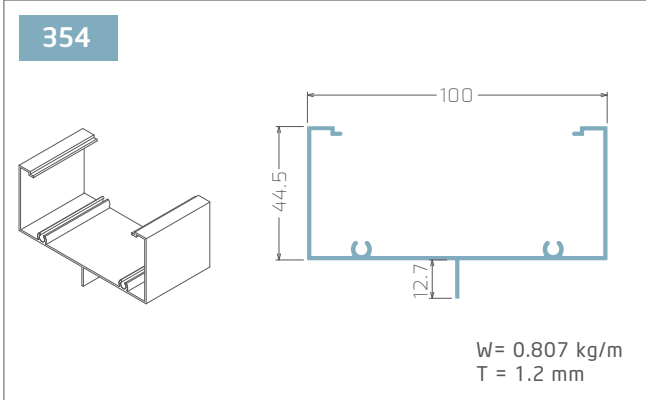
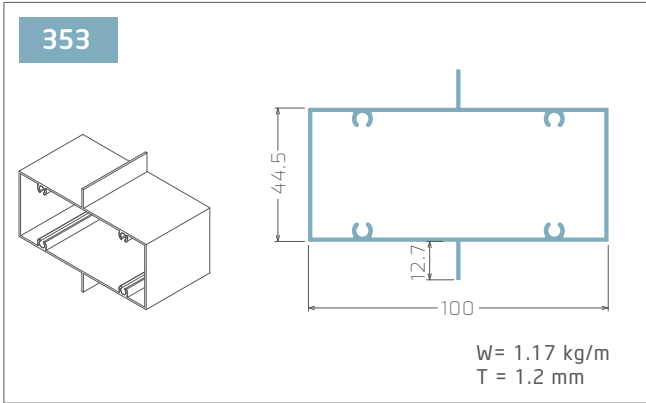
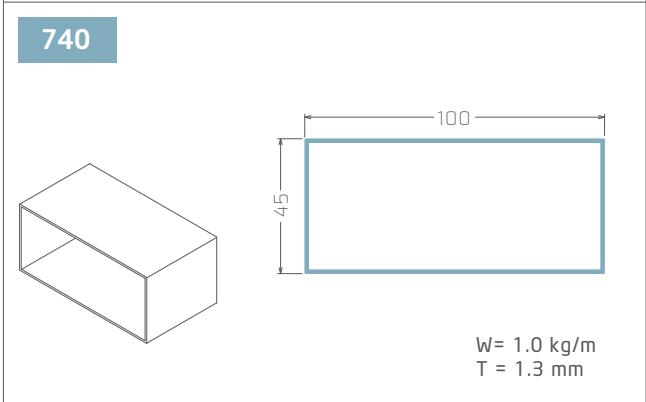
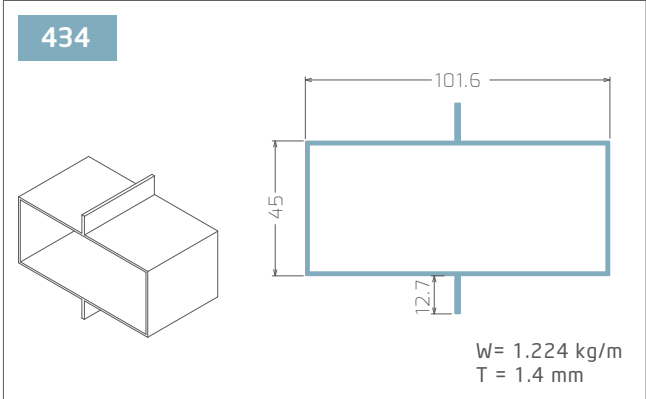
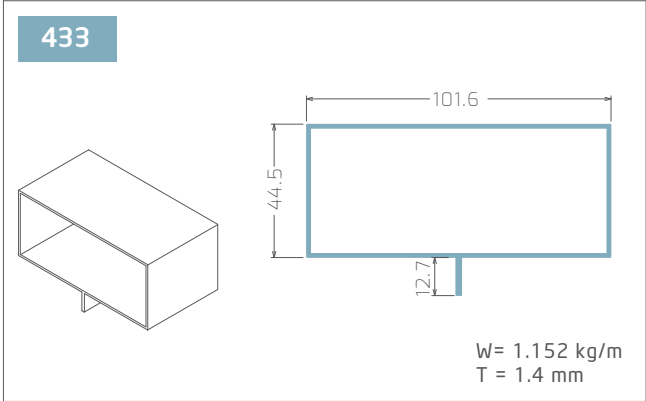
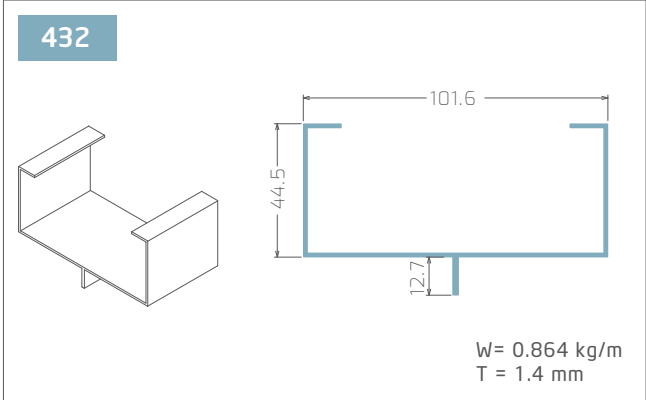
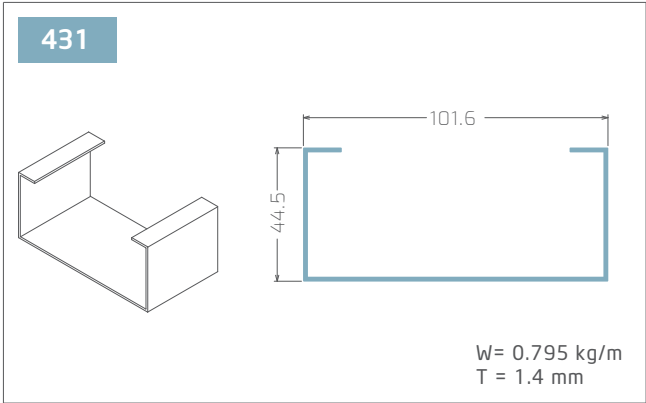


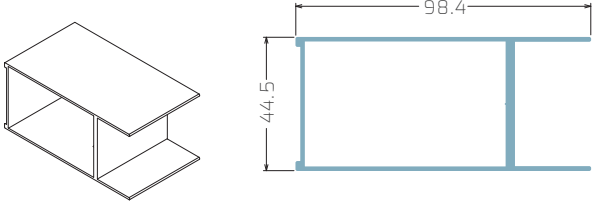
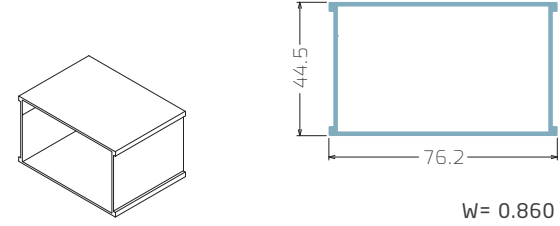
# CỬA ĐI 46 | Door 46

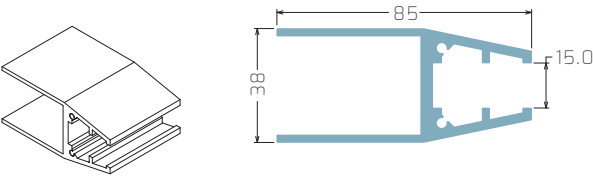
Độ dày trung bình / Average thickness: 1.4 - 1.5 mm

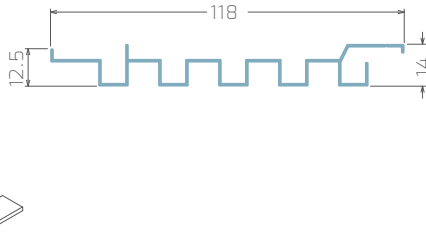
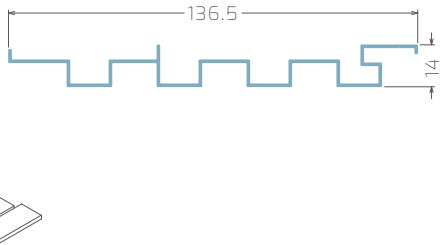
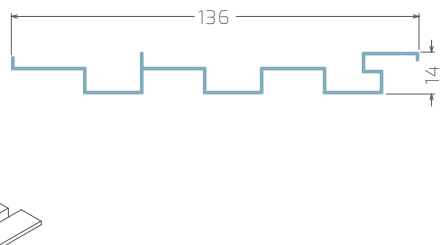


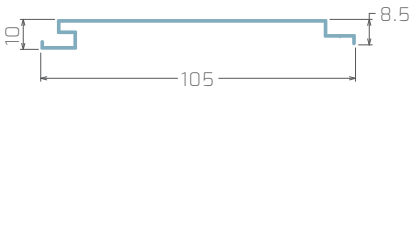
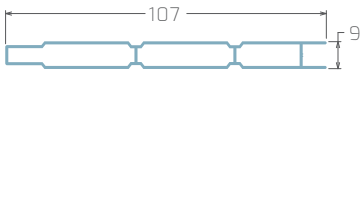
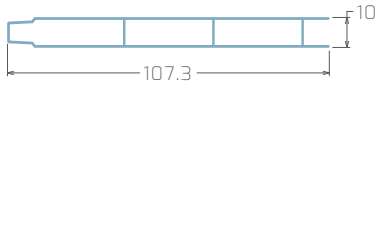




|     |                                                                                                                         |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 104 |  <p>W= 1.194 kg/m<br/>T = 1.3 mm</p>   |
| 105 |  <p>W= 0.860 kg/m<br/>T = 1.3 mm</p>   |
| 665 |  <p>W= 0.211 kg/m<br/>T = 1.2 mm</p> |

|     |                                                                                                                          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 251 |  <p>W= 1.789 kg/m<br/>T = 3.0 mm</p>   |
| 666 |  <p>W= 0.131 kg/m<br/>T = 1.2 mm</p>   |
| 693 |  <p>W= 0.081 kg/m<br/>T = 0.8 mm</p> |

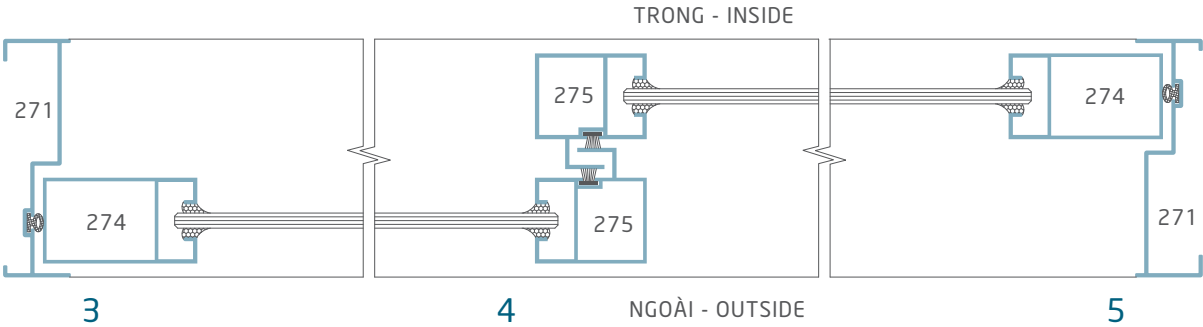
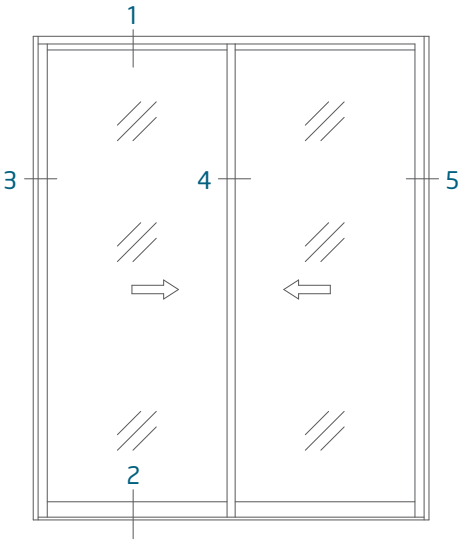
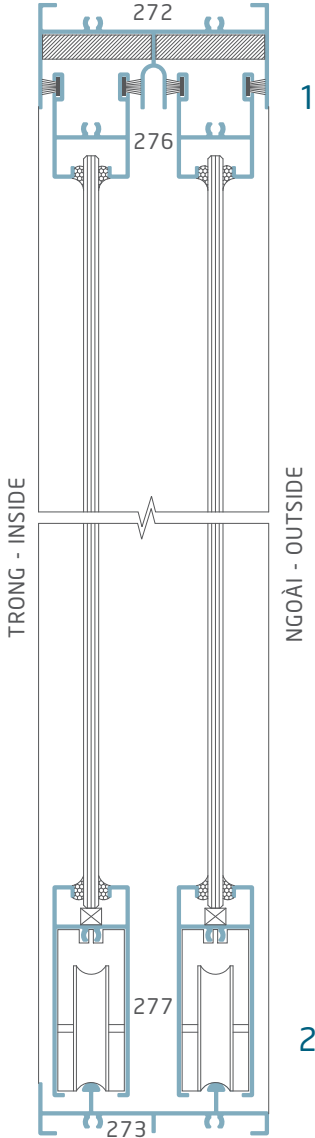
|                                                                                                                                                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <div>583</div> <div></div> <div>W= 0.445 kg/m<br/>T = 1.0 mm</div>   |
| <div>584</div> <div></div> <div>W= 0.592 kg/m<br/>T = 1.0 mm</div>  |
| <div>585</div> <div></div> <div>W= 0.615 kg/m<br/>T = 1.0 mm</div> |
| <div>586</div> <div></div> <div>W= 0.571 kg/m<br/>T = 1.0 mm</div> |

|                                                                                                                                                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <div>651</div> <div></div> <div>W= 0.257 kg/m<br/>T = 0.7 mm</div>   |
| <div>652</div> <div></div> <div>W= 0.456 kg/m<br/>T = 0.7 mm</div> |
| <div>976</div> <div></div> <div>W= 0.46 kg/m<br/>T = 0.7 mm</div>  |

CỬA ĐI LÙA  
*Sliding Door*

# CỬA ĐI LÙA 76 | Sliding Door 76

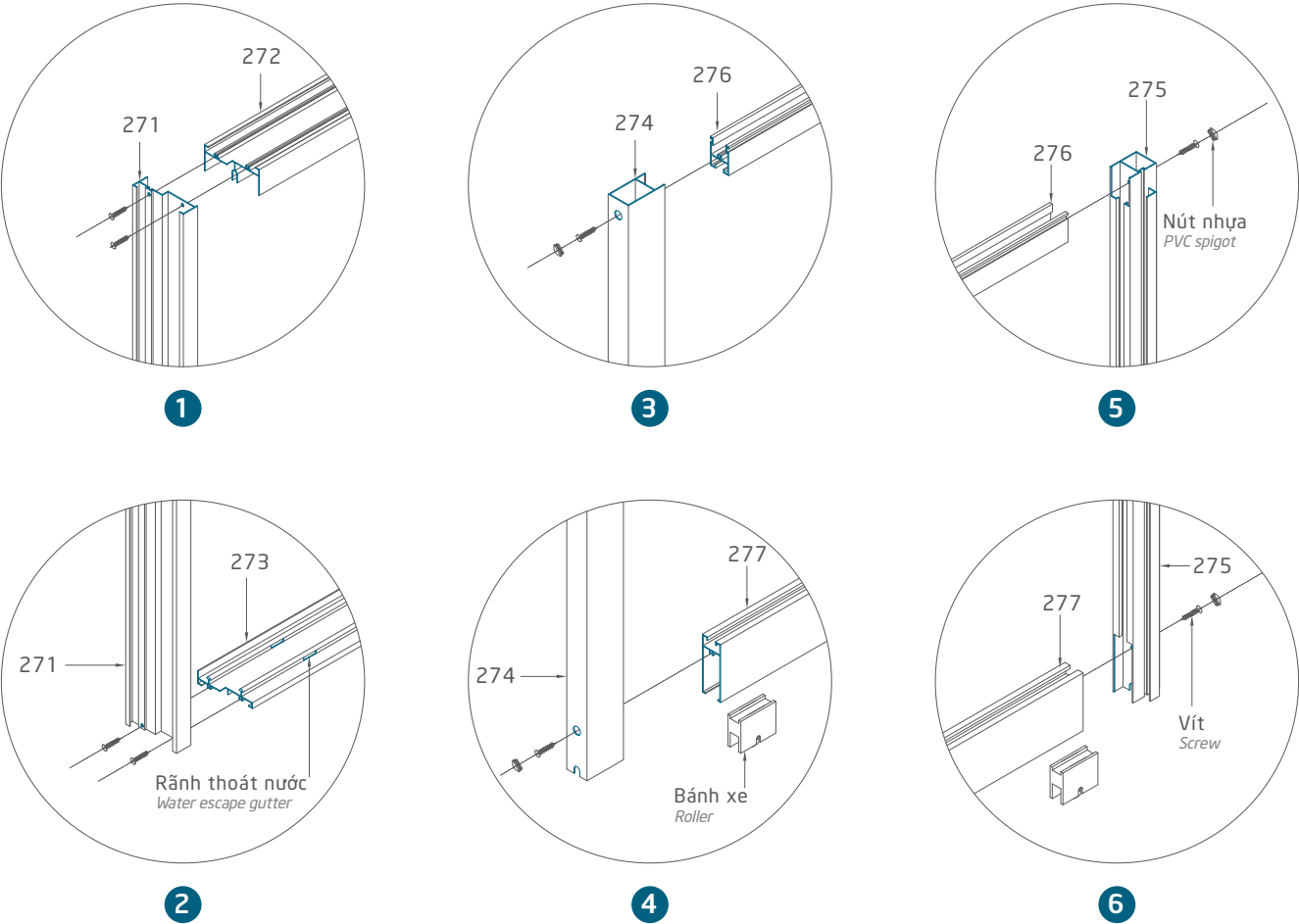
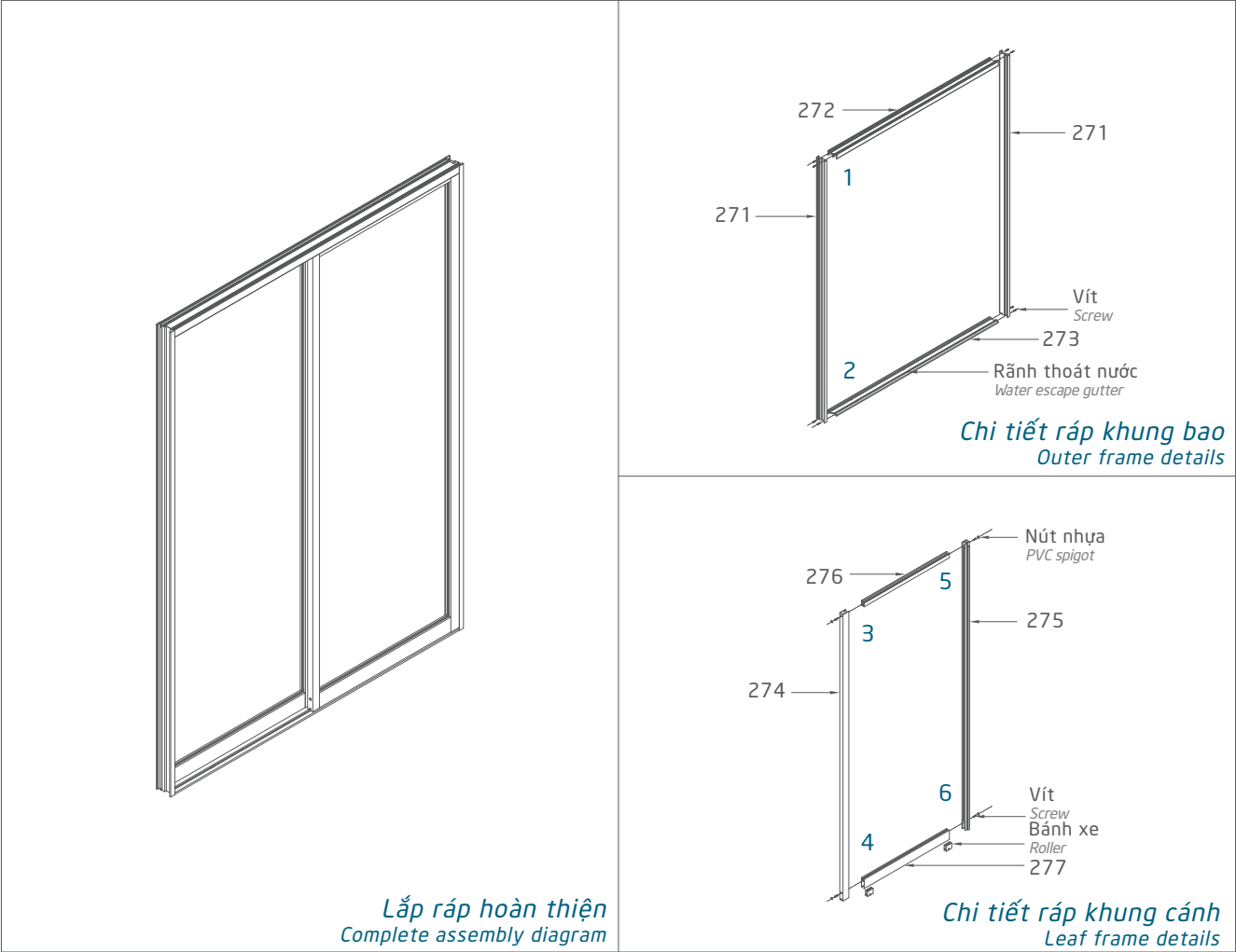
Độ dày trung bình / Average thickness: 1.2 mm



|                                                                             |
|-----------------------------------------------------------------------------|
| <div>271</div> <div> <div>W= 0.476 kg/m</div> <div>T = 1.2 mm</div> </div>  |
| <div>272</div> <div> <div>W= 0.647 kg/m</div> <div>T = 1.1 mm</div> </div>  |
| <div>273</div> <div> <div>W= 0.555 kg/m</div> <div>T = 1.2 mm</div> </div>  |
| <div>281</div> <div> <div>W= 0.281 kg/m</div> <div>T = 1.15 mm</div> </div> |
| <div>282</div> <div> <div>W= 0.417 kg/m</div> <div>T = 1.2 mm</div> </div>  |
| <div>283</div> <div> <div>W= 0.28 kg/m</div> <div>T = 1.2 mm</div> </div>   |

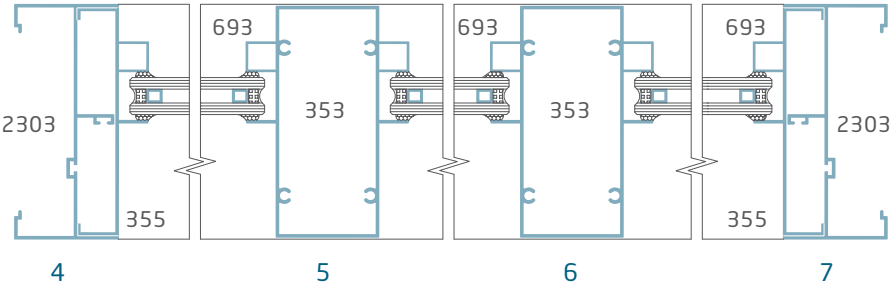
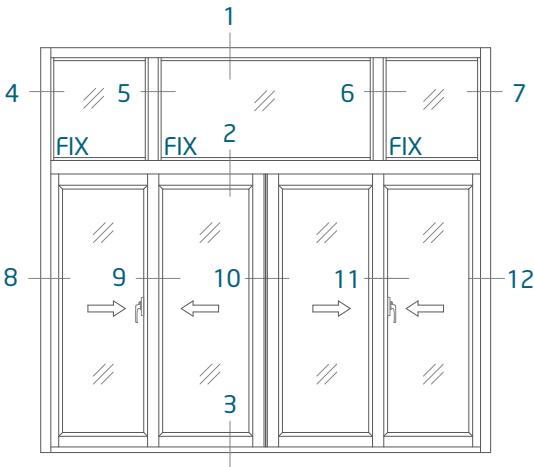
|                                                                             |
|-----------------------------------------------------------------------------|
| <div>274</div> <div> <div>W= 0.566 kg/m</div> <div>T = 1.2 mm</div> </div>  |
| <div>275</div> <div> <div>W= 0.558 kg/m</div> <div>T = 1.2 mm</div> </div>  |
| <div>276</div> <div> <div>W= 0.438 kg/m</div> <div>T = 1.2 mm</div> </div>  |
| <div>277</div> <div> <div>W= 0.631 kg/m</div> <div>T = 1.2 mm</div> </div>  |
| <div>278</div> <div> <div>W= 0.319 kg/m</div> <div>T = 1.2 mm</div> </div>  |
| <div>390</div> <div> <div>W= 0.728 kg/m</div> <div>T = 2.6 mm</div> </div>  |
| <div>399</div> <div> <div>W= 0.373 kg/m</div> <div>T = 1.35 mm</div> </div> |



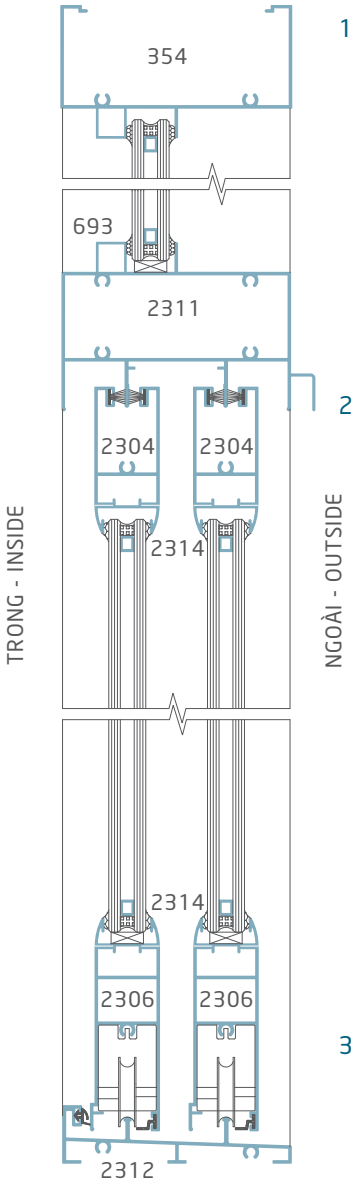
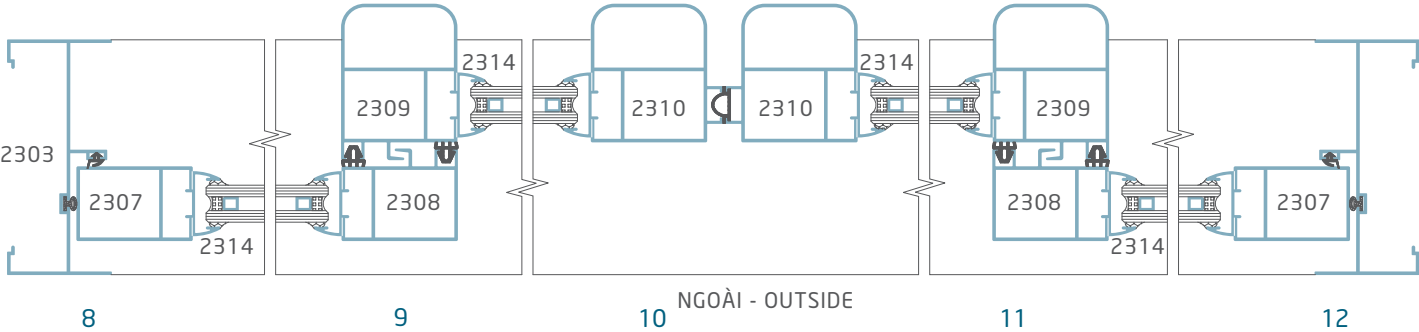


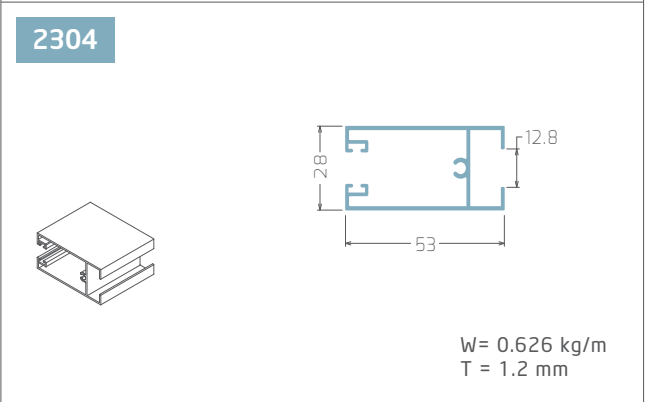
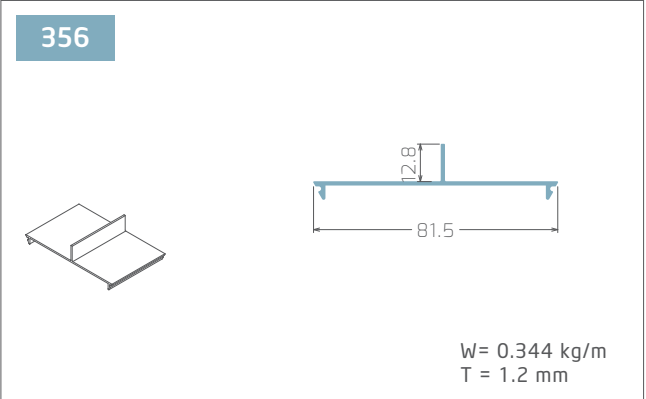
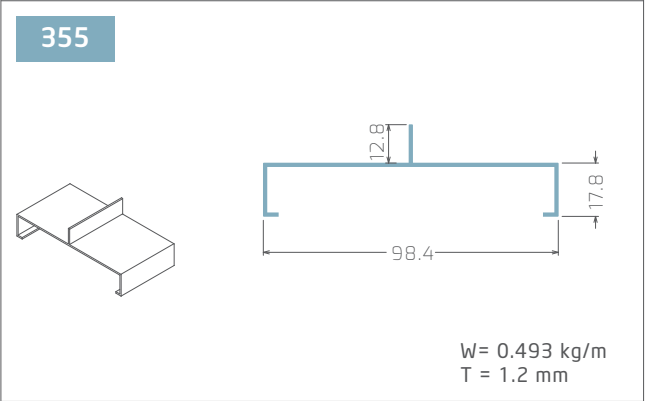
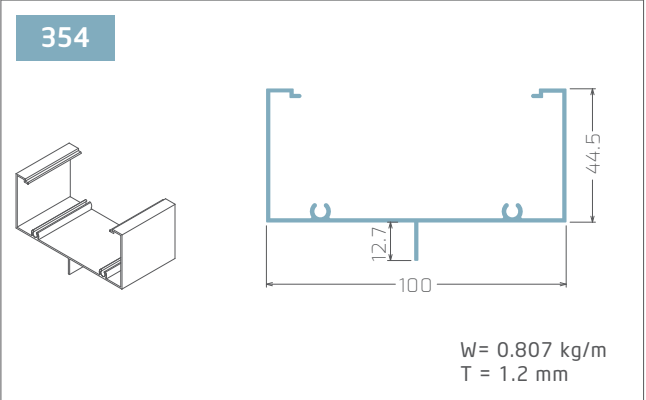
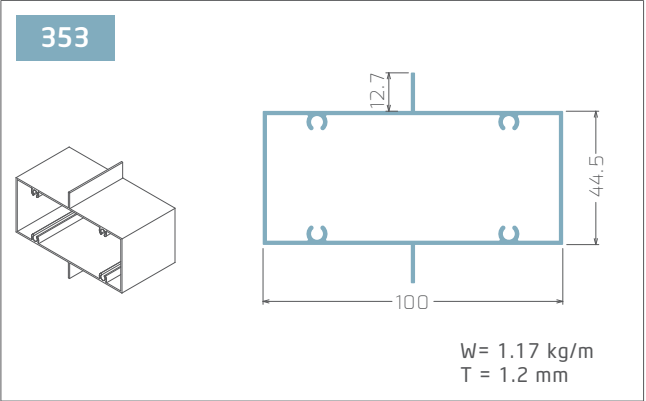
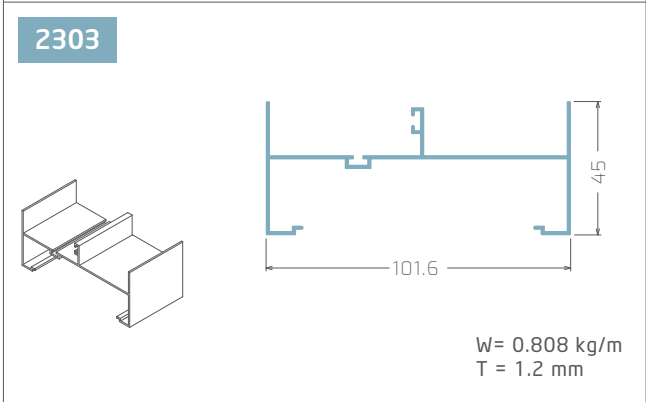
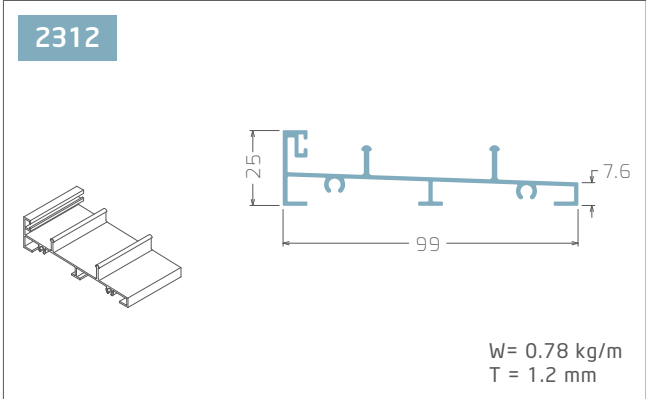
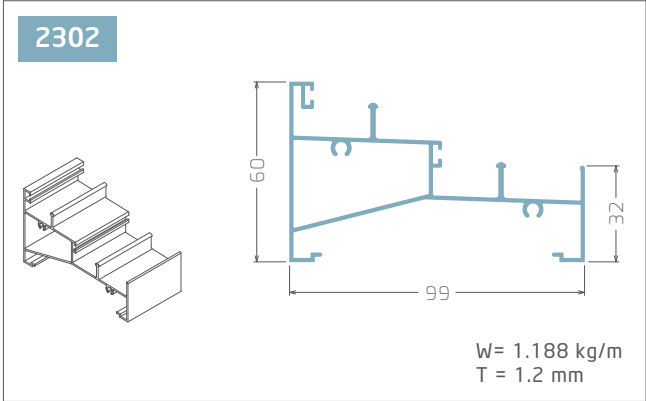
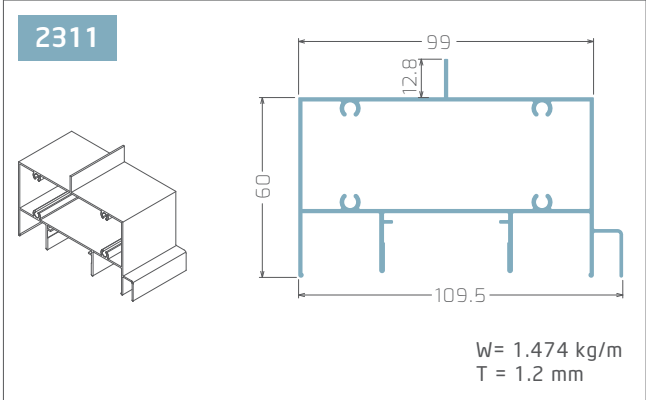
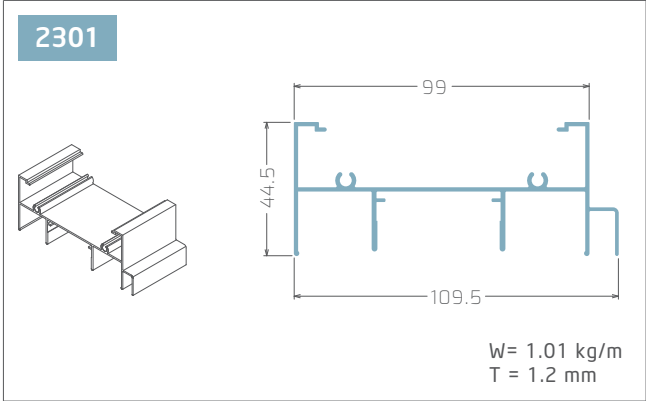
# CỬA ĐI & CỬA SỐ LÙA 100 | Sliding Door & Window 100

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.2 mm



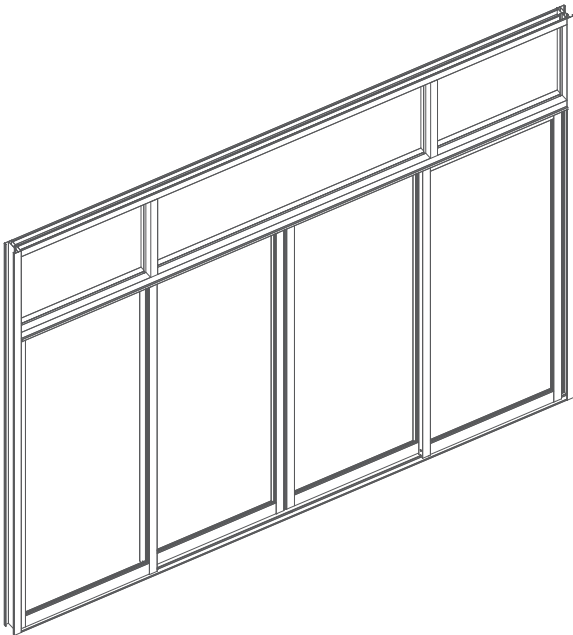
TRONG - INSIDE



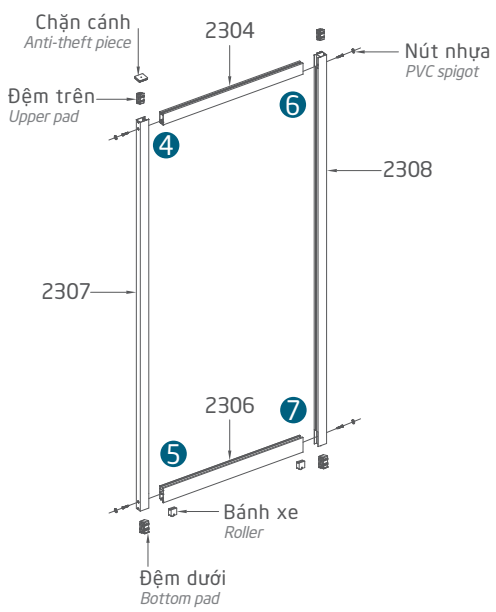


|                                                                                                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <div>2305</div> <div> <math>W = 0.597 \text{ kg/m}</math><br/> <math>T = 1.2 \text{ mm}</math> </div> |
| <div>2306</div> <div> <math>W = 0.807 \text{ kg/m}</math><br/> <math>T = 1.2 \text{ mm}</math> </div> |
| <div>2307</div> <div> <math>W = 0.570 \text{ kg/m}</math><br/> <math>T = 1.2 \text{ mm}</math> </div> |
| <div>2308</div> <div> <math>W = 0.66 \text{ kg/m}</math><br/> <math>T = 1.2 \text{ mm}</math> </div>  |
| <div>2309</div> <div> <math>W = 0.97 \text{ kg/m}</math><br/> <math>T = 1.2 \text{ mm}</math> </div>  |

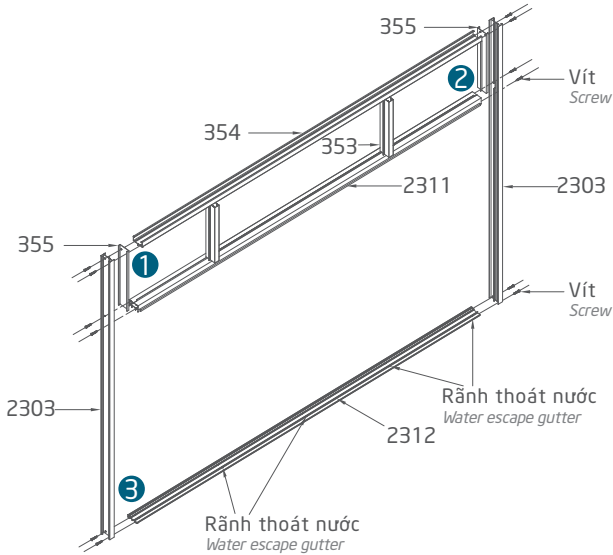
|                                                                                                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <div>2310</div> <div> <math>W = 0.925 \text{ kg/m}</math><br/> <math>T = 1.2 \text{ mm}</math> </div> |
| <div>2313</div> <div> <math>W = 0.428 \text{ kg/m}</math><br/> <math>T = 1.0 \text{ mm}</math> </div> |
| <div>2314</div> <div> <math>W = 0.179 \text{ kg/m}</math><br/> <math>T = 1.0 \text{ mm}</math> </div> |
| <div>693</div> <div> <math>W = 0.081 \text{ kg/m}</math><br/> <math>T = 0.8 \text{ mm}</math> </div>  |



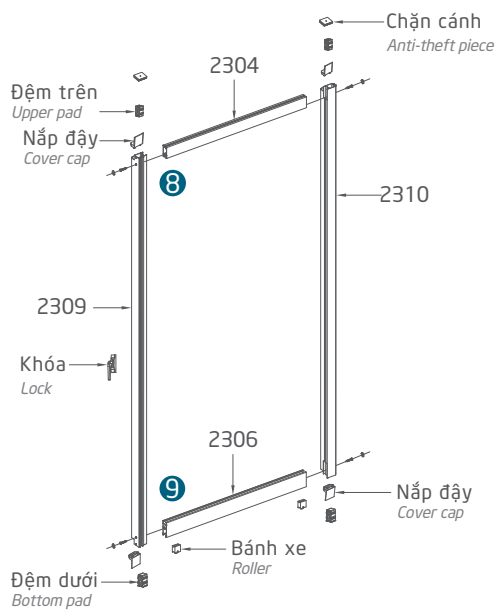
Lắp ráp hoàn thiện  
Complete assembly diagram



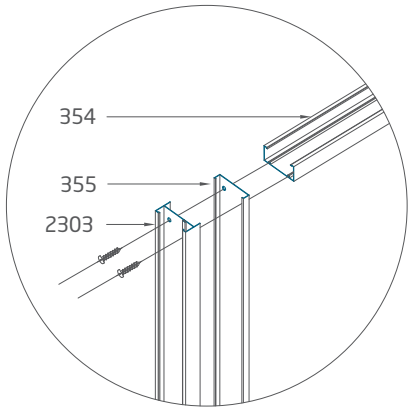
Chi tiết ráp khung cánh  
Leaf frame details



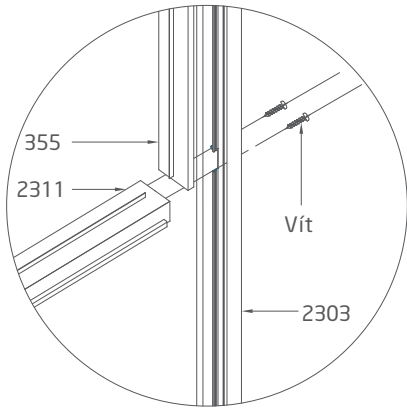
Chi tiết ráp khung bao  
Outer frame details



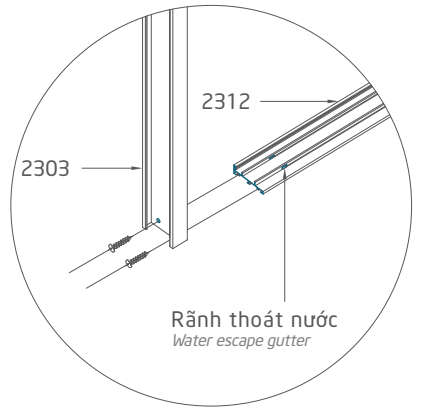
Chi tiết ráp khung cánh  
Leaf frame details



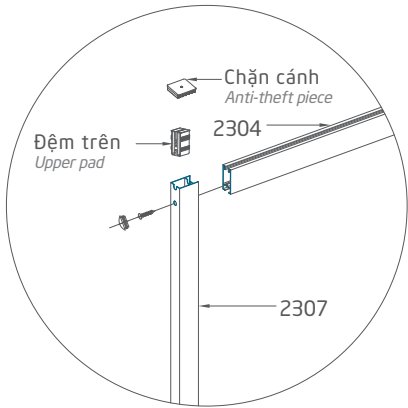
1



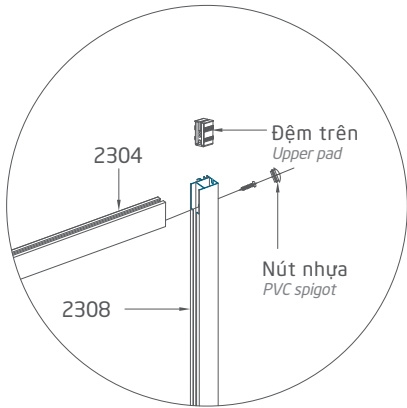
2



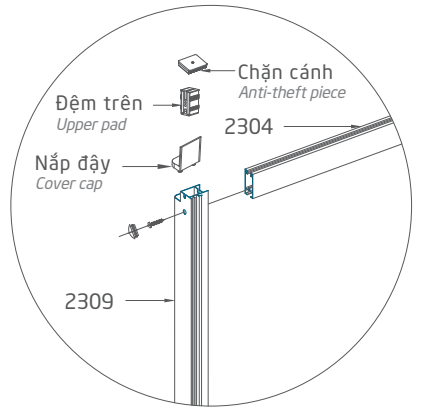
3



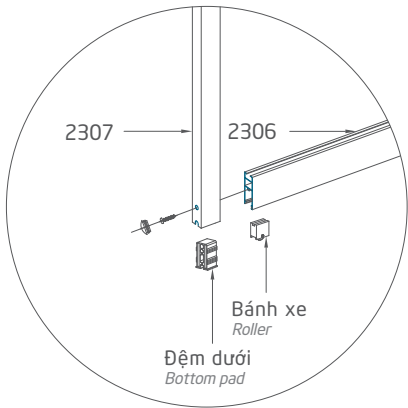
4



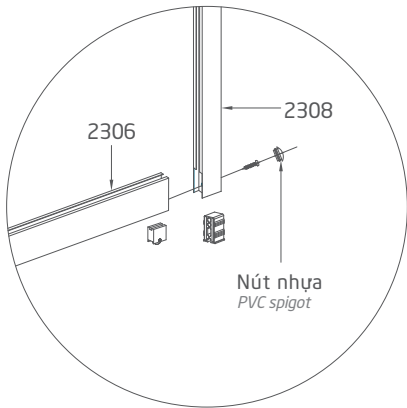
5



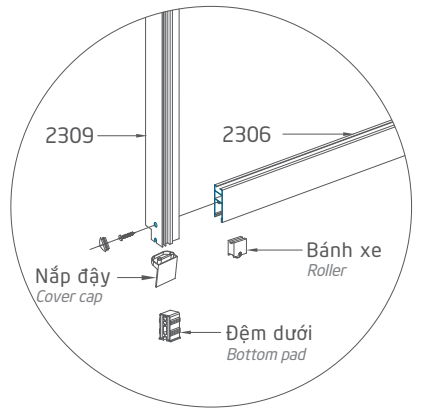
6



7



8

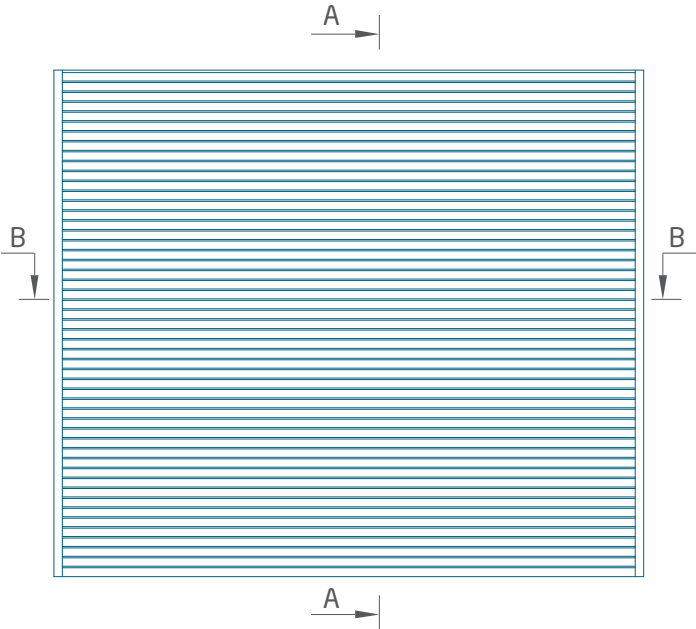


9

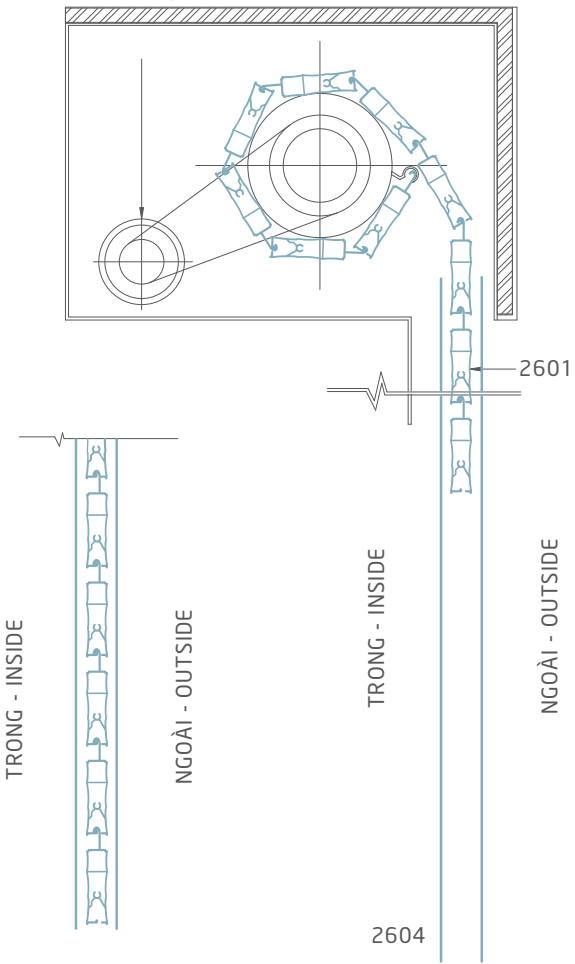


# CỬA CUỐN | Rolling Door

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.1 - 1.3 mm

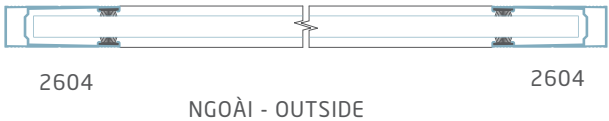


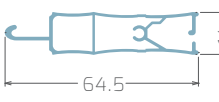
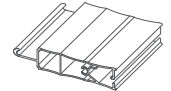
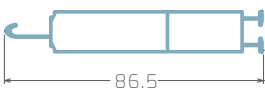
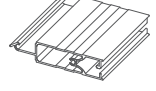
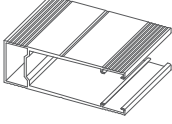
Hệ thống motor cuốn  
Retractable system



TRONG - INSIDE

Mặt cắt B - B

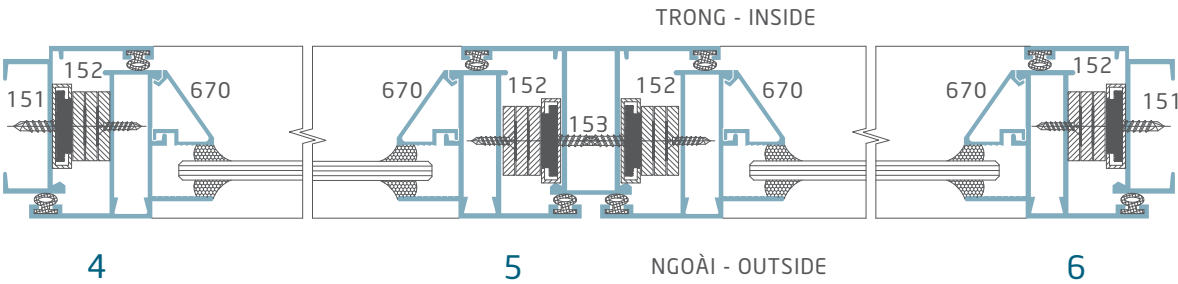
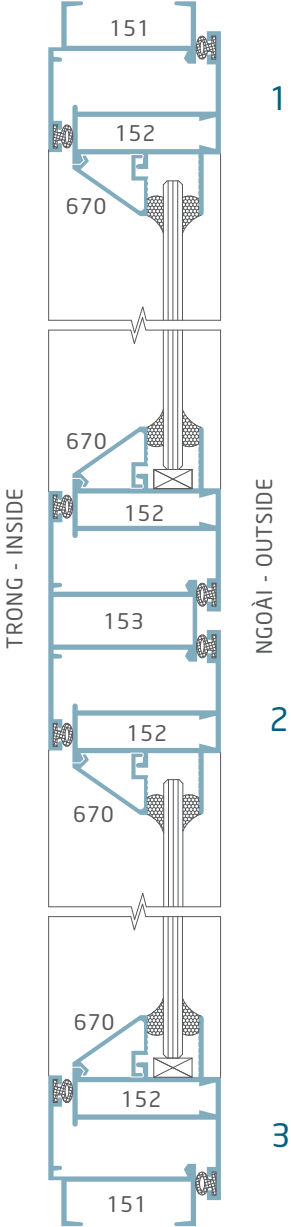
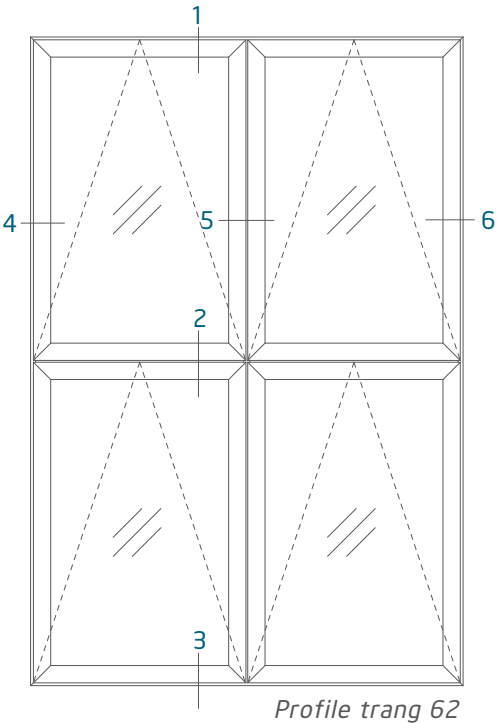


|                                                                                     |                                                                                                           |                             |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| <b>2601</b>                                                                         | <br>64.5<br>14<br>14 | W= 0.409 kg/m<br>T = 1.0 mm |
|  | <br>86.5<br>14.3     | W= 0.605 kg/m<br>T = 1.0 mm |
| <b>2602</b>                                                                         | <br>58.6<br>13       | W= 0.387 kg/m<br>T = 0.9 mm |
|  | <br>76<br>27<br>19.2 | W= 0.854 kg/m<br>T = 1.3 mm |
| <b>2603</b>                                                                         |                        |                             |
| <b>2604</b>                                                                         |                                                                                                           |                             |

CỬA SỔ BẬT  
*Casement Window*

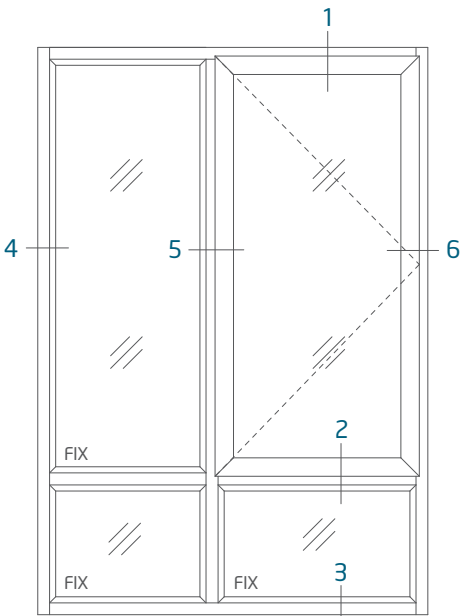
# CỬA SỔ BẬT 38 | Casement Window 38

Độ dày trung bình / Average thickness: 0.9 - 1.2 mm

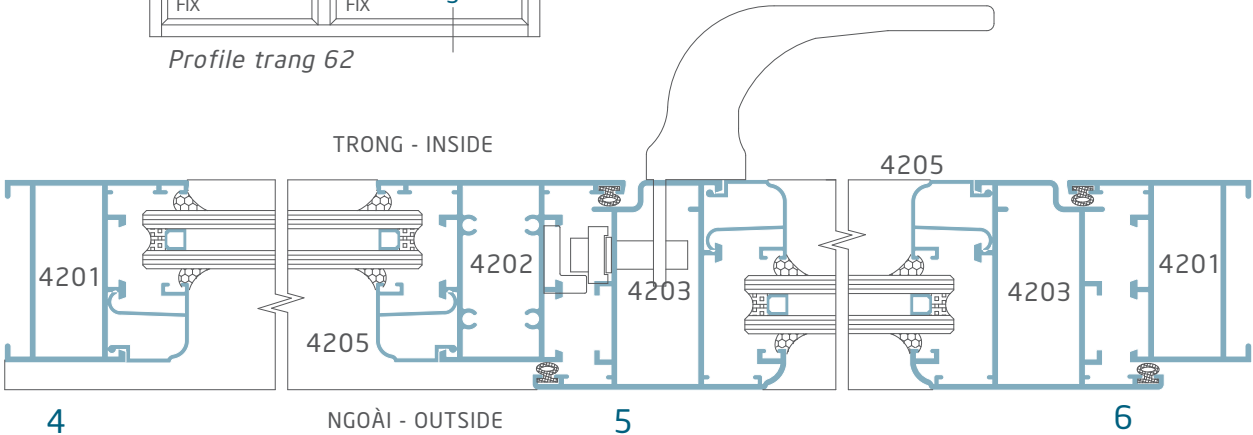
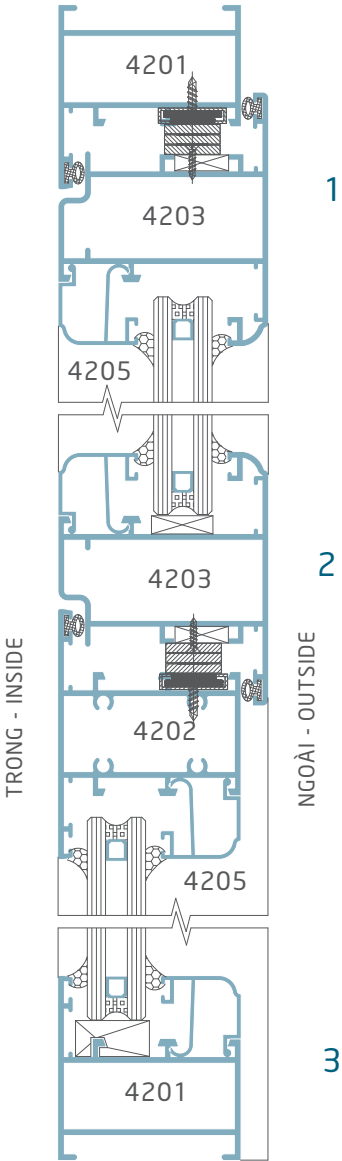


# CỬA SỔ BẬT 50 | Casement Window 50

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.2 - 1.6 mm

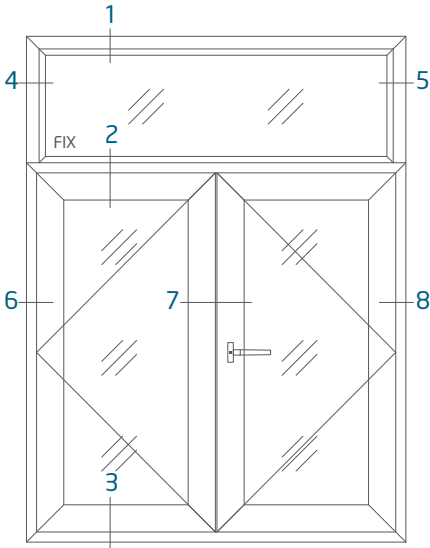


Profile trang 62

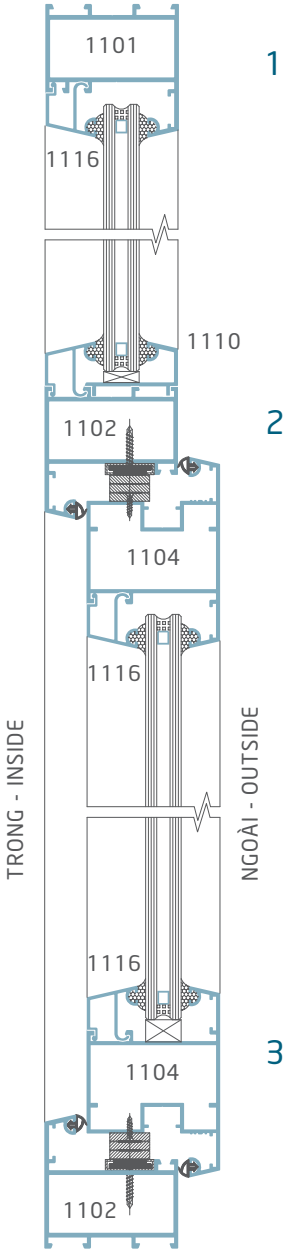
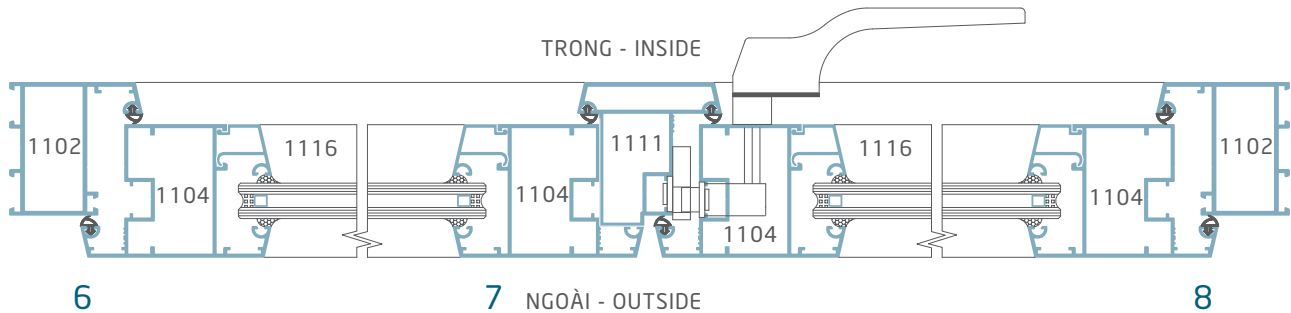
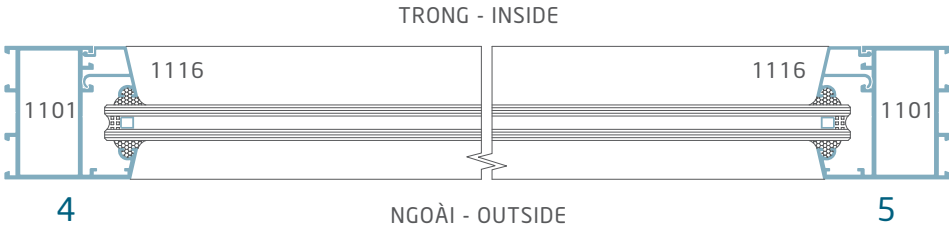


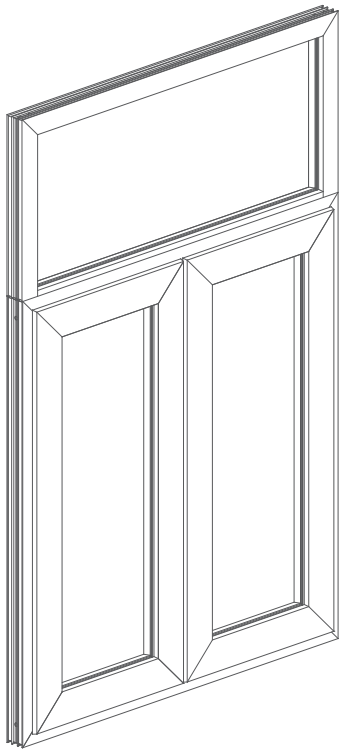
# CỬA SỔ BẬT LV 60 | Casement Window LV 60

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.5 mm

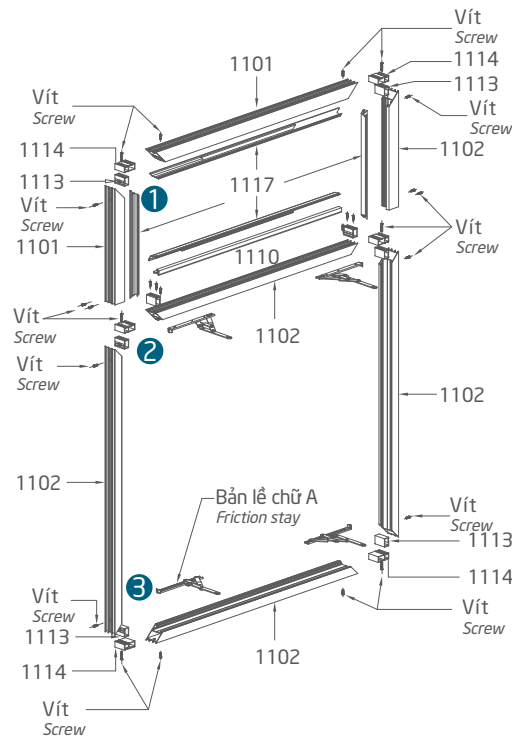


Profile trang 63

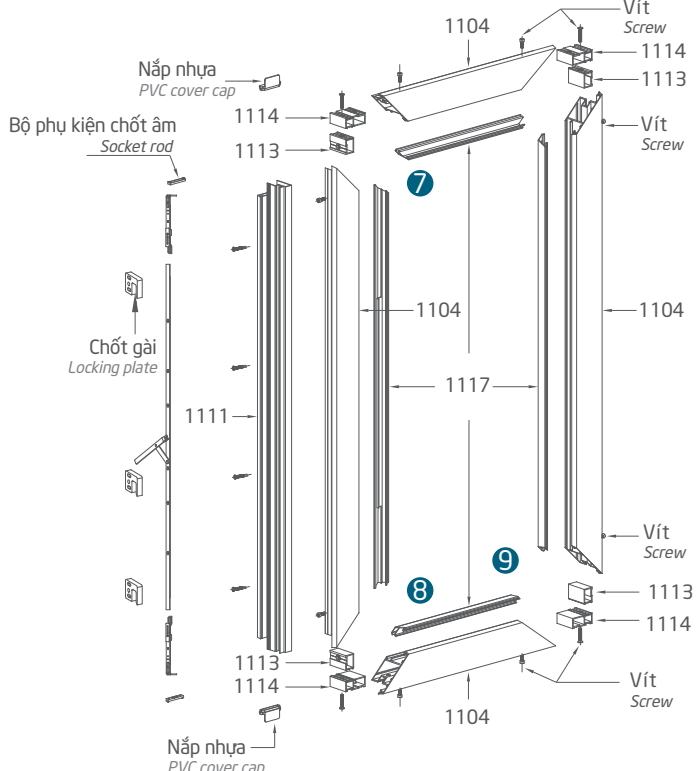
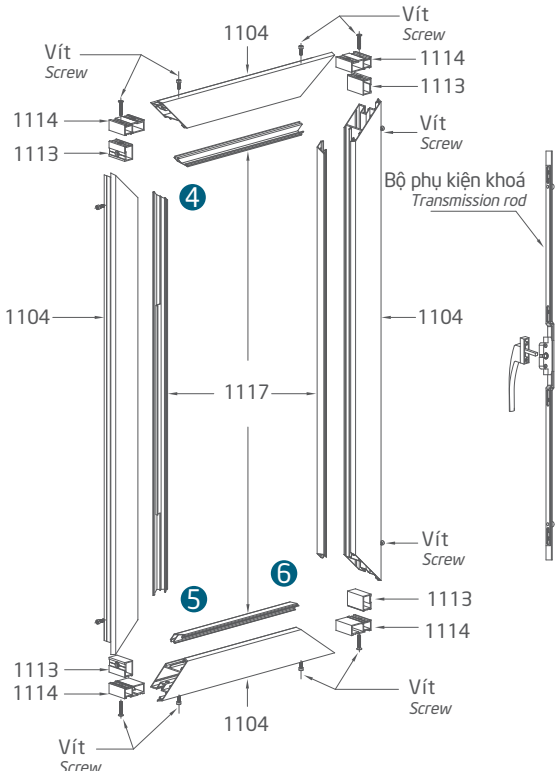




*Lắp ráp hoàn thiện*  
Complete assembly diagram

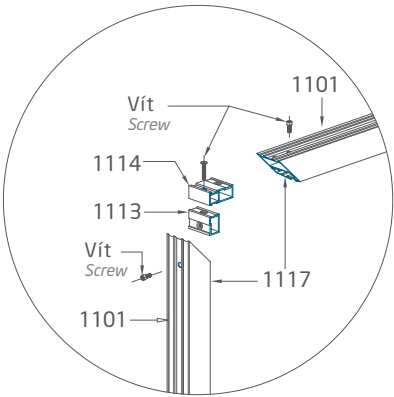


*Chi tiết ráp khung bao*  
Outer frame details

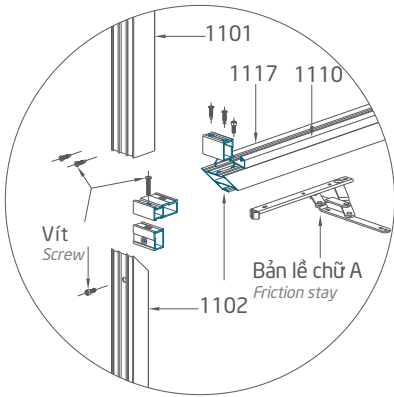


*Chi tiết ráp khung cánh*  
Leaf frame details

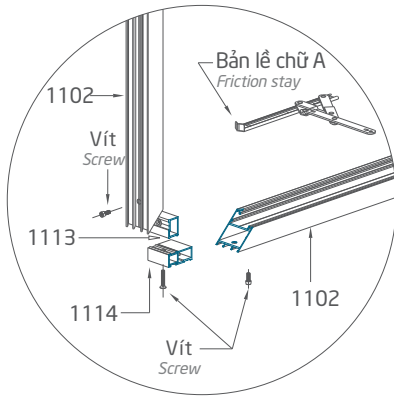




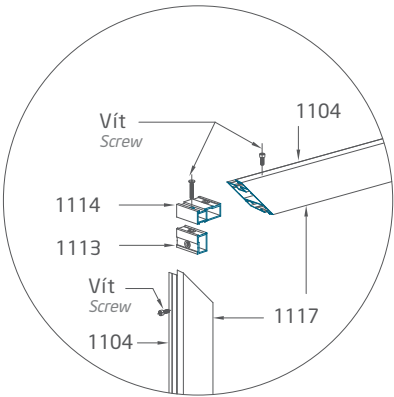
1



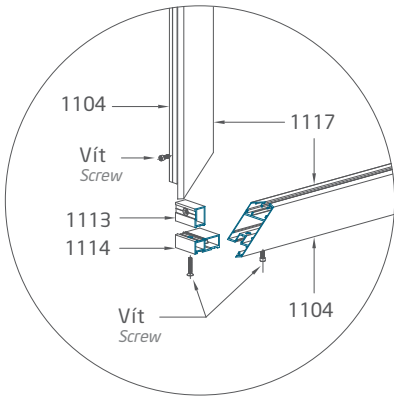
2



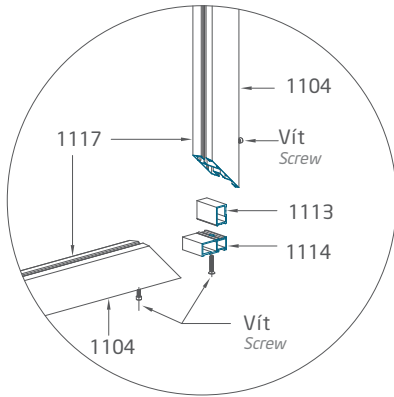
3



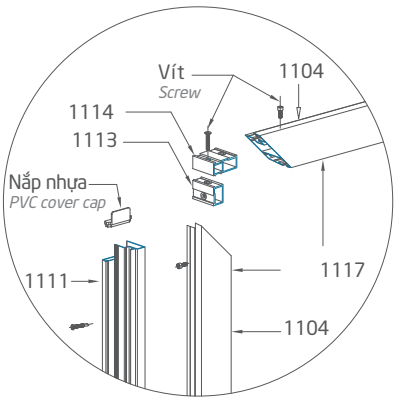
4



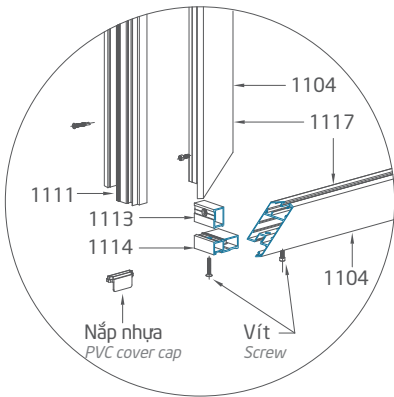
5



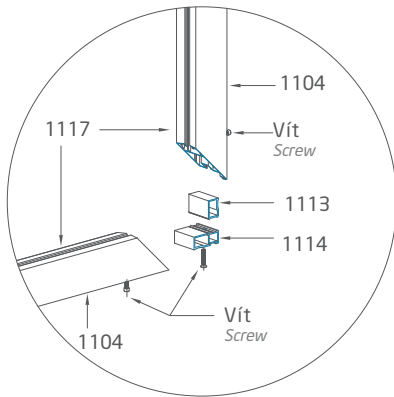
6



7



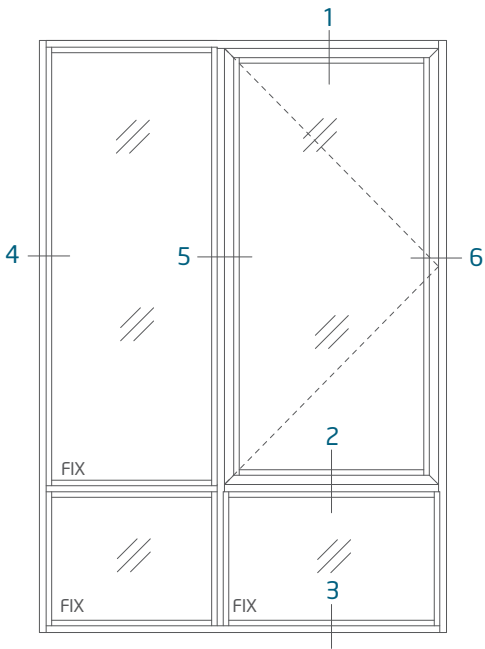
8



9

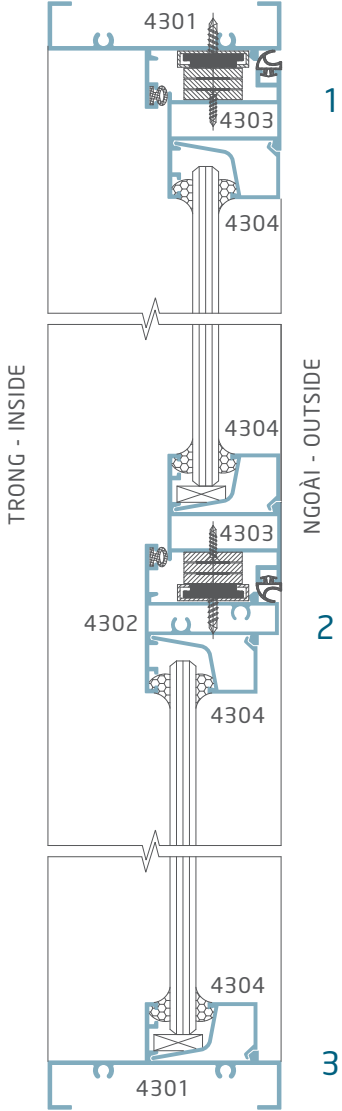
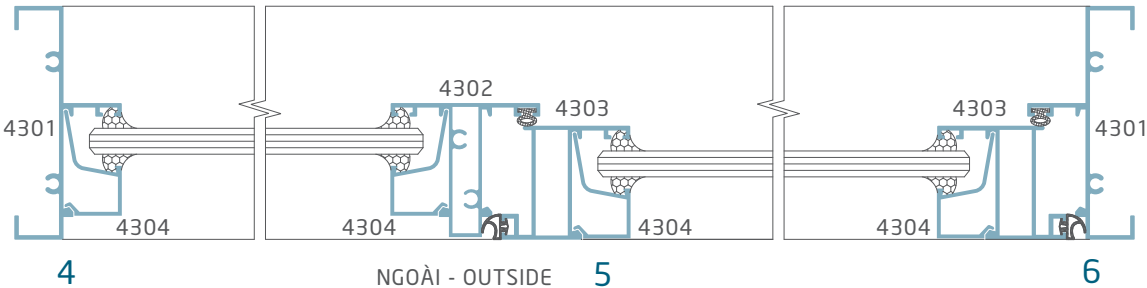
# CỬA SỔ BẬT 72 | Casement Window 72

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.2 mm



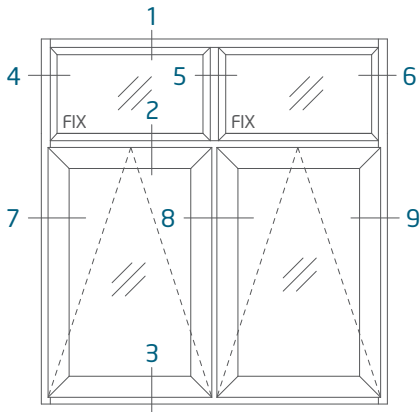
Profile trang 63

TRONG - INSIDE

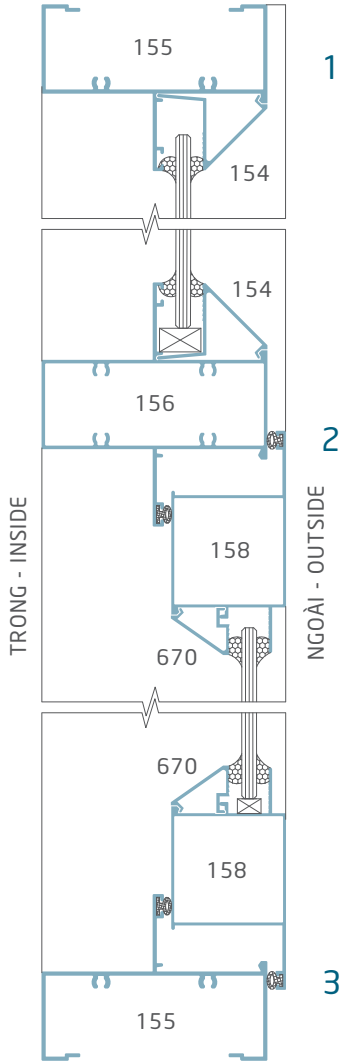
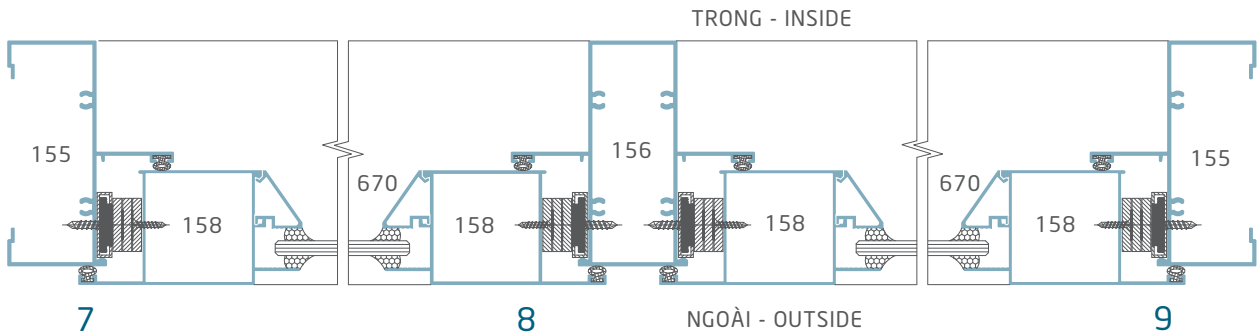
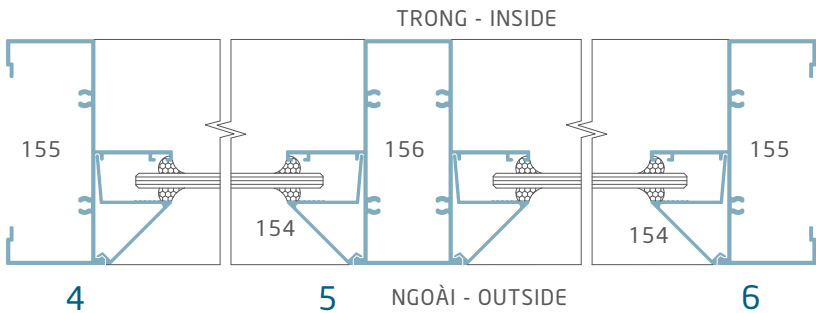


# CỬA SỔ BẬT 76 | Casement Window 76

Độ dày trung bình / Average thickness: 0.9 - 1.2 mm

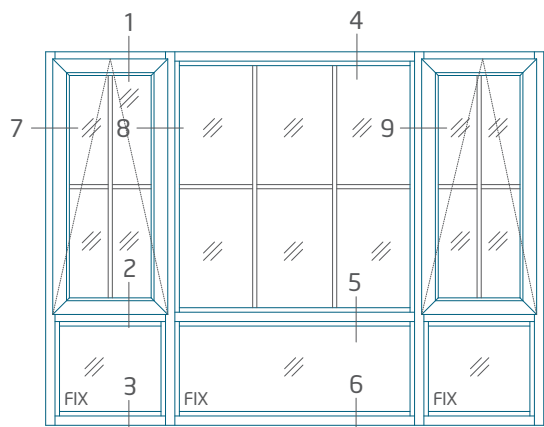


Profile trang 64

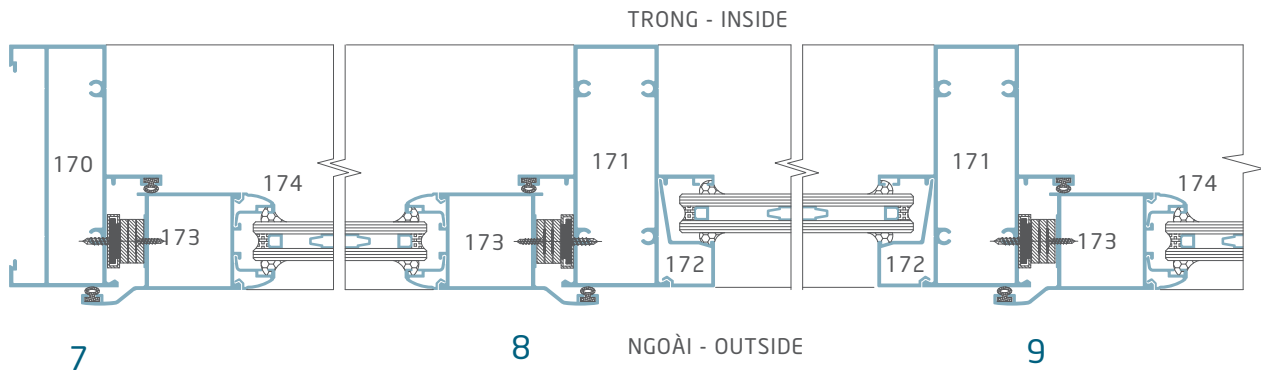
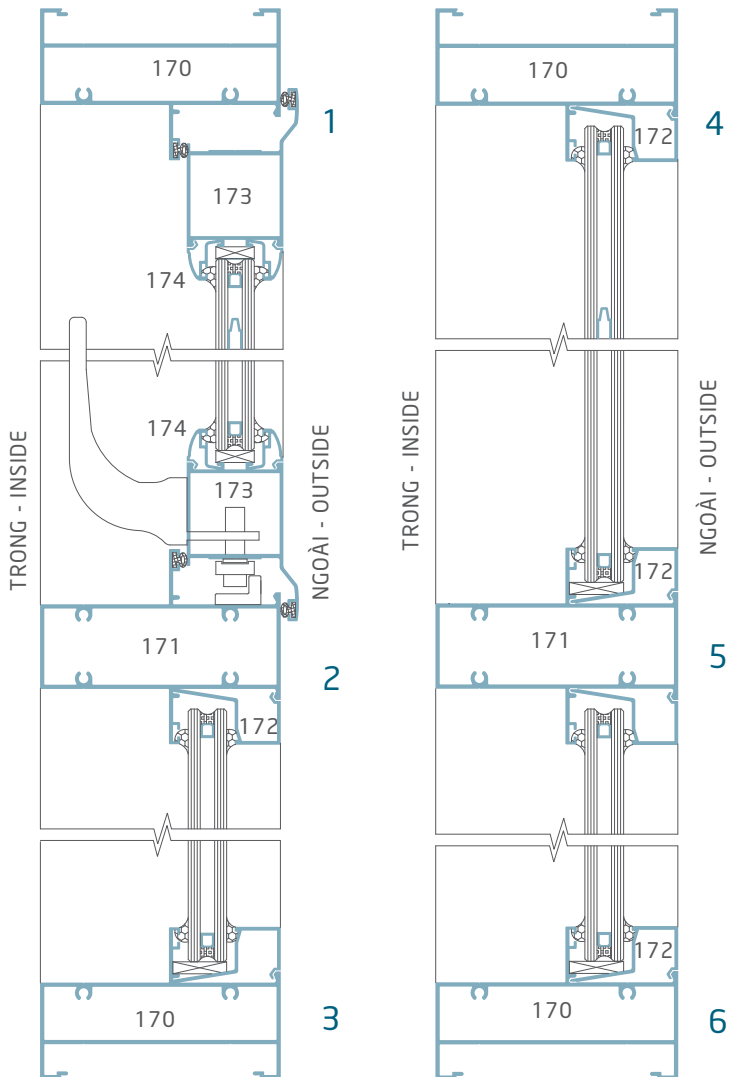


# CỬA SỔ BẬT 40-100 | Casement Window 40-100

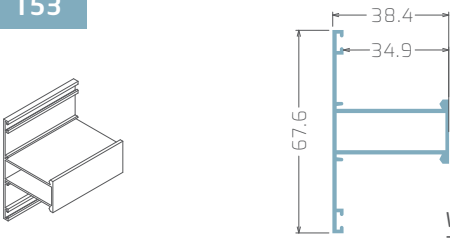
Độ dày trung bình / Average thickness: 1.0 - 1.5 mm

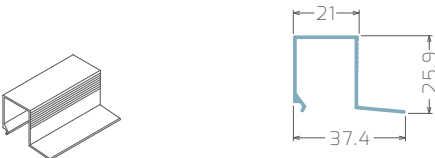
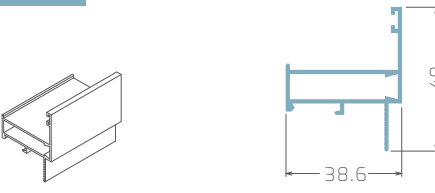


Profile trang 64

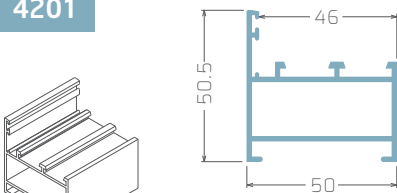
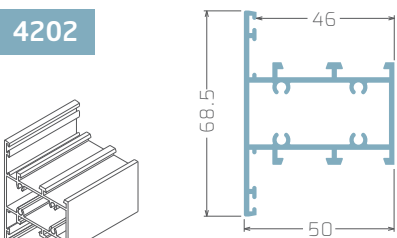


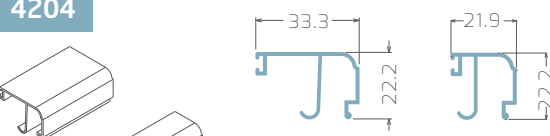
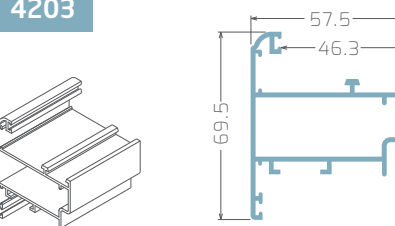
**CỬA SỔ BẬT 38 | Casement Window 38**

|                                                                                                                                                               |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <div>151</div>  <div> <div>W= 0.333 kg/m</div> <div>T = 1.1 mm</div> </div>  |
| <div>153</div>  <div> <div>W= 0.551kg/m</div> <div>T = 1.1 mm</div> </div>   |
| <div>154</div>  <div> <div>W= 0.194 kg/m</div> <div>T = 0.9 mm</div> </div> |

|                                                                                                                                                                |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <div>157</div>  <div> <div>W= 0.245 kg/m</div> <div>T = 1.0 mm</div> </div>  |
| <div>152</div>  <div> <div>W= 0.465 kg/m</div> <div>T = 1.1 mm</div> </div>  |
| <div>670</div>  <div> <div>W= 0.105 kg/m</div> <div>T = 0.8 mm</div> </div> |

**CỬA SỔ BẬT 50 | Casement Window 50**

|                                                                                                                                                                 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <div>4201</div>  <div> <div>W= 0.909 kg/m</div> <div>T = 1.6 mm</div> </div> |
| <div>4202</div>  <div> <div>W= 1.18 kg/m</div> <div>T = 1.6 mm</div> </div>  |

|                                                                                                                                                                                                                 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <div>4204</div>  <div> <div>W= 0.269 kg/m</div> <div>T = 1.1 mm</div> <div>W= 0.239 kg/m</div> <div>T = 1.1 mm</div> </div> |
| <div>4203</div>  <div> <div>W= 1.156 kg/m</div> <div>T = 1.6 mm</div> </div>                                                |

**CỬA SỔ BẬT LV60 | Casement Window LV60**

|                                                                             |
|-----------------------------------------------------------------------------|
| <div>1101</div> <div> <div>W= 1.270 kg/m</div> <div>T = 1.8 mm</div> </div> |
| <div>1102</div> <div> <div>W= 1.243 kg/m</div> <div>T = 1.8 mm</div> </div> |
| <div>1103</div> <div> <div>W= 1.514 kg/m</div> <div>T = 1.8 mm</div> </div> |
| <div>1104</div> <div> <div>W= 1.368 kg/m</div> <div>T = 1.5 mm</div> </div> |
| <div>1110</div> <div> <div>W= 0.362 kg/m</div> <div>T = 1.5 mm</div> </div> |

|                                                                             |
|-----------------------------------------------------------------------------|
| <div>1111</div> <div> <div>W= 1.273 kg/m</div> <div>T = 1.5 mm</div> </div> |
| <div>1113</div> <div> <div>W= 0.767 kg/m</div> <div>T = 2.0 mm</div> </div> |
| <div>1114</div> <div> <div>W= 1.194 kg/m</div> <div>T = 2.0 mm</div> </div> |
| <div>1115</div> <div> <div>W= 0.255 kg/m</div> <div>T = 1.2 mm</div> </div> |
| <div>1116</div> <div> <div>W= 0.268 kg/m</div> <div>T = 1.2 mm</div> </div> |
| <div>1117</div> <div> <div>W= 0.286 kg/m</div> <div>T = 1.2 mm</div> </div> |

**CỬA SỔ BẬT 72 | Casement Window 72**

|                                                                             |
|-----------------------------------------------------------------------------|
| <div>4301</div> <div> <div>W= 0.545 kg/m</div> <div>T = 1.2 mm</div> </div> |
| <div>4304</div> <div> <div>W= 0.179 kg/m</div> <div>T = 1.2 mm</div> </div> |

|                                                                             |
|-----------------------------------------------------------------------------|
| <div>4302</div> <div> <div>W= 0.578 kg/m</div> <div>T = 1.2 mm</div> </div> |
| <div>4303</div> <div> <div>W= 0.517 kg/m</div> <div>T = 1.2 mm</div> </div> |



**CỬA SỔ BẬT 76 | Casement Window 76**

|                                                                                                                                        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <div>155</div> <div> <div>W= 0.719 kg/m</div> <div>T = 1.2 mm</div> </div>                                                             |
| <div>156</div> <div> <div>W= 1.085 kg/m</div> <div>T = 1.2 mm</div> </div>                                                             |
| <div>154</div> <div> <div>W= 0.194 kg/m</div> <div>T = 0.9 mm</div> </div> <div> <div>W= 0.105 kg/m</div> <div>T = 0.9 mm</div> </div> |
| <div>670</div>                                                                                                                         |

|                                                                            |
|----------------------------------------------------------------------------|
| <div>157</div> <div> <div>W= 0.245 kg/m</div> <div>T = 1.0 mm</div> </div> |
| <div>158</div> <div> <div>W= 0.56 kg/m</div> <div>T = 1.0 mm</div> </div>  |
| <div>250</div> <div> <div>W= 1.597 kg/m</div> <div>T = 2.0 mm</div> </div> |

**CỬA SỔ BẬT 40-100 | Casement Window 40-100**

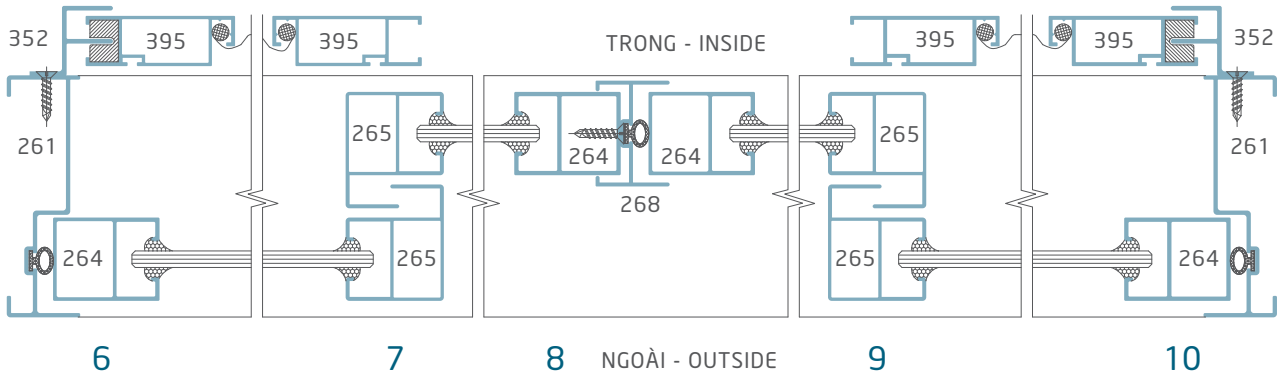
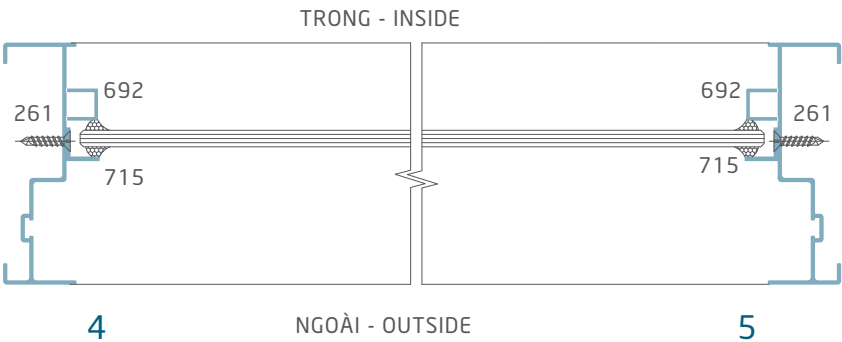
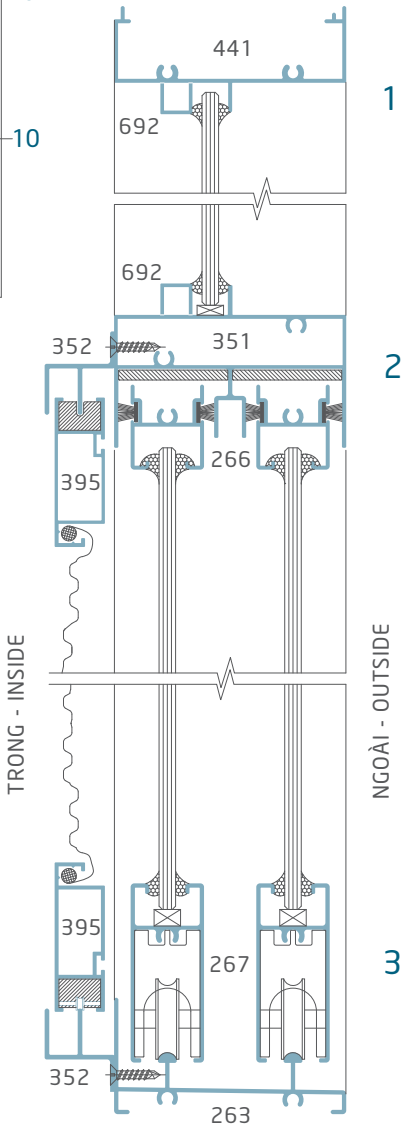
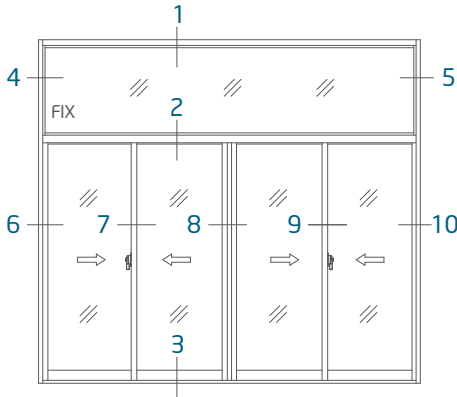
|                                                                                                                                        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <div>170</div> <div> <div>W= 1.467 kg/m</div> <div>T = 1.5 mm</div> </div>                                                             |
| <div>171</div> <div> <div>W= 1.599 kg/m</div> <div>T = 1.5 mm</div> </div>                                                             |
| <div>172</div> <div> <div>W= 0.296 kg/m</div> <div>T = 1.2 mm</div> </div> <div> <div>W= 0.282 kg/m</div> <div>T = 1.2 mm</div> </div> |
| <div>222</div>                                                                                                                         |

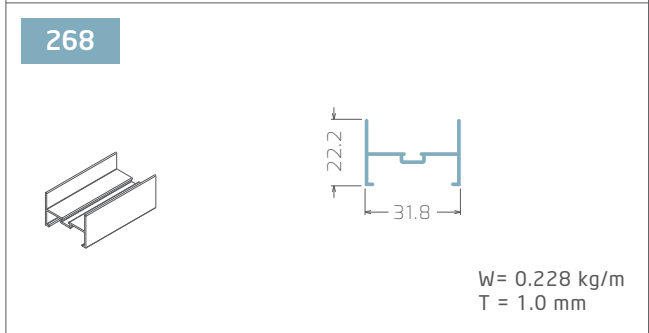
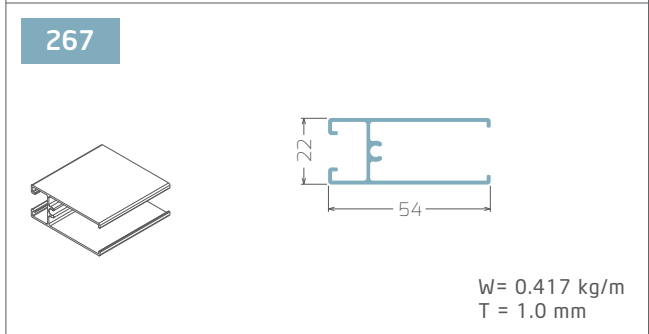
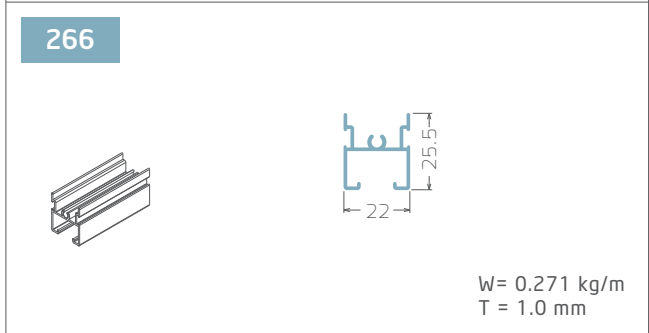
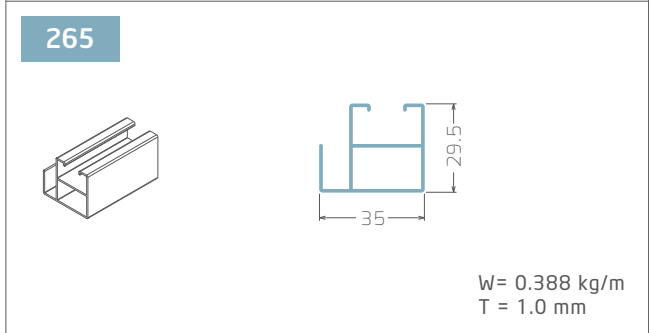
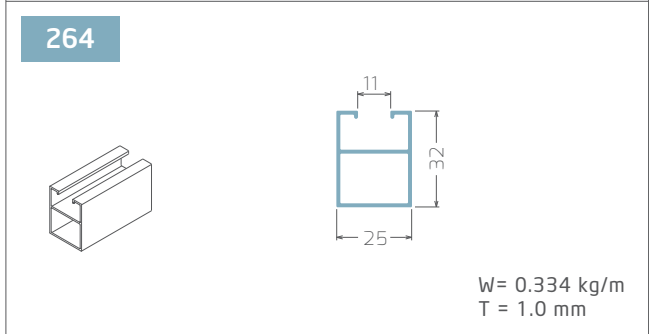
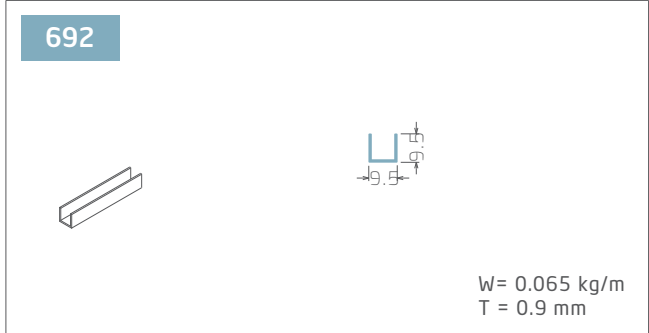
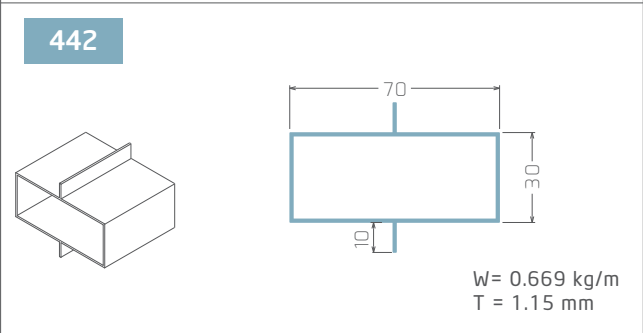
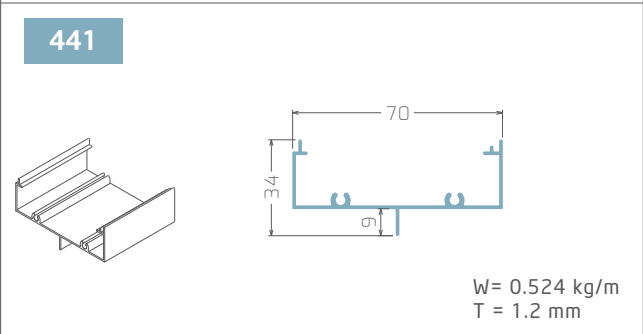
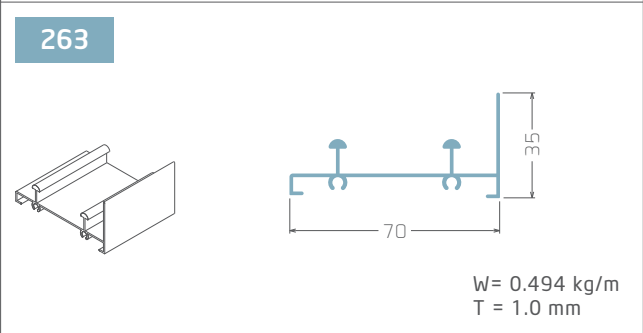
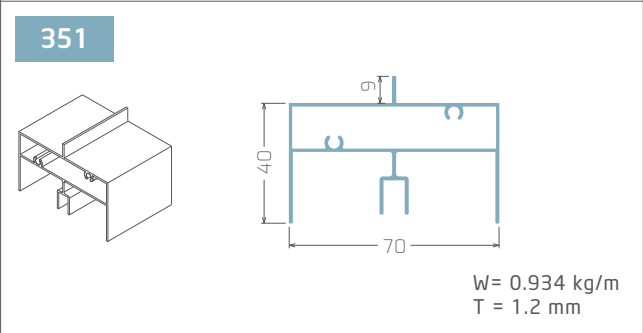
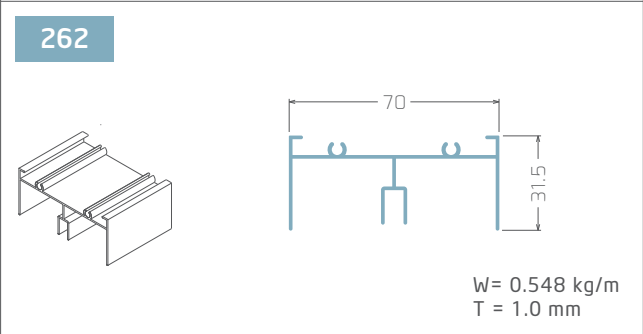
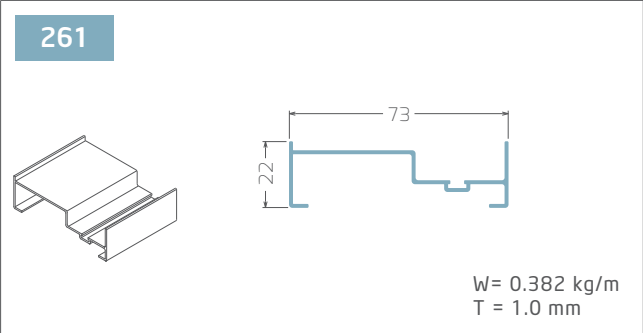
|                                                                                                                                        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <div>173</div> <div> <div>W= 0.79 kg/m</div> <div>T = 1.3 mm</div> </div>                                                              |
| <div>221</div> <div> <div>W= 0.144 kg/m</div> <div>T = 1.0 mm</div> </div> <div> <div>W= 0.139 kg/m</div> <div>T = 1.0 mm</div> </div> |
| <div>174</div>                                                                                                                         |
| <div>223</div> <div> <div>W= 2.526 kg/m</div> <div>T = 2.2 mm</div> </div>                                                             |

CỬA SỔ LÙA  
*Sliding Window*

# CỬA SỔ LÙA 70 | SLIDING WINDOW 70

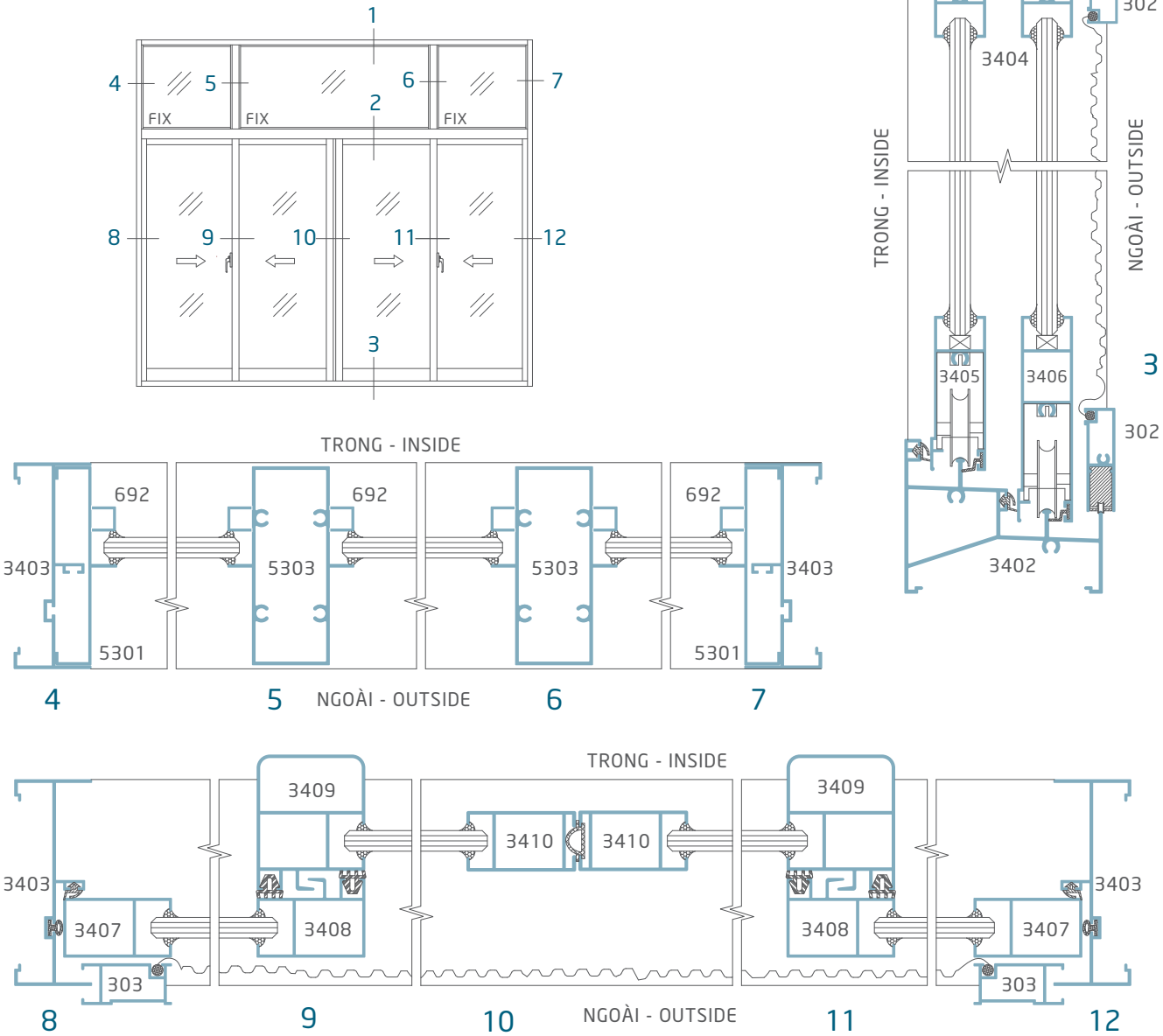
Độ dày trung bình / Average thickness: 1.0 - 1.2 mm



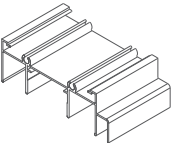


# CỬA SỔ LÙA 77 | SLIDING WINDOW 77

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.0 - 1.2 mm



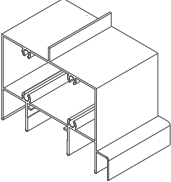
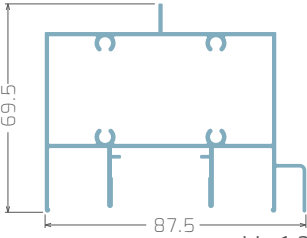
3401




W= 0.854 kg/m

T = 1.2 mm

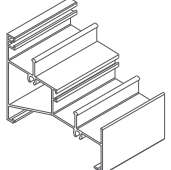
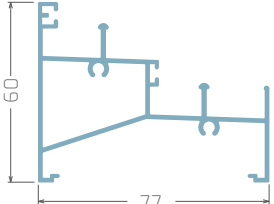
3411

W= 1.322 kg/m

T = 1.2 mm

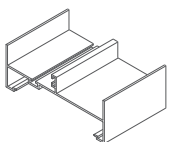
3402

W= 1.005 kg/m

T = 1.2 mm

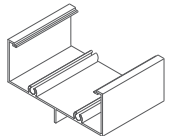
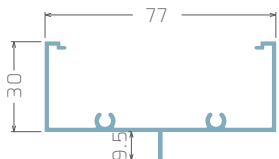
3403




W= 0.583 kg/m

T = 1.2 mm

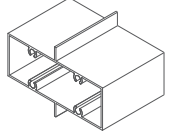
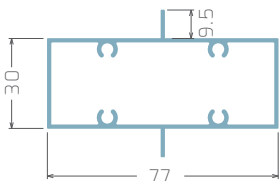
5302

W= 0.592 kg/m

T = 1.2 mm

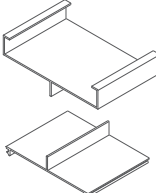
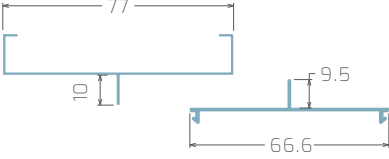
5303

W= 0.906 kg/m

T = 1.2 mm

5301

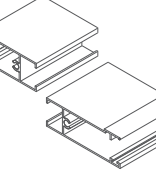
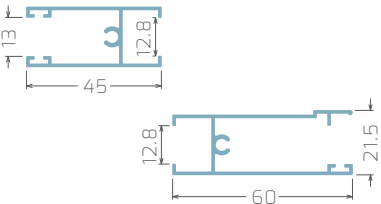
W= 0.324 kg/m

T = 1.0 mm

W= 0.24 kg/m

T = 1.0 mm

5305

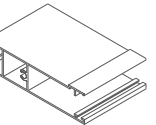
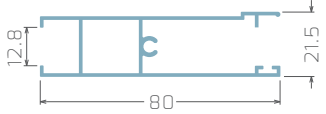
W= 0.392 kg/m

T = 1.0 mm

W= 0.467 kg/m

T = 1.0 mm

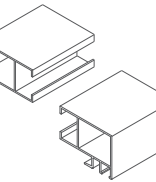
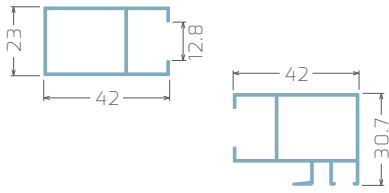
3404

W= 0.623 kg/m

T = 1.0 mm

3406

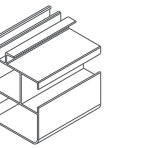
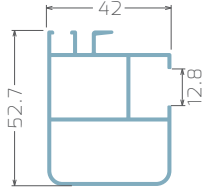
W= 0.362 kg/m

T = 1.0 mm

W= 0.447 kg/m

T = 1.0 mm

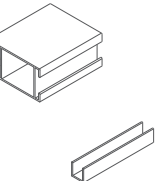
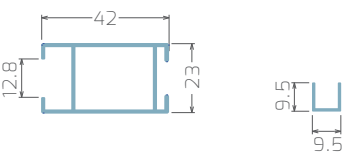
3407

W= 0.663 kg/m

T = 1.0 mm

3408

W= 0.394 kg/m

T = 1.0 mm

W= 0.065 kg/m

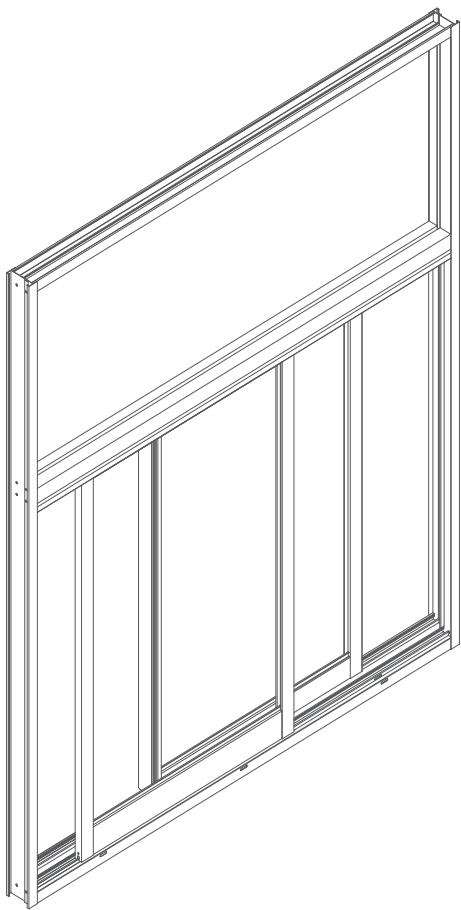
T = 0.9 mm

3409

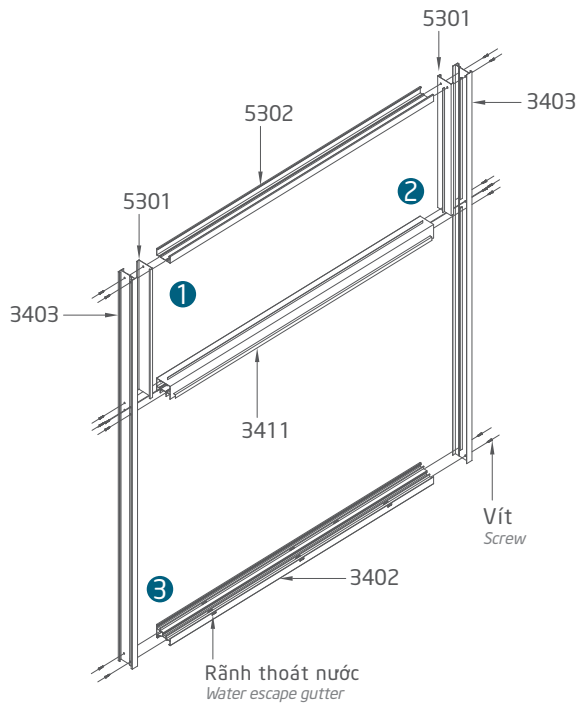


692

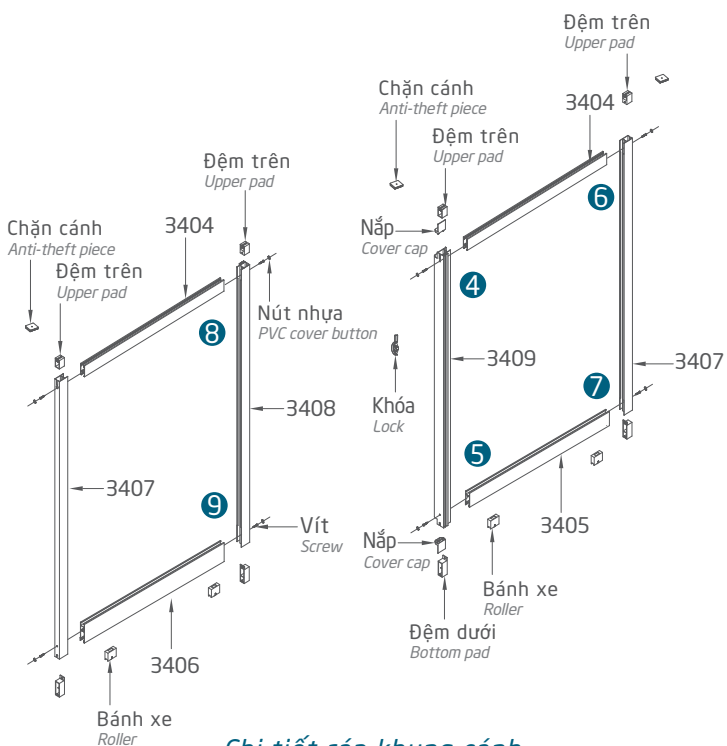




*Lắp ráp hoàn thiện*  
*Complete assembly diagram*

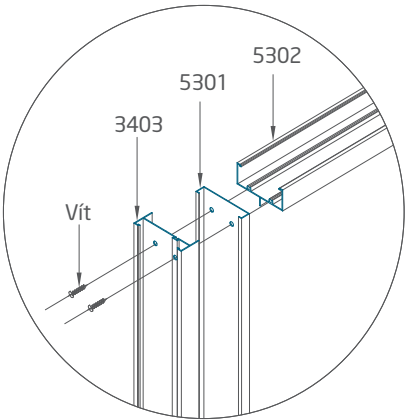


*Chi tiết ráp khung bao*  
*Outer frame details*

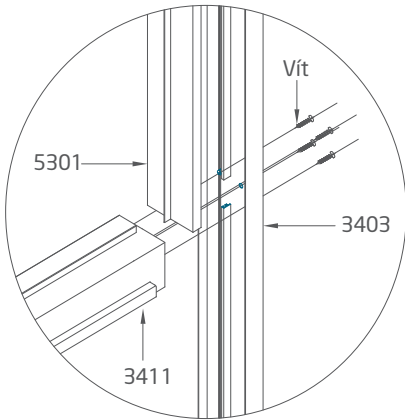


*Chi tiết ráp khung cánh*  
*Leaf frame details*

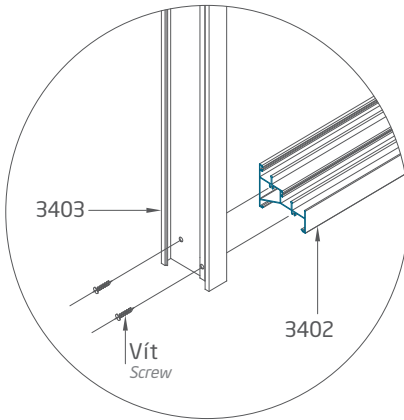




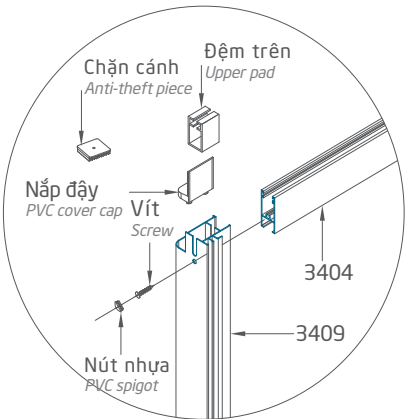
1



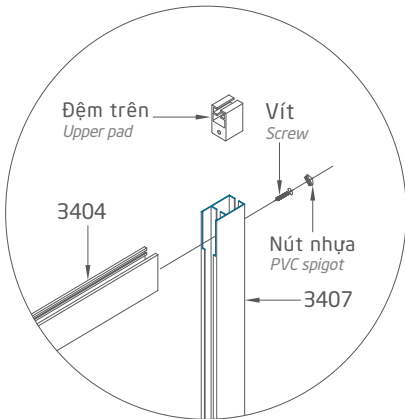
2



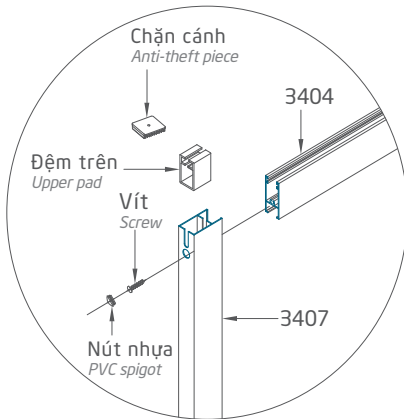
3



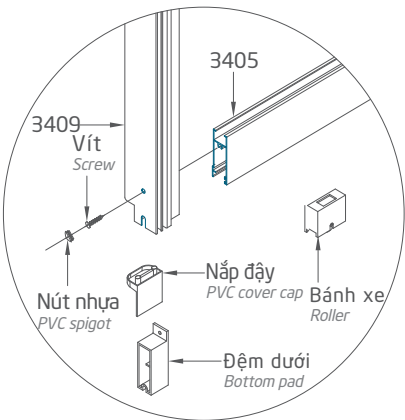
4



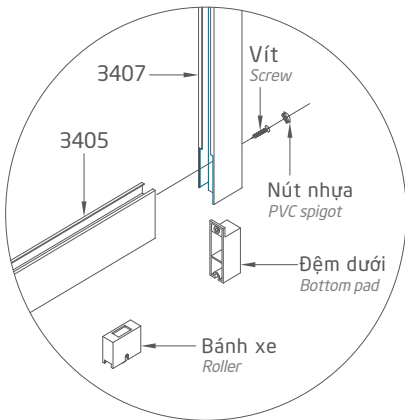
5



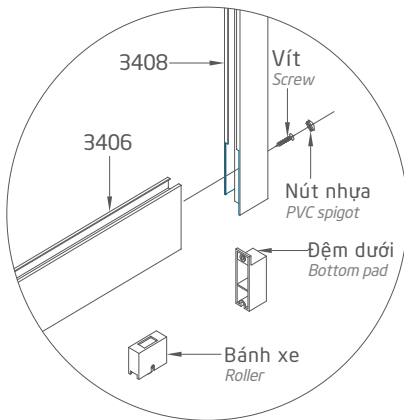
6



7



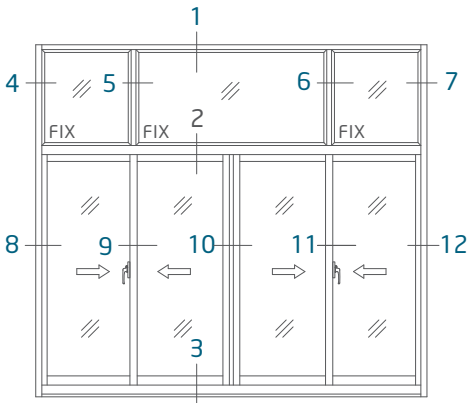
8



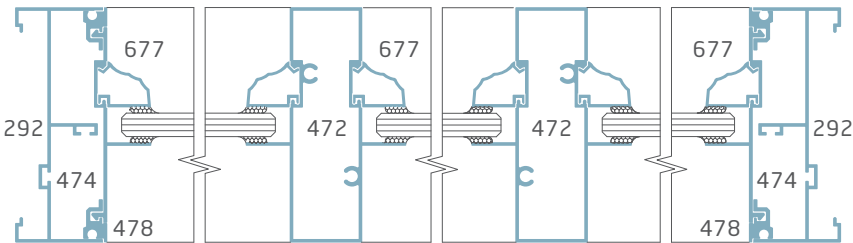
9

# CỬA SỔ LÙA 80 | Sliding Window 80

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.0 mm



TRONG - INSIDE



4

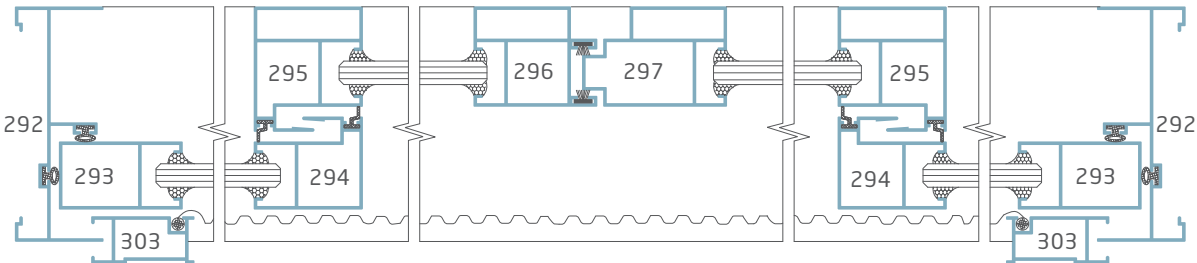
5

NGOÀI - OUTSIDE

6

7

TRONG - INSIDE



8

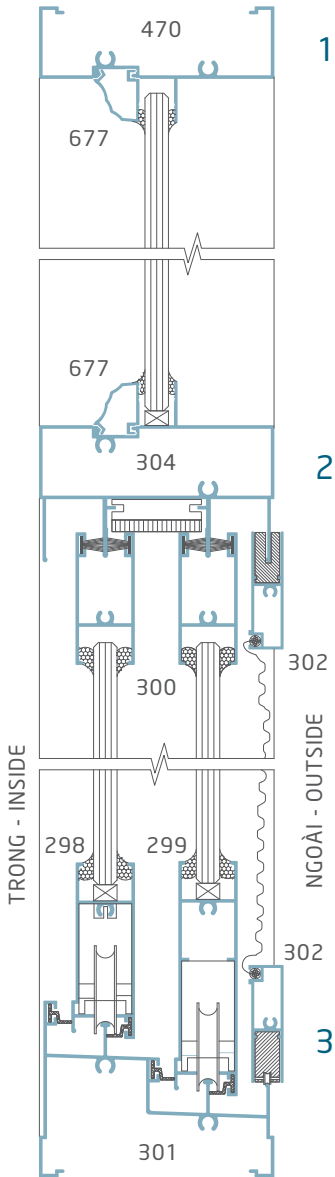
9

NGOÀI - OUTSIDE

10

11

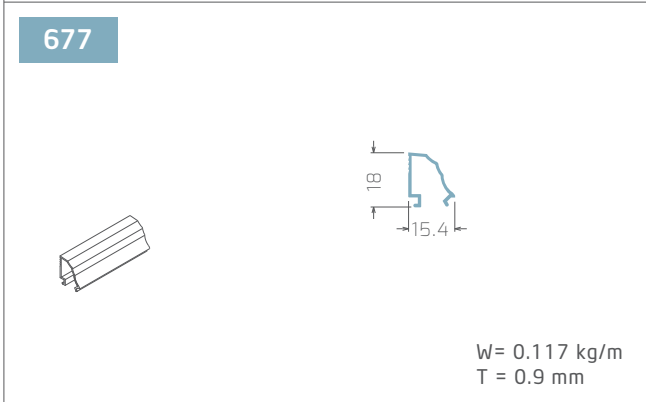
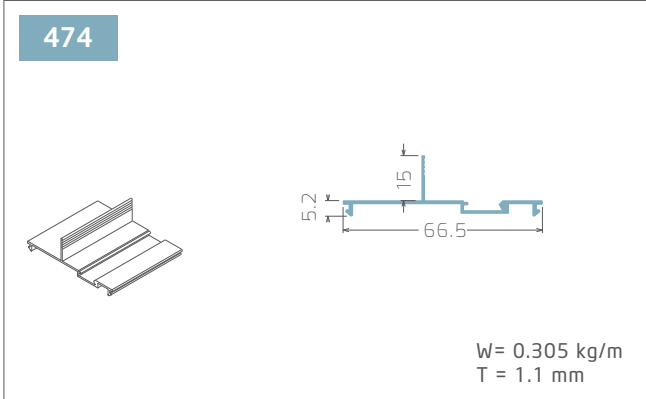
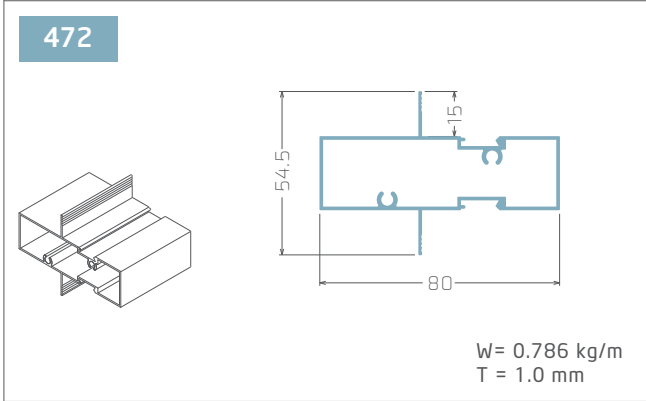
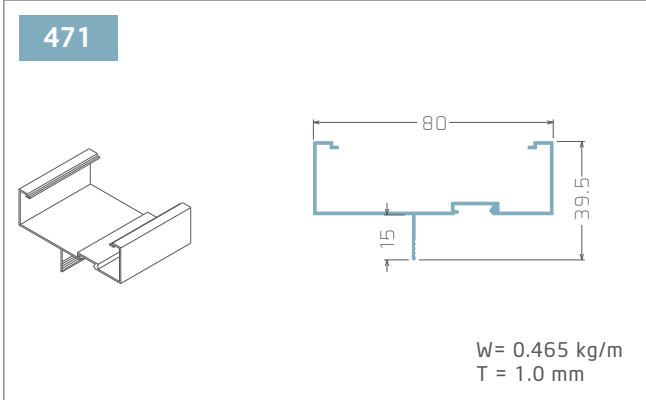
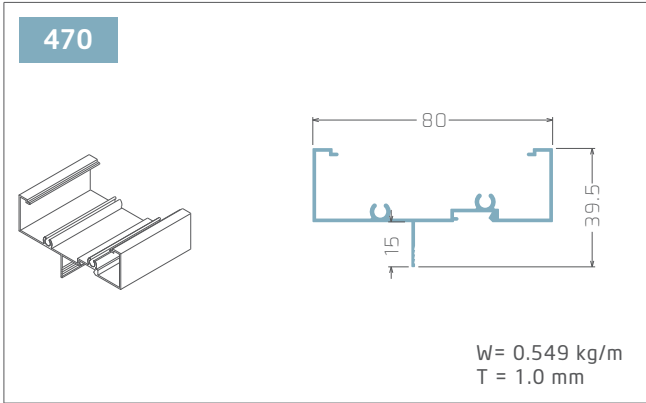
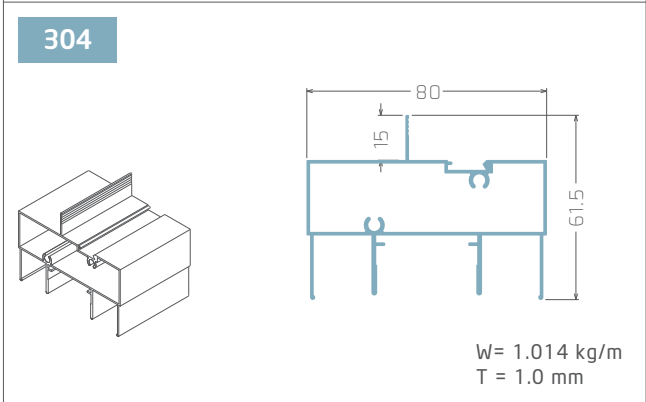
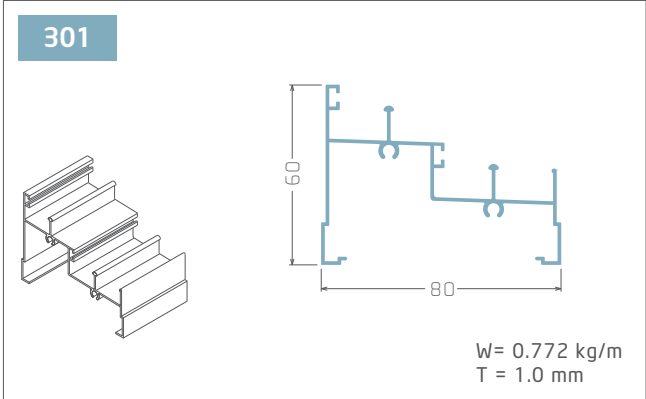
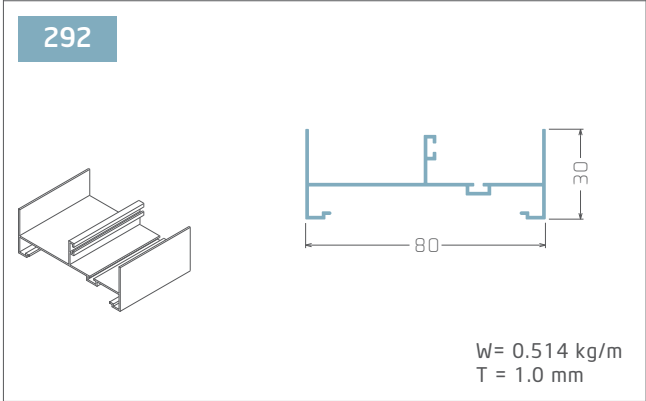
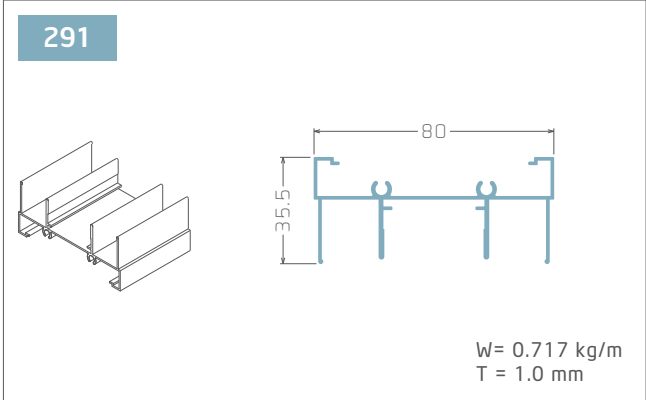
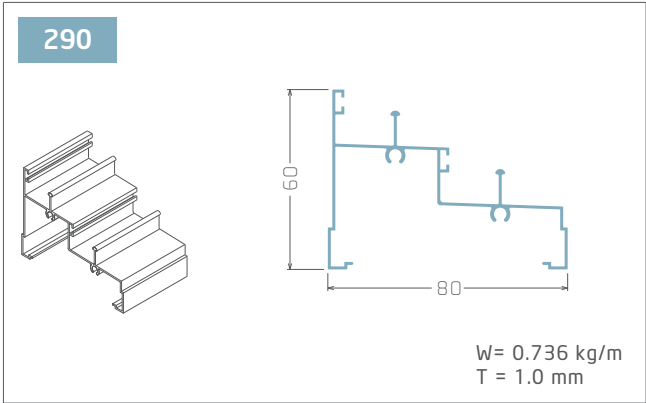
12

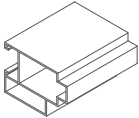
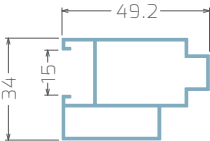
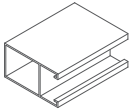
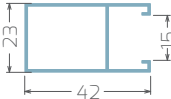
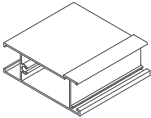
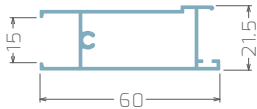
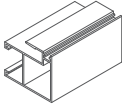
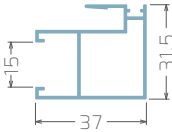
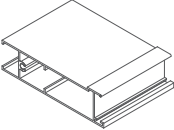
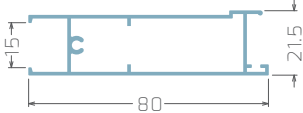
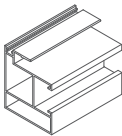
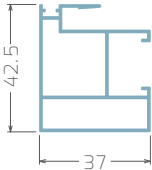
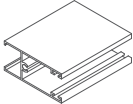
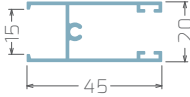
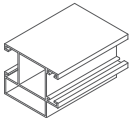
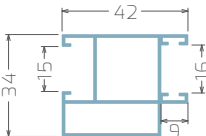


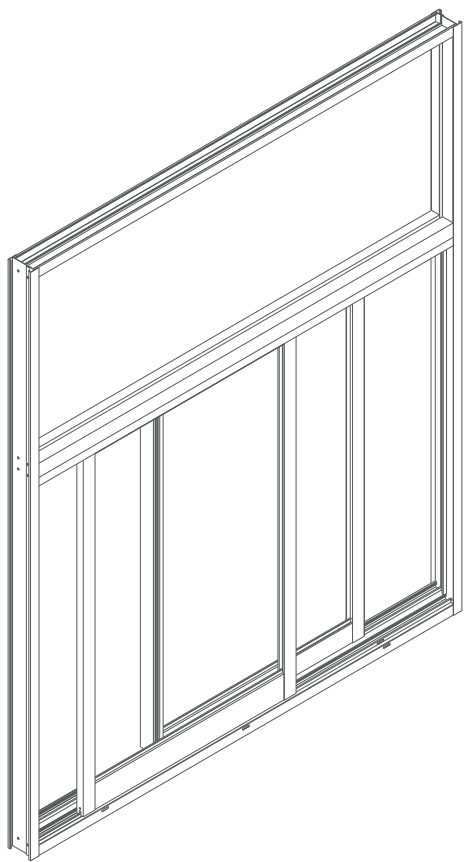
1

2

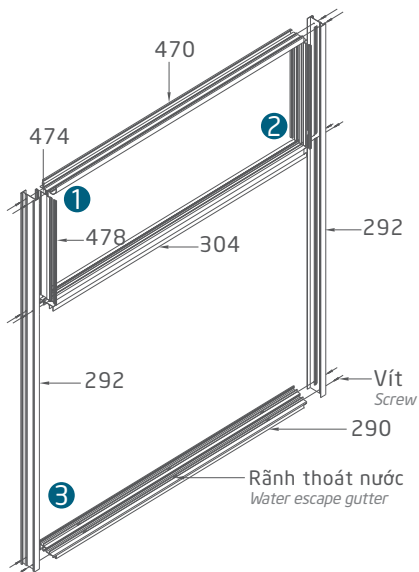
3



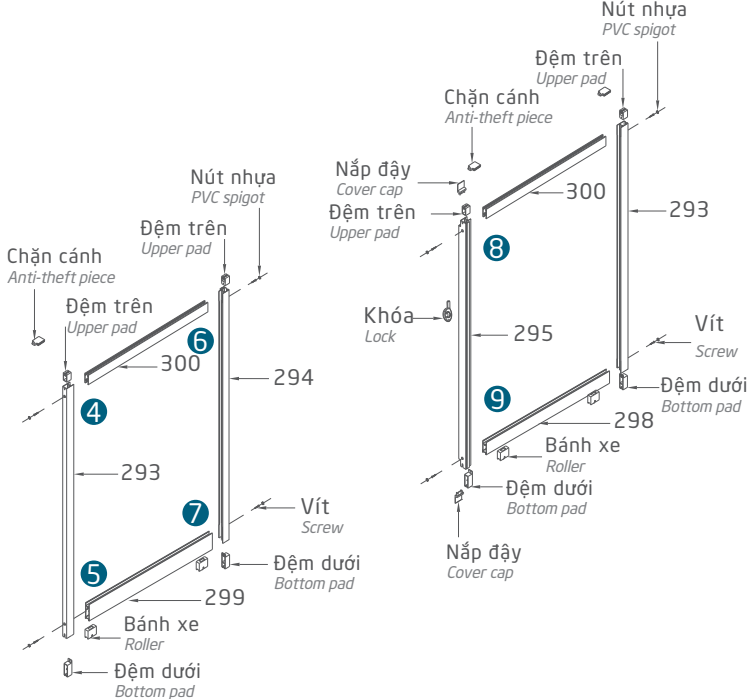
|                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <div>678</div> <div>   </div> <div> <div>W= 0.156 kg/m</div> <div>T = 1.0 mm</div> </div>     | <div>297</div> <div>   </div> <div> <div>W= 0.549 kg/m</div> <div>T = 1.0 mm</div> </div>     |
| <div>293</div> <div>   </div> <div> <div>W= 0.367 kg/m</div> <div>T = 1.0 mm</div> </div>     | <div>298</div> <div>   </div> <div> <div>W= 0.484 kg/m</div> <div>T = 1.0 mm</div> </div>     |
| <div>294</div> <div>   </div> <div> <div>W= 0.431 kg/m</div> <div>T = 1.0 mm</div> </div> | <div>299</div> <div>   </div> <div> <div>W= 0.606 kg/m</div> <div>T = 1.0 mm</div> </div> |
| <div>295</div> <div>   </div> <div> <div>W= 0.586 kg/m</div> <div>T = 1.0 mm</div> </div> | <div>300</div> <div>   </div> <div> <div>W= 0.38 kg/m</div> <div>T = 1.0 mm</div> </div>  |
| <div>296</div> <div>   </div> <div> <div>W= 0.552 kg/m</div> <div>T = 1.0 mm</div> </div> | <div>478</div> <div>   </div> <div> <div>W= 0.143 kg/m</div> <div>T = 1.0 mm</div> </div> |



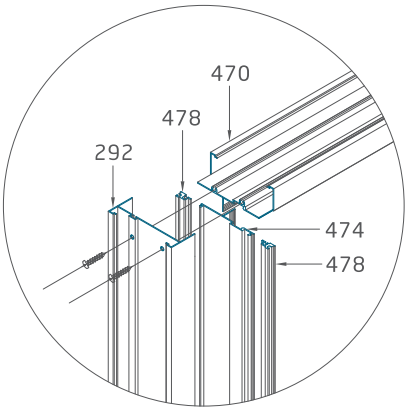
Lắp ráp hoàn thiện  
Complete assembly diagram



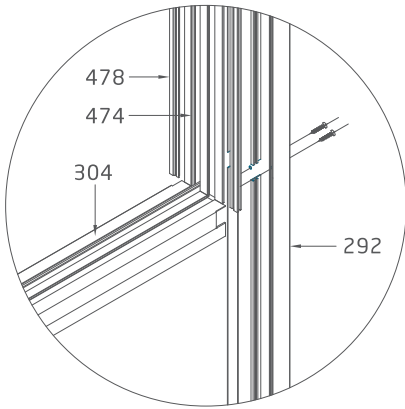
Chi tiết lắp ráp khung bao  
Outer frame details



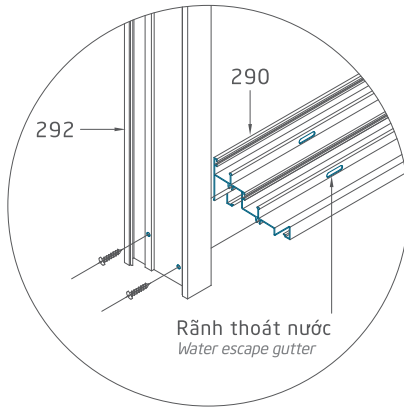
Chi tiết lắp ráp khung cánh  
Leaf frame details



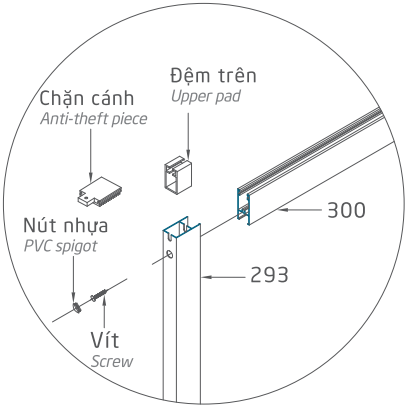
1



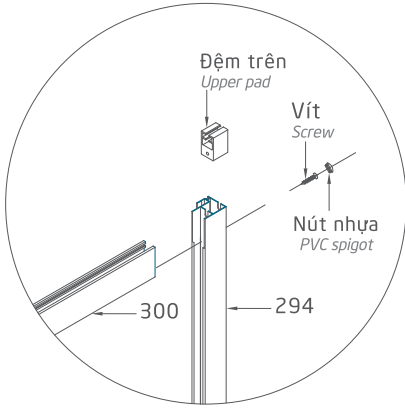
2



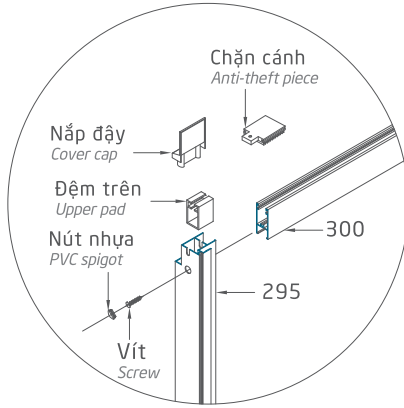
3



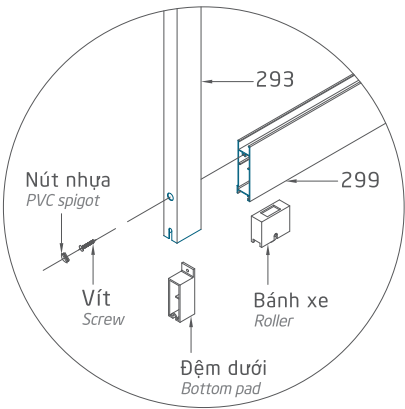
4



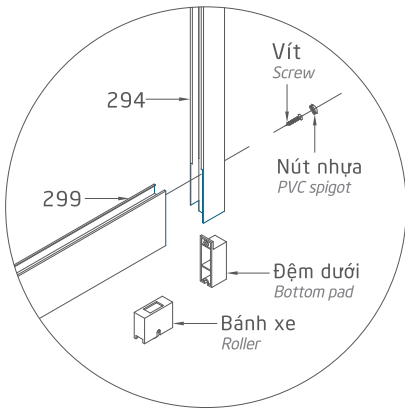
5



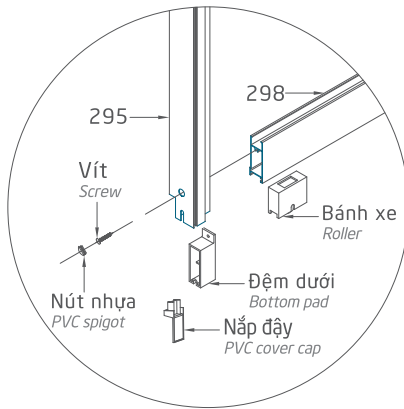
6



7



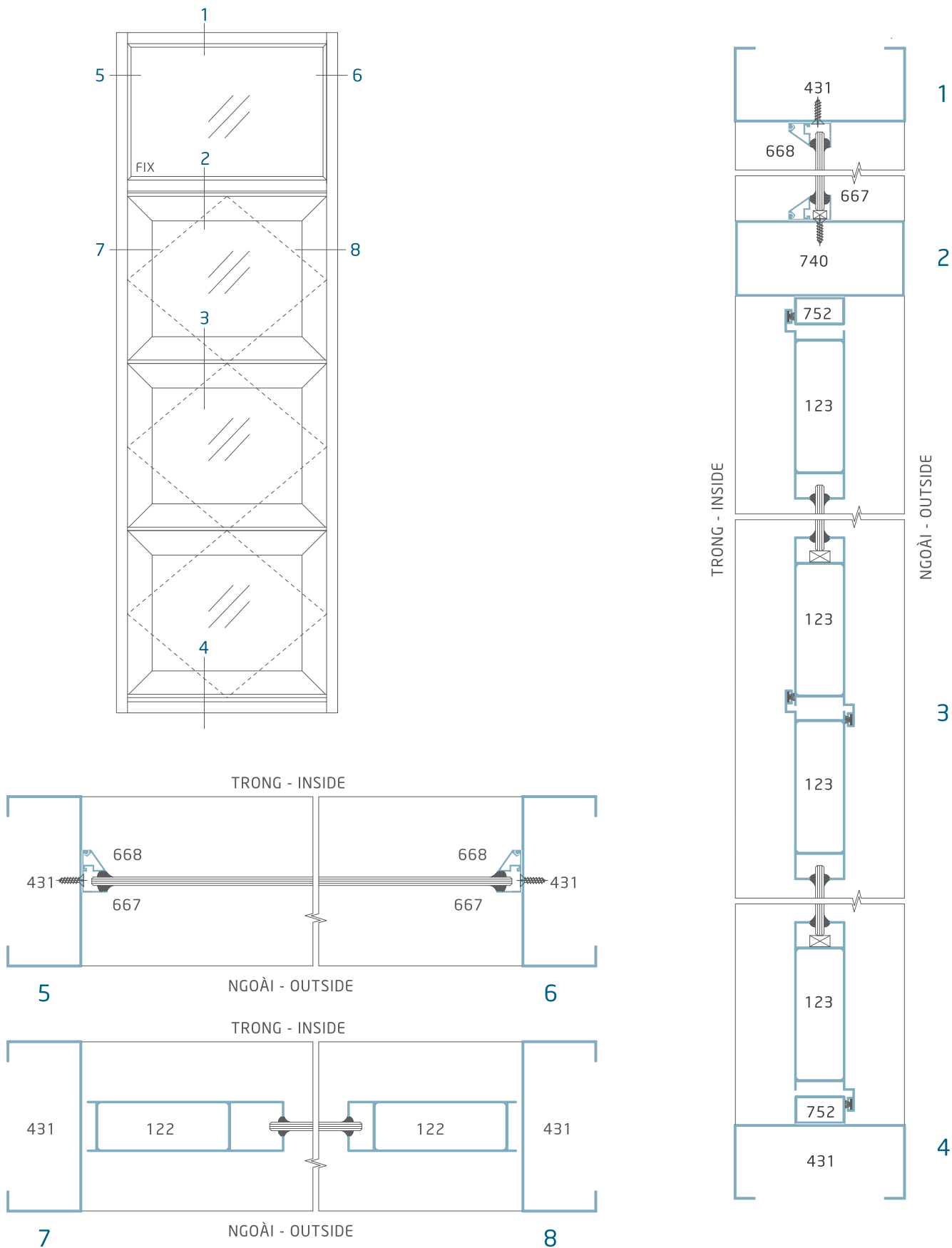
8



9

# CỬA XOAY 100 | Revolving Window 100

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.2 - 1.4 mm

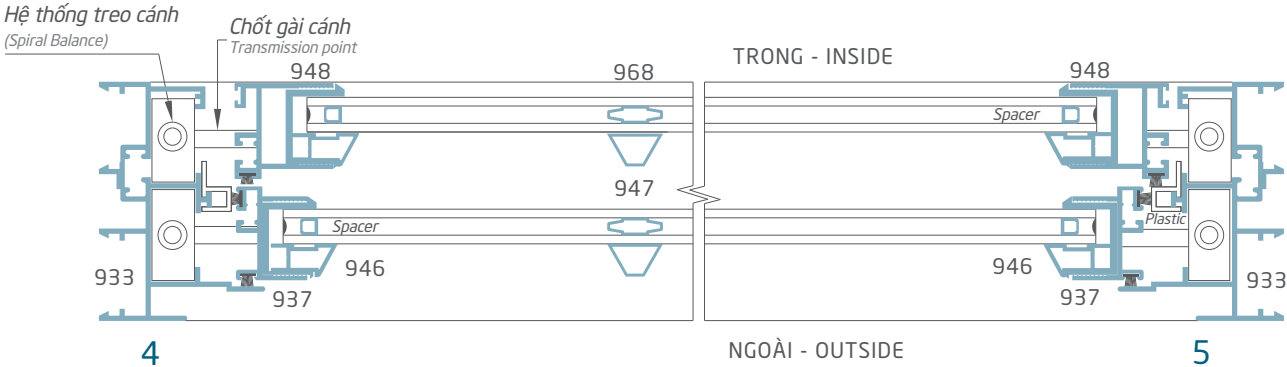
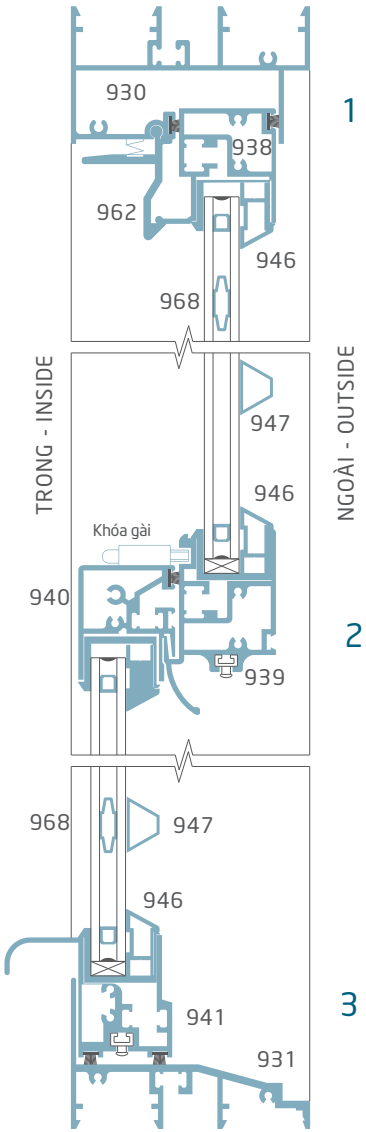
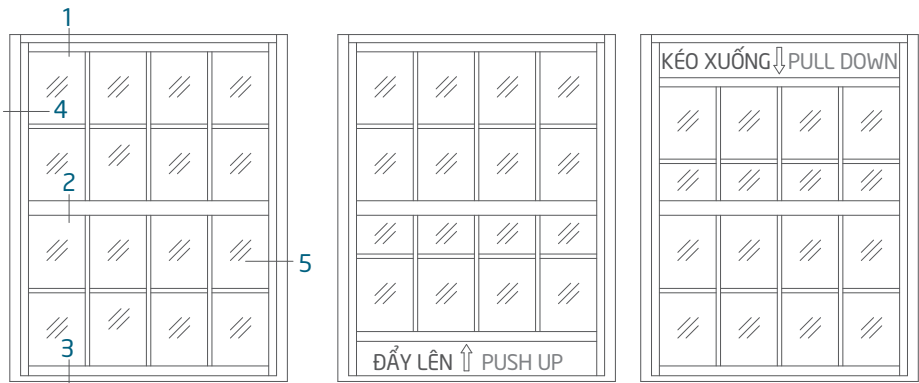




# CỬA SỔ TRƯỢT CÁCH ÂM, CÁCH NHIỆT 2 CÁNH

## Sash Window

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.6 mm



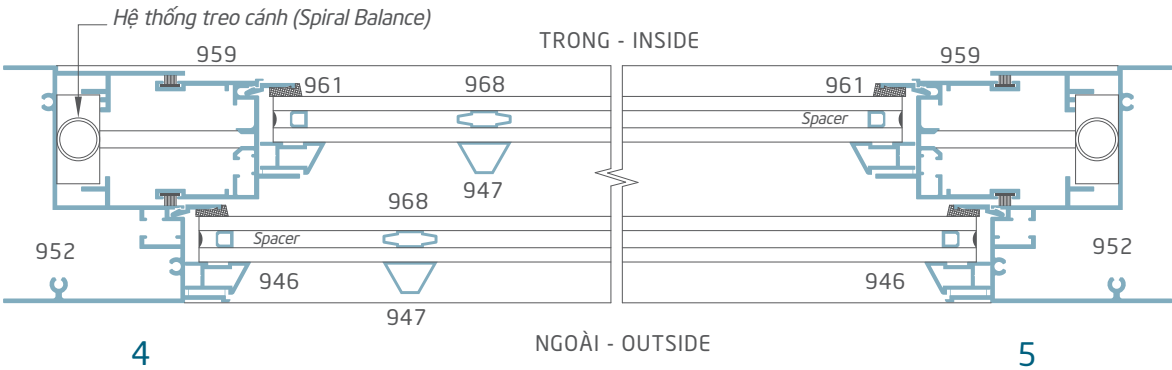
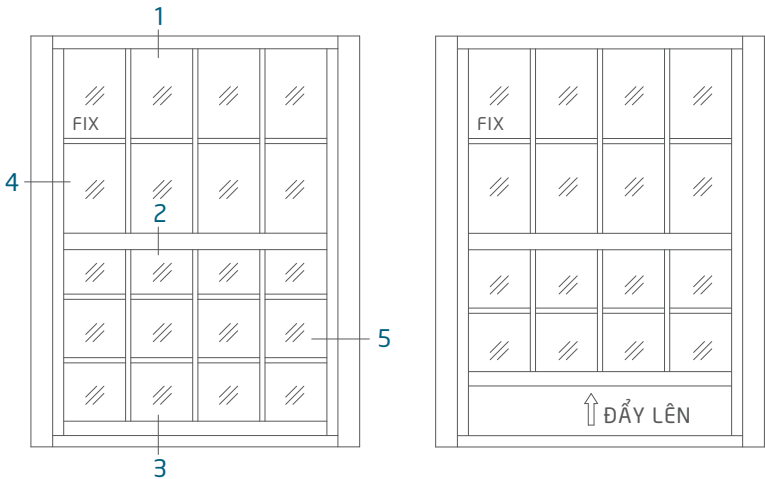
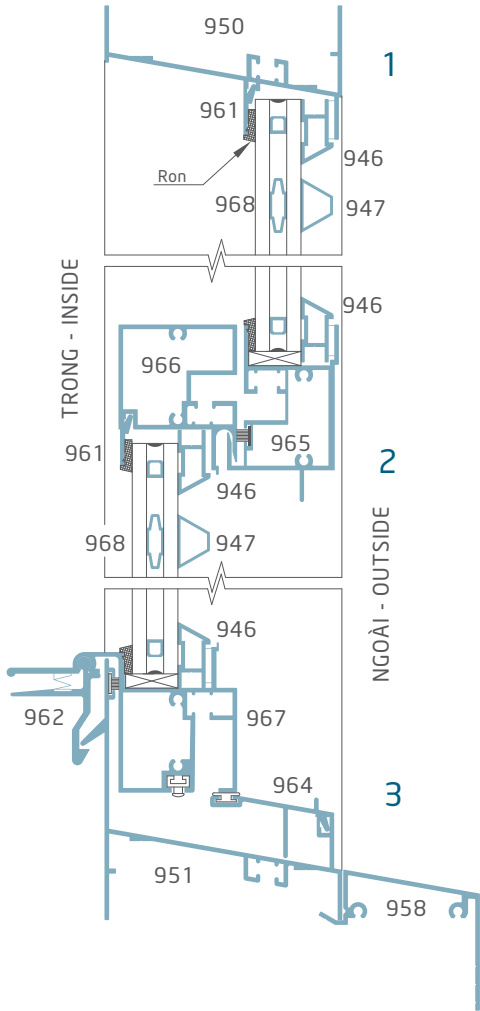
|                                                                                                                                          |  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| <div>930</div> <div> <div>W = 1.39 kg/m</div> <div>T = 1.6 mm</div> </div>                                                               |  |
| <div>931</div> <div> <div>W = 1.025 kg/m</div> <div>T = 1.6 mm</div> </div>                                                              |  |
| <div>932</div> <div> <div>W = 0.976 kg/m</div> <div>T = 1.8 mm</div> </div>                                                              |  |
| <div>933</div> <div> <div>W = 1.339 kg/m</div> <div>T = 1.6 mm</div> </div>                                                              |  |
| <div>937</div> <div> <div>W = 0.412 kg/m</div> <div>T = 1.6 mm</div> </div> <div> <div>W = 0.884 kg/m</div> <div>T = 1.6 mm</div> </div> |  |
| <div>938</div> <div> <div>W = 0.412 kg/m</div> <div>T = 1.6 mm</div> </div> <div> <div>W = 0.884 kg/m</div> <div>T = 1.6 mm</div> </div> |  |
| <div>939</div> <div> <div>W = 1.11 kg/m</div> <div>T = 1.6 mm</div> </div> <div> <div>W = 0.86 kg/m</div> <div>T = 1.6 mm</div> </div>   |  |
| <div>940</div> <div> <div>W = 1.11 kg/m</div> <div>T = 1.6 mm</div> </div> <div> <div>W = 0.86 kg/m</div> <div>T = 1.6 mm</div> </div>   |  |

|                                                                                                                                          |  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| <div>941</div> <div> <div>W = 0.951 kg/m</div> <div>T = 1.6 mm</div> </div>                                                              |  |
| <div>948</div> <div> <div>W = 0.54 kg/m</div> <div>T = 1.6 mm</div> </div> <div> <div>W = 0.291 kg/m</div> <div>T = 1.4 mm</div> </div>  |  |
| <div>936</div> <div> <div>W = 0.54 kg/m</div> <div>T = 1.6 mm</div> </div> <div> <div>W = 0.291 kg/m</div> <div>T = 1.4 mm</div> </div>  |  |
| <div>942</div> <div> <div>W = 0.177 kg/m</div> <div>T = 1.2 mm</div> </div> <div> <div>W = 0.191 kg/m</div> <div>T = 1.2 mm</div> </div> |  |
| <div>943</div> <div> <div>W = 0.177 kg/m</div> <div>T = 1.2 mm</div> </div> <div> <div>W = 0.191 kg/m</div> <div>T = 1.2 mm</div> </div> |  |
| <div>944</div> <div> <div>W = 0.24 kg/m</div> <div>T = 1.2 mm</div> </div> <div> <div>W = 0.275 kg/m</div> <div>T = 1.2 mm</div> </div>  |  |
| <div>945</div> <div> <div>W = 0.24 kg/m</div> <div>T = 1.2 mm</div> </div> <div> <div>W = 0.275 kg/m</div> <div>T = 1.2 mm</div> </div>  |  |
| <div>946</div> <div> <div>W = 0.198 kg/m</div> <div>T = 1.2 mm</div> </div> <div> <div>W = 0.102 kg/m</div> <div>T = 0.8 mm</div> </div> |  |
| <div>947</div> <div> <div>W = 0.198 kg/m</div> <div>T = 1.2 mm</div> </div> <div> <div>W = 0.102 kg/m</div> <div>T = 0.8 mm</div> </div> |  |
| <div>968</div> <div> <div>W = 0.095 kg/m</div> <div>T = 0.8 mm</div> </div> <div> <div>W = 0.257 kg/m</div> <div>T = 1.4 mm</div> </div> |  |
| <div>969</div> <div> <div>W = 0.095 kg/m</div> <div>T = 0.8 mm</div> </div> <div> <div>W = 0.257 kg/m</div> <div>T = 1.4 mm</div> </div> |  |

# CỬA SỔ TRƯỢT CÁCH ÂM, CÁCH NHIỆT 1 CÁNH

## Sash Window

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.4 - 1.5 mm

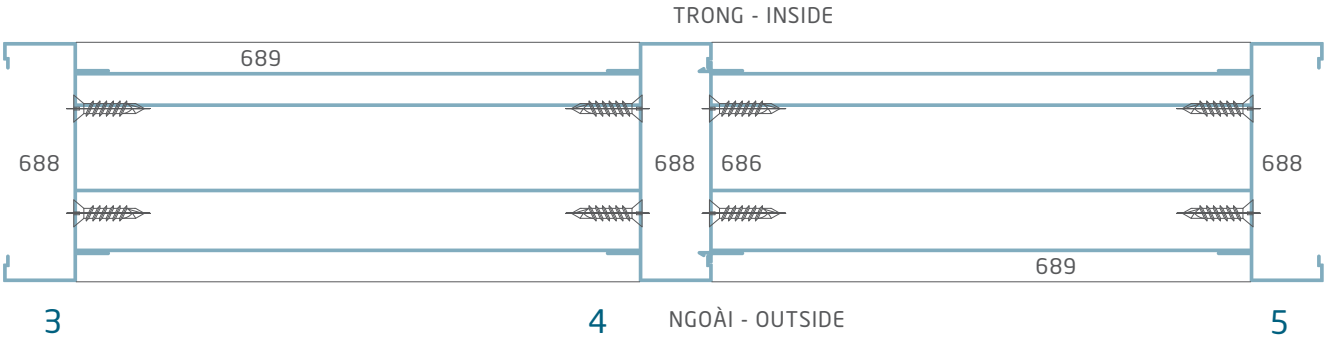
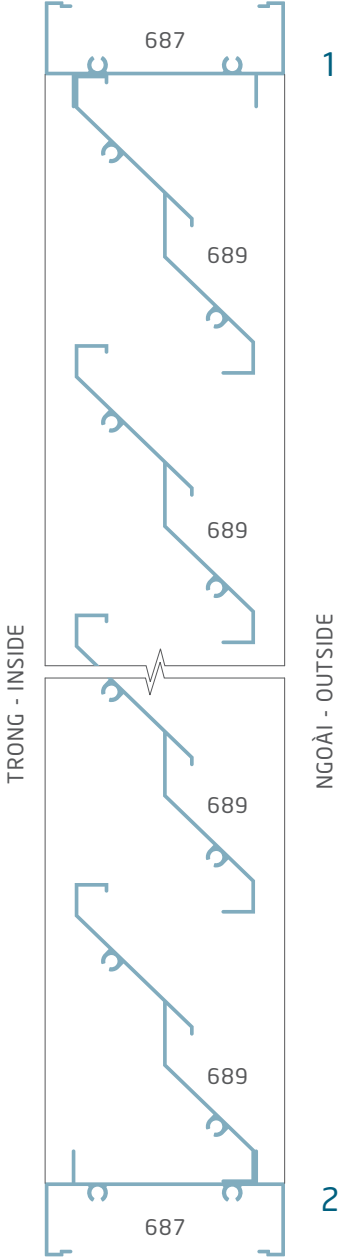
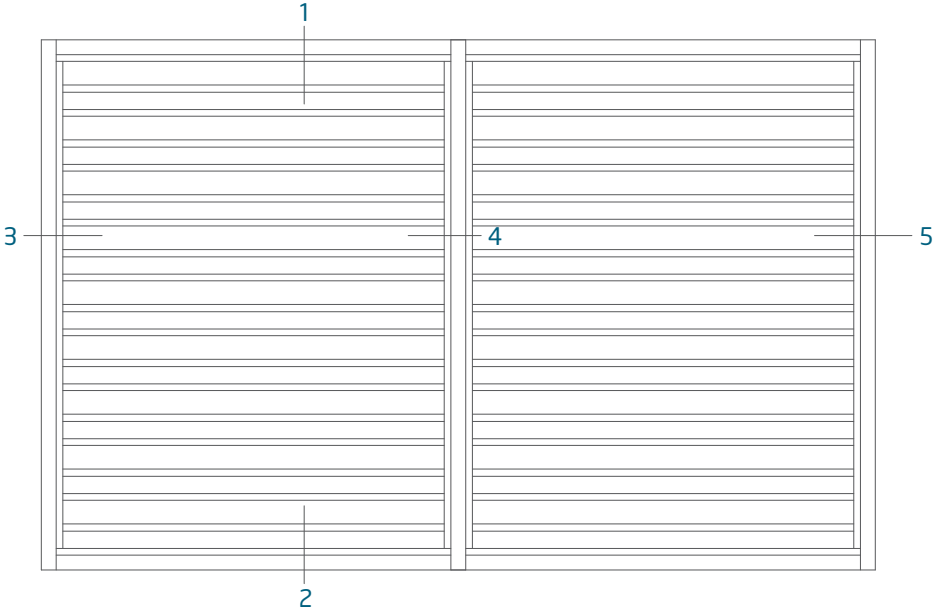
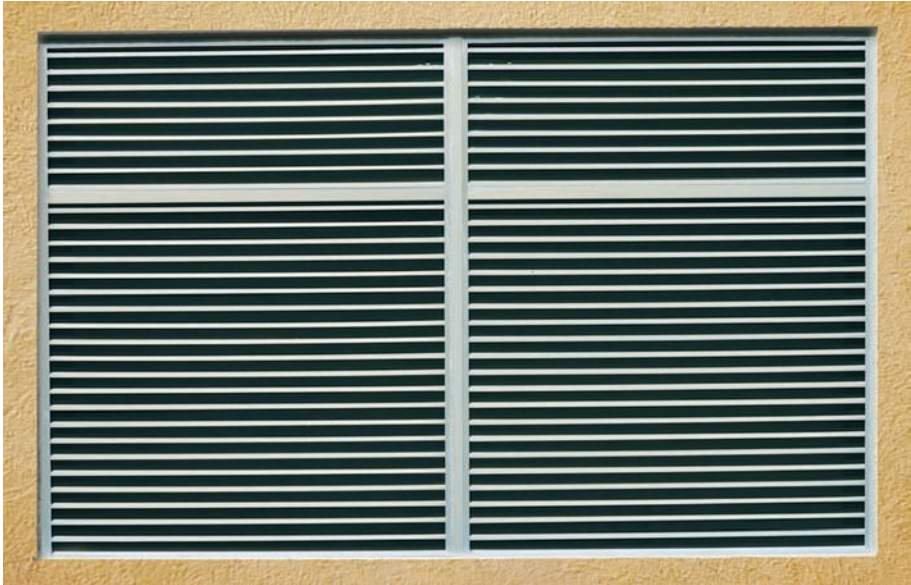


|                                                        |
|--------------------------------------------------------|
| <div>950</div> <div>W= 0.733 kg/m<br/>T = 1.4 mm</div> |
| <div>951</div> <div>W= 1.072 kg/m<br/>T = 1.4 mm</div> |
| <div>952</div> <div>W= 1.42 kg/m<br/>T = 1.4 mm</div>  |
| <div>953</div> <div>W= 0.874 kg/m<br/>T = 1.6 mm</div> |
| <div>958</div> <div>W= 0.556 kg/m<br/>T = 1.4 mm</div> |
| <div>959</div> <div>W= 0.707 kg/m<br/>T = 1.6 mm</div> |

|                                                                                                |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <div>964</div> <div>W= 0.307 kg/m<br/>T = 1.4 mm</div> <div>W= 0.913 kg/m<br/>T = 1.4 mm</div> |
| <div>965</div> <div>W= 0.307 kg/m<br/>T = 1.4 mm</div> <div>W= 0.913 kg/m<br/>T = 1.4 mm</div> |
| <div>966</div> <div>W= 0.943 kg/m<br/>T = 1.4 mm</div>                                         |
| <div>967</div> <div>W= 1.217 kg/m<br/>T = 1.4 mm</div> <div>W= 0.236 kg/m<br/>T = 1.6 mm</div> |
| <div>960</div> <div>W= 1.217 kg/m<br/>T = 1.4 mm</div> <div>W= 0.236 kg/m<br/>T = 1.6 mm</div> |
| <div>961</div> <div>W= 0.081 kg/m<br/>T = 1.6 mm</div> <div>W= 0.451 kg/m<br/>T = 2.4 mm</div> |
| <div>962</div> <div>W= 0.081 kg/m<br/>T = 1.6 mm</div> <div>W= 0.451 kg/m<br/>T = 2.4 mm</div> |
| <div>963</div> <div>W= 0.794 kg/m<br/>T = 1.6 mm</div>                                         |
| <div>968</div> <div>W= 0.095 kg/m<br/>T = 0.8 mm</div> <div>W= 0.257 kg/m<br/>T = 1.4 mm</div> |
| <div>969</div> <div>W= 0.095 kg/m<br/>T = 0.8 mm</div> <div>W= 0.257 kg/m<br/>T = 1.4 mm</div> |

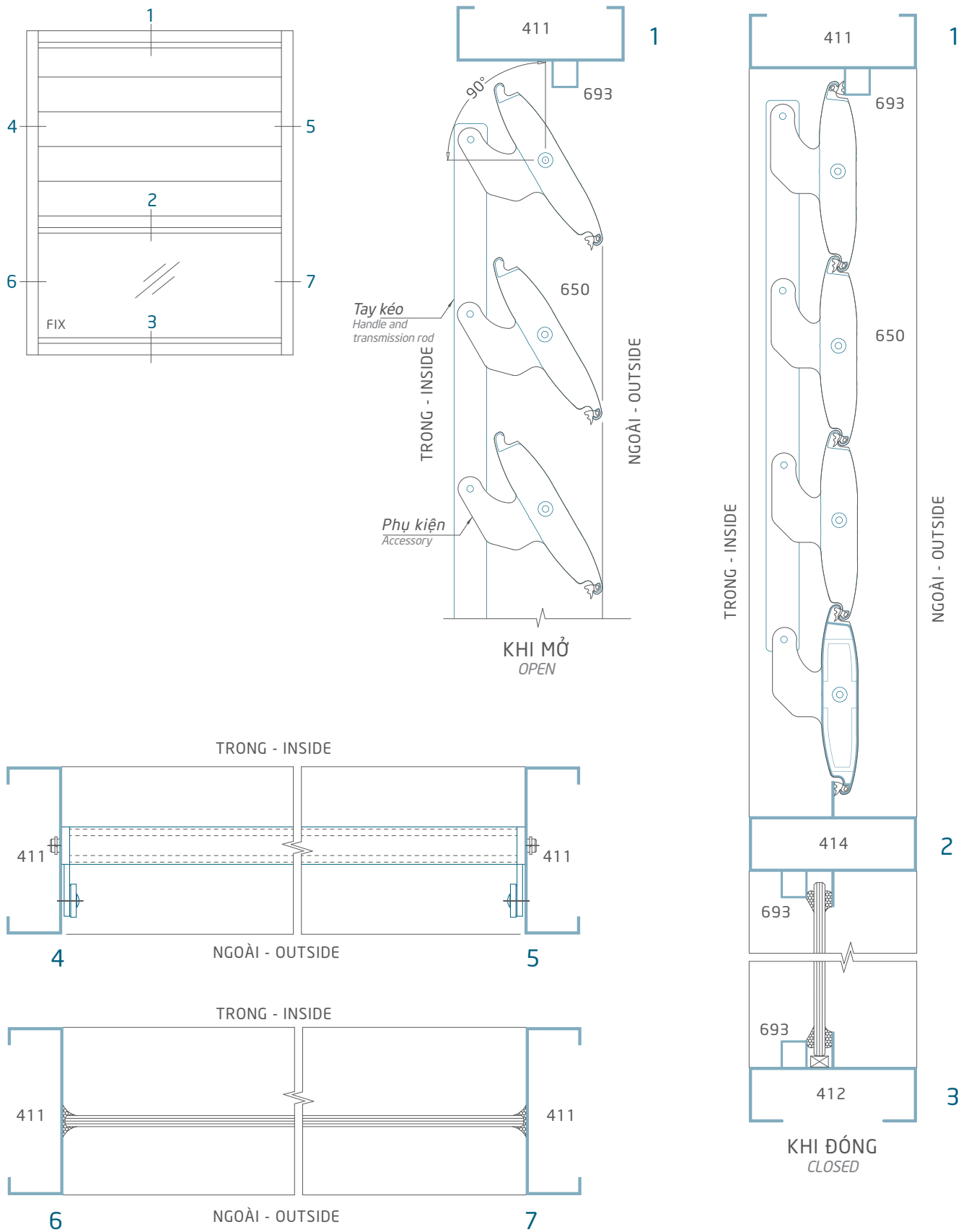
# CỬA LÁ SÁCH | Louver Window

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.0 mm



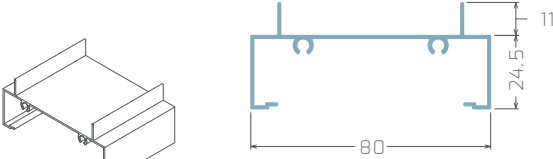
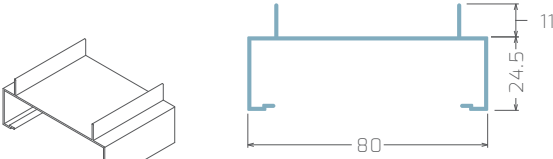
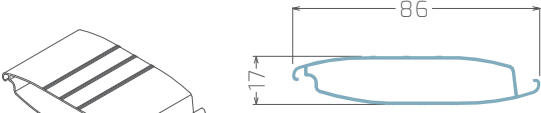
# CỬA CHỚP | Shutter Window

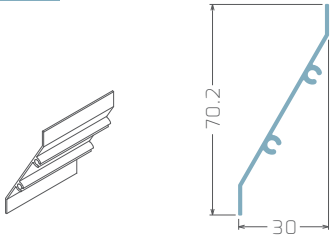
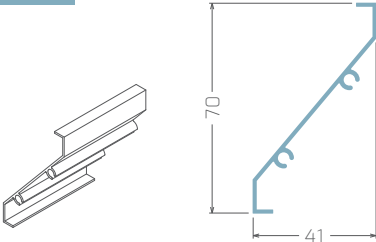
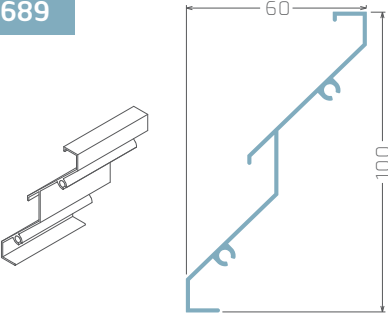
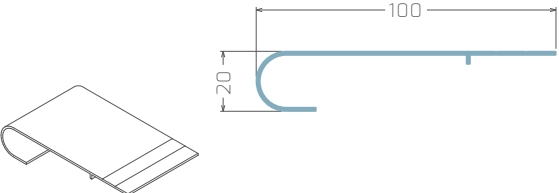
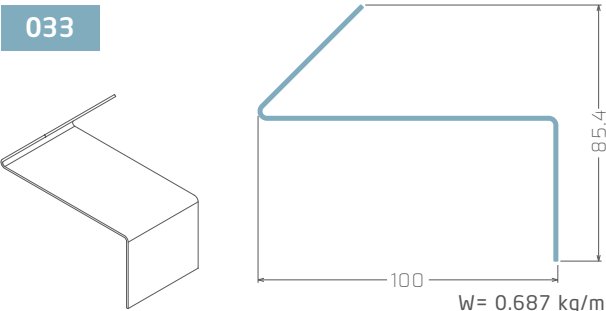
Độ dày trung bình / Average thickness: 0.9 - 1.2 mm



LAM | Louver

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.0 mm

|     |                                                                                                                         |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 686 |  <p>W= 0.265 kg/m<br/>T = 1.0 mm</p>   |
| 687 |  <p>W= 0.526 kg/m<br/>T = 1.0 mm</p>   |
| 688 |  <p>W= 0.45 kg/m<br/>T = 1.0 mm</p>  |
| 601 |  <p>W= 0.136 kg/m<br/>T = 1.0 mm</p> |
| 650 |  <p>W= 0.397 kg/m<br/>T = 0.8 mm</p> |

|     |                                                                                                                          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 655 |  <p>W= 0.282 kg/m<br/>T = 1.0 mm</p>   |
| 657 |  <p>W= 0.326 kg/m<br/>T = 1.0 mm</p>   |
| 689 |  <p>W= 0.517 kg/m<br/>T = 1.0 mm</p> |
| 030 |  <p>W= 0.464 kg/m<br/>T = 1.3 mm</p> |
| 033 |  <p>W= 0.687 kg/m<br/>T = 1.3 mm</p> |

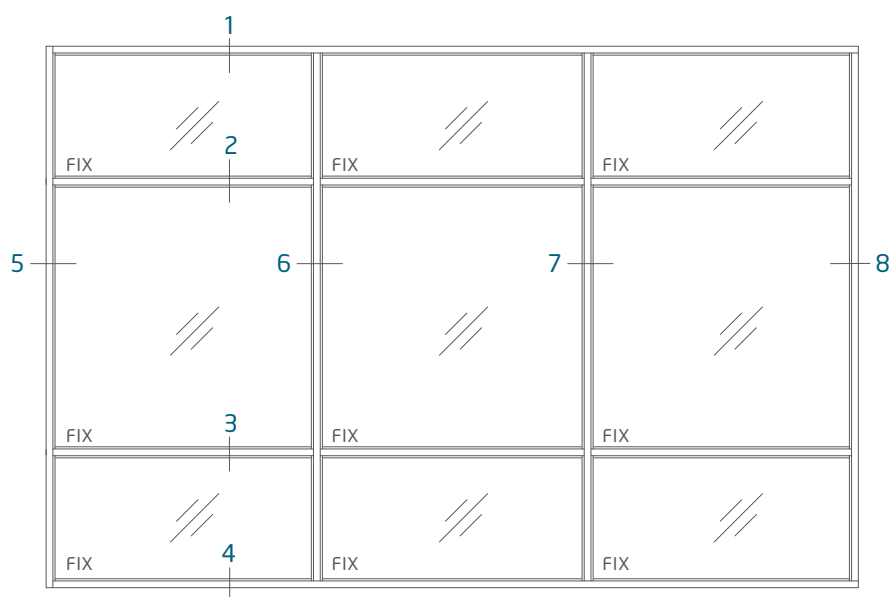


# VÁCH NGĂN

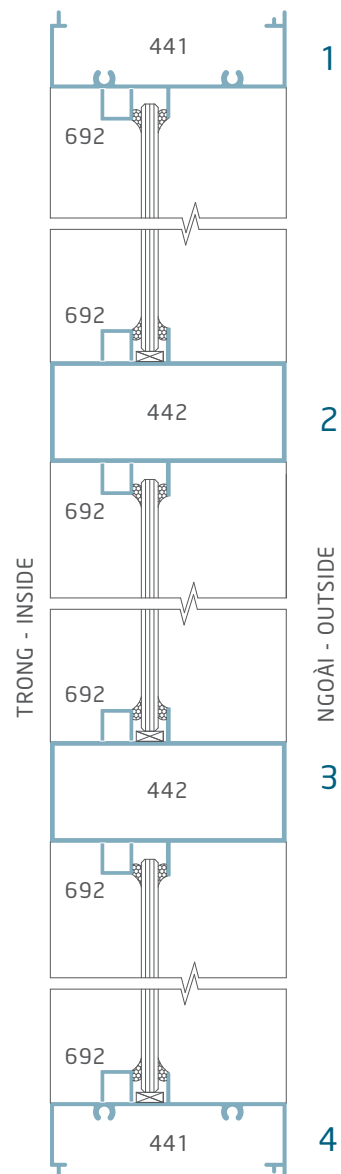
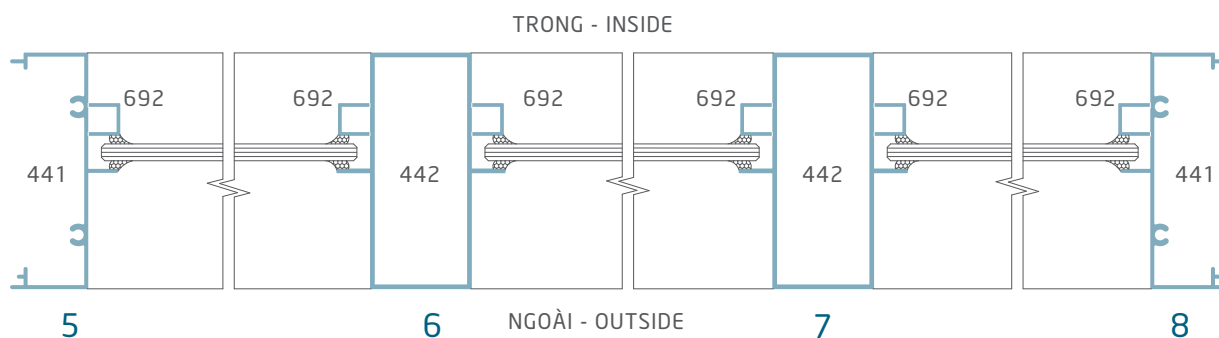
*Partition*

## **VÁCH NGẮN HỘP 70 | Partition 70**

*Độ dày trung bình / Average thickness: 1.2 mm*

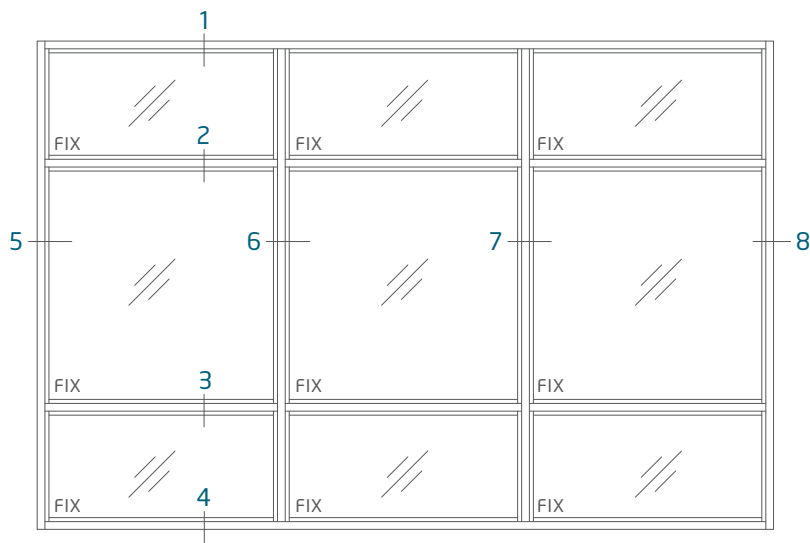


Profile trang 94

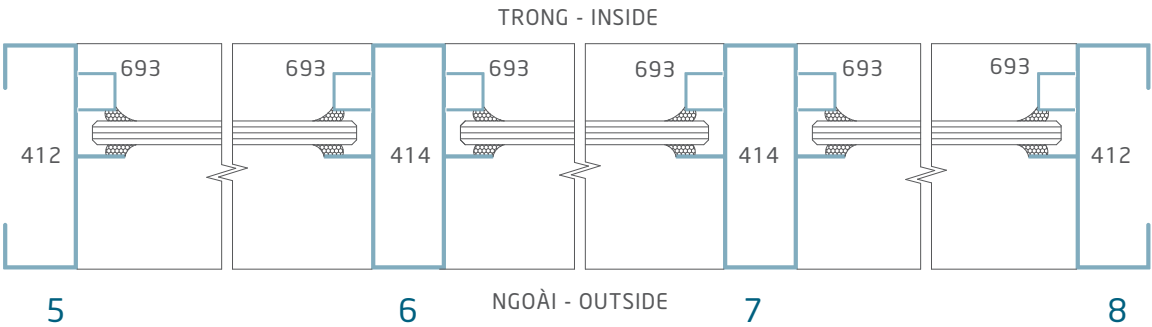
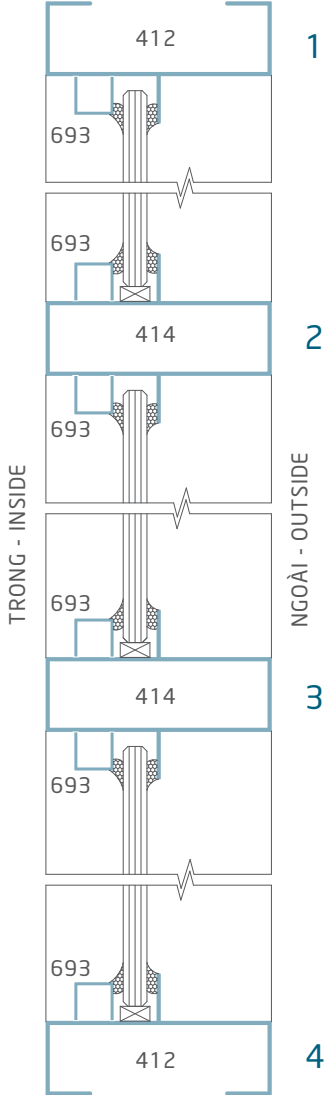


# VÁCH NGẮN HỘP 76 | Partition 76

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.0 - 1.2 mm

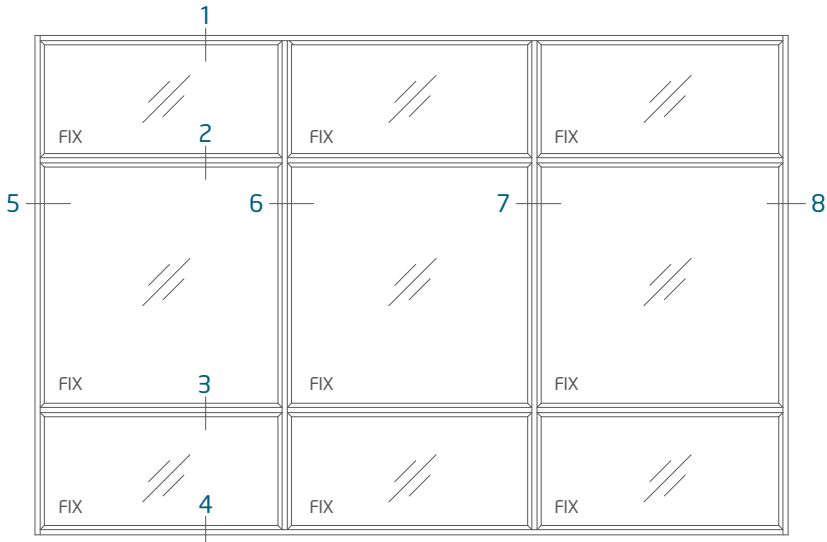
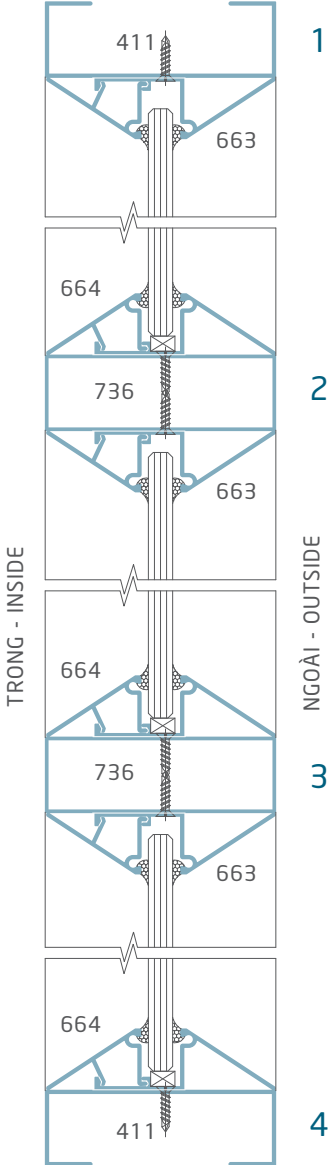


Profile trang 94

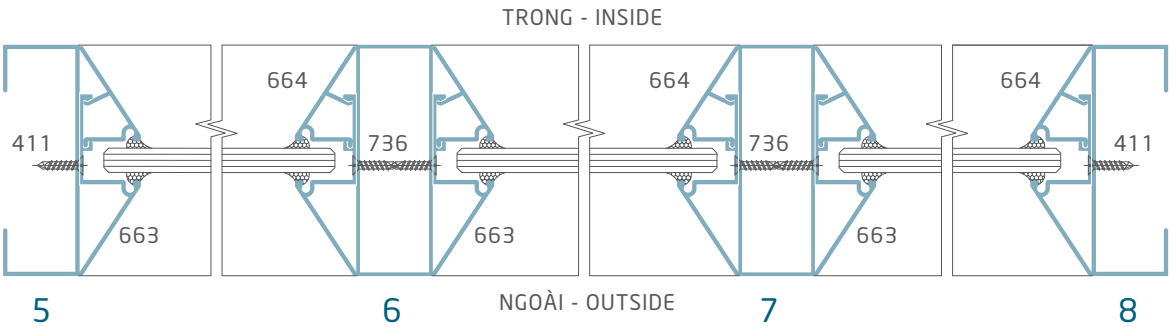


# VÁCH NGẮN HỘP 76 | Partition 76

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.0 - 1.2 mm

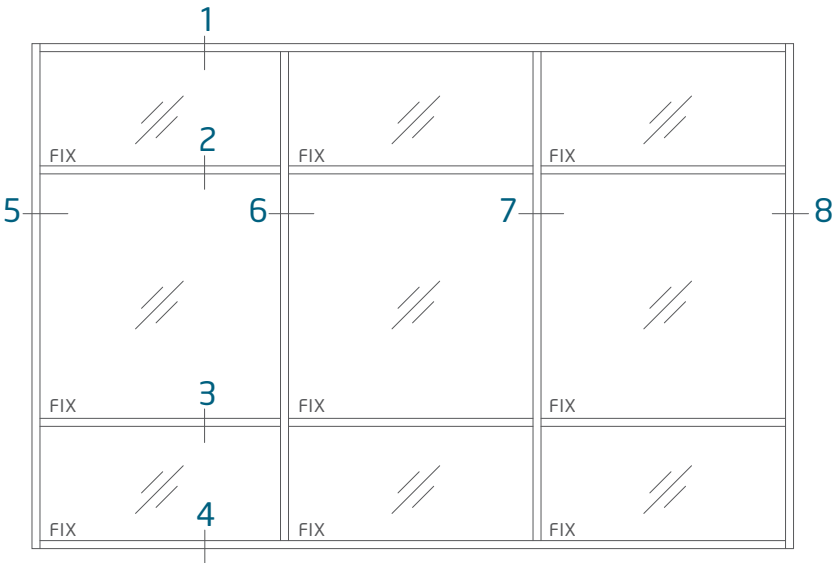


Profile trang 95

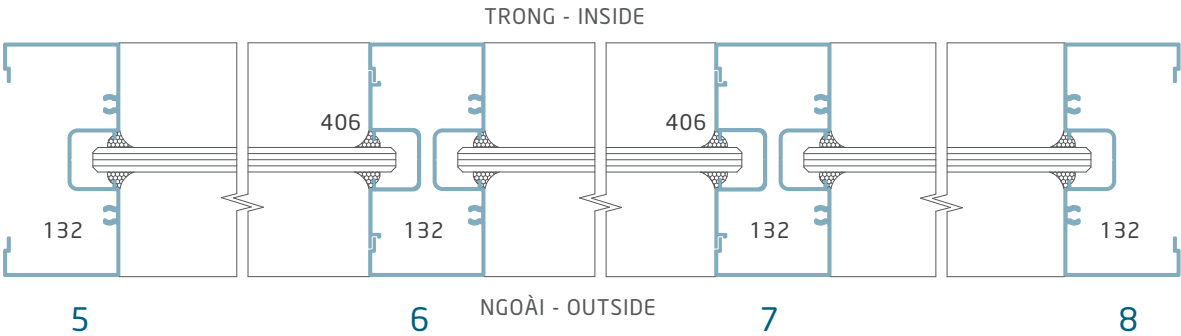
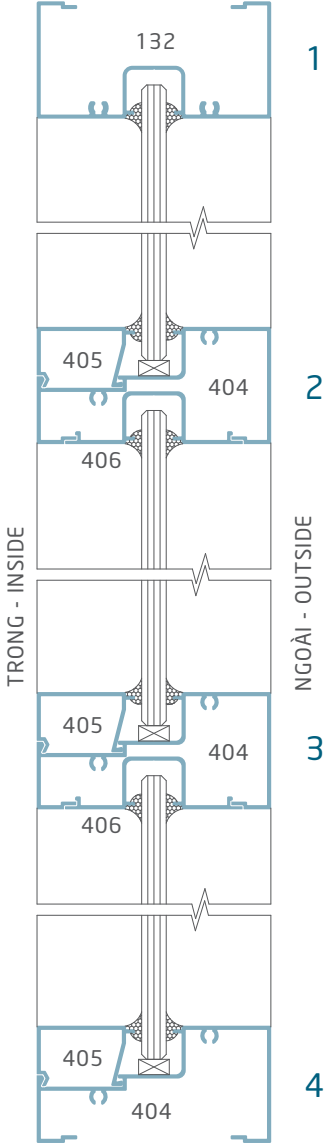


# VÁCH NGẮN GÀI 76 | Partition 76

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.2 mm

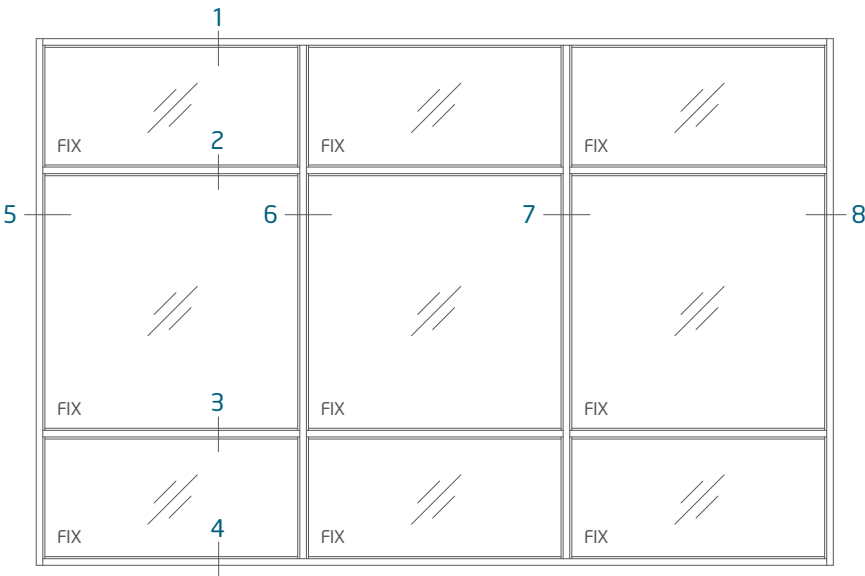


Profile trang 95

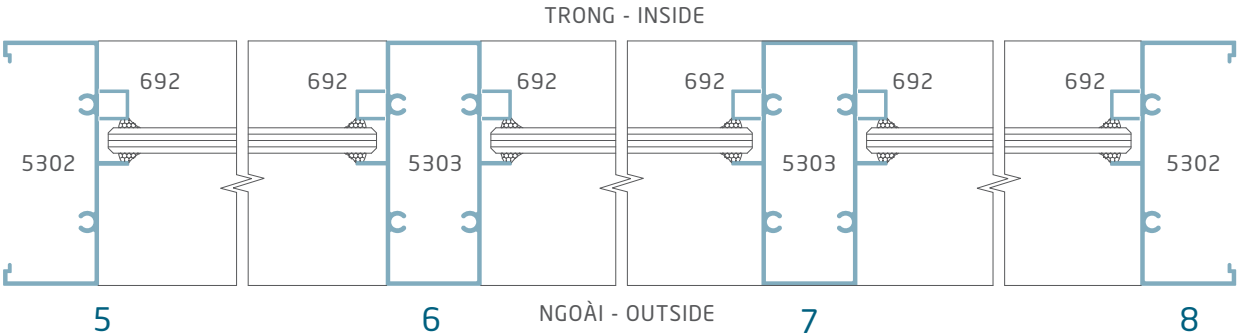
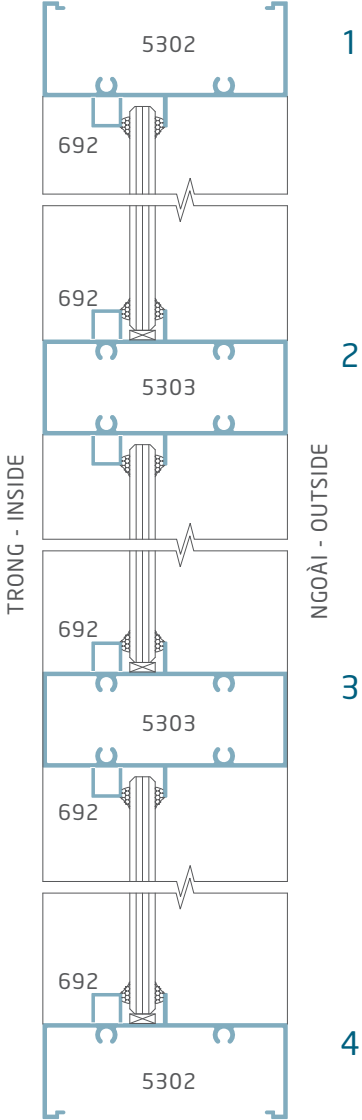


# VÁCH NGẮN HỘP 77 | Partition 77

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.2 mm



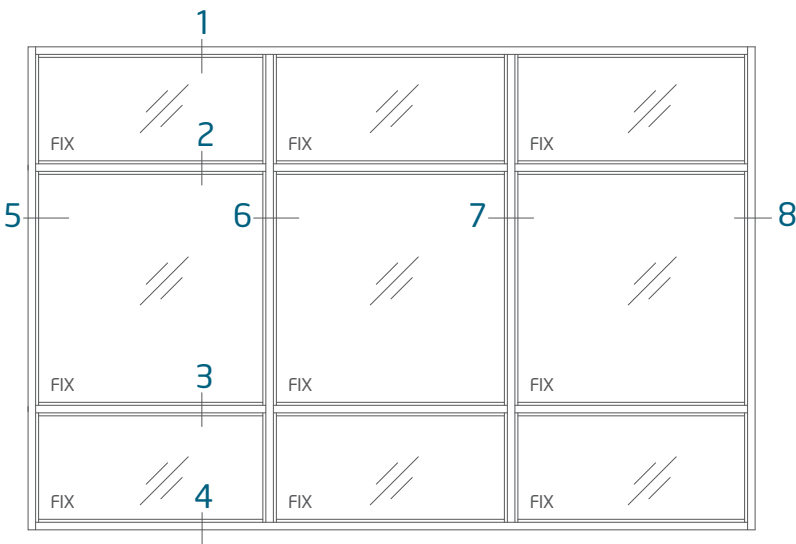
Profile trang 96



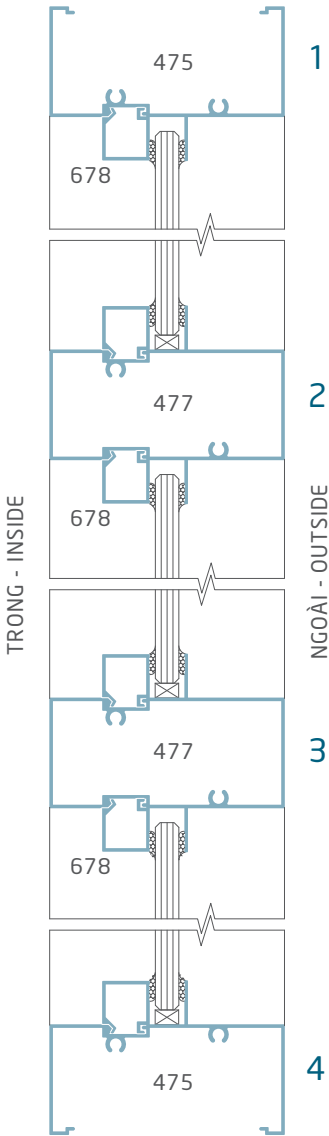
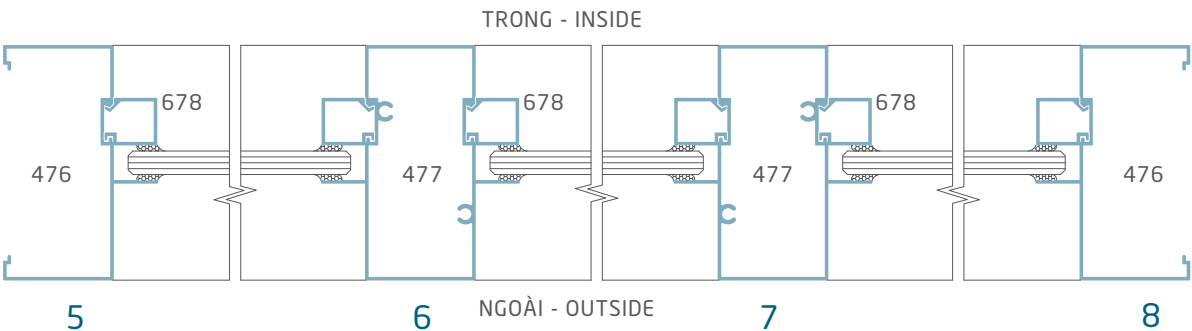


# VÁCH NGẮN HỘP 80 | Partition 80

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.0 mm



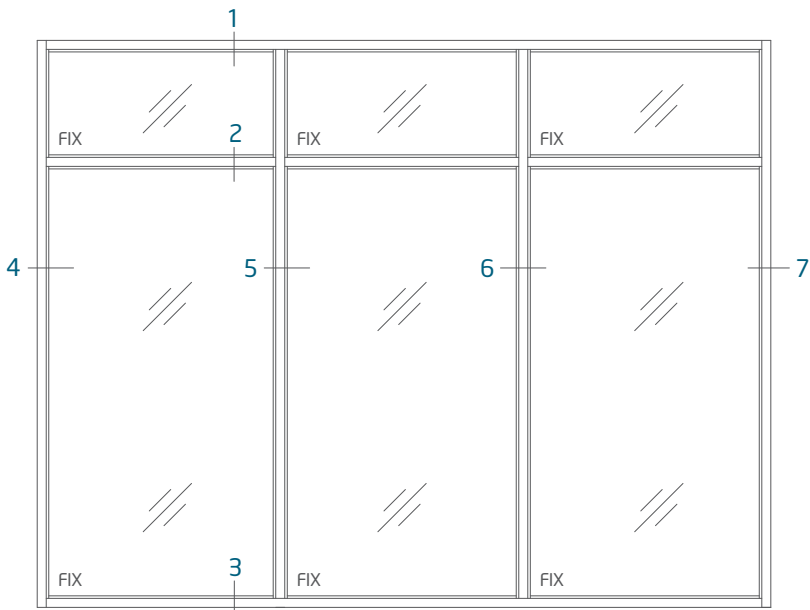
Profile trang 96 & 97



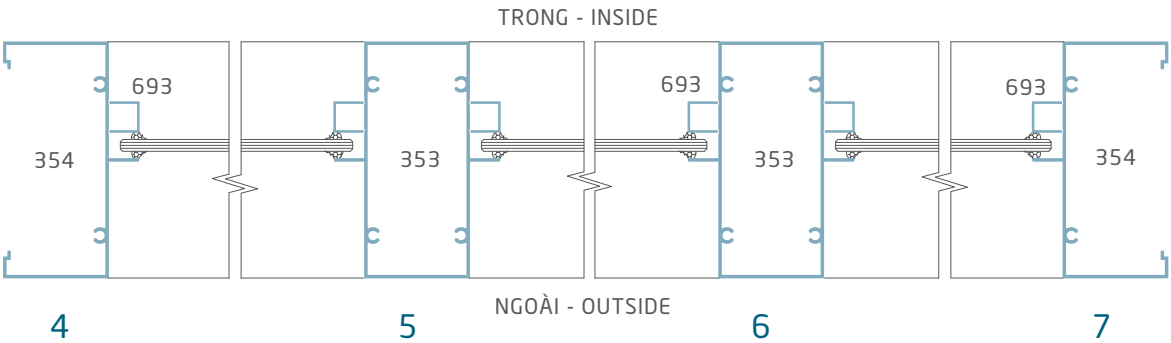
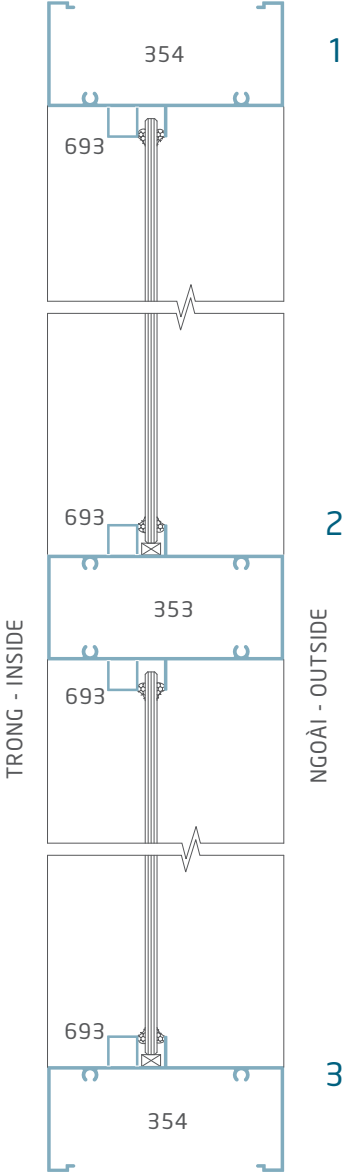


# VÁCH NGĂN HỘP 100 | Partition 100

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.2 mm

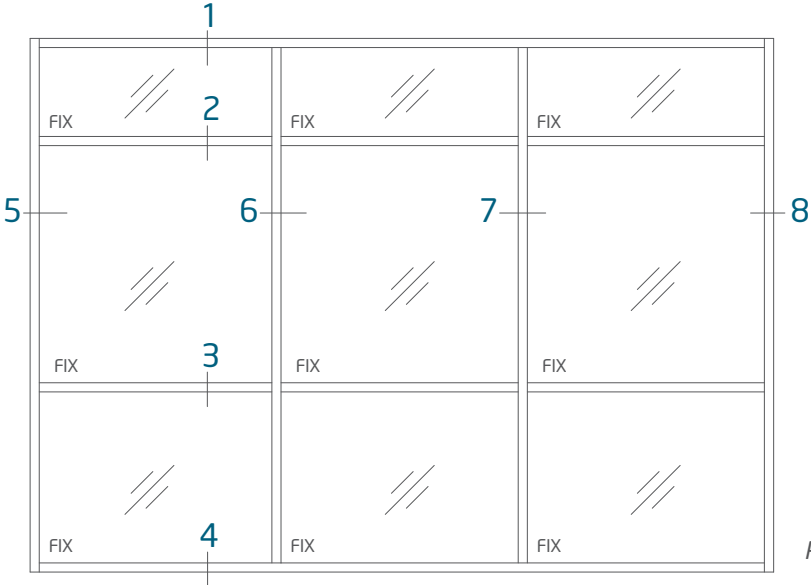


Profile trang 97

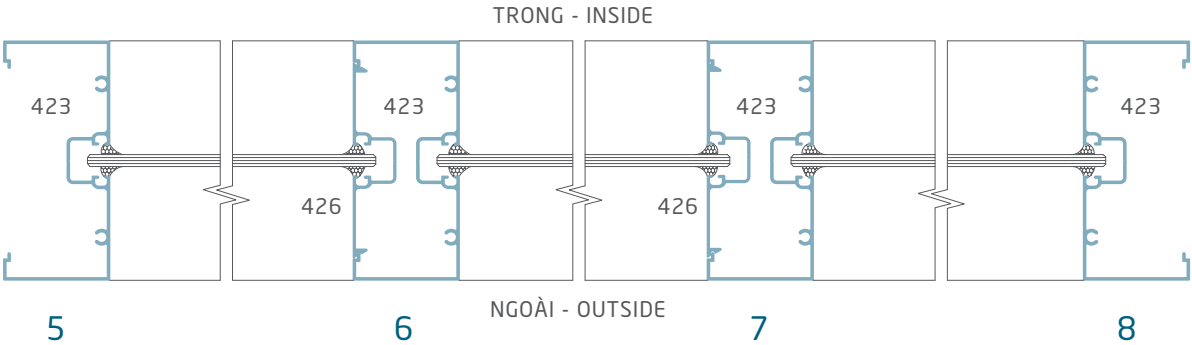
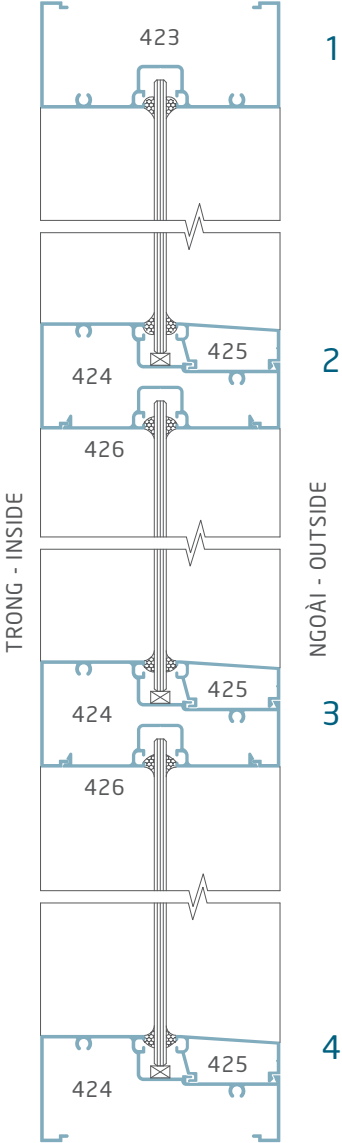


# VÁCH NGẮN GÀI 100 | Partition 100

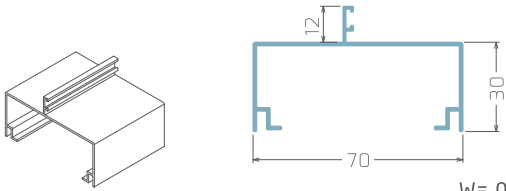
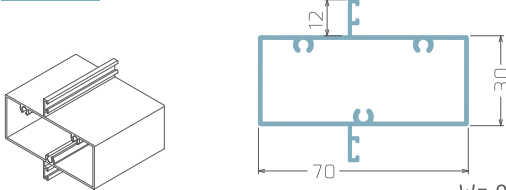
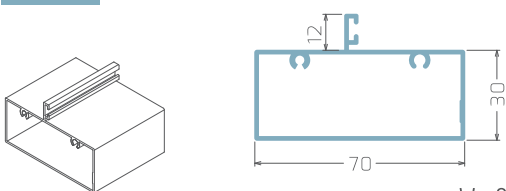
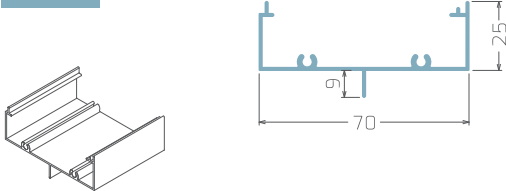
Độ dày trung bình / Average thickness: 1.2 - 1.8 mm

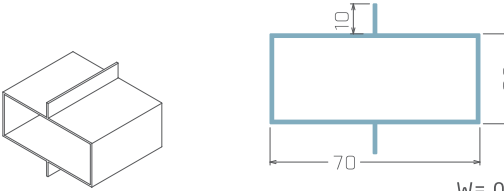
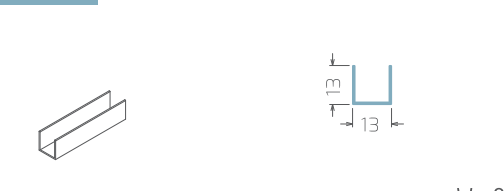


Profile trang 98

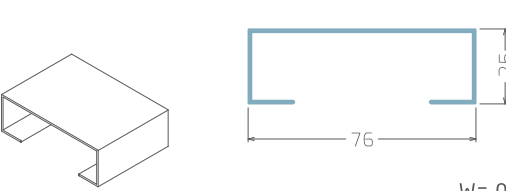
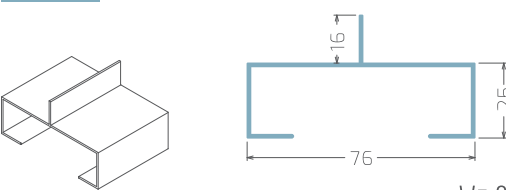


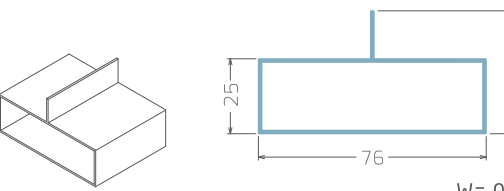
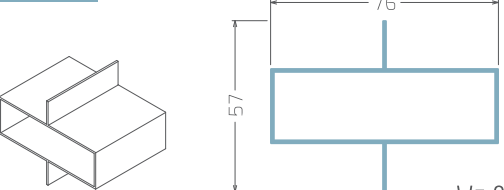
**VÁCH NGẮN HỘP 70 | Partition 70**

|     |                                                                                     |                             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| 111 |    | W= 0.556 kg/m<br>T = 1.2 mm |
| 113 |    | W= 0.836 kg/m<br>T = 1.2 mm |
| 114 |   | W= 0.772 kg/m<br>T = 1.2 mm |
| 441 |  | W= 0.524 kg/m<br>T = 1.2 mm |

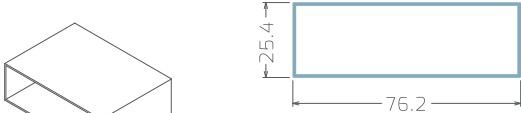
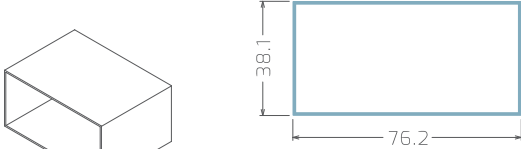
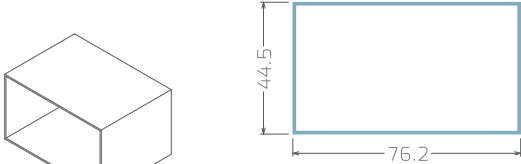
|     |                                                                                     |                             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| 442 |   | W= 0.669 kg/m<br>T = 1.2 mm |
| 692 |   | W= 0.065 kg/m<br>T = 0.9 mm |
| 693 |  | W= 0.081 kg/m<br>T = 0.8 mm |

**VÁCH NGẮN HỘP 76 | Partition 76**

|     |                                                                                     |                              |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
| 411 |  | W= 0.472 kg/m<br>T = 1.15 mm |
| 412 |  | W= 0.513 kg/m<br>T = 1.15 mm |

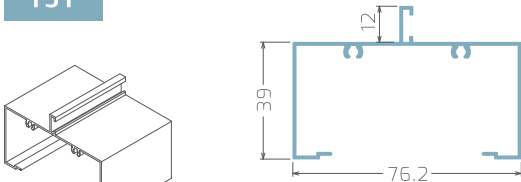
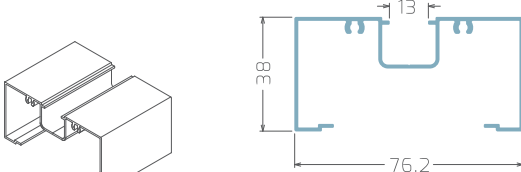
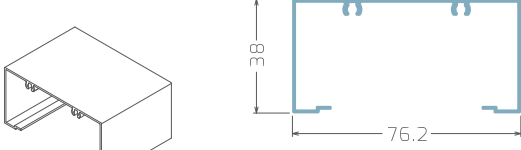
|     |                                                                                      |                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
| 413 |  | W= 0.663 kg/m<br>T = 1.15 mm |
| 414 |  | W= 0.699 kg/m<br>T = 1.15 mm |

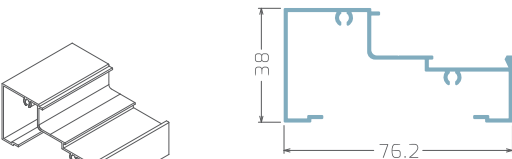
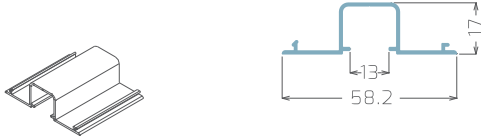
**VÁCH NGẮN HỘP 76 | Partition 76**

|                                                                                                                                                               |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <div>736</div>  <div> <div>W= 0.538 kg/m</div> <div>T = 1.0 mm</div> </div>  |
| <div>737</div>  <div> <div>W= 0.607 kg/m</div> <div>T = 1.0 mm</div> </div>  |
| <div>738</div>  <div> <div>W= 0.641 kg/m</div> <div>T = 1.0 mm</div> </div> |

|                                                                                                                                                               |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <div>663</div>  <div> <div>W= 0.313 kg/m</div> <div>T = 1.2 mm</div> </div> |
| <div>664</div>  <div> <div>W= 0.223 kg/m</div> <div>T = 1.2 mm</div> </div> |
| <div>693</div>  <div> <div>W= 0.081 kg/m</div> <div>T = 0.8 mm</div> </div> |

**VÁCH NGẮN GÀÌ 76 | Partition 76**

|                                                                                                                                                                |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <div>131</div>  <div> <div>W= 0.713 kg/m</div> <div>T = 1.2 mm</div> </div> |
| <div>132</div>  <div> <div>W= 0.704 kg/m</div> <div>T = 1.1 mm</div> </div> |
| <div>401</div>  <div> <div>W= 0.601 kg/m</div> <div>T = 1.1 mm</div> </div> |

|                                                                                                                                                                 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <div>404</div>  <div> <div>W= 0.633 kg/m</div> <div>T = 1.1 mm</div> </div> |
| <div>405</div>  <div> <div>W= 0.203 kg/m</div> <div>T = 1.0 mm</div> </div> |
| <div>406</div>  <div> <div>W= 0.299 kg/m</div> <div>T = 1.1 mm</div> </div> |

**VÁCH NGĂN GÀI 76 | Partition 76**

407

W= 0.203 kg/m  
T = 1.15 mm

693

W= 0.081 kg/m  
T = 0.8 mm

**VÁCH NGĂN HỘP 77 | Partition 77**

5302

W= 0.592 kg/m  
T = 1.2 mm

5301

W= 0.324 kg/m  
T = 1.0 mm

5303

W= 0.906 kg/m  
T = 1.2 mm

5305

W= 0.243 kg/m  
T = 1.0 mm

692

W= 0.065 kg/m  
T = 0.9 mm

**VÁCH NGĂN HỘP 80 | Partition 80**

470

W= 0.549 kg/m  
T = 1.0 mm

475

W= 0.619 kg/m  
T = 1.0 mm

471

W= 0.465 kg/m  
T = 1.0 mm

476

W= 0.536 kg/m  
T = 1.0 mm

472

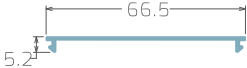
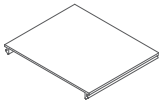
W= 0.786 kg/m  
T = 1.0 mm

477

W= 0.856 kg/m  
T = 1.0 mm

**VÁCH NGẮN HỘP 80 | Partition 80**

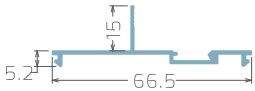
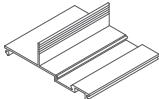
473



W= 0.234 kg/m

T = 1.1 mm

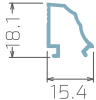
474



W= 0.305 kg/m

T = 1.1 mm

677



W= 0.117 kg/m

T = 0.9 mm

678

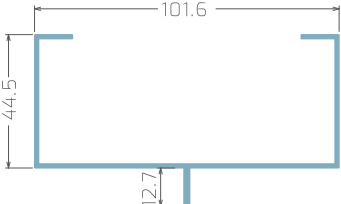
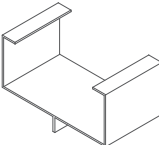


W= 0.154 kg/m

T = 1.0 mm

**VÁCH NGẮN HỘP 100 | Partition 100**

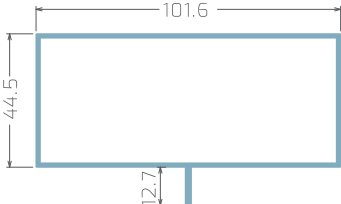
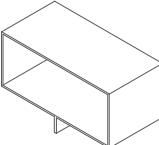
432



W= 0.864 kg/m

T = 1.4 mm

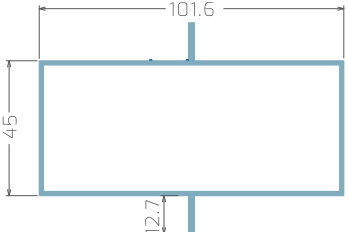
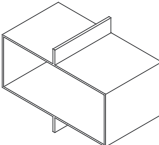
433



W= 1.152 kg/m

T = 1.4 mm

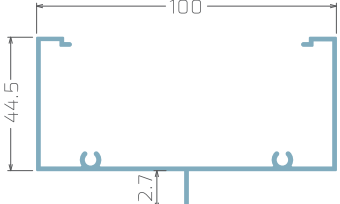
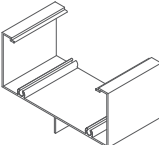
434



W= 1.224 kg/m

T = 1.4 mm

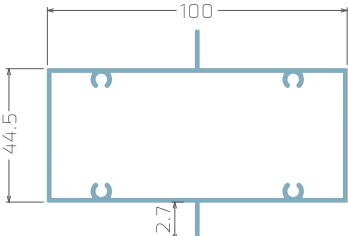
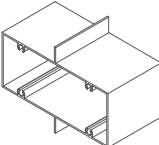
354



W= 0.807 kg/m

T = 1.2 mm

353



W= 1.17 kg/m

T = 1.2 mm

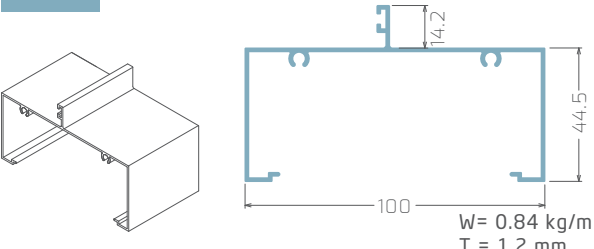
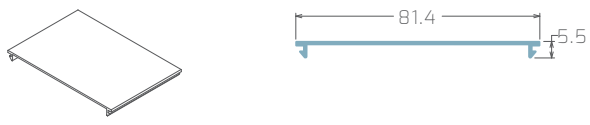
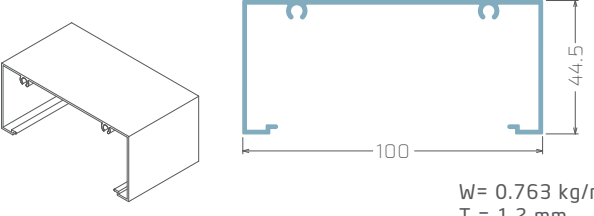
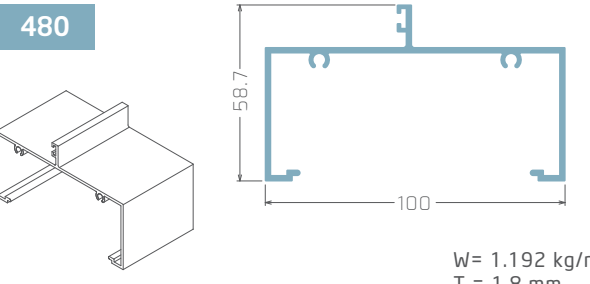
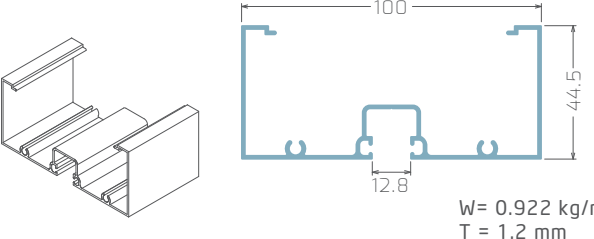
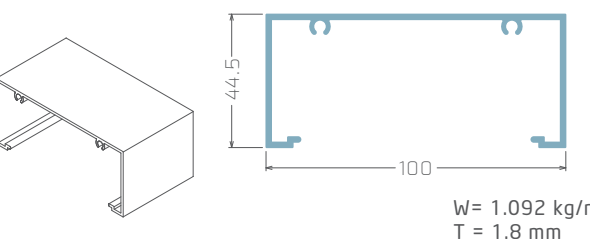
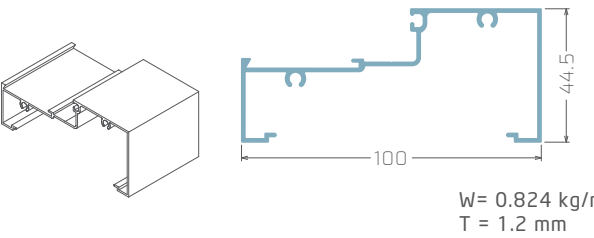
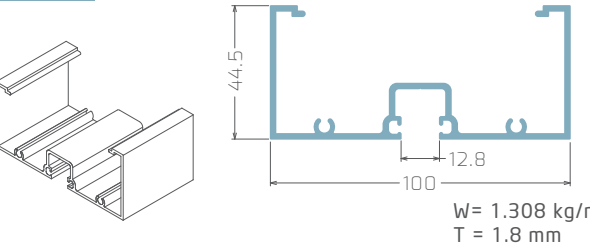
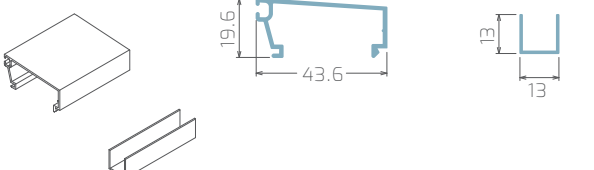
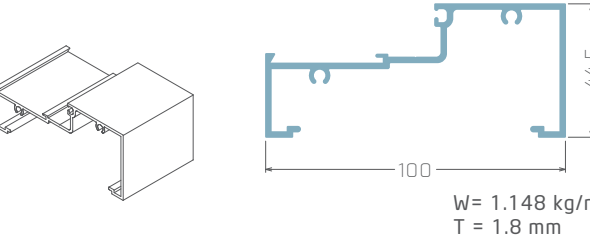
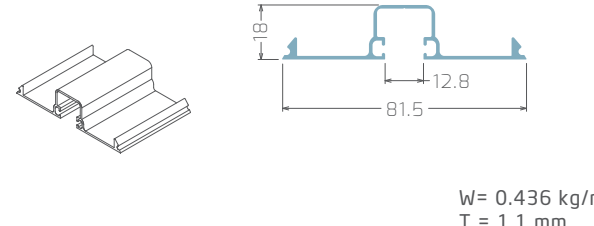
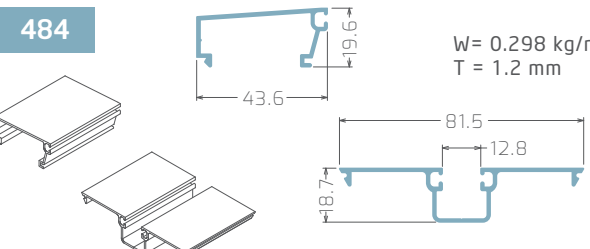
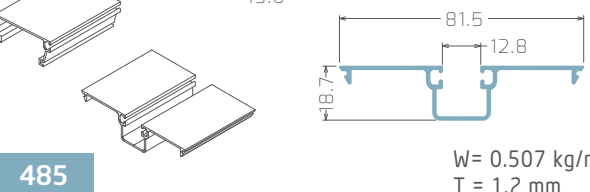
693



W= 0.081 kg/m

T = 0.8 mm

**VÁCH NGĂN GÀI 100 | Partition 100**

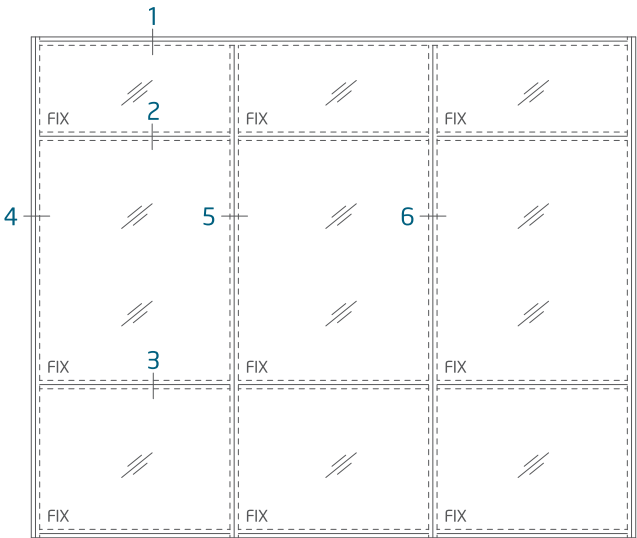
|                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <div>421</div> <div><p>W= 0.84 kg/m<br/>T = 1.2 mm</p></div>                                       | <div>252</div> <div><p>W= 0.281 kg/m<br/>T = 1.1 mm</p></div>                                                                                                                                                     |
| <div>422</div> <div><p>W= 0.763 kg/m<br/>T = 1.2 mm</p></div>                                      | <div>480</div> <div><p>W= 1.192 kg/m<br/>T = 1.8 mm</p></div>                                                                                                                                                     |
| <div>423</div> <div><p>W= 0.922 kg/m<br/>T = 1.2 mm</p></div>                                     | <div>481</div> <div><p>W= 1.092 kg/m<br/>T = 1.8 mm</p></div>                                                                                                                                                    |
| <div>424</div> <div><p>W= 0.824 kg/m<br/>T = 1.2 mm</p></div>                                    | <div>482</div> <div><p>W= 1.308 kg/m<br/>T = 1.8 mm</p></div>                                                                                                                                                   |
| <div>425</div> <div><p>W= 0.266 kg/m<br/>T = 1.0 mm</p><p>W= 0.081 kg/m<br/>T = 0.8 mm</p></div> | <div>483</div> <div><p>W= 1.148 kg/m<br/>T = 1.8 mm</p></div>                                                                                                                                                   |
| <div>426</div> <div><p>W= 0.436 kg/m<br/>T = 1.1 mm</p></div>                                    | <div>484</div> <div><p>W= 0.298 kg/m<br/>T = 1.2 mm</p></div> <div>485</div> <div><p>W= 0.507 kg/m<br/>T = 1.2 mm</p></div> |



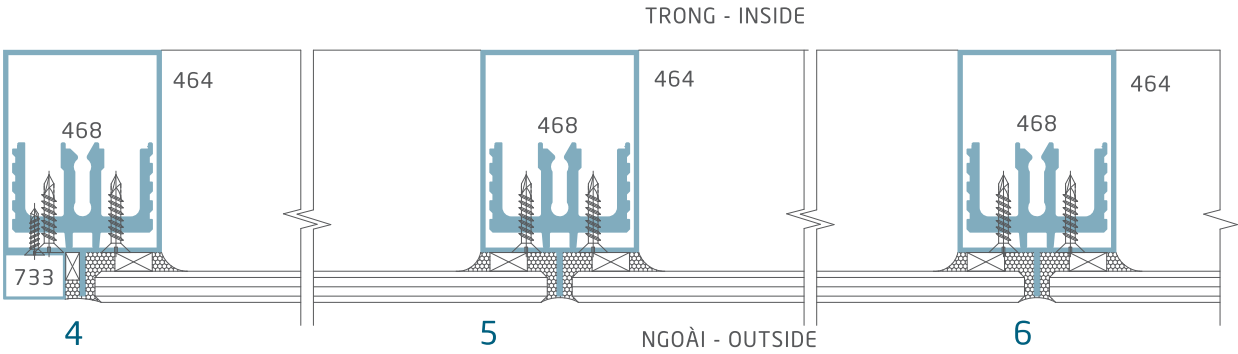
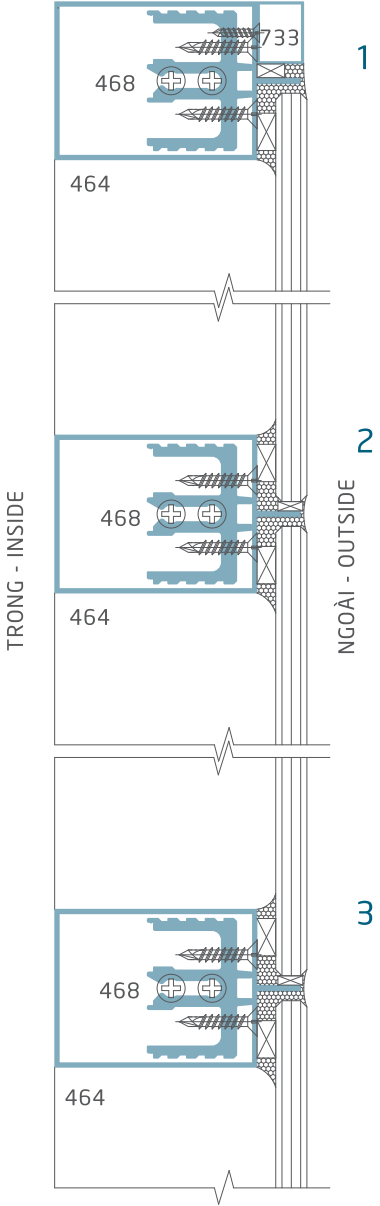
**MẶT DỰNG**  
*Curtain Wall*

# HỆ MẶT DẠNG 65 | Curtain Wall 65

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.5 mm



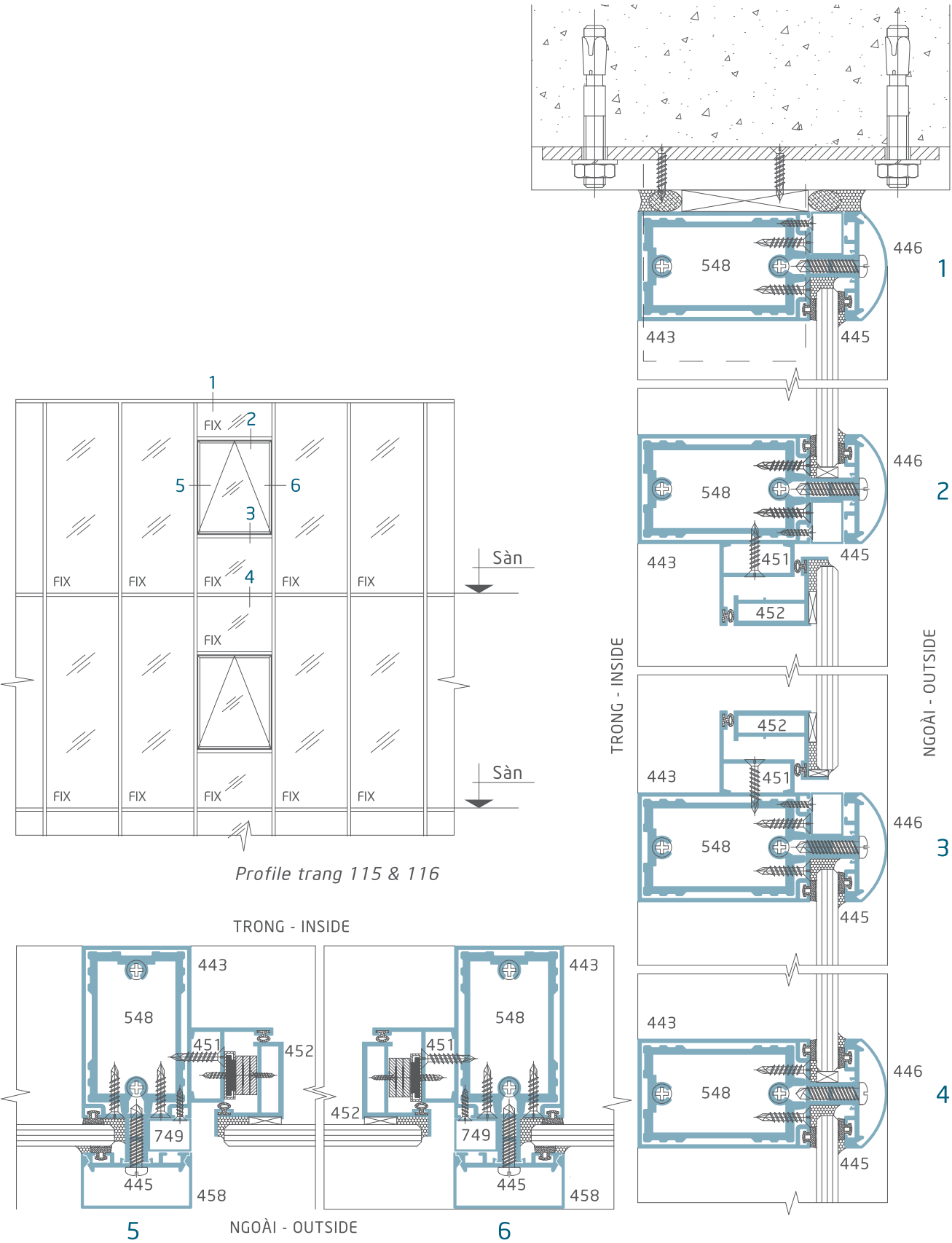
Profile trang 115



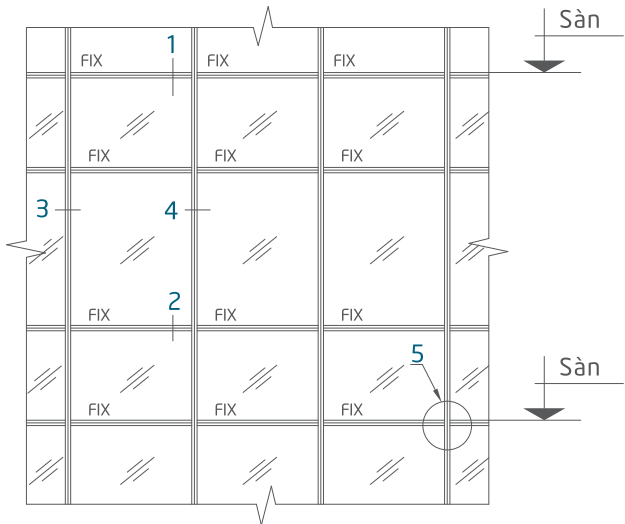
# HỆ MẶT DỰNG 80 | Curtain Wall 80

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.8 mm

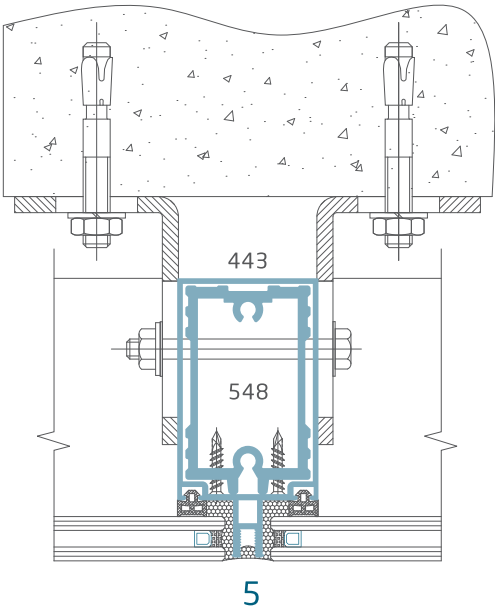
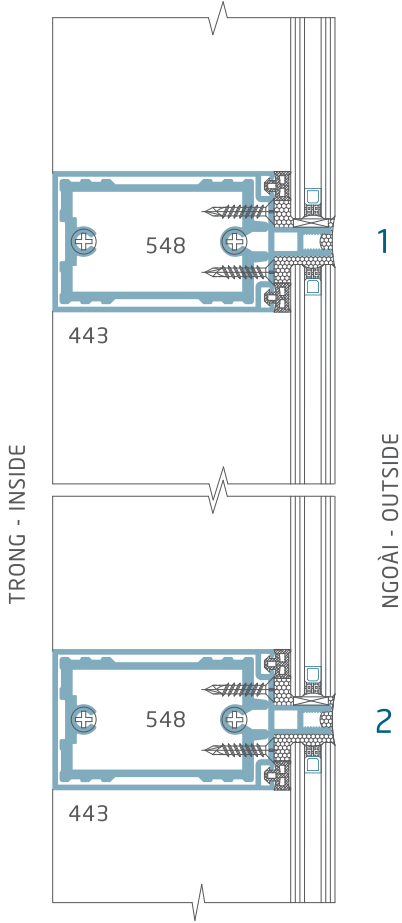
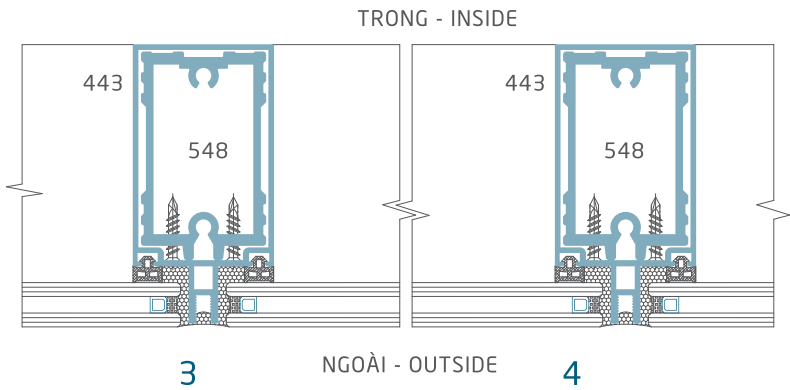
## KHUNG NỔI - Grid Look

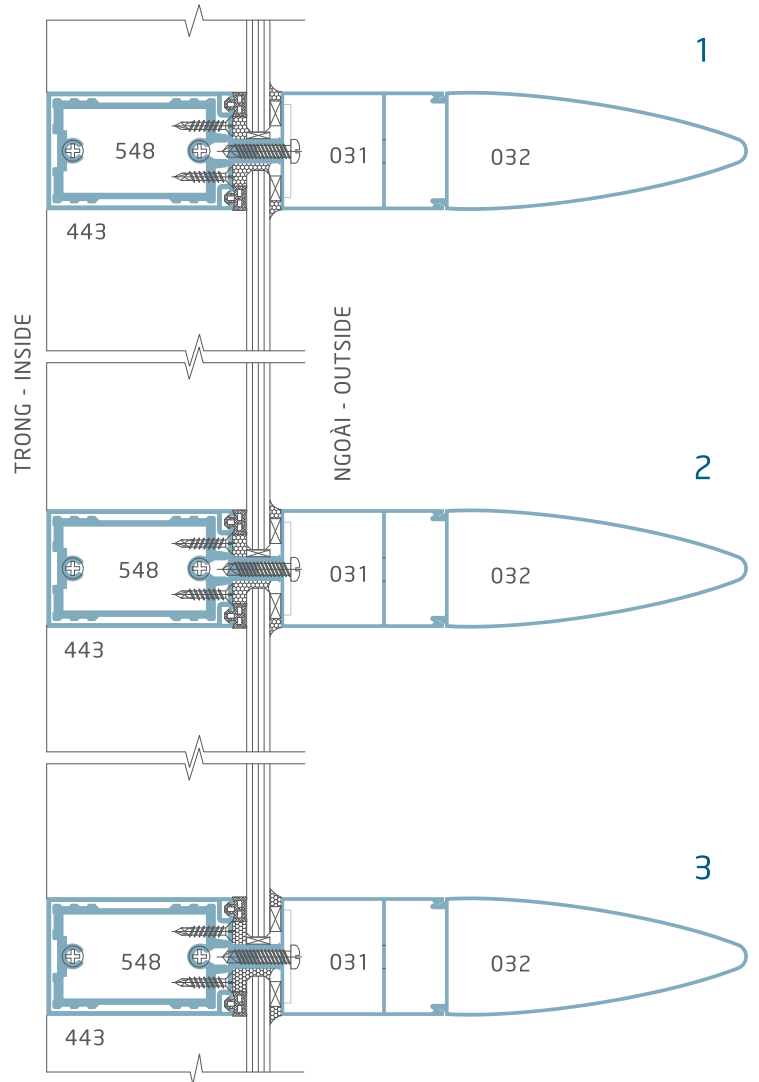
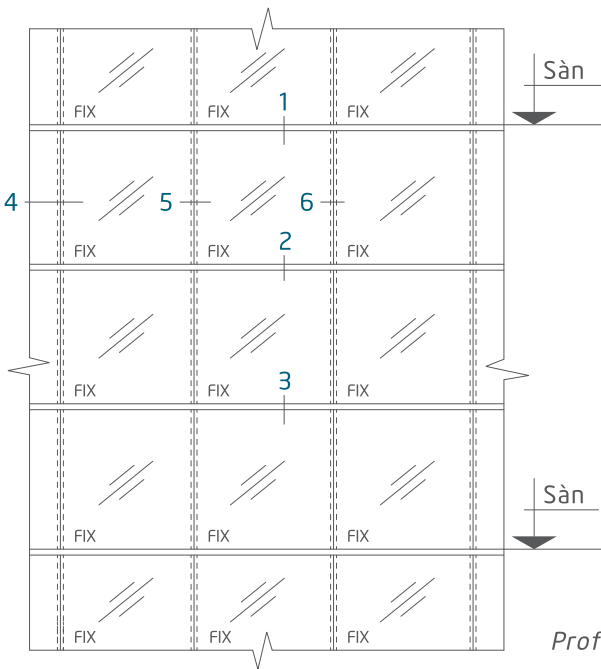


KHUNG CHÌM - *Smooth Look*

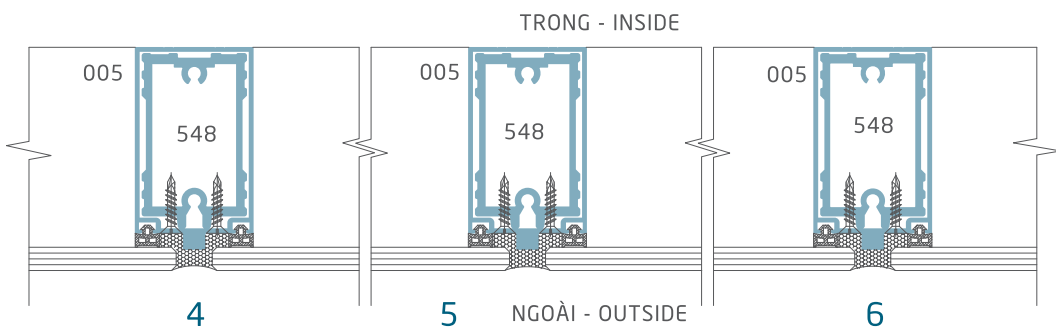


Profile trang 115 & 116





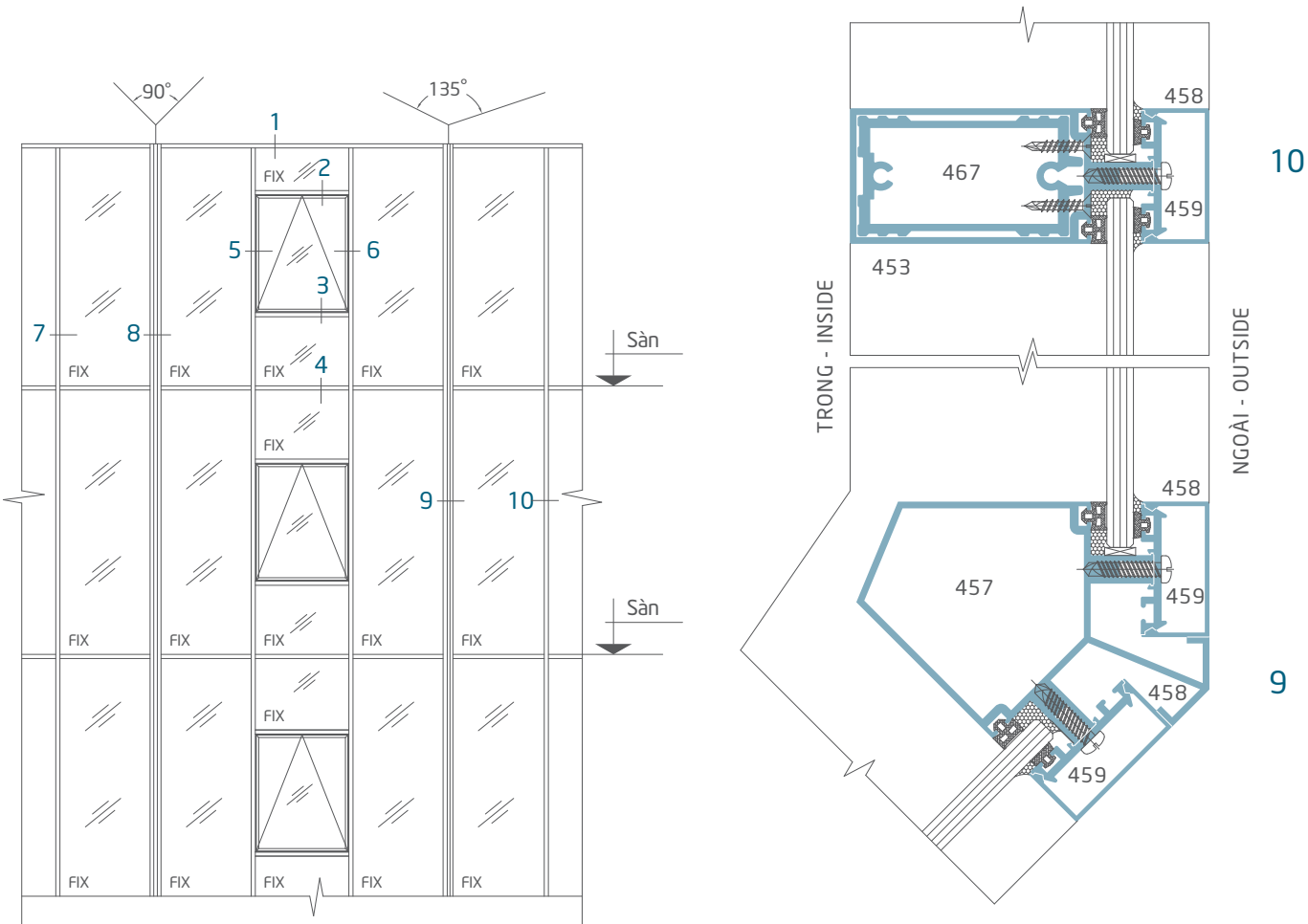
Profile trang 115, 116 & 122

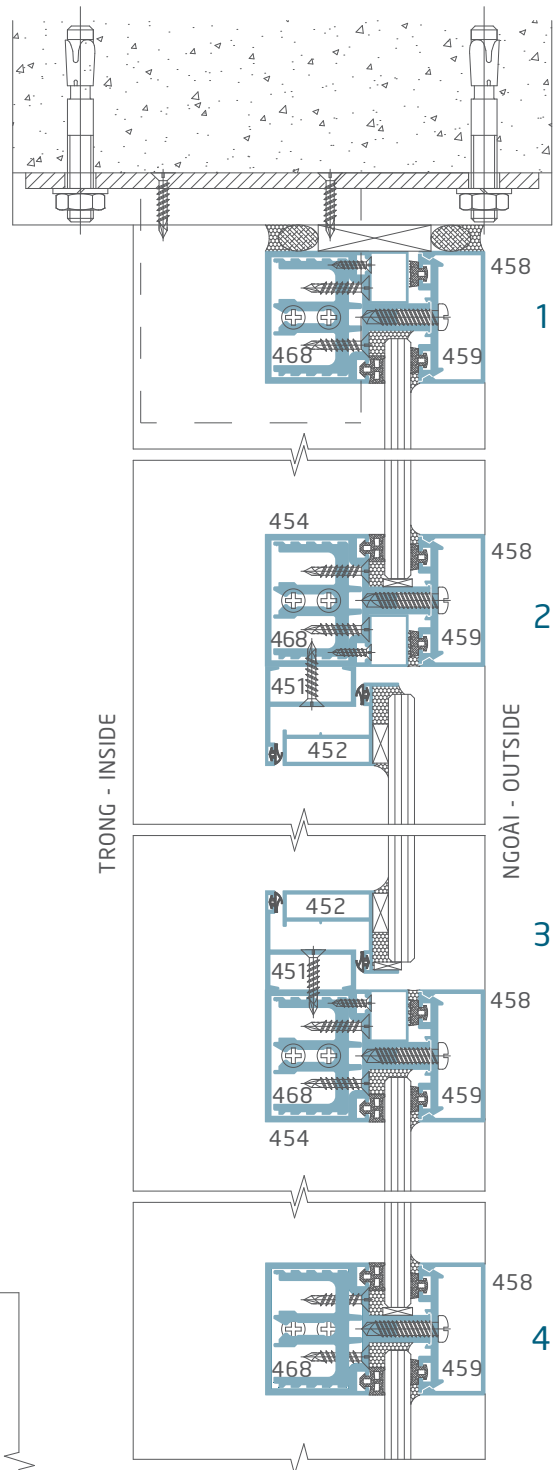
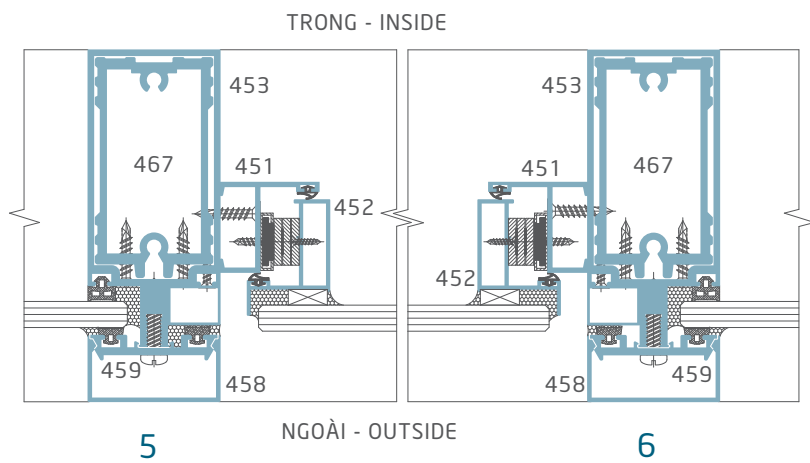
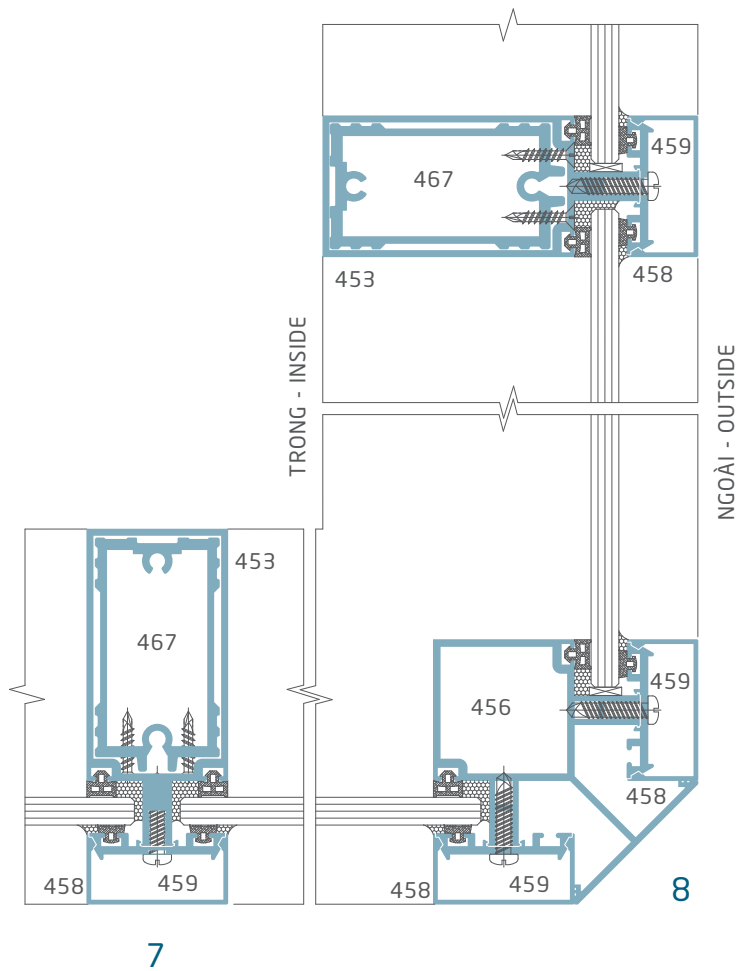


# HỆ MẶT DUNG 100 | Curtain Wall 100

Độ dày trung bình / Average thickness: 2.3 - 2.5 mm

## KHUNG NỔI - Grid Look

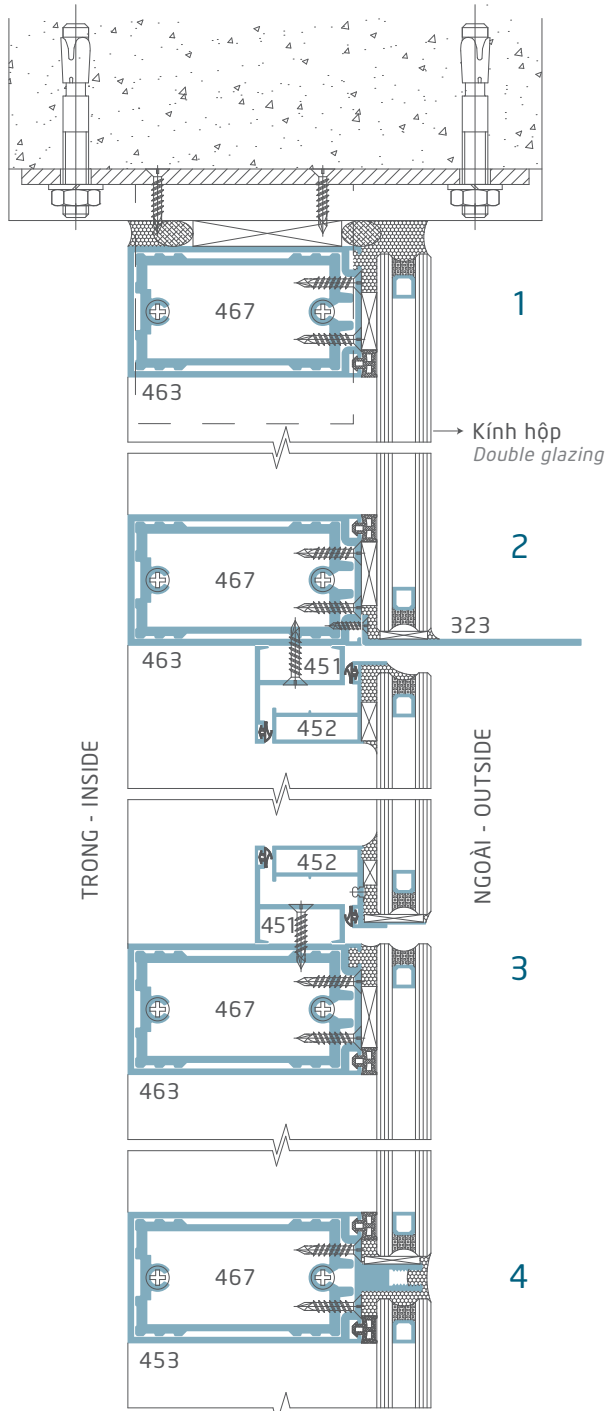
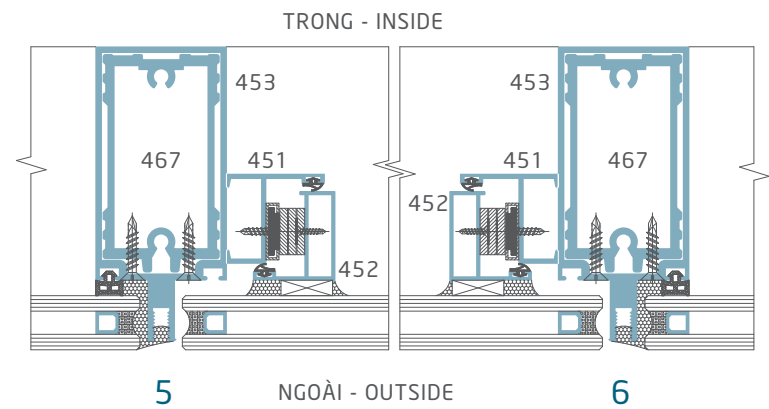
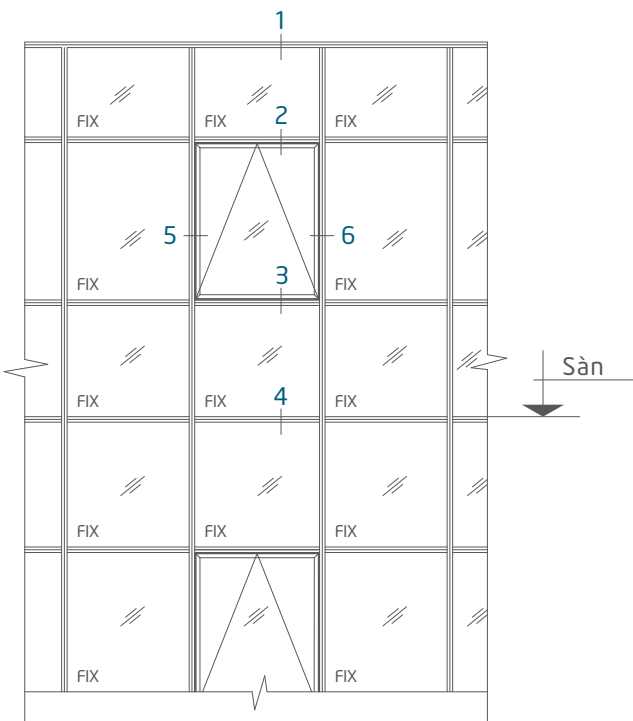




Profile trang 116 & 117



KHUNG CHÌM - Smooth Look

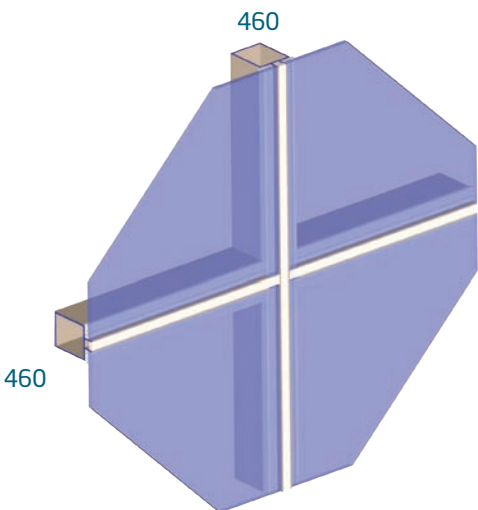
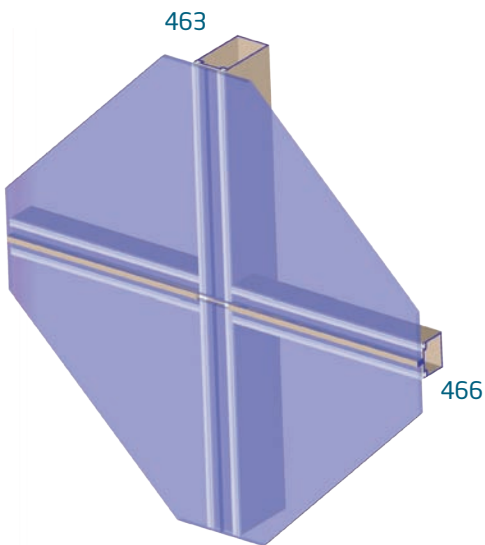
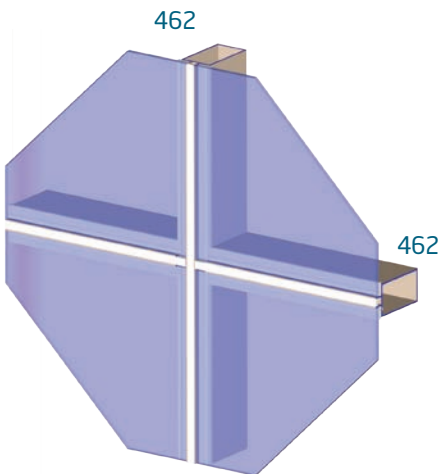
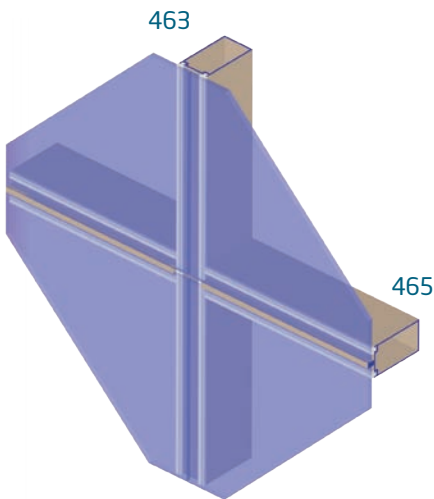


Profile trang 117, 118 & 131

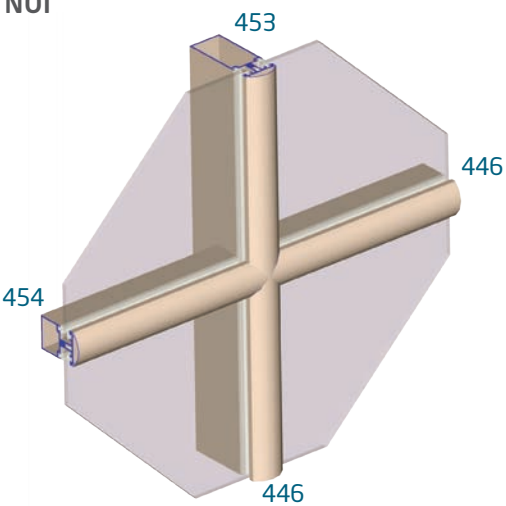
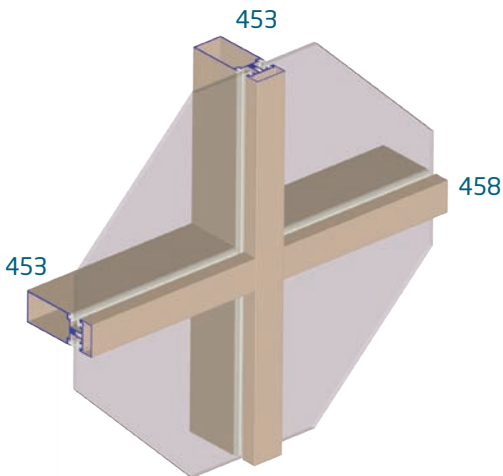


3D

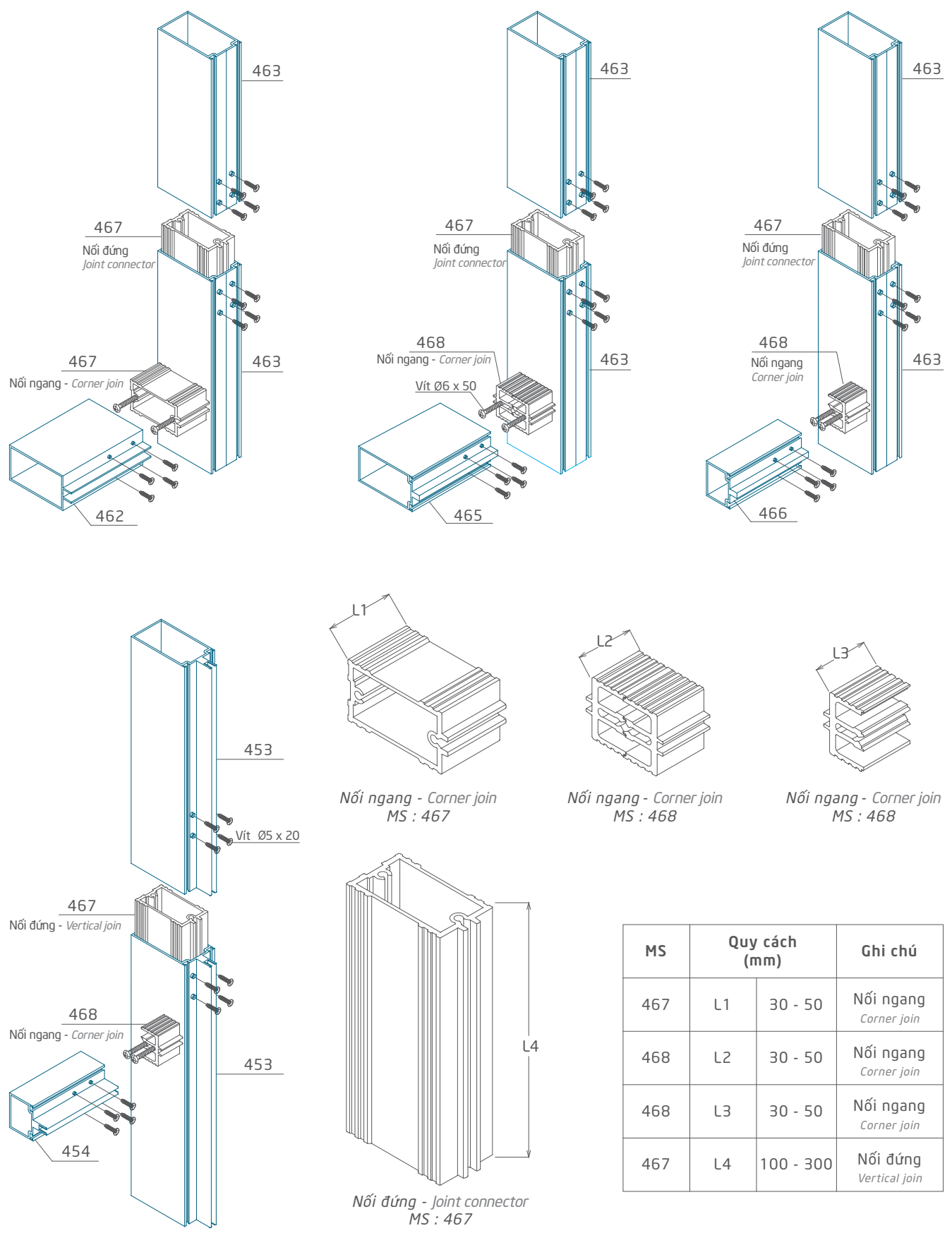
MẶT DỰNG KHUNG CHÌM  
*Smooth Look*



MẶT DỰNG KHUNG NỔI  
*Grid Look*



CHI TIẾT LẮP RÁP  
Details



| MS  | Quy cách (mm) |           | Ghi chú                   |
|-----|---------------|-----------|---------------------------|
| 467 | L1            | 30 - 50   | Nối ngang<br>Corner join  |
| 468 | L2            | 30 - 50   | Nối ngang<br>Corner join  |
| 468 | L3            | 30 - 50   | Nối ngang<br>Corner join  |
| 467 | L4            | 100 - 300 | Nối đứng<br>Vertical join |

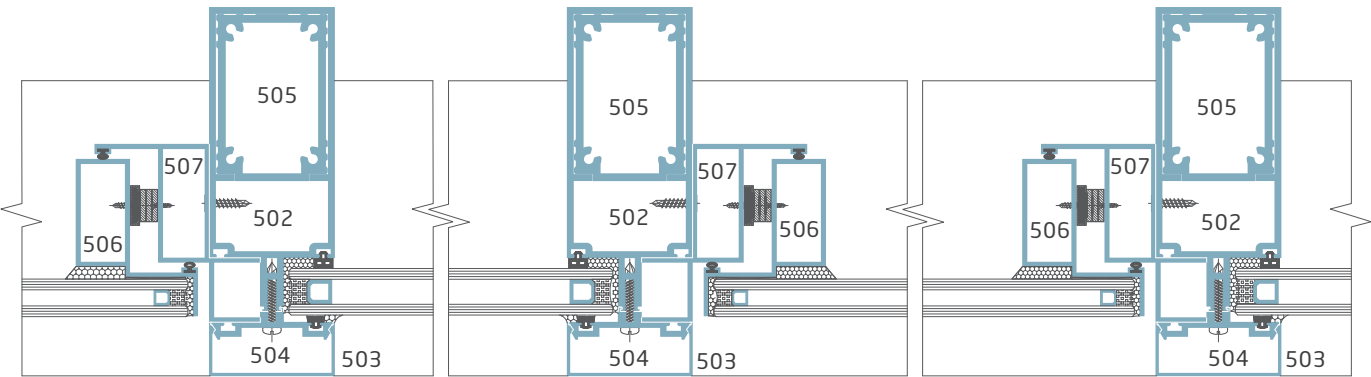
# HỆ MẶT DẠNG 140 | Curtain Wall 140

Độ dày trung bình / Average thickness: 3.0 - 4.0 mm

## KHUNG NỔI - Grid Look

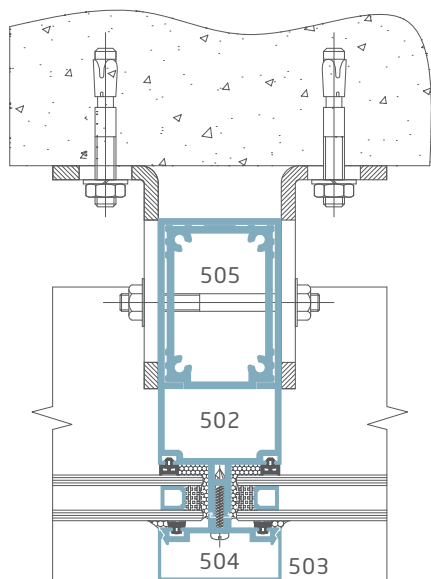
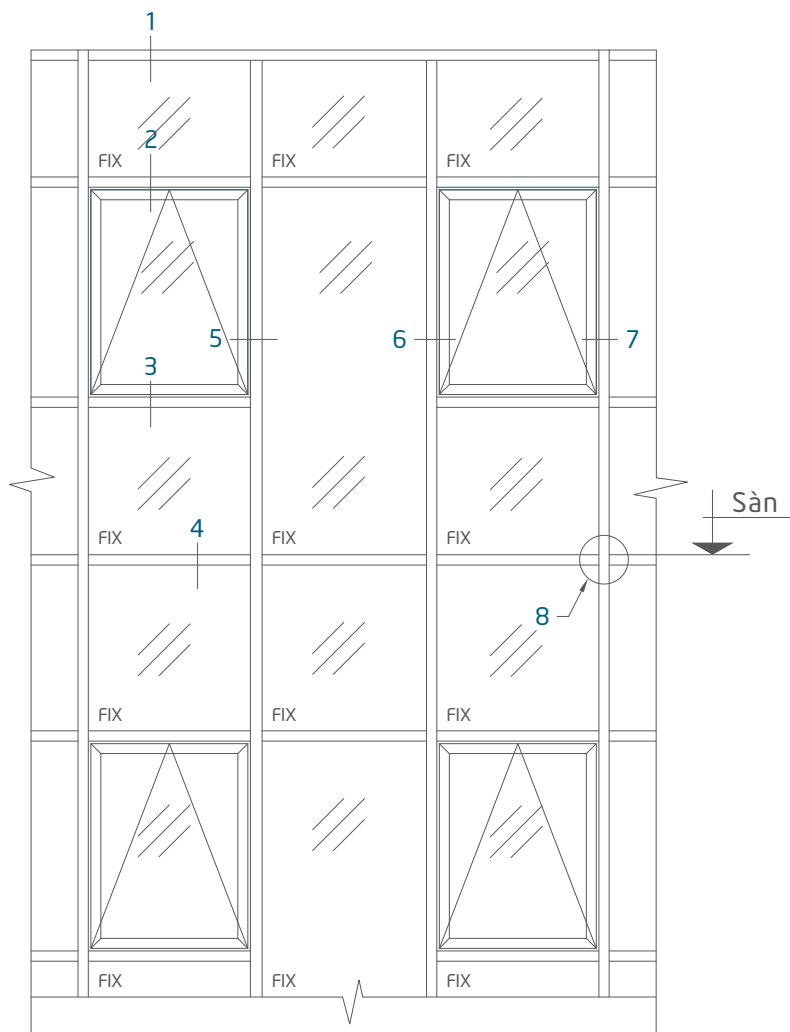


TRONG - INSIDE

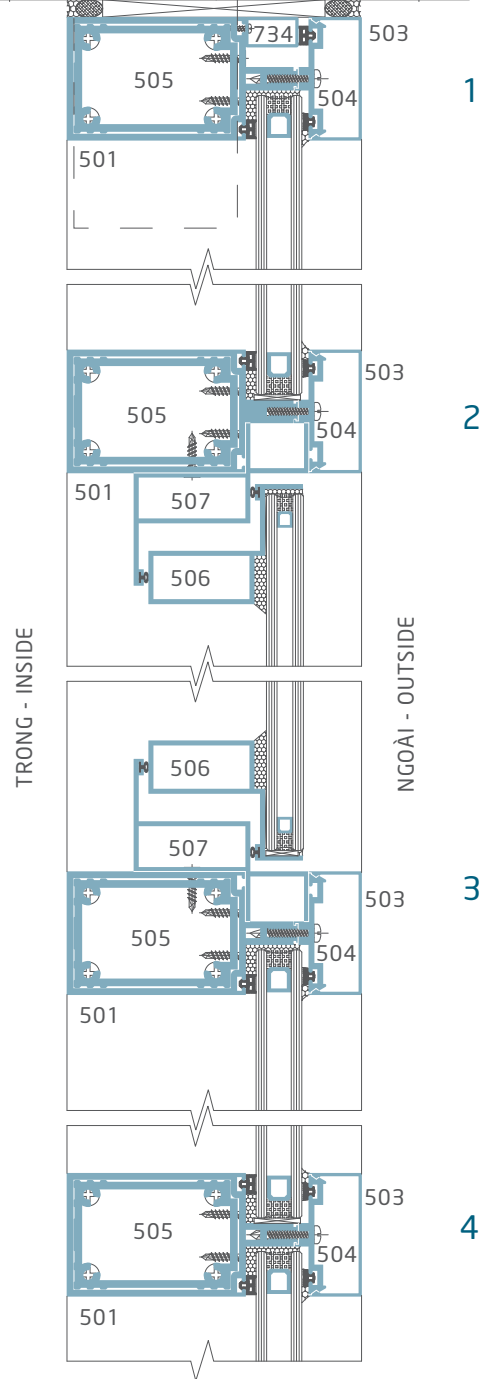
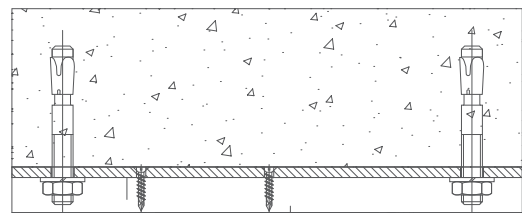


NGOÀI - OUTSIDE

Profile trang 118



8



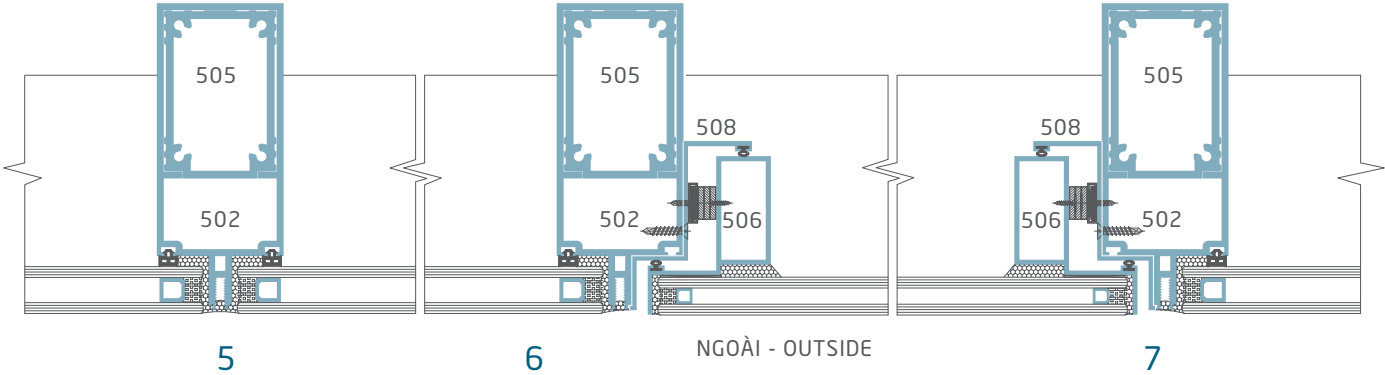
Profile trang 118



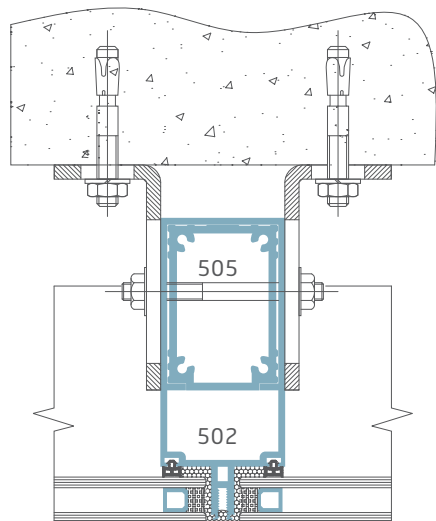
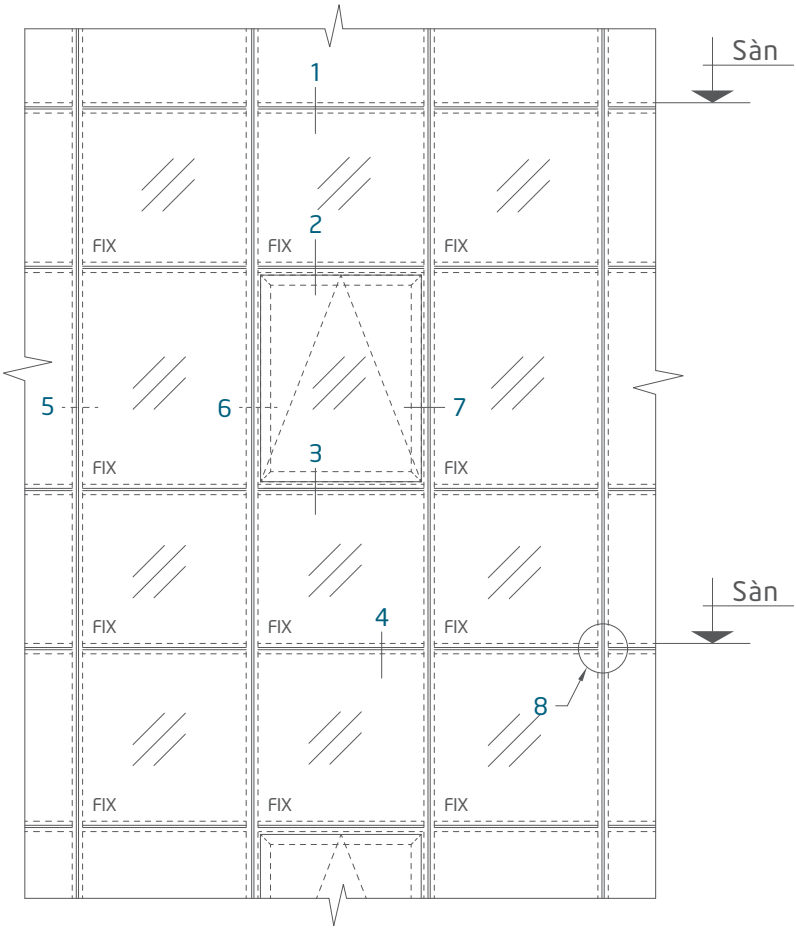
KHUNG CHÌM - *Smooth Look*



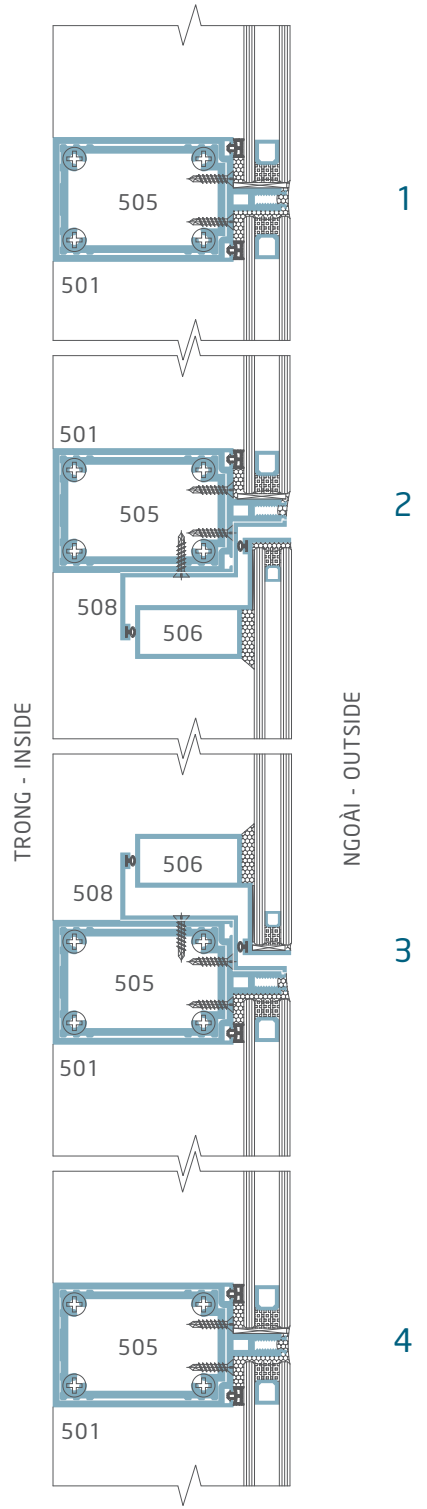
TRONG - INSIDE





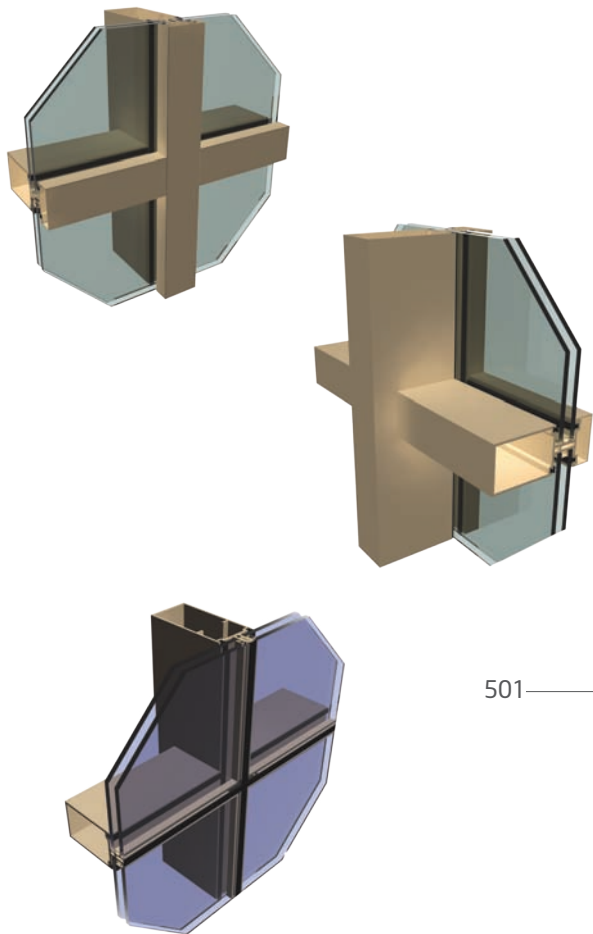


8

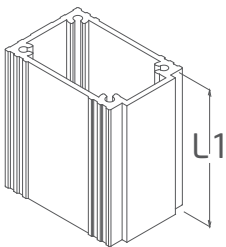
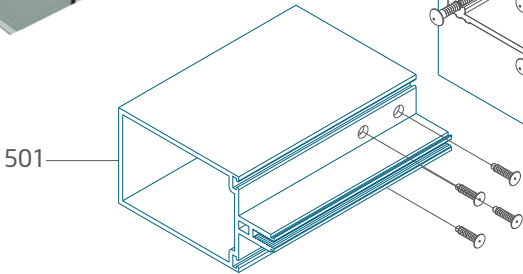
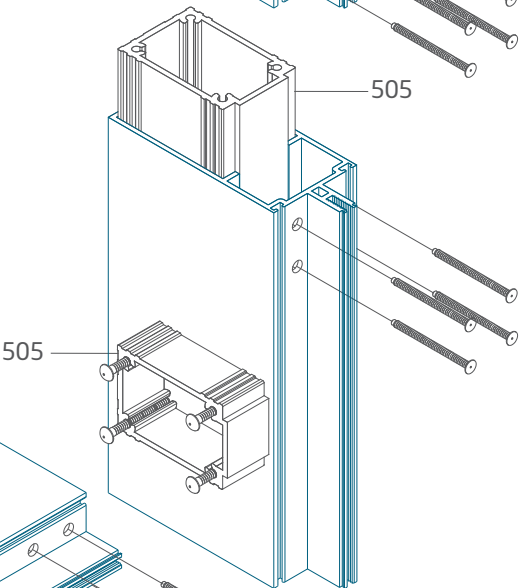
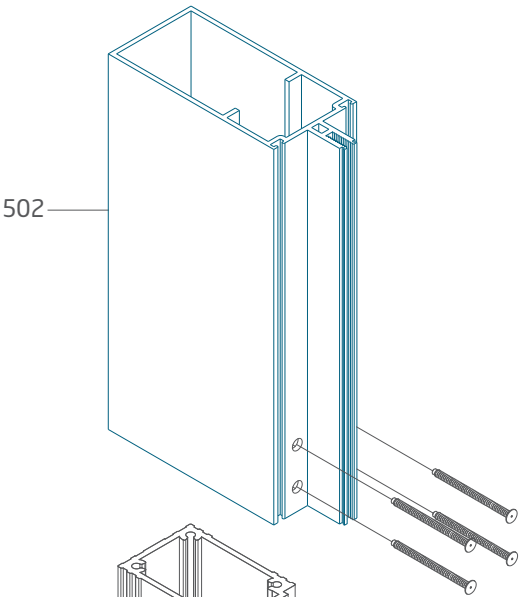


Profile trang 118

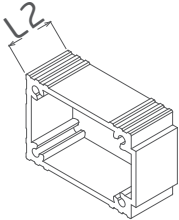
CHI TIẾT LẮP RÁP  
Details



| MS  | Quy cách (mm) |         | Ghi chú   |
|-----|---------------|---------|-----------|
| 505 | L1            | 100-300 | Nối đứng  |
| 505 | L2            | 30-50   | Nối ngang |

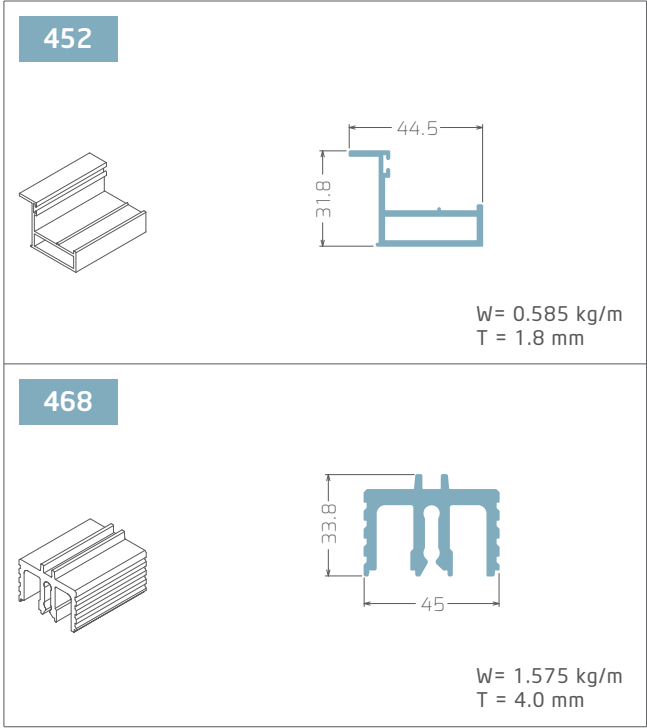
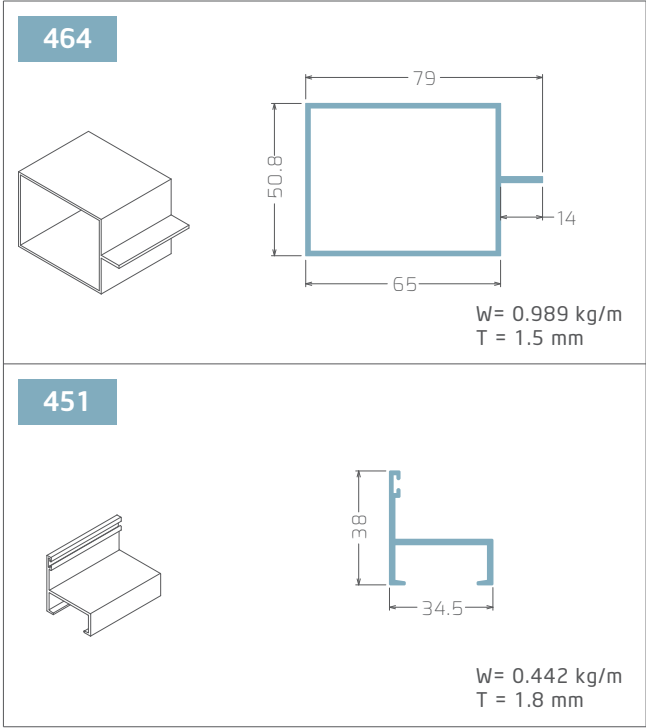


Nối đứng - Joint connector  
MS : 505

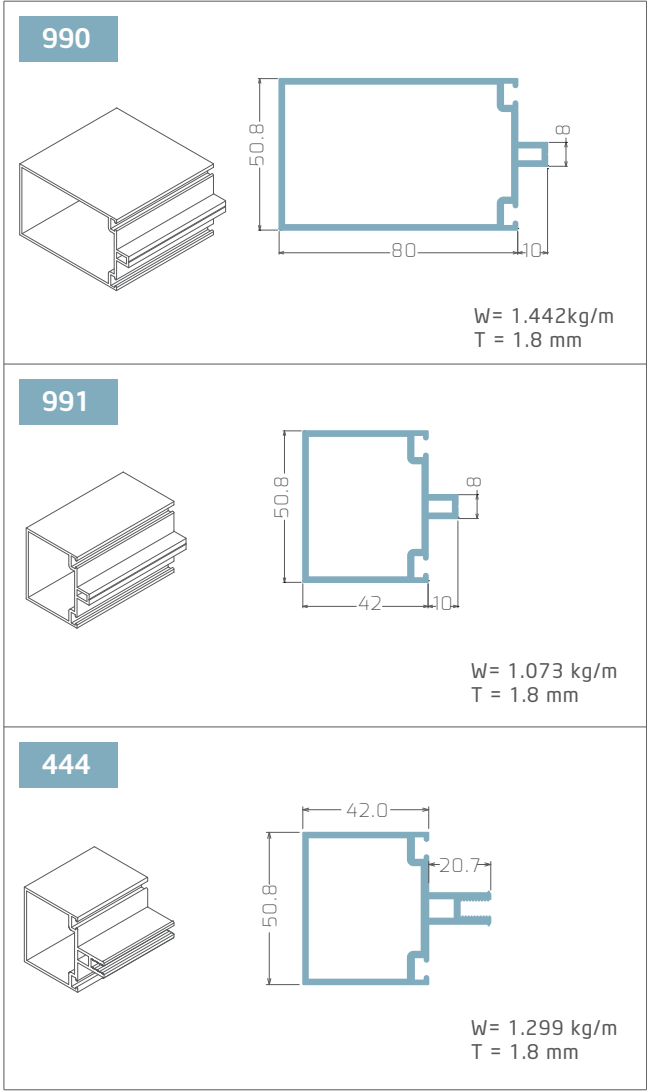
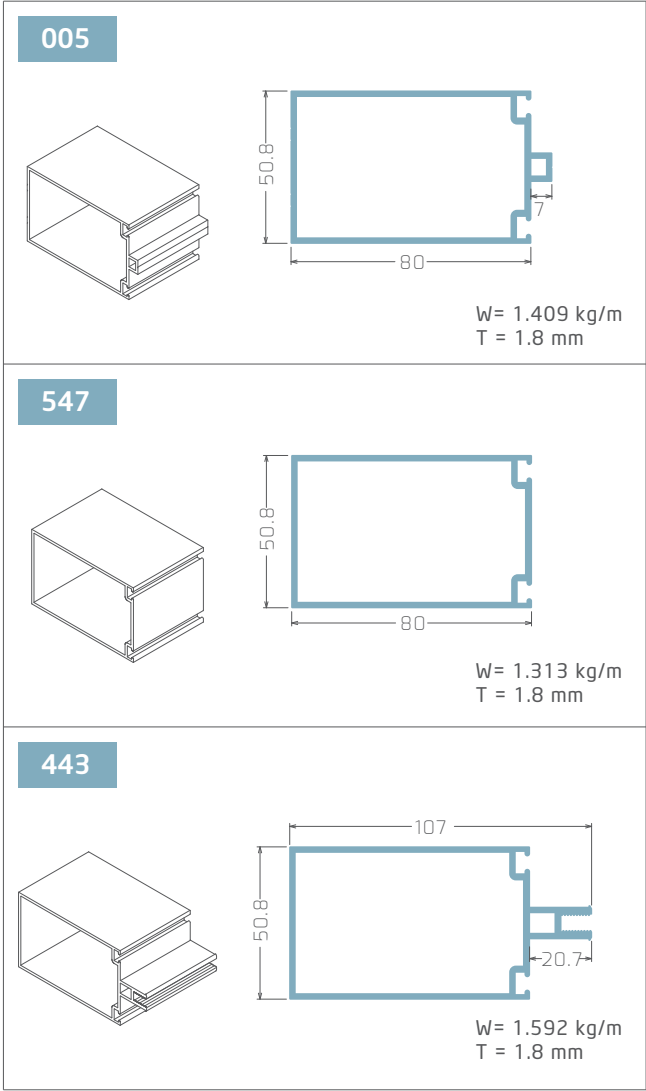


Nối ngang - Corner join  
MS : 505

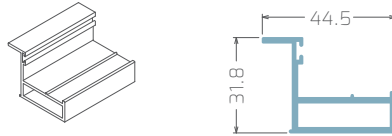
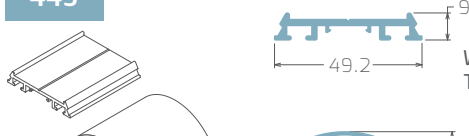
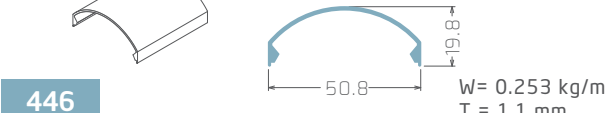
**MẶT DUNG 65 | Curtain Wall 65**

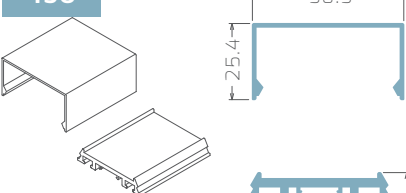
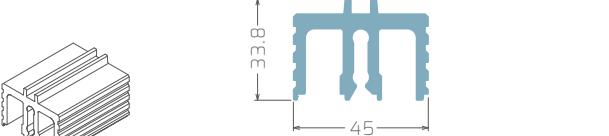
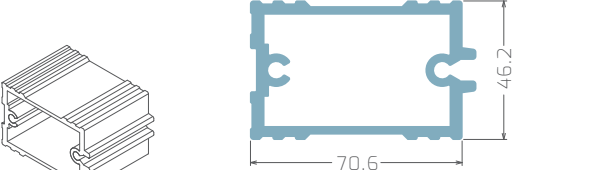


**MẶT DUNG 80 | Curtain Wall 80**

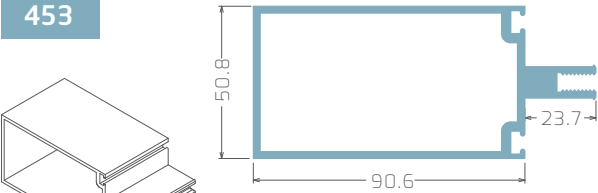
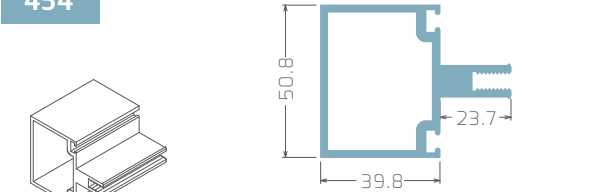
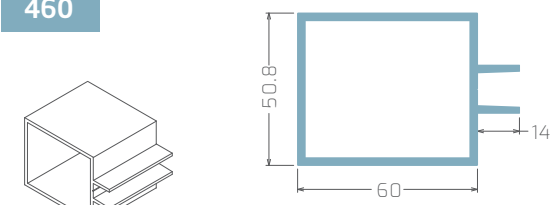


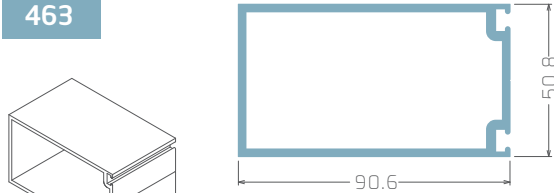
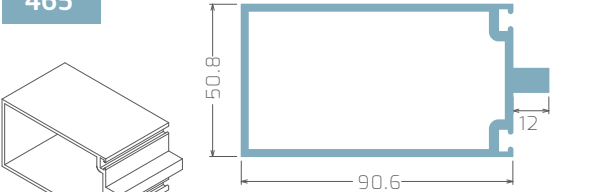
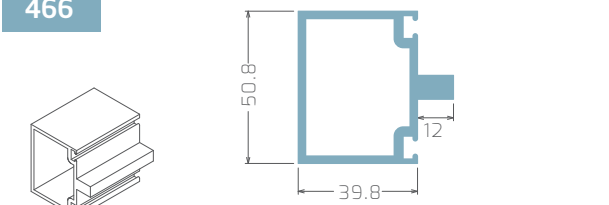
**MẶT DUNG 80 | Curtain Wall 80**

|            |                                                                                    |                                                  |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| <b>451</b> |   | $W = 0.442 \text{ kg/m}$<br>$T = 1.8 \text{ mm}$ |
| <b>452</b> |   | $W = 0.585 \text{ kg/m}$<br>$T = 1.8 \text{ mm}$ |
| <b>445</b> |   | $W = 0.428 \text{ kg/m}$<br>$T = 2.1 \text{ mm}$ |
| <b>446</b> |  | $W = 0.253 \text{ kg/m}$<br>$T = 1.1 \text{ mm}$ |

|            |                                                                                     |                                                  |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| <b>458</b> |   | $W = 0.427 \text{ kg/m}$<br>$T = 1.5 \text{ mm}$ |
| <b>459</b> |   | $W = 0.485 \text{ kg/m}$<br>$T = 2.5 \text{ mm}$ |
| <b>468</b> |   | $W = 1.575 \text{ kg/m}$<br>$T = 4.0 \text{ mm}$ |
| <b>548</b> |  | $W = 2.341 \text{ kg/m}$<br>$T = 4.0 \text{ mm}$ |

**MẶT DUNG 100 | Curtain Wall 100**

|            |                                                                                     |                                                  |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| <b>453</b> |  | $W = 2.239 \text{ kg/m}$<br>$T = 2.3 \text{ mm}$ |
| <b>454</b> |  | $W = 1.682 \text{ kg/m}$<br>$T = 2.5 \text{ mm}$ |
| <b>460</b> |  | $W = 1.598 \text{ kg/m}$<br>$T = 2.5 \text{ mm}$ |

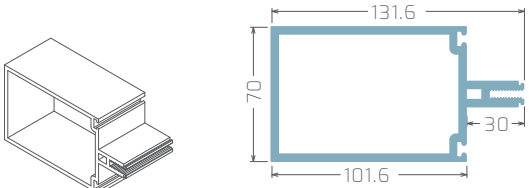
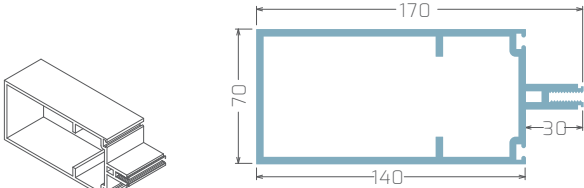
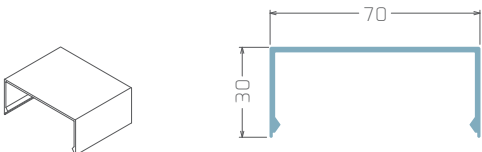
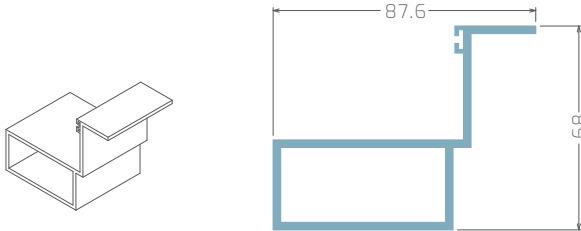
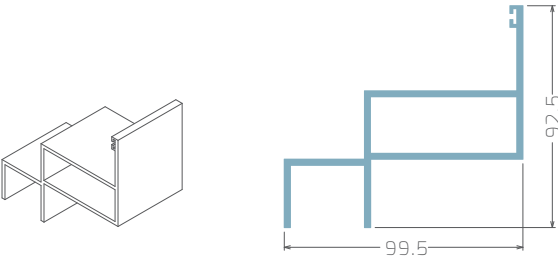
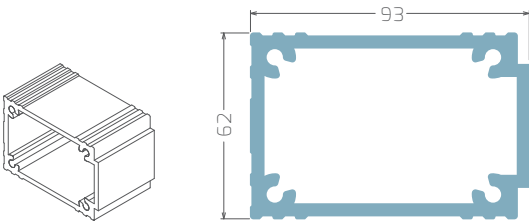
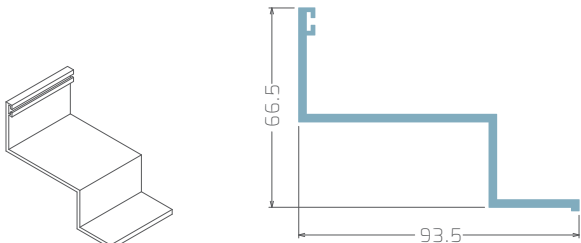
|            |                                                                                      |                                                  |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| <b>463</b> |  | $W = 1.932 \text{ kg/m}$<br>$T = 2.5 \text{ mm}$ |
| <b>465</b> |  | $W = 2.083 \text{ kg/m}$<br>$T = 2.3 \text{ mm}$ |
| <b>466</b> |  | $W = 1.508 \text{ kg/m}$<br>$T = 2.5 \text{ mm}$ |

**MẶT DUNG 100 | Curtain Wall 100**

|                                                                            |
|----------------------------------------------------------------------------|
| <div>462</div> <div> <div>W= 2.011 kg/m</div> <div>T = 2.5 mm</div> </div> |
| <div>992</div> <div> <div>W= 1.700 kg/m</div> <div>T = 2 mm</div> </div>   |
| <div>996</div> <div> <div>W= 1.370 kg/m</div> <div>T = 2 mm</div> </div>   |
| <div>445</div> <div> <div>W= 0.428 kg/m</div> <div>T = 2.1 mm</div> </div> |
| <div>446</div> <div> <div>W= 0.253 kg/m</div> <div>T = 1.1 mm</div> </div> |
| <div>451</div> <div> <div>W= 0.442 kg/m</div> <div>T = 1.8 mm</div> </div> |
| <div>452</div> <div> <div>W= 0.585 kg/m</div> <div>T = 1.8 mm</div> </div> |

|                                                                            |
|----------------------------------------------------------------------------|
| <div>456</div> <div> <div>W= 2.621 kg/m</div> <div>T = 2.5 mm</div> </div> |
| <div>457</div> <div> <div>W= 3.419 kg/m</div> <div>T = 2.3 mm</div> </div> |
| <div>458</div> <div> <div>W= 0.427 kg/m</div> <div>T = 1.5 mm</div> </div> |
| <div>459</div> <div> <div>W= 0.485 kg/m</div> <div>T = 2.5 mm</div> </div> |
| <div>467</div> <div> <div>W= 2.445 kg/m</div> <div>T = 4.0 mm</div> </div> |
| <div>468</div> <div> <div>W= 1.575 kg/m</div> <div>T = 4.0 mm</div> </div> |

**MẶT DỪNG 140 | Curtain Wall 140**

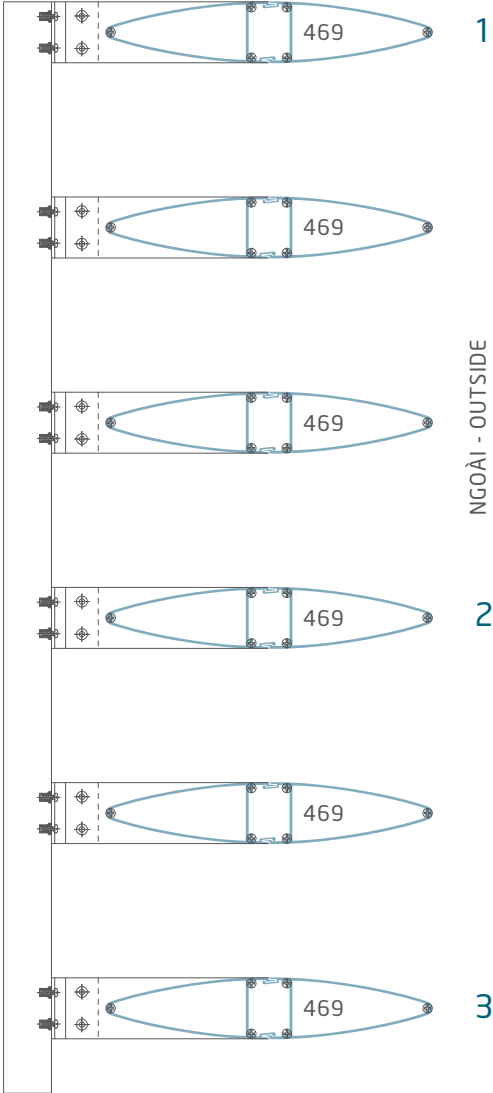
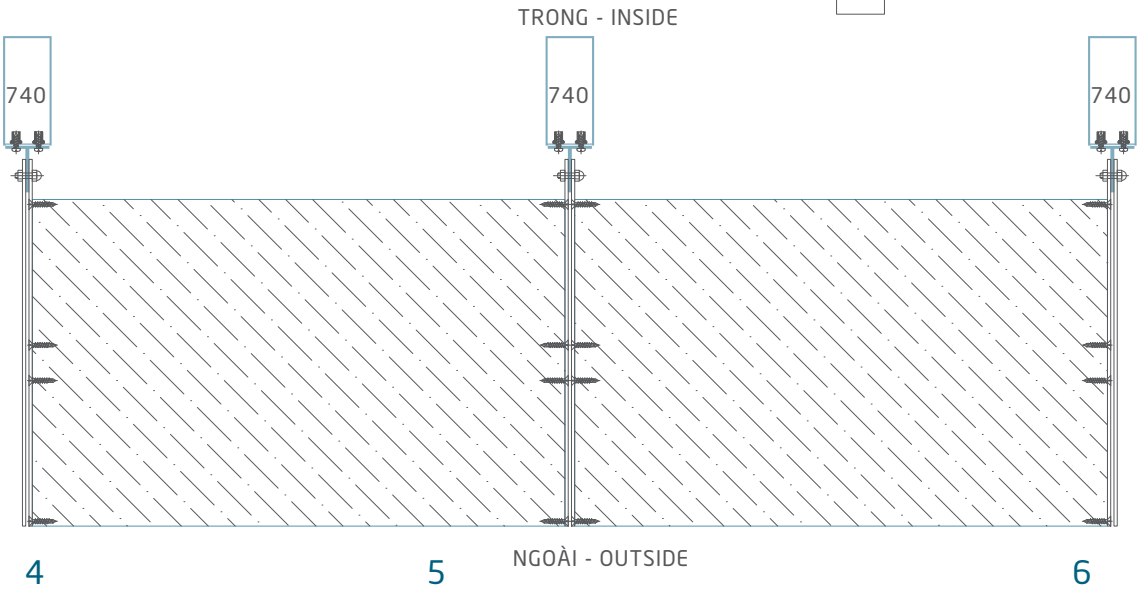
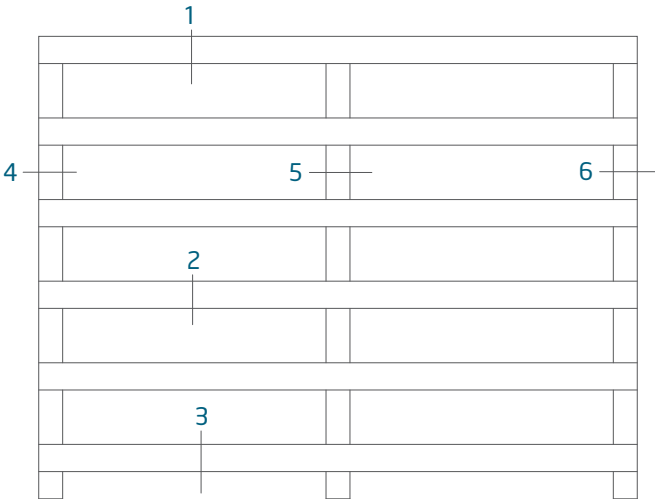
|                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <div>501</div> <div></div> <div>W= 3.817 kg/m<br/>T = 3.5 mm</div>   | <div>502</div> <div></div> <div>W= 4.741 kg/m<br/>T = 3.5 mm</div>   |
| <div>503</div> <div></div> <div>W= 0.531 kg/m<br/>T = 1.5 mm</div>   | <div>506</div> <div></div> <div>W= 1.623 kg/m<br/>T = 2.5 mm</div>  |
| <div>504</div> <div></div> <div>W= 0.92 kg/m<br/>T = 3.0 mm</div>  | <div>507</div> <div></div> <div>W= 2.074 kg/m<br/>T = 2.5 mm</div> |
| <div>505</div> <div></div> <div>W= 3.792 kg/m<br/>T = 4.0 mm</div> | <div>508</div> <div></div> <div>W= 1.105 kg/m<br/>T = 2.5 mm</div> |

LAM NHÔM  
*Louver*



# LAM NHÔM | Louver

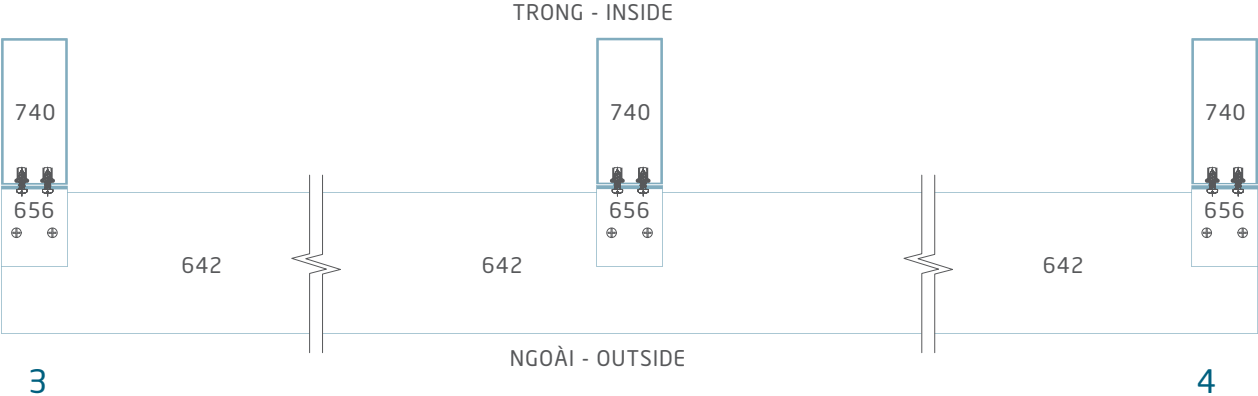
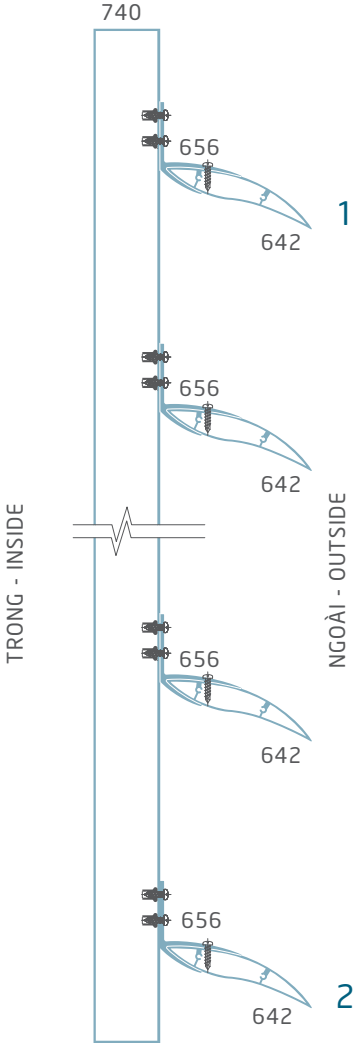
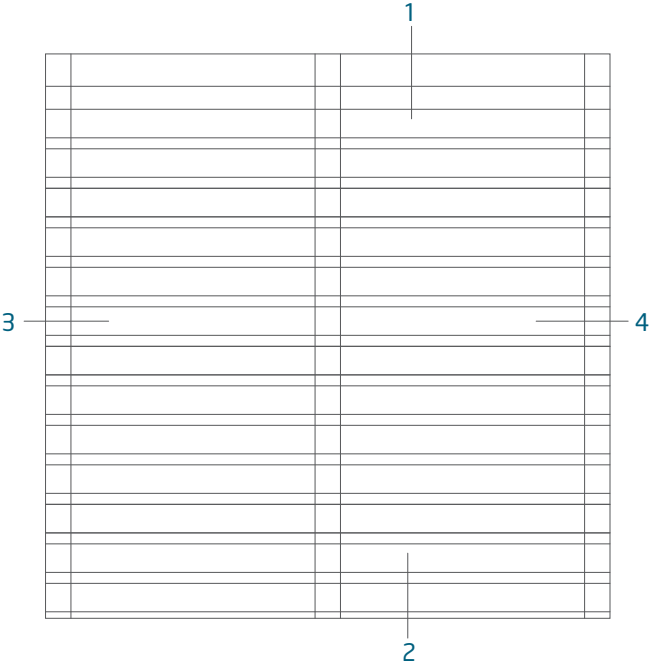
Độ dày trung bình / Average thickness: 1.0 - 1.8 mm



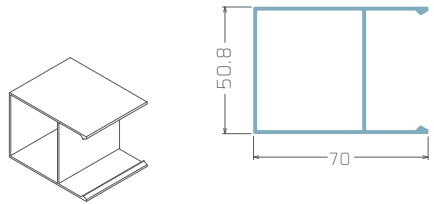
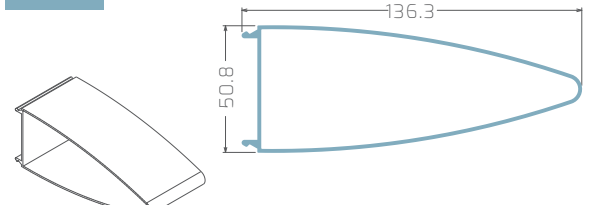
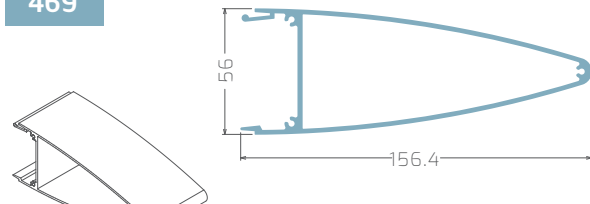
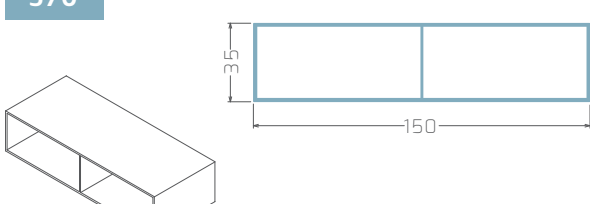
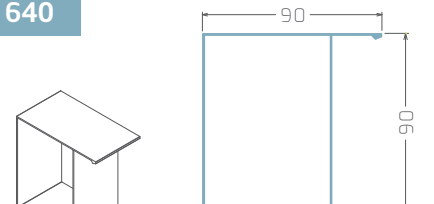
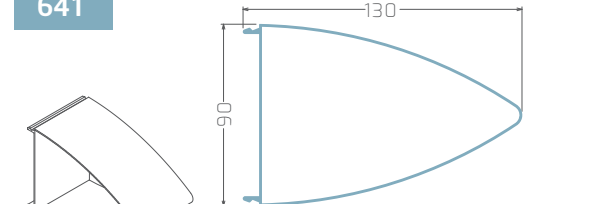
Profile trang 123 & 128

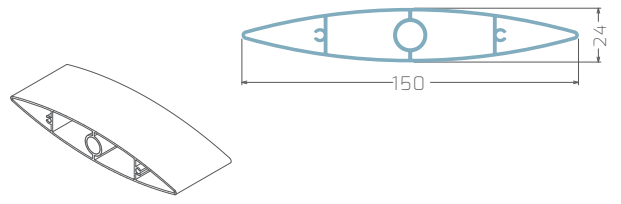
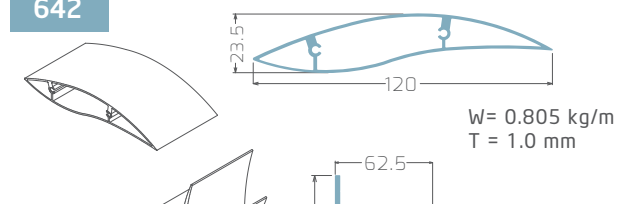
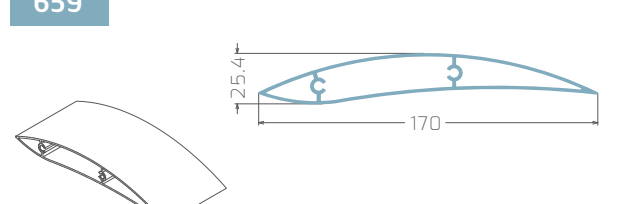
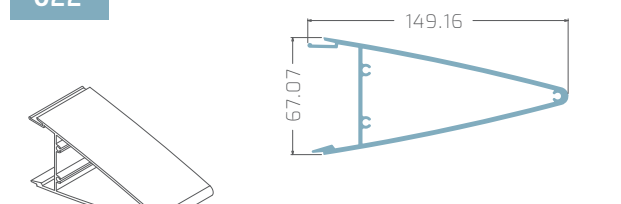
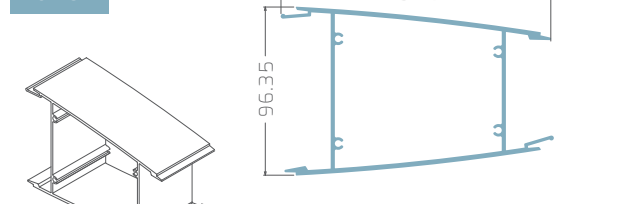
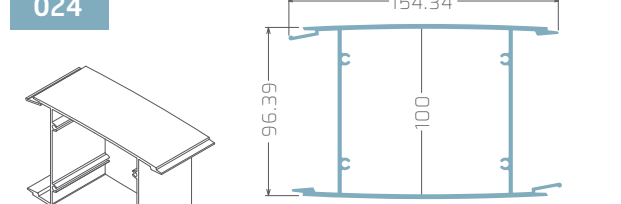
# LAM NHÔM | Louver

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.0 - 1.4 mm



Profile trang 123 & 128

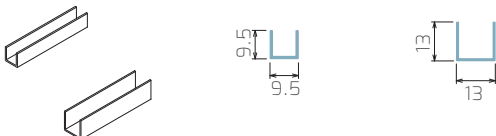
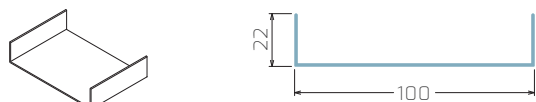
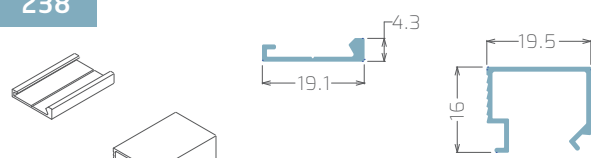
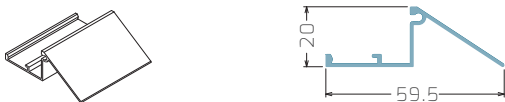
|                                                                                                                                            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <div>031</div>  <div>W= 0.859 kg/m<br/>T = 1.3 mm</div>   |
| <div>032</div>  <div>W= 1.189 kg/m<br/>T = 1.3 mm</div>   |
| <div>469</div>  <div>W= 2.04 kg/m<br/>T = 1.8 mm</div>   |
| <div>570</div>  <div>W= 1.561 kg/m<br/>T = 1.5 mm</div> |
| <div>640</div>  <div>W= 1.091 kg/m<br/>T = 1.1 mm</div> |
| <div>641</div>  <div>W= 1.189 kg/m<br/>T = 1.1 mm</div> |

|                                                                                                                                             |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <div>647</div>  <div>W= 1.45 kg/m<br/>T = 1.3 mm</div>    |
| <div>642</div>  <div>W= 0.805 kg/m<br/>T = 1.0 mm</div>   |
| <div>656</div>  <div>W= 1.11 kg/m<br/>T = 3.0 mm</div>   |
| <div>659</div>  <div>W= 1.502 kg/m<br/>T = 1.4 mm</div> |
| <div>022</div>  <div>W= 2.415 kg/m<br/>T = 2.4 mm</div> |
| <div>023</div>  <div>W= 3.082 kg/m<br/>T = 2.4 mm</div> |
| <div>024</div>  <div>W= 3.230 kg/m<br/>T = 2.4 mm</div> |

THANH PHỤ TRỢ  
*Supporting Bar*

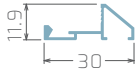
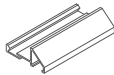
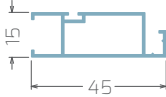
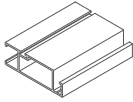
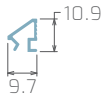
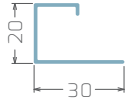
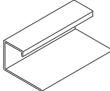
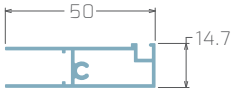
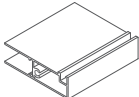
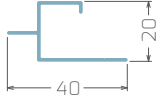
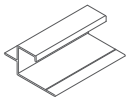
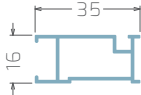
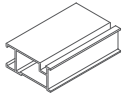
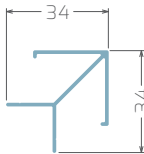
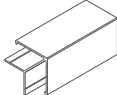
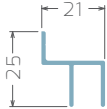
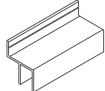
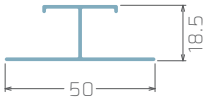
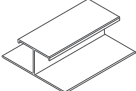
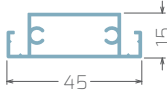
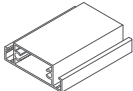
# — ĐỂ - NỆP | Glazing Bead

Độ dày trung bình / Average thickness: 0.6 - 1.3 mm

|                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <div>692</div> <div></div> <div>693</div> <div><div>W= 0.065 kg/m<br/>T = 0.9 mm</div><div>W= 0.081 kg/m<br/>T = 0.8 mm</div></div> | <div>668</div> <div></div> <div>669</div> <div><div>W= 0.082 kg/m<br/>T = 0.8 mm</div></div>   |
| <div>694</div> <div></div> <div>695</div> <div><div>W= 0.495 kg/m<br/>T = 1.3 mm</div></div>                                        | <div>669</div> <div></div> <div>670</div> <div><div>W= 0.176 kg/m<br/>T = 1.0 mm</div></div>   |
| <div>238</div> <div></div> <div>239</div> <div><div>W= 0.072kg/m<br/>T = 0.8 mm</div><div>W= 0.127 kg/m<br/>T = 0.8 mm</div></div> | <div>670</div> <div></div> <div>671</div> <div><div>W= 0.105 kg/m<br/>T = 0.8 mm</div></div>  |
| <div>663</div> <div></div> <div>664</div> <div><div>W= 0.313 kg/m<br/>T = 1.2 mm</div></div>                                      | <div>671</div> <div></div> <div>672</div> <div><div>W= 0.09 kg/m<br/>T = 0.7 mm</div></div>  |
| <div>664</div> <div></div> <div>665</div> <div><div>W= 0.223 kg/m<br/>T = 1.2 mm</div></div>                                      | <div>672</div> <div></div> <div>673</div> <div><div>W= 0.13 kg/m<br/>T = 0.8 mm</div></div>  |
| <div>667</div> <div></div> <div>668</div> <div><div>W= 0.117 kg/m<br/>T = 0.8 mm</div></div>                                      | <div>673</div> <div></div> <div>674</div> <div><div>W= 0.215 kg/m<br/>T = 0.8 mm</div></div> |

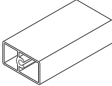
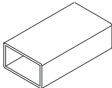
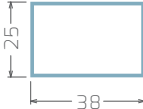
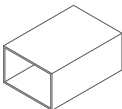
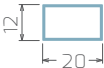
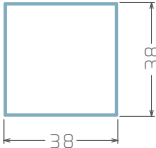
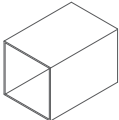
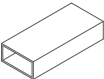
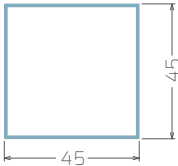
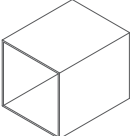
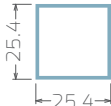
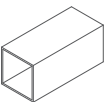
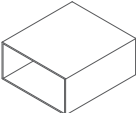
# LƯỚI MUỖI, THANH TRẦN | Mosquito Screen, Setting Bar

Độ dày trung bình / Average thickness: 0.8 - 1.2 mm

|                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                            |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <div>679</div> <div></div> <div>W= 0.134 kg/m<br/>T = 0.8 mm</div>     | <div>395</div> <div></div> <div>W= 0.344 kg/m<br/>T = 1.0 mm</div>     |
| <div>662</div> <div></div> <div>W= 0.069 kg/m<br/>T = 0.8 mm</div>     | <div>575</div> <div></div> <div>W= 0.178 kg/m<br/>T = 1.0 mm</div>     |
| <div>302</div> <div></div> <div>W= 0.401 kg/m<br/>T = 1.0 mm</div> | <div>576</div> <div></div> <div>W= 0.204 kg/m<br/>T = 1.0 mm</div> |
| <div>303</div> <div></div> <div>W= 0.291 kg/m<br/>T = 1.0 mm</div> | <div>577</div> <div></div> <div>W= 0.290 kg/m<br/>T = 1.0 mm</div> |
| <div>352</div> <div></div> <div>W= 0.190 kg/m<br/>T = 1.2 mm</div> | <div>589</div> <div></div> <div>W= 0.255 kg/m<br/>T = 1.0 mm</div> |
| <div>381</div> <div></div> <div>W= 0.382 kg/m<br/>T = 1.0 mm</div> |                                                                                                                                                                                                                                            |

# HỘP CHỮ NHẬT | Rectangle Tube

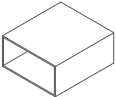
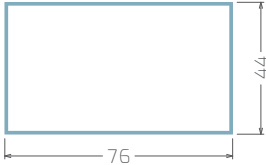
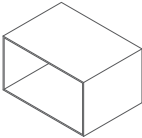
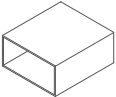
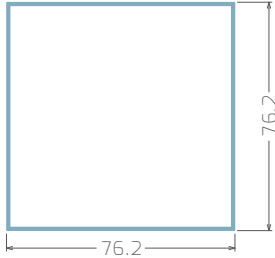
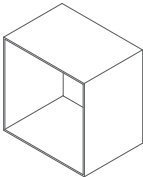
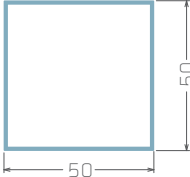
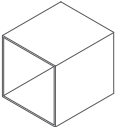
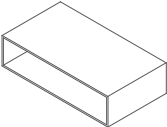
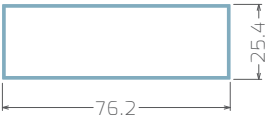
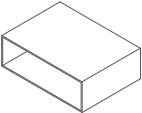
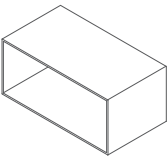
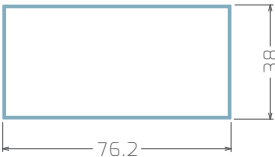
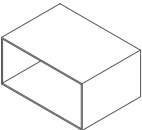
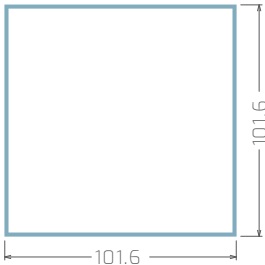
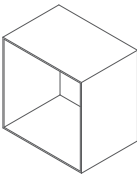
Độ dày trung bình / Average thickness: 0.8 - 1.5 mm

|                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                            |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <div>741</div> <div></div> <div>W= 0.097 kg/m<br/>T = 1.0 mm</div>     | <div>573</div> <div></div> <div>W= 0.346 kg/m<br/>T = 1.1 mm</div>     |
| <div>753</div> <div></div> <div>W= 0.141 kg/m<br/>T = 1.2 mm</div>     | <div>752</div> <div></div> <div>W= 0.356 kg/m<br/>T = 1.5 mm</div>     |
| <div>731</div> <div></div> <div>W= 0.101 kg/m<br/>T = 0.8 mm</div> | <div>734</div> <div></div> <div>W= 0.267 kg/m<br/>T = 0.8 mm</div>   |
| <div>732</div> <div></div> <div>W= 0.131 kg/m<br/>T = 0.8 mm</div> | <div>743</div> <div></div> <div>W= 0.360 kg/m<br/>T = 0.9 mm</div> |
| <div>733</div> <div></div> <div>W= 0.158 kg/m<br/>T = 0.8 mm</div> | <div>744</div> <div></div> <div>W= 0.475 kg/m<br/>T = 1.0 mm</div> |
| <div>742</div> <div></div> <div>W= 0.213 kg/m<br/>T = 0.8 mm</div> | <div>735</div> <div></div> <div>W= 0.316 kg/m<br/>T = 0.8 mm</div> |



# HỘP CHỮ NHẬT | Rectangle Tube

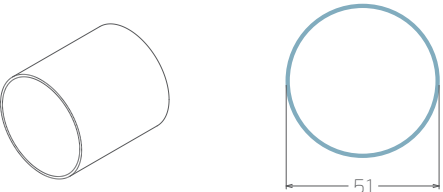
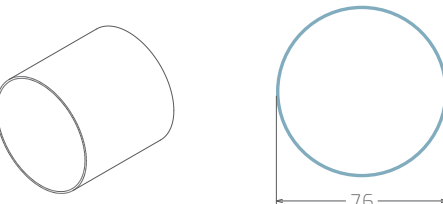
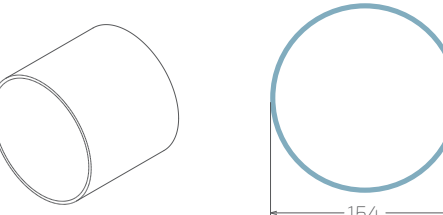
Độ dày trung bình / Average thickness: 1.0 - 1.5 mm

|                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                            |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <div>754</div> <div></div> <div>W= 0.394 kg/m<br/>T = 1.0 mm</div>     | <div>738</div> <div></div> <div>W= 0.641 kg/m<br/>T = 1.0 mm</div>     |
| <div>591</div> <div></div> <div>W= 0.470 kg/m<br/>T = 1.2 mm</div>     | <div>746</div> <div></div> <div>W= 0.972 kg/m<br/>T = 1.2 mm</div>     |
| <div>745</div> <div></div> <div>W= 0.632 kg/m<br/>T = 1.2 mm</div> | <div>739</div> <div></div> <div>W= 0.859 kg/m<br/>T = 1.3 mm</div> |
| <div>736</div> <div></div> <div>W= 0.538 kg/m<br/>T = 1.0 mm</div> | <div>740</div> <div></div> <div>W= 1.0 kg/m<br/>T = 1.3 mm</div>   |
| <div>737</div> <div></div> <div>W= 0.607 kg/m<br/>T = 1.0 mm</div> | <div>435</div> <div></div> <div>W= 1.622 kg/m<br/>T = 1.5 mm</div> |

# ỐNG TRÒN | Round Tube

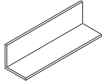
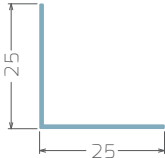
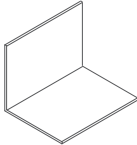
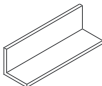
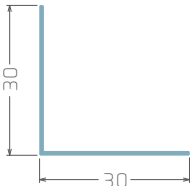
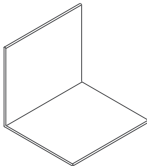
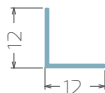
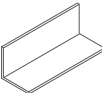
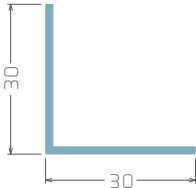
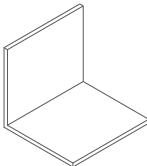
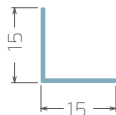
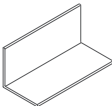
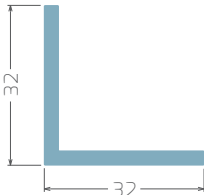
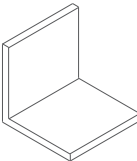
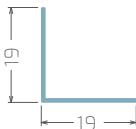
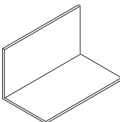
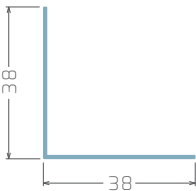
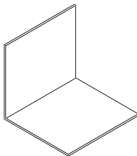
Độ dày trung bình / Average thickness: 1.0 - 1.2 mm

|                                                                                                                                                                        |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <div>760</div> <div></div> <div><div>W= 0.059 kg/m</div><div>T = 1.0 mm</div></div>   |
| <div>761</div> <div></div> <div><div>W= 0.093 kg/m</div><div>T = 1.0 mm</div></div>   |
| <div>762</div> <div></div> <div><div>W= 0.127 kg/m</div><div>T = 1.0 mm</div></div> |
| <div>767</div> <div></div> <div><div>W= 0.182 kg/m</div><div>T = 1.2 mm</div></div> |
| <div>764</div> <div></div> <div><div>W= 0.178 kg/m</div><div>T = 1.0 mm</div></div> |

|                                                                                                                                                                         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <div>769</div> <div></div> <div><div>W= 0.507 kg/m</div><div>T = 1.2 mm</div></div>   |
| <div>768</div> <div></div> <div><div>W= 0.761 kg/m</div><div>T = 1.2 mm</div></div>   |
| <div>776</div> <div></div> <div><div>W= 2.579 kg/m</div><div>T = 2.0 mm</div></div> |

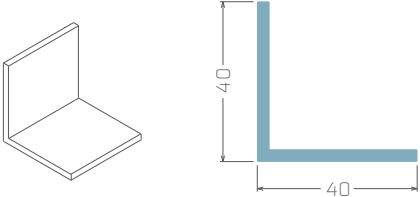
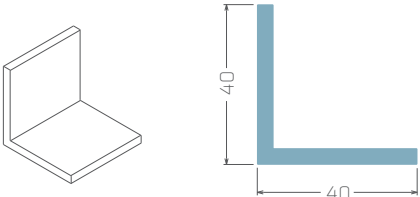
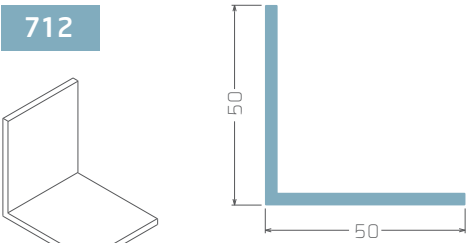
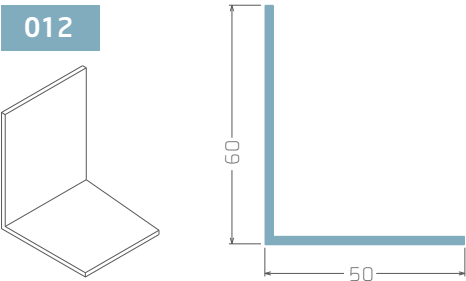
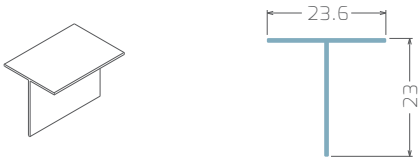
# THANH CHỮ V - T - L | “V” - “T” - “L” Shape

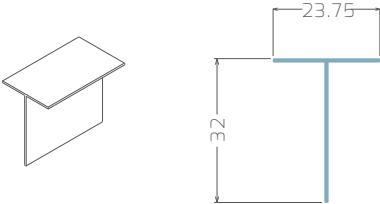
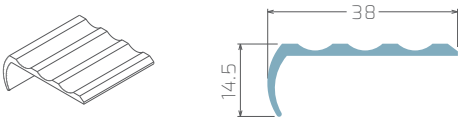
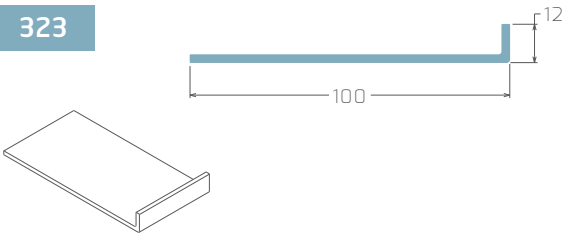
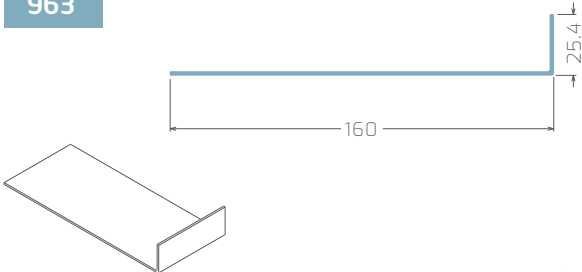
Độ dày trung bình / Average thickness: 0.8 - 4.0 mm

|                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                            |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <div>701</div> <div></div> <div>W= 0.037 kg/m<br/>T = 0.8 mm</div>     | <div>707</div> <div></div> <div>W= 0.106 kg/m<br/>T = 0.8 mm</div>     |
| <div>715</div> <div></div> <div>W= 0.061 kg/m<br/>T = 1.2 mm</div>     | <div>708</div> <div></div> <div>W= 0.128 kg/m<br/>T = 0.8 mm</div>     |
| <div>703</div> <div></div> <div>W= 0.05 kg/m<br/>T = 0.8 mm</div>  | <div>713</div> <div></div> <div>W= 0.237 kg/m<br/>T = 1.5 mm</div> |
| <div>704</div> <div></div> <div>W= 0.063 kg/m<br/>T = 0.8 mm</div> | <div>709</div> <div></div> <div>W= 0.478 kg/m<br/>T = 2.9 mm</div> |
| <div>705</div> <div></div> <div>W= 0.08 kg/m<br/>T = 0.8 mm</div>  | <div>710</div> <div></div> <div>W= 0.183 kg/m<br/>T = 0.9 mm</div> |

# THANH CHỮ V - T - L | "V" - "T" - "L" Shape

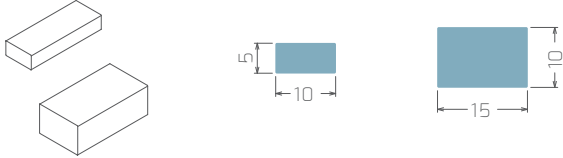
Độ dày trung bình / Average thickness: 0.8 - 4.0 mm

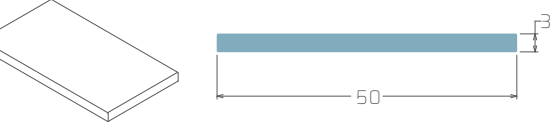
|     |                                                                                                                         |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 711 |  <p>W= 0.624 kg/m<br/>T = 3.0 mm</p>   |
| 714 |  <p>W= 0.821 kg/m<br/>T = 4.0 mm</p>   |
| 712 |  <p>W= 0.786 kg/m<br/>T = 3.0 mm</p> |
| 012 |  <p>W= 0.64 kg/m<br/>T = 2.2 mm</p>  |
| 878 |  <p>W= 0.1 kg/m<br/>T = 0.8 mm</p>   |

|     |                                                                                                                          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 549 |  <p>W= 0.119 kg/m<br/>T = 0.8 mm</p>   |
| 716 |  <p>W= 0.216 kg/m<br/>T = 2.3 mm</p>   |
| 323 |  <p>W= 0.739 kg/m<br/>T = 2.5 mm</p> |
| 963 |  <p>W= 0.794 kg/m<br/>T = 1.6 mm</p> |

LA | Plate

Độ dày trung bình / Average thickness: 2.0 - 10.0 mm

|                                                                                                                                                                                                                   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <div>721</div> <div></div> <div><div>W= 0.135 kg/m</div><div>T = 5.0 mm</div><div>W= 0.405 kg/m</div><div>T = 10.0mm</div></div> |
| <div>722</div> <div></div> <div><div>W= 0.108 kg/m</div><div>T = 2.0 mm</div></div>                                              |
| <div>723</div> <div></div> <div><div>W= 0.162 kg/m</div><div>T = 3.0 mm</div></div>                                            |
| <div>580</div> <div></div> <div><div>W= 0.54 kg/m</div><div>T = 10.0 mm</div></div>                                            |
| <div>724</div> <div></div> <div><div>W= 0.135 kg/m</div><div>T = 2.0 mm</div></div>                                            |
| <div>581</div> <div></div> <div><div>W= 0.203 kg/m</div><div>T = 3.0 mm</div></div>                                            |

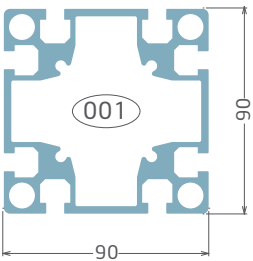
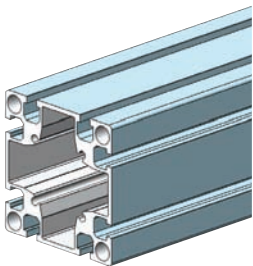
|                                                                                                                                                                         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <div>729</div> <div></div> <div><div>W= 0.162 kg/m</div><div>T = 2.0 mm</div></div>   |
| <div>725</div> <div></div> <div><div>W= 0.243 kg/m</div><div>T = 3.0 mm</div></div>   |
| <div>720</div> <div></div> <div><div>W= 0.81 kg/m</div><div>T = 10.0 mm</div></div>  |
| <div>726</div> <div></div> <div><div>W= 0.324 kg/m</div><div>T = 3.0 mm</div></div> |
| <div>582</div> <div></div> <div><div>W= 0.432 kg/m</div><div>T = 4.0 mm</div></div> |
| <div>727</div> <div></div> <div><div>W= 0.405 kg/m</div><div>T = 3.0 mm</div></div> |

# CÔNG NGHIỆP

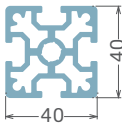
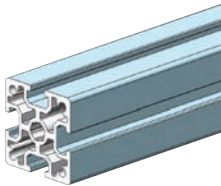
*Industry*

# — KHUNG MÁY | Machine's Frames

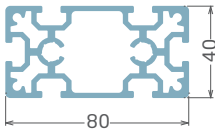
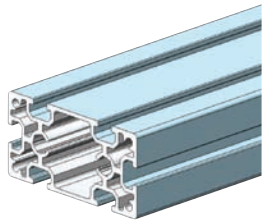
Độ dày trung bình / Average thickness: 1.05 mm



W= 5.653 kg/m  
T = 3 m



W= 1.749 kg/m  
T = 2 m

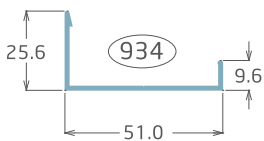
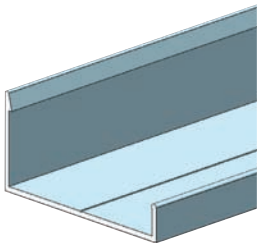


W= 2.606 kg/m  
T = 2 m

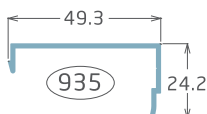
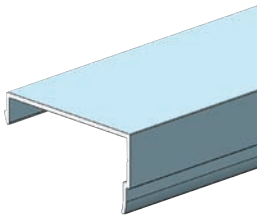


# — THIẾT BỊ ĐIỆN | Electrical Parts

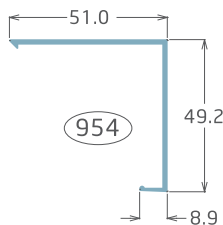
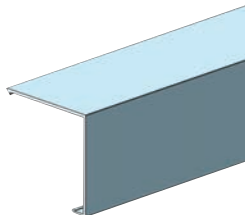
Độ dày trung bình / Average thickness: 0.6 - 1.5 mm



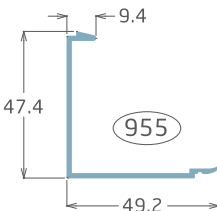
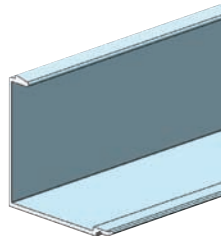
W= 0.321 kg/m  
T = 1.4 mm



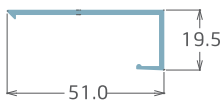
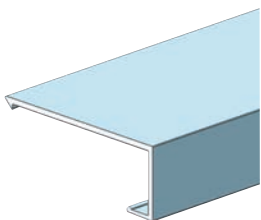
W= 0.32 kg/m  
T = 1.45 mm



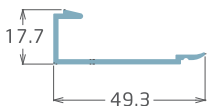
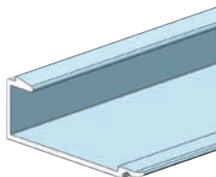
W= 0.443 kg/m  
T = 1.58 mm



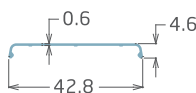
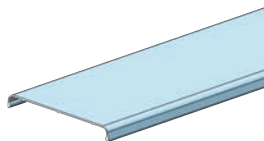
W= 0.443 kg/m  
T = 1.58 mm



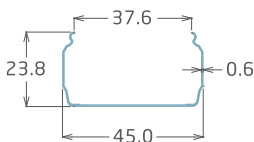
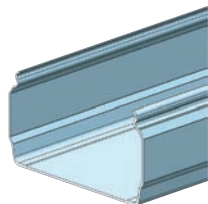
956  
W= 0.316 kg/m  
T = 1.58 mm



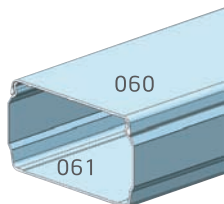
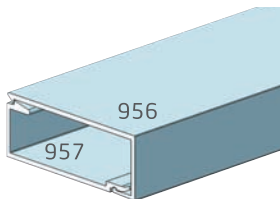
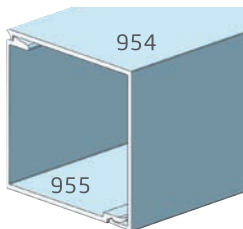
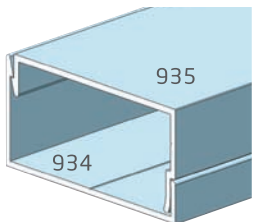
957  
W= 0.316 kg/m  
T = 1.58 mm



060  
W= 0.086 kg/m  
T = 0.6 mm



061  
W= 0.152 kg/m  
T = 0.6 mm



# TỦ, KỆ | Cabinet, Shelf

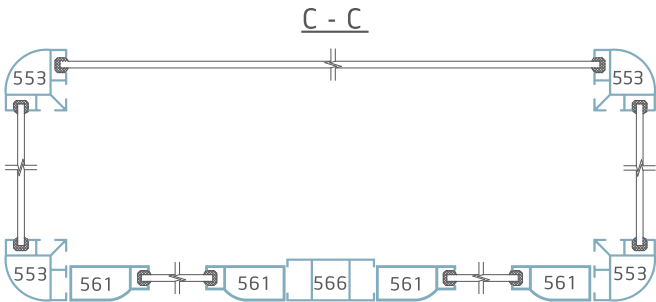
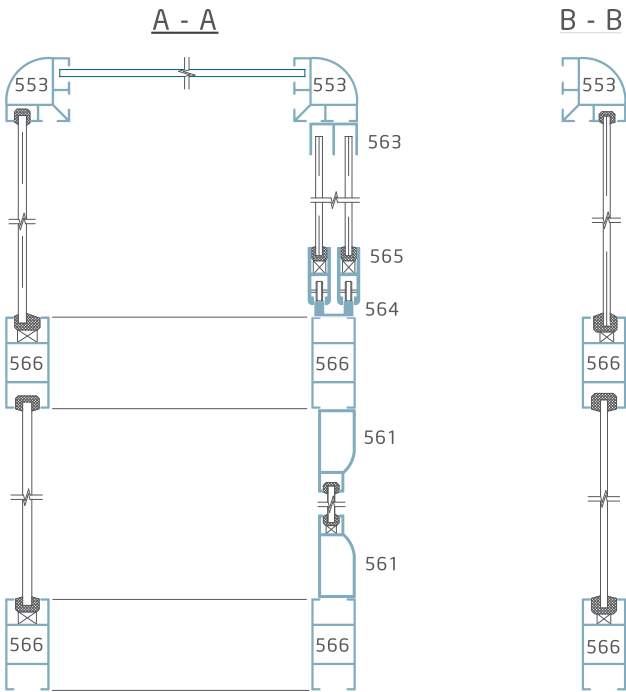
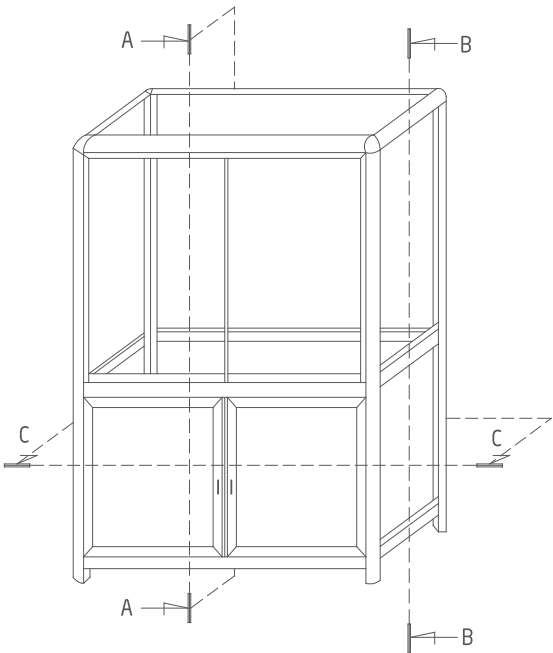
Độ dày trung bình / Average thickness: 0.5 - 1.0 mm



Tủ trưng bày  
Display cabinet



Tủ đa năng  
Multi-purpose cabinet

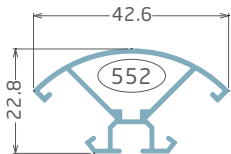
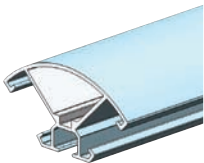




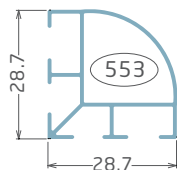
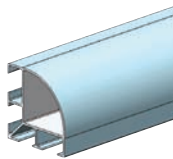
Tủ kệ bếp  
Cupboard cabinet



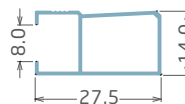
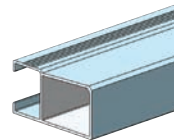
Tủ chén  
Kitchen cabinet



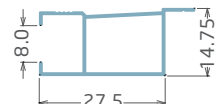
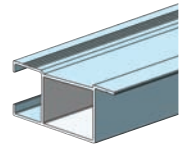
W= 0.319 kg/m  
T = 0.9 mm



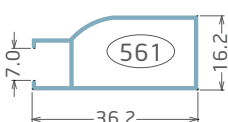
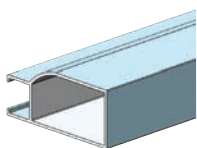
W= 0.300 kg/m  
T = 0.8 mm



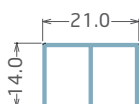
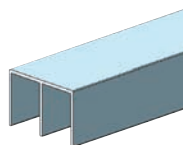
W= 0.178 kg/m  
T = 0.8 mm



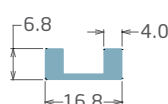
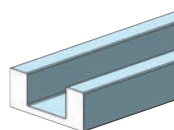
W= 0.194 kg/m  
T = 0.8 mm



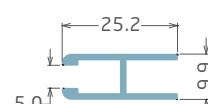
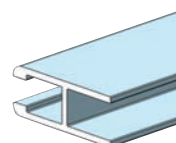
W= 0.218 kg/m  
T = 0.8 mm



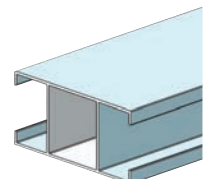
W= 0.146 kg/m  
T = 0.9 mm



W= 0.178 kg/m  
T = 1.3 mm



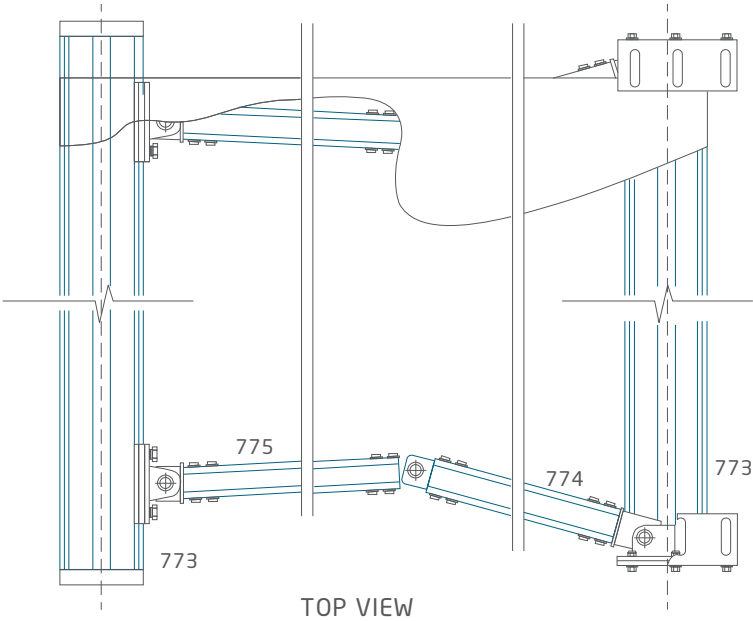
W= 0.220 kg/m  
T = 1.3 mm



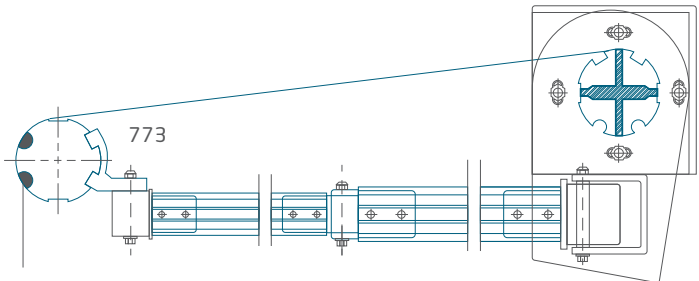
W= 0.241 kg/m  
T = 0.7 mm

# MÁI HIỀN | Veranda

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.0 - 1.1 mm

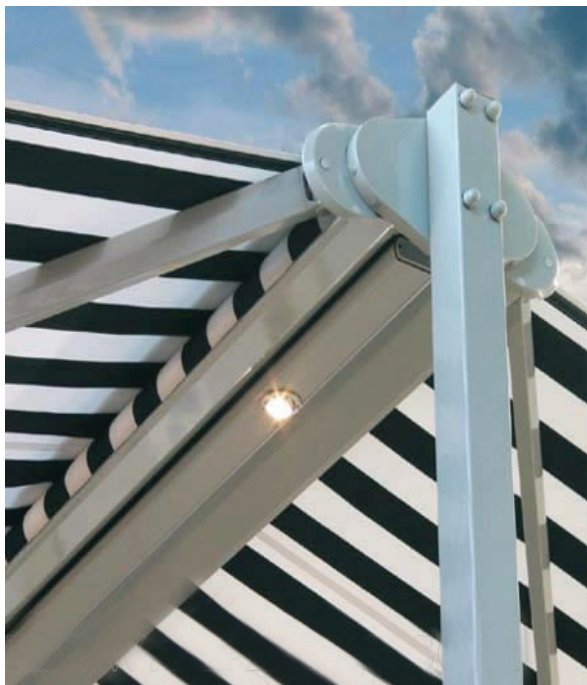


TOP VIEW



SIDE VIEW

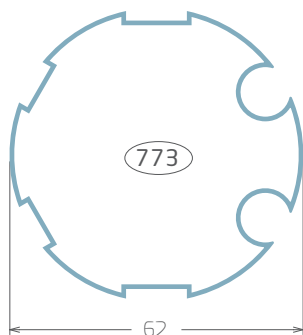
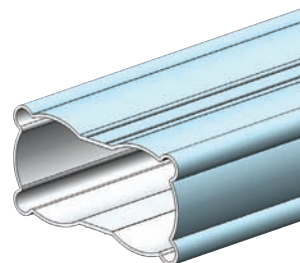
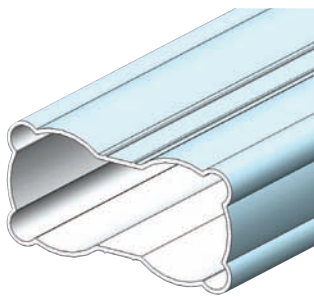
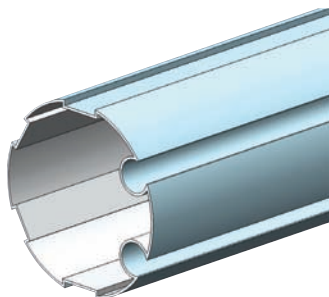




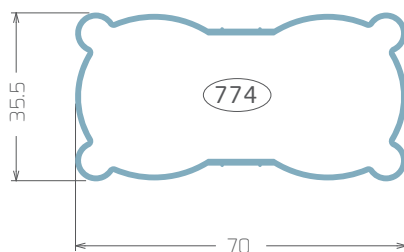
Liên kết khung máy hiên 2 mái  
Close-up look of the connector



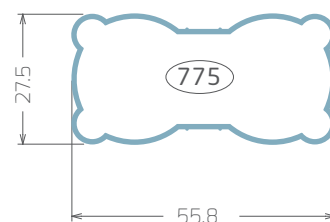
Liên kết profile máy hiên  
Close-up look of



W= 0.585 kg/m  
T = 0.85 mm



W= 0.647 kg/m  
T = 1.1 mm

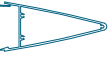


W= 0.440 kg/m  
T = 1.0 mm

# DANH MỤC

## *Index*

| MÃ SỐ<br>Code | MẶT CẮT & TÊN GỌI<br>Name & Profile | THAM CHIẾU<br>(Trang)<br>Page Ref. |
|---------------|-------------------------------------|------------------------------------|
|---------------|-------------------------------------|------------------------------------|

|     |                                                                                                                       |     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 001 | <br>Khung máy (90x90)                | 133 |
| 002 | <br>Khung máy (40x40)                | 133 |
| 003 | <br>Khung máy (80x40)                | 133 |
| 005 | <br>Ngang, đứng lớn khung chìm MD 80 | 115 |
| 012 | <br>V 50x60                          | 130 |
| 022 | <br>Lam elip 700 (1)                 | 122 |
| 023 | <br>Lam elip 700 (2)                 | 122 |
| 024 | <br>Lam elip 700 (3)                | 122 |
| 030 | <br>Lá chớp                        | 84  |
| 031 | <br>Đế lam bầu                     | 122 |
| 032 | <br>Lam bầu                        | 122 |
| 033 | <br>Kẹp lá                         | 84  |
| 060 | <br>Nắp máng đèn                   | 134 |
| 061 | <br>Hộp máng đèn                   | 134 |
| 101 | <br>Đứng cánh tròn (CĐi 46)        | 40  |
| 102 | <br>Đứng cánh L.nheo (CĐi 46)      | 40  |
| 103 | <br>Ngang cánh trên (CĐi 46)       | 40  |
| 104 | <br>Ngang cánh dưới (CĐi 46)       | 41  |

| MÃ SỐ<br>Code | MẶT CẮT & TÊN GỌI<br>Name & Profile | THAM CHIẾU<br>(Trang)<br>Page Ref. |
|---------------|-------------------------------------|------------------------------------|
|---------------|-------------------------------------|------------------------------------|

|     |                                                                                                                       |         |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 105 | <br>Ngang cánh giữa (CĐi 46)         | 41      |
| 106 | <br>Khung bao (CĐi LV 34)            | 33      |
| 107 | <br>U (CĐi LV 34)                    | 33      |
| 111 | <br>Khung bao (CĐi 70)               | 27 & 94 |
| 112 | <br>Khung bao vít (CĐi 70)           | 27      |
| 113 | <br>Khung giữa 2 gờ (CĐi 70)         | 27 & 94 |
| 114 | <br>Khung giữa 1 gờ (CĐi 70)         | 27 & 94 |
| 115 | <br>Đứng cánh tròn (CĐi 70)         | 27      |
| 116 | <br>Đứng cánh móc (CĐi 70)         | 27      |
| 117 | <br>Ngang cánh trên, dưới (CĐi 70) | 27      |
| 118 | <br>Ngang cánh giữa (CĐi 70)       | 27 & 31 |
| 121 | <br>Khung bao (CĐi 100)            | 31      |
| 122 | <br>Đứng cánh tròn (CĐi 100)       | 31      |
| 123 | <br>Đứng cánh móc (CĐi 100)        | 31      |
| 124 | <br>Chia ô                         | 27 & 31 |
| 125 | <br>Khung bao vít (CĐi 100)        | 31      |
| 128 | <br>Chia ô cánh (CĐi 100)          | 31      |
| 129 | <br>Khung giữa (CĐi 100)           | 31      |

| MÃ SỐ<br>Code | MẶT CẮT & TÊN GỌI<br>Name & Profile | THAM CHIẾU<br>(Trang)<br>Page Ref. |
|---------------|-------------------------------------|------------------------------------|
|---------------|-------------------------------------|------------------------------------|

|     |                                                                                                                            |         |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 130 | <br>Khung bao (CĐi 100)                 | 31      |
| 131 | <br>Khung bao vít (CĐi 76)              | 29 & 95 |
| 132 | <br>Khung bao rãnh (CĐi 76)             | 29 & 95 |
| 133 | <br>Gài L. nheo K.bao (CĐi 76)          | 29      |
| 134 | <br>Đứng cánh tròn (CĐi 76)             | 29      |
| 135 | <br>Đứng cánh móc (CĐi 76)              | 29      |
| 136 | <br>Ngang cánh trên, dưới (CĐi 76)      | 29      |
| 137 | <br>Ngang cánh giữa (CĐi 76)           | 29      |
| 138 | <br>Nẹp vuông (CĐi 76)                | 29      |
| 140 | <br>Khung bao (CĐi LV 34)             | 33      |
| 141 | <br>Khung bao vít (CĐi LV 34)         | 33      |
| 142 | <br>Khung bao (CĐi LV 34)             | 33      |
| 143 | <br>Khung bao (CĐi LV 34)             | 33      |
| 144 | <br>N.cánh trên, dưới 100 (CĐi LV 34) | 34      |
| 145 | <br>Ngang cánh giữa 100 (CĐi LV 34)   | 34      |
| 146 | <br>N.cánh trên, dưới 160 (CĐi LV 34) | 34      |
| 147 | <br>Đứng cánh tròn 100 (CĐi LV 34)    | 34      |
| 148 | <br>Đứng cánh móc 100 (CĐi LV 34)     | 34      |





| MÃ SỐ<br>Code | MẶT CẮT & TÊN GỌI<br>Name & Profile | THAM CHIẾU<br>(Trang)<br>Page Ref. |
|---------------|-------------------------------------|------------------------------------|
|---------------|-------------------------------------|------------------------------------|

|     |                                                                                                                          |         |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 149 | <br>Ngang cánh giữa 160                 | 34      |
| 151 | <br>Khung bao (CS bật 38)               | 62      |
| 152 | <br>Khung cánh (CS bật 38)              | 62      |
| 153 | <br>Khung giữa (CS bật 38)              | 62      |
| 154 | <br>Nẹp nghiêng k.bao (CS bật 38)       | 62 & 64 |
| 155 | <br>Khung bao (CS bật 76)               | 64      |
| 156 | <br>Khung giữa (CS bật 76)              | 64      |
| 157 | <br>Nẹp vuông K.bao (CS bật 76)         | 62 & 64 |
| 158 | <br>Đứng, ngang cánh (CS bật 76)      | 64      |
| 166 | <br>Đứng cánh tròn 1.8 mm (CĐi LV 39) | 37      |
| 167 | <br>Đứng cánh móc 1.8 mm (CĐi LV 39)  | 37      |
| 168 | <br>Chia ô (CĐi LV 39)                | 37      |
| 169 | <br>Chia ô (CĐi LV 34)                | 34      |
| 170 | <br>Khung bao (CS bật 40-100)         | 64      |
| 171 | <br>Khung giữa (CS bật 40-100)        | 64      |
| 172 | <br>Nẹp kính K.bao (CS bật 40-100)    | 64      |
| 173 | <br>Đứng, ngang Cánh (CS bật 40-100)  | 64      |
| 174 | <br>Nẹp kính cánh (CS bật 40-100)     | 64      |

| MÃ SỐ<br>Code | MẶT CẮT & TÊN GỌI<br>Name & Profile | THAM CHIẾU<br>(Trang)<br>Page Ref. |
|---------------|-------------------------------------|------------------------------------|
|---------------|-------------------------------------|------------------------------------|

|     |                                                                                                                          |    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 180 | <br>Khung bao (CĐi LV 39)               | 36 |
| 181 | <br>Khung bao vít (CĐi LV 39)           | 36 |
| 182 | <br>Khung bao (CĐi LV 39)               | 36 |
| 183 | <br>Khung bao (CĐi LV 39)               | 36 |
| 184 | <br>N.cánh trên, dưới 100 (CĐi LV 39)   | 37 |
| 185 | <br>N.cánh giữa 100 (CĐi LV 39)         | 37 |
| 186 | <br>N.cánh trên, dưới 160 (CĐi LV 39)   | 37 |
| 187 | <br>Đứng cánh tròn 100 (CĐi LV 39)      | 37 |
| 188 | <br>Đứng cánh móc 100 (CĐi LV 39)     | 37 |
| 189 | <br>Ngang cánh giữa 160 (CĐi LV 39)   | 37 |
| 215 | <br>Nối góc cánh (CĐi LV 34)          | 34 |
| 216 | <br>Ngang cánh giữa (CĐi 100)         | 31 |
| 217 | <br>Khung bao vít (CĐi LV 34)         | 33 |
| 218 | <br>Khung bao vít (CĐi LV 39)         | 36 |
| 221 | <br>Nẹp kính đơn cánh (C.bật 40-100)  | 64 |
| 222 | <br>Nẹp kính đơn k.bao (C.bật 40-100) | 64 |
| 223 | <br>Nối góc (C.bật 40-100)            | 64 |
| 229 | <br>Khung giữa (CĐi LV 34)            | 33 |

| MÃ SỐ<br>Code | MẶT CẮT & TÊN GỌI<br>Name & Profile | THAM CHIẾU<br>(Trang)<br>Page Ref. |
|---------------|-------------------------------------|------------------------------------|
|---------------|-------------------------------------|------------------------------------|

|     |                                                                                                                          |         |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 230 | <br>Khung giữa (CĐi LV 39)            | 36      |
| 233 | <br>Nẹp kính hộp (CĐi LV 34)          | 34      |
| 234 | <br>Nẹp kính hộp (CĐi LV 39)          | 37      |
| 237 | <br>Đứng cánh móc đa điểm (CĐi LV 39) | 37      |
| 238 | <br>Để nẹp khung bao (CĐi LV 34, 39)  | 34      |
| 239 | <br>Nẹp gài khung bao (CĐi LV 34, 39) | 34      |
| 249 | <br>Nối góc cánh (CĐi LV 39)          | 37      |
| 250 | <br>Pát góc cánh (C.bật 76)           | 64      |
| 251 | <br>Cánh bản lẻ sàn (CĐi 46)        | 41      |
| 252 | <br>Nắp K.bao (CĐi LV 34)           | 34 & 98 |
| 253 | <br>Nẹp K.bao (CĐi LV 34)           | 33      |
| 254 | <br>Nẹp K.bao (CĐi LV 39)           | 36      |
| 261 | <br>Khung bao Đứng (CS lùa 70)      | 67      |
| 262 | <br>Máng đôi (CS lùa 70)            | 67      |
| 263 | <br>Đường rãnh đôi (CS lùa 70)      | 67      |
| 264 | <br>Đứng cánh tròn (CS lùa 70)      | 67      |
| 265 | <br>Đứng cánh móc (CS lùa 70)       | 67      |
| 266 | <br>Ngang cánh trên (CS lùa 70)     | 67      |

| MÃ SỐ<br>Code | MẶT CẮT & TÊN GỌI<br>Name & Profile | THAM CHIẾU<br>(Trang)<br>Page Ref. |
|---------------|-------------------------------------|------------------------------------|
|---------------|-------------------------------------|------------------------------------|

|     |                                                                                                                        |    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 267 | <br>Ngang cánh dưới (CS lùa 70)       | 67 |
| 268 | <br>Trung gian (CS lùa 70)            | 67 |
| 271 | <br>Khung bao đứng (CĐì lùa 76)       | 45 |
| 272 | <br>Máng đôi (CĐì lùa 76)             | 45 |
| 273 | <br>Đường rãnh đôi (CĐì lùa 76)       | 45 |
| 274 | <br>Đứng cánh tron (CĐì lùa 76)       | 45 |
| 275 | <br>Đứng cánh móc (CĐì lùa 76)        | 45 |
| 276 | <br>Ngang cánh trên (CĐì lùa 76)     | 45 |
| 277 | <br>Ngang cánh dưới (CĐì lùa 76)    | 45 |
| 278 | <br>Trung gian (CĐì lùa 76)         | 45 |
| 281 | <br>Khung bao đơn (CĐì lùa 76)      | 45 |
| 282 | <br>Máng đơn (CĐì lùa 76)           | 45 |
| 283 | <br>Đường rãnh đơn (CĐì lùa 76)     | 45 |
| 290 | <br>Đường rãnh đôi (CS lùa 80)      | 73 |
| 291 | <br>Máng đôi (CS lùa 80)            | 73 |
| 292 | <br>Đứng khung bao (CS lùa 80)      | 73 |
| 293 | <br>Đứng cánh tron (CS lùa 80)      | 74 |
| 294 | <br>Đứng cánh móc ngoài (CS lùa 80) | 74 |

| MÃ SỐ<br>Code | MẶT CẮT & TÊN GỌI<br>Name & Profile | THAM CHIẾU<br>(Trang)<br>Page Ref. |
|---------------|-------------------------------------|------------------------------------|
|---------------|-------------------------------------|------------------------------------|

|     |                                                                                                                           |         |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 295 | <br>Đứng cánh móc trong (CS lùa 80)      | 74      |
| 296 | <br>Đứng giữa cánh Lnheo (CS lùa 80)     | 74      |
| 297 | <br>Đứng giữa cánh (CS lùa 80)           | 74      |
| 298 | <br>Ngang dưới cánh nhỏ (CS lùa 80)      | 74      |
| 299 | <br>Ngang dưới cánh lớn (CS lùa 80)      | 74      |
| 300 | <br>Ngang cánh trên (CS lùa 80)          | 74      |
| 301 | <br>Đường rãnh đôi lưới muối (CS lùa 80) | 73      |
| 302 | <br>Ngang cánh lưới muối                | 125     |
| 303 | <br>Đứng cánh lưới muối                | 125     |
| 304 | <br>Máng đôi cố định trên (CS lùa 80)  | 73      |
| 323 | <br>Chữ L 100x12 (C.xếp lùa)           | 130     |
| 351 | <br>Máng đôi cố định trên (CS lùa 70)  | 67      |
| 352 | <br>Nẹp lưới muối                      | 125     |
| 353 | <br>Khung giữa vít 2 gờ (CĐì 46)       | 40 & 97 |
| 354 | <br>Khung giữa vít 1 gờ (CĐì 46)       | 40 & 97 |
| 355 | <br>K.bao đứng (CĐì & CS lùa 100)      | 48      |
| 356 | <br>Nắp k.bao (CĐì & CS lùa 100)       | 48      |
| 381 | <br>Đứng, ngang cánh lưới muối         | 125     |

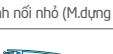
| MÃ SỐ<br>Code | MẶT CẮT & TÊN GỌI<br>Name & Profile | THAM CHIẾU<br>(Trang)<br>Page Ref. |
|---------------|-------------------------------------|------------------------------------|
|---------------|-------------------------------------|------------------------------------|

|     |                                                                                                                           |         |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 390 | <br>Máng treo dây 2.6 mm               | 45      |
| 395 | <br>Lưới muối lớn (CS lùa 70)          | 125     |
| 399 | <br>Máng treo dây 1.35 mm              | 45      |
| 401 | <br>Khung bao tron (VN gài 76)         | 29 & 95 |
| 404 | <br>Khung bao nẹp kính (VN gài 76)     | 29 & 95 |
| 405 | <br>Nẹp kính khung bao (VN gài 76)     | 29 & 95 |
| 406 | <br>Nắp khung bao (VN gài 76)          | 29 & 95 |
| 407 | <br>Nắp khung bao tron (VN gài 76)    | 29 & 96 |
| 411 | <br>Khung bao chữ C (VN hộp 76)      | 94      |
| 412 | <br>Khung bao chữ C 1 gờ (VN hộp 76) | 94      |
| 413 | <br>Khung giữa 1 gờ (VN hộp 76)      | 94      |
| 414 | <br>Khung giữa 2 gờ (VN hộp 76)      | 94      |
| 421 | <br>Khung bao gờ (VN gài 100-112)    | 98      |
| 422 | <br>Khung bao tron (VN gài 100-112)  | 98      |
| 423 | <br>Khung bao rãnh (VN gài 100-112)  | 98      |
| 424 | <br>K.bao nẹp kính (VN gài 100-112)  | 98      |
| 425 | <br>Nẹp kính (VN gài 100-112)        | 98      |
| 426 | <br>Nắp khung bao (VN gài 100-112)   | 98      |

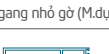
| MÃ SỐ<br>Code | MẶT CẮT & TÊN GỌI<br>Name & Profile | THAM CHIẾU<br>(Trang)<br>Page Ref. |
|---------------|-------------------------------------|------------------------------------|
|---------------|-------------------------------------|------------------------------------|

|     |                                                                                                                          |         |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 431 | <br>K.bao chữ C (VN hộp 100, CĐi 46)    | 40      |
| 432 | <br>K.bao chữ C 1 gờ (VNH 100, CĐi 46)  | 40 & 97 |
| 433 | <br>Khung giữa 1 gờ (VNH 100, CĐi 46)   | 40 & 97 |
| 434 | <br>Khung giữa 2 gờ (VN hộp 100)        | 40 & 97 |
| 435 | <br>Hộp vuông 101.6x101.6x1.5           | 127     |
| 441 | <br>Khung bao vít (CS lùa 70)           | 67 & 94 |
| 442 | <br>Khung giữa 2 gờ (CS lùa 70)         | 67 & 94 |
| 443 | <br>Đứng, ngang lớn khung nổi (MD 80)  | 115     |
| 444 | <br>Đứng, ngang nhỏ khung nổi (MD 80) | 115     |
| 445 | <br>Đế nắp dẫy mặt dựng 2.1mm         | 116     |
| 446 | <br>Nắp dẫy bầu mặt dựng              | 116     |
| 451 | <br>K.bao cánh CS bật mặt dựng        | 116     |
| 452 | <br>Cánh CS bật mặt dựng              | 116     |
| 453 | <br>Đứng ngang lớn gờ (MD 100)        | 116     |
| 454 | <br>Đứng ngang nhỏ gờ (MD 100)        | 116     |
| 456 | <br>Góc 90 (M.dụng 100)               | 117     |
| 457 | <br>Góc 135 (M.dụng 100)              | 117     |
| 458 | <br>Nắp dẫy vuông mặt dựng            | 116     |

| MÃ SỐ<br>Code | MẶT CẮT & TÊN GỌI<br>Name & Profile | THAM CHIẾU<br>(Trang)<br>Page Ref. |
|---------------|-------------------------------------|------------------------------------|
|---------------|-------------------------------------|------------------------------------|

|     |                                                                                                                         |         |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 459 | <br>Đế nắp dẫy mặt dựng 2.5mm          | 116     |
| 460 | <br>Đứng, ngang nhỏ 2 gờ (MD 100)      | 116     |
| 462 | <br>Đứng, ngang lớn 2 gờ ( M.dụng 100) | 117     |
| 463 | <br>Đứng, ngang lớn tron ( M.dụng 100) | 116     |
| 464 | <br>Đứng, ngang 1 gờ (M.dụng 100)      | 115     |
| 465 | <br>Đứng, ngang lớn gờ (M.dụng 100)    | 116     |
| 466 | <br>Đứng, ngang nhỏ gờ (M.dụng 100)    | 116     |
| 467 | <br>Thanh nổi lớn (M.dụng 100)         | 117     |
| 468 | <br>Thanh nổi nhỏ (M.dụng 100)       | 116     |
| 469 | <br>Lam bầu ghép 300x56              | 122     |
| 470 | <br>Khung bao vít (VN 80)            | 73 & 96 |
| 471 | <br>Khung bao (VN 80)                | 73 & 96 |
| 472 | <br>Khung giữa (VN 80)               | 73 & 96 |
| 473 | <br>Nắp gài tron K.bao (VN 80)       | 97      |
| 474 | <br>Nắp gài gờ K.bao (VN 80)         | 73 & 97 |
| 475 | <br>Khung bao vít (VN 80)            | 96      |
| 476 | <br>Khung bao (VN 80)                | 96      |
| 477 | <br>Khung giữa (VN 80)               | 96      |

| MÃ SỐ<br>Code | MẶT CẮT & TÊN GỌI<br>Name & Profile | THAM CHIẾU<br>(Trang)<br>Page Ref. |
|---------------|-------------------------------------|------------------------------------|
|---------------|-------------------------------------|------------------------------------|

|     |                                                                                                                           |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 478 | <br>Liên kết nẹp gài (VN 80)           | 74  |
| 480 | <br>Khung bao (VN gài 100-1li8)        | 98  |
| 481 | <br>Khung bao tron (VN gài 100-1li8)   | 98  |
| 482 | <br>Khung bao rãnh (VN gài 100-1li8)   | 98  |
| 483 | <br>K.bao nẹp kính (VN gài 100-1li8)   | 98  |
| 484 | <br>Nẹp kính (VN gài 100-1li8)         | 98  |
| 485 | <br>Nắp khung bao (VN gài 100-1li8)    | 98  |
| 489 | <br>Gài lồng nheo (CĐi LV 39)          | 36  |
| 501 | <br>Đứng, ngang nhỏ gờ (M.dụng 140)  | 118 |
| 502 | <br>Đứng, ngang lớn gờ (M.dụng 140)  | 118 |
| 503 | <br>Nắp dẫy (M.dụng 140)             | 118 |
| 504 | <br>Đế nắp dẫy (M.dụng 140)          | 118 |
| 505 | <br>Thanh nổi (M.dụng 140)           | 118 |
| 506 | <br>Cánh Cửa bật (M.dụng 140)        | 118 |
| 507 | <br>K.bao Cửa bật (M.dụng 140)       | 118 |
| 508 | <br>K.bao Cửa bật (M.dụng 140)       | 118 |
| 547 | <br>Đứng, ngang lớn tron (M.dụng 80) | 115 |
| 548 | <br>Thanh nổi lớn (M.dụng 80)        | 116 |

| MÃ SỐ<br>Code | MẶT CẮT & TÊN GỌI<br>Name & Profile | THAM CHIẾU<br>(Trang)<br>Page Ref. |
|---------------|-------------------------------------|------------------------------------|
|---------------|-------------------------------------|------------------------------------|

|     |                                                                                                                  |     |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 549 | <br>T 23.75x32x0.8 mm           | 130 |
| 552 | <br>Bo 1 rãnh (Tủ - kệ)         | 136 |
| 553 | <br>Bo 2 rãnh (Tủ - kệ)         | 136 |
| 558 | <br>Cánh tron (Tủ - kệ)         | 136 |
| 560 | <br>Cánh gò (Tủ - kệ)           | 136 |
| 561 | <br>Cánh tủ lớn (Tủ - kệ)       | 136 |
| 563 | <br>Chữ E (Tủ - kệ)             | 136 |
| 564 | <br>Đường rầy (Tủ - kệ)        | 136 |
| 565 | <br>Kẹp kính (Tủ - kệ)        | 136 |
| 566 | <br>Ngang tủ (Tủ - kệ)        | 136 |
| 570 | <br>Lam hộp 150x35x1.5        | 122 |
| 573 | <br>Hộp máng điện             | 126 |
| 575 | <br>Nẹp hờ (ốp vách-trần nhà) | 125 |
| 576 | <br>Nẹp gò (ốp vách-trần nhà) | 125 |
| 577 | <br>Nẹp góc                   | 125 |
| 580 | <br>La 20x10                  | 131 |
| 581 | <br>La 25x3                   | 131 |
| 582 | <br>La 40x4                   | 131 |

| MÃ SỐ<br>Code | MẶT CẮT & TÊN GỌI<br>Name & Profile | THAM CHIẾU<br>(Trang)<br>Page Ref. |
|---------------|-------------------------------------|------------------------------------|
|---------------|-------------------------------------|------------------------------------|

|     |                                                                                                                        |     |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 583 | <br>Lambri đơn phẳng 1.0 mm           | 42  |
| 584 | <br>Lambri 5 sóng                     | 42  |
| 585 | <br>Lambri 4 sóng                     | 42  |
| 586 | <br>Lambri 3 sóng                     | 42  |
| 589 | <br>Nẹp trung gian (Ốp vách-trần nhà) | 125 |
| 591 | <br>Thanh hộp (25x50)                 | 127 |
| 601 | <br>Chữ H (Cửa lưới muỗi)             | 84  |
| 640 | <br>Đế lam bầu 90x220                | 122 |
| 641 | <br>Lam bầu 90x220                  | 122 |
| 642 | <br>Lam lá 120                      | 122 |
| 647 | <br>Lam elip 150                    | 122 |
| 650 | <br>Lá chớp bầu                     | 84  |
| 651 | <br>Lambri đơn phẳng 1.0mm          | 42  |
| 652 | <br>Lambri hộp sóng                 | 42  |
| 655 | <br>Louver phẳng 1mm                | 84  |
| 656 | <br>Pát liên kết lam lá             | 122 |
| 657 | <br>Louver gò                       | 84  |
| 659 | <br>Lam lá 170                      | 122 |

| MÃ SỐ<br>Code | MẶT CẮT & TÊN GỌI<br>Name & Profile | THAM CHIẾU<br>(Trang)<br>Page Ref. |
|---------------|-------------------------------------|------------------------------------|
|---------------|-------------------------------------|------------------------------------|

|     |                                                                                                                         |          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 660 | <br>Nẹp bầu rãnh 11mm (CĐi LV 34)    | 34       |
| 661 | <br>Đế nghiêng rãnh 9mm (CĐi 100)    | 31       |
| 662 | <br>Nẹp nghiêng rãnh 9mm (CĐi 100)   | 31 & 125 |
| 663 | <br>Đế nghiêng rãnh 12.8mm (VN 76)   | 95 & 124 |
| 664 | <br>Nẹp nghiêng rãnh 12.8mm (VN 76)  | 95 & 124 |
| 665 | <br>Đế vuông rãnh 12.5mm (CĐi 46)    | 41       |
| 666 | <br>Nẹp vuông rãnh 12.5mm (CĐi 46)   | 41       |
| 667 | <br>Đế vuông rãnh 11.5mm            | 124      |
| 668 | <br>Nẹp nghiêng rãnh 11.5mm        | 124      |
| 669 | <br>Đế vuông rãnh 14.4mm           | 124      |
| 670 | <br>Nẹp nghiêng rãnh 11.5mm        | 124      |
| 671 | <br>Nẹp nghiêng rãnh 15mm          | 124      |
| 672 | <br>Đế vuông rãnh 15mm             | 124      |
| 673 | <br>Đế nghiêng rãnh 15mm           | 124      |
| 674 | <br>Nẹp sóng rãnh 15mm (CĐi LV 34) | 34       |
| 675 | <br>Nẹp bầu rãnh 11mm (CĐi LV 39)  | 37       |
| 676 | <br>Nẹp sóng rãnh 15mm (CĐi LV 39) | 37       |
| 677 | <br>Nẹp kính bầu (VN 80)           | 73 & 97  |

| MÃ SỐ<br>Code | MẶT CẮT & TÊN GỌI<br>Name & Profile | THAM CHIẾU<br>(Trang)<br>Page Ref. |
|---------------|-------------------------------------|------------------------------------|
|---------------|-------------------------------------|------------------------------------|

|     |                                                                                                                    |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 678 | <br>Nep kính vuông (VN 80)        | 74 & 97  |
| 679 | <br>Đế nghiêng rãnh 9mm           | 31 & 125 |
| 684 | <br>Đế nep bầu rãnh 9mm (CĐi 100) | 31       |
| 685 | <br>Nep bầu rãnh 9mm (CĐi 100)    | 31       |
| 686 | <br>Nắp khung bao                 | 84       |
| 687 | <br>Khung bao vít                 | 84       |
| 688 | <br>Khung bao                     | 84       |
| 689 | <br>Louver 2 tầng                | 84       |
| 692 | <br>U 10 (0.9mm)                | 94       |
| 693 | <br>U 13                        | 97       |
| 694 | <br>U 100x22                    | 124      |
| 701 | <br>V 9x9                       | 129      |
| 703 | <br>V 12x12                     | 129      |
| 704 | <br>V 15x15                     | 129      |
| 705 | <br>V 19x19                     | 129      |
| 707 | <br>V 25x25                     | 129      |
| 708 | <br>V 30x30                     | 129      |
| 709 | <br>V 32x32                     | 129      |

| MÃ SỐ<br>Code | MẶT CẮT & TÊN GỌI<br>Name & Profile | THAM CHIẾU<br>(Trang)<br>Page Ref. |
|---------------|-------------------------------------|------------------------------------|
|---------------|-------------------------------------|------------------------------------|

|     |                                                                                                         |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 710 | <br>V 38x38            | 129 |
| 711 | <br>V 40x40            | 130 |
| 712 | <br>V 50x50            | 130 |
| 713 | <br>V30x30             | 129 |
| 714 | <br>V 40x40            | 130 |
| 715 | <br>V 10x10            | 129 |
| 716 | <br>Nep bậc thang      | 130 |
| 720 | <br>LA 30x10          | 131 |
| 721 | <br>LA10x5           | 131 |
| 722 | <br>LA 15x10         | 131 |
| 723 | <br>LA 20x3          | 131 |
| 724 | <br>LA 25x2          | 131 |
| 725 | <br>LA 30x3          | 131 |
| 726 | <br>LA 40x3          | 131 |
| 727 | <br>LA 50x3          | 131 |
| 728 | <br>LA 20x2          | 131 |
| 729 | <br>LA 30x2          | 131 |
| 731 | <br>Thanh hộp(10x15) | 126 |

| MÃ SỐ<br>Code | MẶT CẮT & TÊN GỌI<br>Name & Profile | THAM CHIẾU<br>(Trang)<br>Page Ref. |
|---------------|-------------------------------------|------------------------------------|
|---------------|-------------------------------------|------------------------------------|

|     |                                                                                                                |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 732 | <br>Thanh hộp(12x20)        | 126      |
| 733 | <br>Thanh hộp(12x25)        | 126      |
| 734 | <br>Thanh hộp(25x38)        | 126      |
| 735 | <br>Thanh hộp(25x50)        | 126      |
| 736 | <br>Thanh hộp(25x76)        | 95 & 127 |
| 737 | <br>Thanh hộp(38x76)        | 95 & 127 |
| 738 | <br>Thanh hộp(44x76)        | 95 & 127 |
| 739 | <br>Thanh hộp(25x100)      | 127      |
| 740 | <br>Thanh hộp(44x100)     | 40 & 127 |
| 741 | <br>Thanh hộp(10x10)      | 126      |
| 742 | <br>Thanh hộp(25x25)      | 126      |
| 743 | <br>Thanh hộp(38x38)      | 126      |
| 744 | <br>Thanh hộp(45x45)      | 126      |
| 745 | <br>Thanh hộp(50x50)      | 127      |
| 746 | <br>Thanh hộp (76.2x76.2) | 127      |
| 752 | <br>Thanh hộp (17x30)     | 126      |
| 753 | <br>Thanh hộp (12x12)     | 126      |
| 754 | <br>Thanh hộp(25x50)      | 127      |

| MÃ SỐ<br>Code | MẶT CẮT & TÊN GỌI<br>Name & Profile | THAM CHIẾU<br>(Trang)<br>Page Ref. |
|---------------|-------------------------------------|------------------------------------|
|---------------|-------------------------------------|------------------------------------|

|     |                                                                                                                        |     |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 760 | <br>Ống φ8                            | 128 |
| 761 | <br>Ống φ12                           | 128 |
| 762 | <br>Ống φ16                           | 128 |
| 764 | <br>Ống φ22                           | 128 |
| 767 | <br>Ống φ19                           | 128 |
| 768 | <br>Ống φ76                           | 128 |
| 769 | <br>Ống φ51                           | 128 |
| 773 | <br>Giăng ngang (Mái hiên)           | 138 |
| 774 | <br>Giăng dọc 1 (Mái hiên)          | 138 |
| 775 | <br>Giăng dọc 2 (Mái hiên)          | 138 |
| 776 | <br>Ống φ154                        | 128 |
| 878 | <br>T 23.75x23.6                    | 130 |
| 930 | <br>K.bao ngang trên (CS 2 C.trượt) | 79  |
| 931 | <br>K.bao ngang dưới (CS 2 C.trượt) | 79  |
| 932 | <br>Máng thoát nước                 | 79  |
| 933 | <br>K.bao đứng (CS 2 C.trượt)       | 79  |
| 934 | <br>Hộp điện                        | 134 |
| 935 | <br>Hộp điện                        | 134 |

| MÃ SỐ<br>Code | MẶT CẮT & TÊN GỌI<br>Name & Profile | THAM CHIẾU<br>(Trang)<br>Page Ref. |
|---------------|-------------------------------------|------------------------------------|
|---------------|-------------------------------------|------------------------------------|

|     |                                                                                                                        |     |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 936 | <br>Đường rây lưới muối               | 79  |
| 937 | <br>Đứng cánh ngoài (CS 2 C.trượt)    | 79  |
| 938 | <br>N.trên cánh trên (CS 2 C.trượt)   | 79  |
| 939 | <br>N.dưới cánh trên (CS 2 C.trượt)   | 79  |
| 940 | <br>N.trên cánh dưới (CS 2 C.trượt)   | 79  |
| 941 | <br>N.dưới cánh dưới (CS 2 C.trượt)   | 79  |
| 942 | <br>Đứng cánh lưới muối               | 79  |
| 943 | <br>Đứng cánh gờ lưới muối           | 79  |
| 944 | <br>Ngang cánh trên lưới muối       | 79  |
| 945 | <br>Ngang cánh dưới lưới muối       | 79  |
| 946 | <br>Viên kính (CS 2 C.trượt)        | 79  |
| 947 | <br>Chia ô kính (CS 2 C.trượt)      | 79  |
| 948 | <br>Đứng cánh trong (CS 2 C.trượt)  | 79  |
| 950 | <br>K.bao ngang trên (CS 1 C.trượt) | 81  |
| 951 | <br>K.bao Ngang dưới (CS 1 C.trượt) | 81  |
| 952 | <br>K.bao đứng (CS 1 C.trượt)       | 81  |
| 953 | <br>Thanh viền K.bao (CS 1 C.trượt) | 81  |
| 954 | <br>Hộp điện                        | 134 |

| MÃ SỐ<br>Code | MẶT CẮT & TÊN GỌI<br>Name & Profile | THAM CHIẾU<br>(Trang)<br>Page Ref. |
|---------------|-------------------------------------|------------------------------------|
|---------------|-------------------------------------|------------------------------------|

|     |                                                                                                                             |          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 955 | <br>Hộp điện                             | 134      |
| 956 | <br>Hộp điện                             | 134      |
| 957 | <br>Hộp điện                             | 134      |
| 958 | <br>Máng thoát nước (CS 1 C.trượt)       | 81       |
| 959 | <br>Cánh đứng (CS 1 C.trượt)             | 81       |
| 960 | <br>Kẹp viền kính (CS 1 C.trượt)         | 81       |
| 961 | <br>Nẹp kính (CS 1 C.trượt)              | 81       |
| 962 | <br>Móc khóa (CS 1 C.trượt)             | 81       |
| 963 | <br>L 160x25.4                         | 81 & 130 |
| 964 | <br>Nẹp gờ lồng nheo (CS 1 C.trượt)    | 81       |
| 965 | <br>N.dưới cánh cố định (CS 1 C.trượt) | 81       |
| 966 | <br>N.trên cánh C.động (CS 1 C.trượt)  | 81       |
| 967 | <br>N.dưới cánh C.động (CS 1 C.trượt)  | 81       |
| 968 | <br>Trang trí kính hộp (CS 1 C.trượt)  | 79 & 81  |
| 969 | <br>Nẹp kính (CS 1 C.trượt)            | 79 & 81  |
| 976 | <br>Lambri hộp phẳng                   | 42       |
| 990 | <br>Đứng, ngang lớn gờ (M.dụng 80)     | 115      |
| 991 | <br>Đứng, ngang nhỏ gờ (M.dụng 80)     | 115      |

| MÃ SỐ<br>Code | MẶT CẮT & TÊN GỌI<br>Name & Profile | THAM CHIẾU<br>(Trang)<br>Page Ref. |
|---------------|-------------------------------------|------------------------------------|
|---------------|-------------------------------------|------------------------------------|

|      |                                                                                                                                  |         |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 992  | <br>Đứng, ngang lớn gờ (M.dụng 100)             | 117     |
| 996  | <br>Đứng, ngang nhỏ gờ (M.dụng 100)             | 117     |
| 1101 | <br>Đứng, ngang khung bao (CDi LV 60)           | 23 & 63 |
| 1102 | <br>Đứng, ngang khung bao (CS bật 60)           | 63      |
| 1103 | <br>Khung giữa (CDi, CS bật 60)                 | 23 & 63 |
| 1104 | <br>Đứng, ngang cánh mở ngoài (CS bật 60)       | 63      |
| 1105 | <br>Ngang cánh giữa (CDi LV 60)                 | 23      |
| 1106 | <br>Đứng, ngang cánh mở ngoài (CDi LV 60)      | 23      |
| 1107 | <br>Đứng, ngang cánh mở trong (CDi LV 60)     | 23      |
| 1110 | <br>Nẹp đảo chiều (CDi, CS bật 60)            | 23 & 63 |
| 1111 | <br>Đảo chiều cánh (CDi, CS bật 60)           | 23 & 63 |
| 1112 | <br>Gài lồng nheo (CDi LV 60)                 | 23      |
| 1113 | <br>Góc nhỏ (CDi, CS bật 60)                  | 23 & 63 |
| 1114 | <br>Góc lớn (CDi, CS bật 60)                  | 23 & 63 |
| 1115 | <br>Nẹp kính hộp rãnh 29mm (CDi, CS bật 60)   | 23 & 63 |
| 1116 | <br>Nẹp kính hộp rãnh 23mm (CDi, CS bật 60)   | 23 & 63 |
| 1117 | <br>Nẹp kính đơn rãnh 13.5mm (CDi, CS bật 60) | 23 & 63 |
| 2301 | <br>Máng dãi (CDi & CS lùa 100)               | 48      |

| MÃ SỐ<br>Code | MẶT CẮT & TÊN GỌI<br>Name & Profile | THAM CHIẾU<br>(Trang)<br>Page Ref. |
|---------------|-------------------------------------|------------------------------------|
|---------------|-------------------------------------|------------------------------------|

|      |                                                                                                                           |    |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 2302 | <br>Đường rãnh đôi (CDi & CS lùa 100)    | 48 |
| 2303 | <br>K.bao đứng (CDi & CS lùa 100)        | 48 |
| 2304 | <br>N.cánh trên (CDi & CS lùa 100)       | 48 |
| 2305 | <br>N.cánh dưới nhỏ (CDi & CS lùa 100)   | 49 |
| 2306 | <br>N.cánh dưới lớn (CDi & CS lùa 100)   | 49 |
| 2307 | <br>Đ.cánh tron (CDi & CS lùa 100)       | 49 |
| 2308 | <br>Đ.cánh móc ngoài (CDi & CS lùa 100)  | 49 |
| 2309 | <br>Đ.cánh móc trong (CDi & CS lùa 100) | 49 |
| 2310 | <br>Đ.cánh giữa (CDi & CS lùa 100)     | 49 |
| 2311 | <br>Máng đôi (CDi & CS lùa 100)        | 48 |
| 2312 | <br>Đường rãnh đôi (CDi & CS lùa 100)  | 48 |
| 2313 | <br>Chia ô (CDi & CS lùa 100)          | 49 |
| 2314 | <br>Nẹp kính hộp (CDi & CS lùa 100)    | 49 |
| 2601 | <br>Cửa cuốn                           | 52 |
| 2602 | <br>Cửa cuốn                           | 52 |
| 2603 | <br>Cửa cuốn                           | 52 |
| 2604 | <br>Đứng khung bao (Cửa cuốn)          | 52 |
| 3401 | <br>Máng dãi (CS lùa 77)               | 69 |

| MÃ SỐ<br>Code | MẶT CẮT & TÊN GỌI<br>Name & Profile | THAM CHIẾU<br>(Trang)<br>Page Ref. |
|---------------|-------------------------------------|------------------------------------|
|---------------|-------------------------------------|------------------------------------|

|      |                                                                                                                         |    |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 3402 | <br>Đường rãnh đôi (CS lùa 77)       | 69 |
| 3403 | <br>K.bao đứng (CS lùa 77)           | 69 |
| 3404 | <br>Ngang cánh trên (CS lùa 77)      | 69 |
| 3405 | <br>Ngang cánh dưới nhỏ (CS lùa 77)  | 69 |
| 3406 | <br>Ngang cánh dưới lớn (CS lùa 77)  | 69 |
| 3407 | <br>Đứng cánh tron (CS lùa 77)       | 69 |
| 3408 | <br>Đứng cánh móc ngoài (CS lùa 77)  | 69 |
| 3409 | <br>Đứng cánh móc trong (CS lùa 77) | 69 |
| 3410 | <br>Đứng cánh giữa (CS lùa 77)     | 69 |
| 3411 | <br>Máng đôi (CS lùa 77)           | 69 |
| 4201 | <br>Khung bao (C.bật 50)           | 62 |
| 4202 | <br>Đổ giữa (C.bật 50)             | 62 |
| 4203 | <br>Khung cánh (C.bật 50)          | 62 |
| 4204 | <br>Nẹp gài (C.bật 50)             | 62 |
| 4205 | <br>Nẹp gài (C.bật 50)             | 62 |
| 4301 | <br>Khung bao (C.bật 72)           | 63 |
| 4302 | <br>Đổ giữa (C.bật 72)             | 63 |
| 4303 | <br>Khung cánh (C.bật 72)          | 63 |



| MÃ SỐ<br><i>Code</i> | MẶT CẮT & TÊN GỌI<br><i>Name &amp; Profile</i> | THAM CHIẾU<br>(Trang)<br><i>Page Ref.</i> |
|----------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------|
|----------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------|

[illegible]

| MÃ SỐ<br><i>Code</i> | MẶT CẮT & TÊN GỌI<br><i>Name &amp; Profile</i> | THAM CHIẾU<br>(Trang)<br><i>Page Ref.</i> |
|----------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------|
|----------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------|

[illegible]

| MÃ SỐ<br><i>Code</i> | MẶT CẮT & TÊN GỌI<br><i>Name &amp; Profile</i> | THAM CHIẾU<br>(Trang)<br><i>Page Ref.</i> |
|----------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------|
|----------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------|

[illegible]

# MỤC LỤC

## Content

### Long Van Group

- 04 Lịch sử phát triển  
History
- 06 Quy trình sản xuất  
Manufacturing process
- 08 Giới thiệu Hondalex  
Honda Metal Industries Vietnam Co., Ltd
- 10 Năng lực sản xuất  
Production capacity
- 10 Ứng dụng  
Applications
- 11 Thành phần hóa học  
Chemical components
- 11 Đặc tính cơ học  
Mechanical information
- 11 Ưu điểm sản phẩm  
Advantage
- 12 Công nghệ xử lý bề mặt  
Surface treatment technology
- 13 Độ bền vững với hóa chất  
Durability of tuyakeshi layer - ed
- 14 Tiêu chuẩn kỹ thuật  
Standard
- 16 Thị trường phân phối sản phẩm  
Market
- 18 Công trình tiêu biểu  
Typical projects

### CỬA ĐI | Door

- 22 Cửa đi LV 60  
Door LV 60
- 26 Cửa đi 70  
Door 70
- 28 Cửa đi 76  
Door 76
- 30 Cửa đi 100  
Door 100
- 32 Cửa đi LV 34  
Door LV 34
- 35 Cửa đi LV 39  
Door LV 39
- 38 Cửa đi 46  
Door 46
- 42 Lá  
Lambri

### CỬA ĐI LÙA | Sliding Door

- 44 Cửa đi lùa 76  
Sliding door 76
- 47 Cửa đi & Cửa sổ lùa 100  
Sliding door & window 100
- 52 Cửa cuốn  
Rolling door

### CỬA SỔ BẬT | Casement Window

- 54 Cửa sổ bật 38  
Casement window 38
- 55 Cửa sổ bật 50  
Casement window 50
- 56 Cửa sổ bật LV 60  
Casement window lv 60
- 59 Cửa sổ bật 72  
Casement window 72
- 60 Cửa sổ bật 76  
Casement window 76
- 61 Cửa sổ bật 40-100  
Casement window 40-100
- 62 Profile cửa sổ bật  
Profile

## CỬA SỔ LÙA | Sliding Window

- 66 Cửa sổ lùa 70  
Sliding window 70
- 68 Cửa sổ lùa 77  
Sliding window 77
- 72 Cửa sổ lùa 80  
Sliding window 80
- 77 Cửa xoay 100  
Revolving window 100
- 78 Cửa sổ trượt cách âm, cách nhiệt 2 cánh  
Sash window
- 80 Cửa sổ trượt cách âm, cách nhiệt 1 cánh  
Sash window
- 82 Cửa lá sách  
Louver window
- 83 Cửa chớp  
Shutter window

## VÁCH NGĂN | Partition

- 86 Vách ngăn hộp 70  
Partition 70
- 87 Vách ngăn hộp 76  
Partition 76
- 88 Vách ngăn hộp 76  
Partition 76
- 89 Vách ngăn gài 76  
Partition 76
- 90 Vách ngăn hộp 77  
Partition 77
- 91 Vách ngăn hộp 80  
Partition 80
- 92 Vách ngăn hộp 100  
Partition 100
- 93 Vách ngăn gài 100  
Partition 100
- 94 Profile vách ngăn  
Profile

## MẶT DỰNG | Curtain Wall

- 100 Hệ mặt dựng 65  
Curtain wall 65
- 101 Hệ mặt dựng 80 - khung nổi  
Curtain wall 80 - Grid look
- 102 Hệ mặt dựng 80 - khung chìm  
Curtain wall 80 - Smooth look
- 104 Hệ mặt dựng 100 - khung nổi  
Curtain wall 100 - Grid look

- 106 Hệ mặt dựng 100 - khung chìm  
Curtain wall 100 - Smooth look
- 108 Mô hình mặt dựng 100  
Curtain wall 3d
- 110 Hệ mặt dựng 140 - khung nổi  
Curtain wall 140 - Grid look
- 112 Hệ mặt dựng 140 - khung chìm  
Curtain wall 140 - Smooth look
- 114 Chi tiết lắp ráp hệ mặt dựng 100  
Detail
- 115 Profile mặt dựng  
Curtain wall Profile

## LAM NHÔM | Louver

- 120 Lam nhôm  
Louver

## THANH PHỤ TRỢ | Supporting Bar

- 124 Đế - nẹp  
Glazing bead
- 125 Lưới muỗi, thanh trần  
Mosquito screen, setting bar
- 126 Hộp chữ nhật  
Rectangle tube
- 128 Ống tròn  
Round tube
- 129 Thanh chữ V - T - L  
"V" - "T" - "L" shape
- 131 La  
Plate

## CÔNG NGHIỆP | Industry

- 133 Khung máy  
Machine's frames
- 134 Thiết bị điện  
Electrical parts
- 135 Tủ, kệ  
Cabinet, shelf
- 137 Mái hiên  
Veranda

## DANH MỤC SẢN PHẨM | Index

- 140 Danh mục sản phẩm  
Index



[www.longvan.com.vn](http://www.longvan.com.vn)



299/4 Lý Thường Kiệt,

P.15, Q.11, TP. HCM

T: (848) 38 660 887

F: (848) 38 651 081

E: [info@longvan.com.vn](mailto:info@longvan.com.vn)

W: [www.longvan.com.vn](http://www.longvan.com.vn)